

CỤC THỐNG KÊ TP. HÀ NỘI
HANOI STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM
THỐNG KÊ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Hanoi Statistical Yearbook

2017



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2018
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2018

Chịu trách nhiệm nội dung:

ĐỖ NGỌC KHẢI

Cục trưởng Cục Thống kê Thành phố

Chịu trách nhiệm bản thảo:

CÁC THÔNG KÊ VIÊN PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

*Để đáp ứng các yêu cầu nghiên cứu về tình hình kinh tế - xã hội của Thủ đô Hà Nội, Cục Thống kê Thành phố Hà Nội biên soạn cuốn “**Niên giám thống kê thành phố Hà Nội 2017**”, với nội dung bao gồm số liệu chính thức các năm 2010, 2011, 2015, 2016 và số liệu ước tính năm 2017.*

Do không tách được số liệu quận Nam Từ Liêm và Bắc Từ Liêm nên số liệu của quận Nam Từ Liêm từ năm 2011 trở về trước là số liệu của huyện Từ Liêm cũ.

** Các ký hiệu nghiệp vụ cần lưu ý:*

- Không có hiện tượng phát sinh.

... Có phát sinh nhưng không thu thập được.

Bên cạnh các biểu số liệu và phân giải thích thuật ngữ, nội dung, phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê chủ yếu, niên giám 2017 còn bao gồm nội dung đánh giá khái quát những nét chính về tình hình kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội và một số ngành, lĩnh vực năm 2017.

Cục Thống kê thành phố Hà Nội chân thành cảm ơn ý kiến đóng góp và sự giúp đỡ của các cơ quan, đơn vị về nội dung cũng như hình thức đối với ấn phẩm này. Chúng tôi mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến góp ý để Niên giám Thống kê ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

FOREWORDS

*In order to meet the requirement for from researches on socio - economic situation of Hanoi capital, Hanoi Statistics Office has compiled and published the “**Hanoi Statistical Yearbook 2017**”. Its content consists of the official data for 2010, 2011, 2015, 2016 and preliminary figures for 2017.*

Because data of Nam Tu Liem and Bac Tu Liem districts was not separable, figures of the Nam Tu Liem in 2011 backward was those of former Tu Liem district.

** Some technical terms should be noted:*

- No phenomenon arose.

... Existence of phenomenon but information could not be collected.

Beside data tables, explanations of terminologies, contents and methodologies of some key statistical indicators, statistical yearbook 2017 also assesses overview of socio-economic situation in 2017 HaNoi city and main features for some sectors.

Hanoi Statistics Office sincerely thanks for all the comments and assistance of agencies and units both on the content as well as the form for this publication. We hope to continue receiving many comments to make statistical yearbook more complete and better meet the requirements of statistical informations users.

HANOI STATISTICAL OFFICE

MỤC LỤC - CONTENTS

	Trang Page
LỜI NÓI ĐẦU	3
FOREWORD	4
TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2017	7
SOCIO-ECONOMIC OVERVIEW OF HANOI CITY IN 2017	10
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU	13
ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE	
DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG	41
POPULATION AND LABOUR	
TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM	101
NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANK AND INSURANCE	
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG	153
INVESTMENT AND CONSTRUCTION	
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ	201
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT	
NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN	349
AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING	
CÔNG NGHIỆP	449
INDUSTRY	
THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH	523
TRADE AND TOURISM	
CHỈ SỐ GIÁ	575
PRICE INDEX	
VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG	599
TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS	
GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	619
EDUCATION AND TRAINING	
Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TƯ PHÁP	667
HEALTH, CULTURE, SPORT, LIVING STANDARDS SOCIAL ORDER SAFETY AND JUSTICE	

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2017

Năm 2017, năm thứ Hai triển khai Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVI, kế hoạch 5 năm 2016-2020, Thành phố triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội với khối lượng công việc rất lớn, nhiều khó khăn, thách thức. Trong năm hiện tượng nắng nóng xuất hiện, sau đó mưa nhiều gây úng ngập diện rộng; tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi gặp khó khăn, sản xuất nông nghiệp phần nào bị ảnh hưởng; bệnh dịch sốt xuất huyết lan rộng... Với bộ máy được kiện toàn, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2017 được triển khai thực hiện với tinh thần đổi mới, sáng tạo, quyết liệt.

1. Dân số lao động

Dân số đến 31/12/2017 là 7.739,4 nghìn người, mật độ dân số trung bình là 2.304 người/km², dân cư phân bố không đều, tốc độ đô thị hóa phát triển tương đối nhanh, mật độ dân số tập trung tại các quận khá cao (mật độ dân số trung bình của 12 quận là 11.242 người/km²), cao gấp 4,9 lần so mật độ dân số trung bình toàn Thành phố.

Lực lượng lao động toàn thành phố luôn chiếm trên 50% dân số, năm 2017 lực lượng lao động chiếm 51,2%, tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo đạt 60,66%, trong đó thành thị đạt 75,6% và nông thôn đạt 44,3%.

2. Phát triển kinh tế

Kinh tế Hà Nội năm 2017 tiếp tục duy trì mức tăng trưởng khá so cùng kỳ năm trước: Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP - theo giá so sánh) tăng 8,5%; vốn đầu tư phát triển trên địa bàn (giá hiện hành) tăng 10,5%; tổng mức bán lẻ hàng hoá tăng 9,5%; kim ngạch xuất khẩu tăng 9,6%; khách du lịch đến Hà Nội tăng 10%...

Sản xuất nông nghiệp năm 2017 gặp nhiều khó khăn, thời tiết có biến đổi bất thường, các tháng đầu năm có nhiều đợt rét đậm, rét hại, các tháng giữa năm lại có các trận mưa lớn, xảy ra úng ngập vào thời điểm đầu vụ và cuối vụ

nên đã tác động đến kế hoạch gieo trồng và sự sinh trưởng, phát triển cũng như năng suất của các loại cây trồng. Tình hình chăn nuôi trên địa bàn tương đối ổn định, không xảy ra dịch bệnh lớn trên đàn gia súc, gia cầm; tỷ lệ đàn gia súc, gia cầm mắc các bệnh truyền nhiễm thông thường thấp, tỷ lệ chữa khỏi cao, giá thức ăn chăn nuôi ổn định. Tuy nhiên, do chăn nuôi phát triển tự do chưa có định hướng, nên thị trường tiêu thụ sản phẩm thịt hơi rất bấp bênh. Đầu năm, giá thịt lợn hơi giảm mạnh, có nhiều hộ, trang trại chăn nuôi đã phải bán thịt lợn hơi với giá dưới mức giá thành sản xuất nên dẫn đến thua lỗ, phá sản. Tuy nhiên, nhờ có sự hỗ trợ kịp thời của Chính phủ, các ngành, các cấp nên giá thịt lợn hơi đã dần ổn định, người chăn nuôi đã có công và có lãi nên người dân vẫn mạnh dạn đầu tư tiếp tục chăn nuôi lợn.

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2017 được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp, các cơ quan quản lý nhà nước với những giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn nên đã đạt được kết quả khả quan. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP) năm 2017 tăng 7,1% so cùng kỳ, những tháng cuối năm, chỉ số tiêu thụ sản phẩm và chỉ số sản xuất luôn ở mức tăng khá, bên cạnh đó chỉ số tồn kho có xu hướng giảm dần cho thấy sức tiêu thụ của thị trường đã có chuyển biến tích cực.

Công tác ổn định giá cả thị trường thực hiện tốt, chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2017 tăng 3% so cùng kỳ năm trước. Thành phố đã xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch, chuyên đề và tăng cường chỉ đạo kiểm tra, kiểm soát về chống buôn lậu và gian lận thương mại, đồng thời có những chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất trong nước và tổ chức các hội chợ tiêu dùng hàng Việt Nam, các doanh nghiệp cũng nâng cao chất lượng hàng hóa, mẫu mã, bao bì đẹp đáp ứng nhu cầu tiêu dùng. Bên cạnh đó, thị trường bất động sản đã có những khởi sắc, các trung tâm thương mại, siêu thị tăng đáp ứng nhu cầu tại chỗ và góp phần để tổng mức bán lẻ năm 2017 đạt 275.867 tỷ đồng, tăng 9,5% so cùng kỳ.

3. Về thu hút đầu tư

Trong năm 2017, Thành phố đã tập trung cải cách hành chính công, đơn giản hóa các thủ tục hành chính nhằm kêu gọi đầu tư, đặc biệt là đầu tư về

du lịch, một trong những mũi nhọn phát triển kinh tế của Việt Nam (Nghị quyết của Bộ Chính trị đã xác định đến năm 2020 du lịch cơ bản là ngành kinh tế mũi nhọn). Ngoài ra, Thành phố còn kêu gọi, khuyến khích đầu tư vào các dự án, các sản phẩm du lịch tiêu biểu như công viên văn hóa, khu du lịch sinh thái... Do đó, lượng khách du lịch đến Hà Nội trong năm 2017 tiếp tục tăng cao.

Chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) liên tục tăng hạng trong các năm gần đây, năm 2016 Hà Nội đạt 60,74 điểm (tăng 1,74 điểm), xếp ở vị trí 14/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Năm 2017 xếp vị trí 13/64 tỉnh, thành phố; trong năm đã thu hút được 556 dự án mới có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đăng ký 1,43 tỷ USD, tăng 97 dự án so cùng kỳ, trong đó dự án 100% vốn nước ngoài cấp mới 482 dự án, dự án liên doanh 74 dự án, tăng 3,4%.

4. Một số vấn đề văn hóa - xã hội

Hoạt động biểu diễn nghệ thuật, văn hóa được duy trì tốt, nhiều sân khấu biểu diễn nghệ thuật vào các ngày lễ lớn đã tạo không khí phấn khởi, vui tươi, thu hút sự theo dõi của quần chúng nhân dân Thủ đô, năm 2017 các đơn vị nghệ thuật đã tham gia biểu diễn 3.307 buổi, tăng 32,3% so năm 2016. Hoạt động thể dục thể thao đạt được nhiều thành tích nổi bật, năm 2017 giành được 489 huy chương trong các giải thi đấu chính thức trên đấu trường khu vực và quốc tế, tăng 138 huy chương so với năm 2016.

Thành phố đã thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách xã hội, chính sách người có công với cách mạng, triển khai đồng bộ các chính sách, giải pháp giảm nghèo theo hướng tiếp cận đa chiều, chú trọng giảm nghèo tại vùng đồng bào dân tộc, đến cuối năm 2017 tỷ lệ hộ nghèo còn 1,7%, giảm 0,67% so năm 2016; đời sống dân cư từng bước được cải thiện, thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 đạt 4.834 nghìn đồng.

Tóm lại, Hà Nội tiếp tục phát huy vai trò là một đầu tàu kinh tế của cả nước, năm 2017 kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội đã đạt được kết quả khá toàn diện, kinh tế tăng trưởng khá, thu ngân sách vượt kế hoạch, thu hút vốn đầu tư tăng cao, giá cả thị trường ổn định, lạm phát được kiểm soát, an sinh xã hội được đảm bảo; sự nghiệp văn hóa, y tế, giáo dục ổn định và phát triển.

SOCIAL -ECONOMIC SUMMARY OF HANOI, 2017

In 2017, 2nd year of implementation of the Resolution of the 16th National Party Congress, the five year plan 2016-2020, Hanoi implemented the task of socio-economic development with a huge workload with many difficulties and challenges. During this year, hot weather, heavy rains cause wide flooding; consumption of livestock products faced difficulties, agricultural production was partly affected; dengue epidemic spreaded ... With the apparatus was strengthened, the plan for socio-economic development in 2017 was implemented with the spirit of innovation, creativeness and drastic.

1. Labor population

Population up to 31 Dec, 2017 was 7,739.4 thousand with an average population density of 2,304 people/km², the population distribution is not uniform, the urbanization speed is relatively fast, the population density the average population density in the 12 districts is 11,242 people/km², which is 4.9 times higher than the average population density in the whole city.

The labor force of the whole city always occupies over 50% of the population, in 2017 the labor force accounts for 51.2%, the rate of educated labor is 60.66%, in which the urban occupies 75.6% and rural areas occupies 44.3%.

2. Economic Development

Hanoi economy in 2017 continued to maintain a relatively high growth rate compared with the same period last year: gross domestic product (GRDP - at compared prices) increased by 8.5%; investment capital in the area (current price) increased by 10.5%; total retail sales increased by 9.5%; export turnover increased by 9.6%; tourists to Hanoi increased 10% ...

Agricultural production in 2017 faces difficulties, the weather has abnormal changes, the first months of the year had many cold cold, cold weather, the middle months had heavy rains, caused floods in the first time at the end of the crop, which affects the planting and growth, as well as the

productivity of the crops. Livestock situation in the area is relatively stable, no major diseases in livestock and poultry; the rate of cattle and poultry diseases is relatively low, high rate of cure, stable feed price. However, due to the undue development of livestock, the market for meat products is very uncertain. At the beginning of the year, the price of live hogs fell sharply, many households and farms had to sell live hogs at prices below production costs, leading to losses and bankruptcy. However, thanks to the timely support from the Government, sectors and levels, the price of live hog has gradually stabilized, the farmers have been profitable and profitable so people continue to bravely invest in continuing to raise pigs.

Industrial production in Hanoi in 2017 was paid attention directly by different levels, state management agencies with solutions to support and remove difficulties to achieve satisfactory results. Industrial production index (IIP) in 2017 increased 7.1% over the same period last year, the index of consumption of products and production index is always quite high, besides the inventory index tended to decrease gradually showing that the consumption of the market has changed positively.

Stabilization of market prices is good, the average consumer price index in 2017 increased 3% over the same period last year. The city has developed and implemented the plan, specialized and enhanced the direction of inspection and control on smuggling and trade frauds, and has policies to support and facilitate businesses. promote domestic production and organize fairs for consumption of Vietnamese goods, enterprises also improve the quality of goods, models, packaging to meet the needs of consumers. In addition, the real estate market has prospered, the trade centers and supermarkets to meet the demand on the spot also contributed to total retail sales in 2017 reached 275,867 billion, up 9.5 % over the same period.

3. Regarding to investment attraction

In 2017, Hanoi has focused on reforming public administration, simplifying administrative procedures to call for investment, especially investment in tourism, one of the key economic development of Vietnam. (Resolution of the Politburo has determined that tourism is a key economic

sector by 2020). In addition, Hanoi also calls for investment in projects, typical tourism products such as cultural parks, eco-tourism ... Therefore, the number of tourists to Hanoi in 2017 continues to rise.

The provincial competitiveness index (PCI) has continuously increased in recent years. In 2016 Hanoi achieved 60.74 points (up 1.74 points), ranking 14/63 provinces and cities directly under the Central. In 2017 is ranked 13/64 provinces and cities; in the year, 556 foreign-invested projects with a registered capital of US \$ 1.43 billion were added, an increase of 97 projects over the same period, of which the new 100% foreign-invested projects granted 482 projects, joint venture 74 projects, up 3.4%.

4. Some social and cultural issues

Performing arts and culture are well maintained, many art performances on big holidays have created a joyful atmosphere to attract the followers of the people of the capital, In 2017, arts institutions participated in 3,307 performances, an increase of 32.3% compared to 2016. Sports activities achieved many outstanding achievements, in 2017 won 489 medals in the official tournaments. the regional and international arena, increased 138 medals than in 2016.

Hanoi has fully and promptly implemented social policies and policies on people with meritorious services to the revolution and implemented in a coordinated manner the policies and solutions to poverty reduction in the direction of multi-dimensional approach, focusing on poverty reduction in the region. By the end of 2017, the poverty rate will be 1.7%, down 0.67% compared to 2016; the living standard of the population has been gradually improved. The average income per person in 2016 is 4,834 thousand VND.

In summary, Hanoi continues to promote its role as an economic hub of the whole country. In 2017, the socio-economic situation in Hanoi has achieved quite comprehensive results, a good economic growth and budget collection, exceeding the plan, attracting high investment capital, stable market prices, controlled inflation and social security; culture, health, education and development.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2017 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of administrative units as of 31/12/2017 by district</i>	21
2 Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2017 <i>Current use of land as of 31/12/2017</i>	23
3 Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2017 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính <i>Land use by province as of 31/12/2017 by types of land and by district</i>	25
4 Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2017 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính <i>Structure of used land as of 31/12/2017 by types of land and by district</i>	27
5 Biến động diện tích đất năm 2017 so với năm 2016 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính (Tính đến 31/12/2017) <i>Change in natural land area index in 2017 compared to 2016 by types of land and by district (As of 31/12/2017)</i>	29
6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây) <i>Mean air temperature at stations (Son Tay station)</i>	31
7 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc (Trạm Láng) <i>Mean air temperature at stations (Lang station)</i>	32
8 Số giờ nắng tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây) <i>Monthly sunshine duration at stations (Son Tay station)</i>	33
9 Số giờ nắng tại trạm quan trắc (Trạm Láng) <i>Monthly sunshine duration at stations (Lang station)</i>	34
10 Lượng mưa tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây) <i>Monthly rainfall at stations (Son Tay station)</i>	35

Biểu Table		Trang Page
11	Lượng mưa tại trạm quan trắc (<i>Trạm Láng</i>) <i>Monthly rainfall at stations (Lang station)</i>	36
12	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc (<i>Trạm Sơn Tây</i>) <i>Monthly mean humidity at stations (Son Tay station)</i>	37
13	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc (<i>Trạm Láng</i>) <i>Monthly mean humidity at stations (Lang station)</i>	38
14	Mức nước một số sông chính tại trạm quan trắc <i>Water level of some main rivers at the stations</i>	39

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

KHÍ HẬU

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

- *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lồng khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

- *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn $0,1 \text{ kw/m}^2$ ($\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$ phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

- *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

- *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND, CLIMATE

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land is the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land is the land under forests (including natural forests and planted forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted forestor plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land for offices of the State agencies, land for construction of for-profit facilities; land for security and national defense purposes; land for non-agricultural production and business, and land used for public purposes.

Residential land is the land used for construction of houses and facilities for living activities; garden and pond attached to house in the same residential land plot (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as residential land. It includes residential land in rural areas, residential land in urban areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

CLIMATE

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average of average air temperature of days in the year.

- *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermo graph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

- *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of the days in the month. Numbers of sunshine hours are hours with direct solar radiation equal or exceed 0.1 kw/m^2 ($\geq 0.2 \text{ cal/cm}^2 \text{ min.}$). Sunshine duration is measured by heliograph.

Total number of sunshine hours in the year is the total number of sunshine hours of the days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/ pluviometer.

Total rainfall in year is the total rainfall of the days in the year.

Average humidity in months is the average of average relative humidity of the days in the month.

- Relative *humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

- *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the hygrograph.

Average humidity in year is the average of average relative humidity of all days in the year.

The water level is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2017
phân theo đơn vị hành chính
Number of administrative units as of 31/12/2017 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	584	177	21	386
Ba Đình	14	14	-	-
Hoàn Kiếm	18	18	-	-
Tây Hồ	8	8	-	-
Long Biên	14	14	-	-
Cầu Giấy	8	8	-	-
Đống Đa	21	21	-	-
Hai Bà Trưng	20	20	-	-
Hoàng Mai	14	14	-	-
Thanh Xuân	11	11	-	-
Sóc Sơn	26	-	1	25
Đông Anh	24	-	1	23
Gia Lâm	22	-	2	20
Nam Từ Liêm	10	10	-	-
Thanh Trì	16	-	1	15
Bắc Từ Liêm	13	13	-	-
Mê Linh	18	-	2	16
Hà Đông	17	17	-	-
Sơn Tây	15	9	-	6
Ba Vì	31	-	1	30
Phúc Thọ	23	-	1	22
Đan Phượng	16	-	1	15
Hoài Đức	20	-	1	19

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2017**
phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Number of administrative units as of 31/12/2017 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
Quốc Oai	21	-	1	20
Thạch Thất	23	-	1	22
Chương Mỹ	32	-	2	30
Thanh Oai	21	-	1	20
Thường Tín	29	-	1	28
Phú Xuyên	28	-	2	26
Ứng Hoà	29	-	1	28
Mỹ Đức	22	-	1	21

2 Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2017

Current use of land as of 31/12/2017

	Tổng số <i>Total</i> (Ha)	Cơ cấu <i>Structure</i> (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	335859	100,0
Đất nông nghiệp - Agricultural land	196009	58,3
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	154661	46,0
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	134408	40,0
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	108786	32,4
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi <i>Weed land for animal raising</i>	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác <i>Other annual crop land</i>	25622	7,6
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	20253	6,0
Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>	22002	6,6
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	7023	2,1
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	4690	1,4
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	10289	3,1
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	14214	4,2
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	5132	1,5
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	133838	39,9
Đất ở - <i>Homestead land</i>	40641	12,1
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	11369	3,4
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	29272	8,7
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	64090	19,1
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	7478	2,2
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	7729	2,3
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for Non-agricultural production and business</i>	10352	3,1
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	38531	11,5

2 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2017** (Cont.) *Current use of land as of 31/12/2017*

	Tổng số <i>Total</i> (Ha)	Cơ cấu <i>Structure</i> (%)
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	1213	0,4
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	3083	0,9
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	24553	7,3
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	258	0,1
Đất chưa sử dụng - <i>Unused land</i>	6012	1,8
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	4109	1,2
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	292	0,1
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	1611	0,5

3 Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2017
phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính
Land use by province as of 31/12/2017 by types of land and by district
Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	335859	154661	22002	64090	40641
Ba Đình	921	2	-	493	324
Hoàn Kiếm	529	16	-	256	159
Tây Hồ	2439	168	-	448	578
Long Biên	5982	1650	-	1824	1422
Cầu Giấy	1232	16	-	642	464
Đống Đa	995	-	-	500	436
Hai Bà Trưng	1026	6	-	471	365
Hoàng Mai	4032	584	-	1380	1120
Thanh Xuân	909	15	-	464	370
Sóc Sơn	30476	14225	3969	4650	5278
Đông Anh	18562	9873	-	3524	2514
Gia Lâm	11671	5597	30	2328	1698
Nam Từ Liêm	3219	872	-	1392	695
Thanh Trì	6349	2355	-	1511	993
Bắc Từ Liêm	4532	1376	-	1274	853
Mê Linh	14246	8137	10	2372	1738
Hà Đông	4964	1144	-	1594	1218
Sơn Tây	11743	4792	512	3576	966
Ba Vì	42300	17730	10197	4826	1742
Phúc Thọ	11863	5824	-	1469	1616

3 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2017**
phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Land use by province as of 31/12/2017 by types of land*
and by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Đan Phượng	7800	3534	-	1228	1031
Hoài Đức	8493	4352	-	1599	2057
Quốc Oai	15113	7935	1112	2759	1912
Thạch Thất	18744	7330	2343	5903	1917
Chương Mỹ	23738	14075	301	4020	1641
Thanh Oai	12387	7682	-	2182	1066
Thường Tín	13041	6529	-	2529	1526
Phú Xuyên	17110	8813	-	3046	1473
Ứng Hoà	18818	10589	-	2857	1624
Mỹ Đức	22625	9440	3528	2973	1845

4 Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2017 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính

*Structure of used land as of 31/12/2017 by types of land
and by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	46,0	6,6	19,1	12,1
Ba Đình	100,0	0,2	-	53,5	35,2
Hoàn Kiếm	100,0	3,0	-	48,4	30,1
Tây Hồ	100,0	6,9	-	18,4	23,7
Long Biên	100,0	27,6	-	30,5	23,8
Cầu Giấy	100,0	1,3	-	52,1	37,7
Đống Đa	100,0	-	-	50,3	43,8
Hai Bà Trưng	100,0	0,6	-	45,9	35,6
Hoàng Mai	100,0	14,5	-	34,2	27,8
Thanh Xuân	100,0	1,7	-	51,0	40,7
Sóc Sơn	100,0	46,7	13,0	15,3	17,3
Đông Anh	100,0	53,2	-	19,0	13,5
Gia Lâm	100,0	48,0	0,3	19,9	14,5
Nam Từ Liêm	100,0	27,1	-	43,2	21,6
Thanh Trì	100,0	37,1	-	23,8	15,6
Bắc Từ Liêm	100,0	30,4	-	28,1	18,8
Mê Linh	100,0	57,1	0,1	16,7	12,2
Hà Đông	100,0	23,0	-	32,1	24,5
Sơn Tây	100,0	40,8	4,4	30,5	8,2
Ba Vì	100,0	41,9	24,1	11,4	4,1
Phúc Thọ	100,0	49,1	-	12,4	13,6

4 (Tiếp theo) **Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2017**
phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Structure of used land as of 31/12/2017 by types of land*
and by district

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Đan Phượng	100,0	45,3	-	15,7	13,2
Hoài Đức	100,0	51,2	-	18,8	24,2
Quốc Oai	100,0	52,5	7,4	18,3	12,7
Thạch Thất	100,0	39,1	12,5	31,5	10,2
Chương Mỹ	100,0	59,3	1,3	16,9	6,9
Thanh Oai	100,0	62,0	-	17,6	8,6
Thường Tín	100,0	50,1	-	19,4	11,7
Phú Xuyên	100,0	51,5	-	17,8	8,6
Ứng Hoà	100,0	56,3	-	15,2	8,6
Mỹ Đức	100,0	41,7	15,6	13,1	8,2

5 **Biến động diện tích đất năm 2017 so với năm 2016**
phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính
(Tính đến 31/12/2017)
Change in natural land area index in 2017 compared to 2016
by types of land and by district (As of 31/12/2017)

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	-33	-2388	-278	1331	561
Ba Đình	-	-	-	-8	7
Hoàn Kiếm	-	-	-	-	-
Tây Hồ	-	-9	-	9	1
Long Biên	-	-111	-	43	59
Cầu Giấy	-	-	-	9	-3
Đống Đa	-	-	-	-	-
Hai Bà Trưng	-	-	-	-1	1
Hoàng Mai	-	-3	-	6	3
Thanh Xuân	-	-	-	-	-
Sóc Sơn	-	-143	-15	160	1
Đông Anh	-	-	-	-	-
Gia Lâm	-	-337	-	94	243
Nam Từ Liêm	-	-38	-	15	33
Thanh Trì	-	-54	-	60	8
Bắc Từ Liêm	-	-44	-	29	41
Mê Linh	-	43	1	-16	-35
Hà Đông	-	-55	-	64	44

5 (Tiếp theo) **Biến động diện tích đất năm 2017 so với năm 2016 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính (Tính đến 31/12/2017)**
 (Cont.) *Change in natural land area index in 2017 compared to 2016 by types of land and by district (As of 31/12/2017)*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Sơn Tây	-	-15	-2	12	6
Ba Vì	-	-108	-10	100	9
Phúc Thọ	-	-10	-	2	9
Đan Phượng	-	118	-	68	-27
Hoài Đức	-	-106	-	57	42
Quốc Oai	-	-59	-	38	14
Thạch Thất	-	-272	-252	518	24
Chương Mỹ	-	-47	-	29	7
Thanh Oai	-	-168	-	23	59
Thường Tín	-	-36	-	43	2
Phú Xuyên	-33	-170	-	-9	4
Ứng Hòa	-	-764	-	-14	9
Mỹ Đức	-	-15	-2	12	6

6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây)

Mean air temperature at stations (Son Tay station)

	Đơn vị tính - Unit: °C				
	2010	2011	2015	2016	2017
Bình quân năm - Average	24,4	22,9	24,9	24,6	24,3
Tháng 1 - Jan.	18,0	12,4	17,5	16,9	19,2
Tháng 2 - Feb.	20,8	17,5	19,0	16,3	19,5
Tháng 3 - Mar.	21,9	16,9	21,5	20,0	21,6
Tháng 4 - Apr.	23,2	23,5	24,8	25,3	24,5
Tháng 5 - May	28,2	26,3	29,8	28,1	27,3
Tháng 6 - Jun.	30,2	28,8	30,1	30,8	28,7
Tháng 7 - Jul.	30,0	29,6	29,7	29,7	28,6
Tháng 8 - Aug.	28,0	28,4	29,4	28,9	28,6
Tháng 9 - Sep.	27,9	27,2	28,0	28,6	28,5
Tháng 10 - Oct.	24,8	24,3	26,3	27,3	25,2
Tháng 11 - Nov.	21,0	23,2	24,0	22,4	22,1
Tháng 12 - Dec.	18,8	17,0	18,2	20,3	17,2

7 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc (Trạm Láng)

Mean air temperature at stations (Lang station)

Đơn vị tính - Unit: °C

	2010	2011	2015	2016	2017
Bình quân năm - Average	24,9	23,4	25,4	25,2	25,1
Tháng 1 - Jan.	18,1	12,8	18,1	17,1	19,7
Tháng 2 - Feb.	20,9	17,7	19,2	16,9	20,1
Tháng 3 - Mar.	21,9	17,1	21,6	20,3	21,9
Tháng 4 - Apr.	23,5	23,8	25,4	25,6	25,1
Tháng 5 - May	28,7	27,2	30,6	28,8	28,1
Tháng 6 - Jun.	30,9	29,5	30,9	31,5	30,8
Tháng 7 - Jul.	30,7	29,9	30,4	30,7	29,4
Tháng 8 - Aug.	28,6	28,9	30,1	29,6	29,5
Tháng 9 - Sep.	28,7	27,6	28,5	29,4	29,3
Tháng 10 - Oct.	25,7	24,5	27,2	28,1	26,0
Tháng 11 - Nov.	22,1	23,8	24,6	23,3	22,6
Tháng 12 - Dec.	19,4	17,4	18,6	21,3	18,1

8 Số giờ nắng tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây)

Monthly sunshine duration at stations (Son Tay station)

Đơn vị tính: Giờ - Unit: Hr

	2010	2011	2015	2016	2017
CẢ NĂM - ALL YEAR	1270,9	1084,6	1632,5	1612,3	1234,0
Tháng 1 - Jan.	27,4	1,7	110,3	62,0	48,7
Tháng 2 - Feb.	88,5	34,9	65,4	100,5	75,0
Tháng 3 - Mar.	39,6	8,9	48,8	23,8	64,1
Tháng 4 - Apr.	54,7	55,9	135,3	75,1	91,9
Tháng 5 - May	124,0	136,3	241,2	152,0	171,2
Tháng 6 - Jun.	145,5	129,4	209,8	237,6	127,0
Tháng 7 - Jul.	205,3	162,1	148,1	187,5	114,7
Tháng 8 - Aug.	136,2	172,2	209,2	169,3	132,7
Tháng 9 - Sep.	150,1	111,4	131,4	157,8	135,2
Tháng 10 - Oct.	122,5	80,5	177,6	169,0	107,0
Tháng 11 - Nov.	102,2	111,4	104,5	128,6	92,9
Tháng 12 - Dec.	74,9	79,9	50,9	149,1	73,6

9 Số giờ nắng tại trạm quan trắc (Trạm Láng)

Monthly sunshine duration at stations (Lang station)

Đơn vị tính: Giờ - Unit: Hr

	2010	2011	2015	2016	2017
CẢ NĂM - ALL YEAR	1245,3	1055,3	1314,8	1330,2	971,4
Tháng 1 - Jan.	32,8	3,7	99,3	39,7	49,3
Tháng 2 - Feb.	93,6	38,5	43,5	90,1	73,5
Tháng 3 - Mar.	50,7	15,2	21,2	22,4	45,2
Tháng 4 - Apr.	48,3	56,0	113,7	62,2	81,6
Tháng 5 - May	130,8	141,2	205,1	142,5	147,3
Tháng 6 - Jun.	159,2	126,1	176,8	192,2	123,5
Tháng 7 - Jul.	180,1	149,9	126,7	150,8	110,6
Tháng 8 - Aug.	120,8	150,1	163,7	129,9	106,6
Tháng 9 - Sep.	145,0	102,4	99,7	119,1	96,0
Tháng 10 - Oct.	102,3	72,6	138,6	144,2	53,7
Tháng 11 - Nov.	103,1	104,6	82,5	102,5	19,4
Tháng 12 - Dec.	78,6	95,0	44,0	134,6	64,7

10 Lượng mưa tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây)

Monthly rainfall at stations (Son Tay station)

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2010	2011	2015	2016	2017
CẢ NĂM - ALL YEAR	1504,6	1781,6	1607,7	1758,7	2236,4
Tháng 1 - Jan.	51,8	14,6	46,2	109,1	131,4
Tháng 2 - Feb.	3,9	19,6	23,1	14,2	6,3
Tháng 3 - Mar.	5,7	97,5	53,7	36,4	75,3
Tháng 4 - Apr.	79,5	67,8	33,9	132,3	63,5
Tháng 5 - May	77,4	207,0	157,2	175,4	123,6
Tháng 6 - Jun.	276,1	378,7	337,8	86,9	263,3
Tháng 7 - Jul.	313,1	176,1	133,1	273,7	426,5
Tháng 8 - Aug.	329,2	373,0	207,2	713,9	423,8
Tháng 9 - Sep.	209,6	230,9	281,5	126,3	440,5
Tháng 10 - Oct.	131,9	143,5	53,7	49,2	220,0
Tháng 11 - Nov.	4,3	11,4	218,4	35,2	1,6
Tháng 12 - Dec.	22,1	61,5	61,9	6,1	60,6

11 Lượng mưa tại trạm quan trắc (Trạm Láng)

Monthly rainfall at stations (Lang station)

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2010	2011	2015	2016	2017
CẢ NĂM - ALL YEAR	1239,2	1788,7	1520,2	1630,2	1914,2
Tháng 1 - Jan.	80,9	9,3	25,6	96,1	71,0
Tháng 2 - Feb.	8,1	17,5	12,6	4,2	12,3
Tháng 3 - Mar.	5,8	105,9	59,5	24,6	112,5
Tháng 4 - Apr.	55,6	42,0	21,6	104,5	19,1
Tháng 5 - May	149,7	149,0	74,2	249,0	105,4
Tháng 6 - Jun.	175,4	388,3	241,1	95,1	212,6
Tháng 7 - Jul.	280,4	255,3	96,8	280,4	449,1
Tháng 8 - Aug.	274,4	313,2	354,3	534,5	283,2
Tháng 9 - Sep.	171,8	247,3	345,4	178,5	266,9
Tháng 10 - Oct.	24,9	177,6	99,6	45,0	259,7
Tháng 11 - Nov.	0,6	31,8	158,0	9,3	74,9
Tháng 12 - Dec.	11,6	51,5	31,5	9,0	47,5

12 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây)

Monthly mean humidity at stations (Son Tay station)

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2015	2016	2017
Bình quân năm - Average	84	84	83	82	83
Tháng 1 - Jan.	84	83	83	87	85
Tháng 2 - Feb.	83	86	87	78	78
Tháng 3 - Mar.	81	86	91	83	87
Tháng 4 - Apr.	87	85	82	87	84
Tháng 5 - May	85	83	81	82	81
Tháng 6 - Jun.	81	86	80	76	81
Tháng 7 - Jul.	83	82	78	83	87
Tháng 8 - Aug.	89	86	81	85	87
Tháng 9 - Sep.	87	85	86	83	86
Tháng 10 - Oct.	81	84	80	79	84
Tháng 11 - Nov.	80	84	86	83	79
Tháng 12 - Dec.	84	77	84	76	80

13 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc (Trạm Láng)

Monthly mean humidity at stations (Lang station)

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2015	2016	2017
Bình quân năm - Average	78	78	78	75	77
Tháng 1 - Jan.	81	71	78	82	74
Tháng 2 - Feb.	80	83	82	67	71
Tháng 3 - Mar.	78	81	88	83	84
Tháng 4 - Apr.	85	80	78	83	79
Tháng 5 - May	81	76	76	77	77
Tháng 6 - Jun.	74	80	75	71	75
Tháng 7 - Jul.	74	78	72	74	80
Tháng 8 - Aug.	82	81	76	78	79
Tháng 9 - Sep.	79	81	83	75	82
Tháng 10 - Oct.	70	79	72	70	79
Tháng 11 - Nov.	71	77	80	71	71
Tháng 12 - Dec.	77	68	76	64	70

14 Mức nước một số sông chính tại trạm quan trắc

Water level of some main rivers at the stations

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2011	2015	2016	2017
1. Mức nước sông Hồng						
<i>Water level of Red River</i>						
- Trạm Sơn Tây - SonTay station						
Cao nhất - Deepest	Cm	958	829	917	1024	1182
Thấp nhất - Most shallow	"	225	232	179	182	198
- Trạm Hà Nội - Hanoi station						
Cao nhất - Deepest	Cm	646	476	576	685	892
Thấp nhất - Most shallow	"	10	22	24	24	25
2. Mức nước sông Đuống						
<i>Water level of Duong River</i>						
Trạm Thượng Cát						
<i>ThuongCat station</i>						
Cao nhất - Deepest	Cm	572	428	528	610	787
Thấp nhất - Most shallow	"	14	20	10	8	6

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
15 Diện tích, dân số, mật độ dân số và đơn vị hành chính có đến 31/12/2017 phân theo đơn vị hành chính <i>Area, population, population density and administrative units as of 31/12/2017 by district</i>	65
16 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	67
17 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính <i>Average population by district</i>	68
18 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính <i>Average male population by district</i>	70
19 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính <i>Average female population by district</i>	72
20 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính <i>Average urban population by district</i>	74
21 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính <i>Average rural population by district</i>	76
22 Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Percentage of population aged 15 and over by marital status</i>	77
23 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio of population by residence</i>	78
24 Số trẻ em sinh ra phân theo đơn vị hành chính <i>Number of newborn babies by district</i>	79
25 Số người chết phân theo đơn vị hành chính <i>Number of deaths per annum by district</i>	81
26 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	83
27 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>	84

Biểu Table		Trang Page
28	Tỷ suất sinh thô phân theo đơn vị hành chính <i>Crude birth rate by district</i>	85
29	Tỷ suất chết thô phân theo đơn vị hành chính <i>Crude death rate by district</i>	87
30	Tỷ lệ tăng tự nhiên phân theo đơn vị hành chính <i>Natural increase rate by district</i>	89
31	Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên phân theo đơn vị hành chính <i>Percentage of mothers having third birth order or higher by district</i>	91
32	Tỷ lệ lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	93
33	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage annual employed population at 15 years of age and above by residence</i>	94
34	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính <i>Percentage annual employed population at 15 years of age and above by sex</i>	95
35	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	96
36	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed worker by sex and by residence</i>	98
37	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	99
38	Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	100

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ, được tính theo một số phương pháp thông dụng như sau:

Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;
 P_0 : Dân số đầu kỳ;
 P_1 : Dân số cuối kỳ.

Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau thì sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;
 $P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;
 n : Số thời điểm cách đều nhau.

Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị.

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn.

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Số lượng dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

Tỷ số giới tính của dân số được xác định bằng số nam tính trên 100 nữ của tập hợp dân số, theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô là một trong những chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng lớn đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong năm.

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong năm;

P: Dân số trung bình (hoặc dân số giữa năm).

Tổng tỷ suất sinh (TFR) là số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó tuân theo các tỷ suất sinh đặc trưng của một năm đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (nói cách khác là nếu chị ta trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của những phụ nữ 15 tuổi, 16 tuổi, 17 tuổi,..., cho đến 49 tuổi).

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x} \times 1000$$

Trong đó:

B_x : Là số trẻ sinh ra sống đã đăng ký trong năm của những bà mẹ (x) tuổi;

x : Là khoảng tuổi 1 năm;

W_x : Là số phụ nữ (x) tuổi có đến giữa năm tính toán.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ $x=15$ tới $x=49$.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15-19, 20-24,..., 45-49. Khi đó:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

B_i : Là số trẻ sinh ra sống đã đăng ký trong năm của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i : Là khoảng 5 độ tuổi liên tiếp;

W_i : Là số phụ nữ thuộc cùng nhóm tuổi (i) có đến giữa năm tính toán.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng mạnh đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong kỳ. Công thức tính:

$$CDR (\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D : Tổng số người chết trong năm;

P_{tb} : Dân số trung bình (hay dân số giữa năm).

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trung bình trong kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong kỳ.

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000 = CBR - CDR$$

Trong đó:

NIR : Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Số sinh trong năm;

D: Số chết trong năm;

P_{tb} : Dân số trung bình (hoặc dân số có đến ngày 1 tháng 7) của năm;

CBR: Tỷ suất sinh thô;

CDR: Tỷ suất chết thô.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là "tỷ lệ tăng dân số") là tỷ lệ mà theo đó dân số được tăng lên (hay giảm đi) trong một thời kỳ (thường tính cho một năm lịch) do tăng tự nhiên và di cư thuần, được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm so với dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

$$GR = CBR - CDR + IMR - OMR$$

Trong đó:

GR: Tỷ lệ tăng dân số chung;

CBR: Tỷ suất sinh thô;

CDR: Tỷ suất chết thô;

IMR: Tỷ suất nhập cư;

OMR: Tỷ suất xuất cư.

Hay: $GR = NIR + NMR$

Trong đó:

NIR : Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

NMR: Tỷ suất di cư thuần.

Tỷ suất di cư thuần là hiệu số giữa số người nhập cư và số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$NMR (\text{‰}) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NMR : Tỷ suất di cư thuần;

I : Số người nhập cư trong năm;

O : Số người xuất cư trong năm;

P_{tb} : Dân số trung bình (hay dân số giữa năm).

Hoặc: $NMR = IMR - OMR$

Trong đó:

NMR : Tỷ suất di cư thuần;

IMR : Tỷ suất nhập cư;

OMR : Tỷ suất xuất cư.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 1 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

(1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là tỷ lệ số lao động đang làm việc đã qua đào tạo chiếm trong tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}} \times 100\%$$

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên, trong thời kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu;

- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;
- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;
- Bận việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

Tỷ lệ thất nghiệp là chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Người thiếu việc làm gồm những người có việc làm mà trong thời gian tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 3 tiêu chuẩn sau đây:

Thứ nhất, mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Thứ hai, sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là trong thời gian tới (ví dụ trong một tuần) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ ngay.

Thứ ba, thực tế họ đã làm việc dưới một ngưỡng thời gian cụ thể đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu. Giống như các nước đang thực hiện chế độ làm việc 40 giờ/tuần, ngưỡng thời gian để xác định tình trạng thiếu việc làm của nước ta là “đã làm việc dưới 35 giờ trong tuần tham chiếu”.

Tỷ lệ thiếu việc làm cho biết số người thiếu việc làm trong 100 người có việc làm. Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Average population is the number of people on average for an entire period, calculated by several the following methods:

If data is available at two time points (the beginning and the end of the short period, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the beginning of the period;

P_1 : Population at the end of the period.

If data is available at evenly distributed time points, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$: Population at time points of 0, 1,..., n;

n: Number of evenly distributed time points.

If data is available at different times, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the i^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State.

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State.

Population density is the average number of people per square kilometer of the territorial area, calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the area of that territory. Population density can be calculated for each province, district, commune, etc. to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population (persons)}}{\text{Territorial area (km}^2\text{)}}$$

Sex ratio of the population is determined by the number of males per 100 females of the population set, by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population (\%)} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate is one of the indicators measuring the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth rate can significantly affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that for every 1000 people, how many live births are in the year.

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the year;

P: Average population (or mid-year population).

Total fertility rate (TFR) is the average number of live births that would be born per woman (or a group of women) during the childbirth period if the woman (or a group of women) follow age-specific fertility rates observed in a given year during the reproductive period (in other words, if she experienced age-specific fertility rates of women aged 15, 16, 17, ..., up to 49).

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x} \times 1000$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_x : Number of live births registered in the year of women aged (x);

x : One-year age interval;

W_x : Number of women aged (x) in the middle of the calculation year.

Age-specific fertility rates are accumulated from $x = 15$ to $x = 49$.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case that the age-specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ..., 45-49. Then:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Where:

B_i : Number of live births registered in the year of women in the age group (i);

i : Consecutive 5-year age intervals;

W_i : Number of women in the same age group (i) in the middle of the calculation year.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude deathrate is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can significantly affect the size, structure and population growth rate. Crude death rate indicates that for every 1000 people, how many deaths are in the year.

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the year;

P_{tb} : Average population (or mid-year population).

Natural growth rate of population is the difference between number of live births and number of deaths compared to the average population during the reference period, or the difference between the crude birth rate and the crude death rate of population in the period.

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

B: Number of live births in the year;

D: Number of deaths in the year;

P_{tb} : Average population (or population as of July) of the year;

CBR: Crude birth rate;

CDR: Crude death rate.

Total growth rate of population (referred to as "population growth rate") is the rate that the population is increased (or decreased) in one period (usually for one calendar year) due to natural increase and net migration, are expressed as a percentage compared to the average population (or mid-year population).

$$GR = CBR - CDR + IMR - OMR$$

Where:

GR: Total growth rate of population;

CBR: Crude birth rate;

CDR: Crude death rate;

IMR: In-migration rate;

OMR: Out-migration rate.

Or: $GR = NIR + NMR$

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

NMR: Net-migration rate.

Net-migration rate is the difference between number of immigrants and number of out-migrants of a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on average per 1000 population of that territorial unit.

$$NMR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NMR: Net-migration rate;

I: Number of immigrants in the year;

O: Number of out-migrants in the year;

P_{tb} : Average population (or mid-year population).

Or: $NMR = IMR - OMR$

Where:

NMR: Net-migration rate;

IMR: In-migration rate;

OMR: Out-migration rate.

LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT

Labour force includes the employed persons aged 15 years and over (currently working) and the unemployed persons during the reference period (7 days prior to the time point of observation).

Employed population in the economy includes persons aged 15 years and over who are employed in the reference period (7 days prior the time point of observation).

Employed population in the economy are persons aged 15 years and above in the reference period who are engaged in any activity (not prohibited by the law) at least one hour to produce goods/products or provide services for the purpose of generating income for themselves and their families.

Employed population also include those persons who are not working in the reference week but have a job and strongly attach to this job (such as continuously receive salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).

Besides, the following specific cases are also considered “employed” or “engaged in an activity”:

(1) Those persons who are participating in training or skill enhancement activities due to job requirements in the recruiting establishment;

(2) Those persons who are considered apprentices, trainees (including interns), are working and receiving wage/salary;

(3) Those persons who are working in their own economic establishments/ households to produce goods/products or provide services;

(4) Those persons who are working for the purpose of wage/salary/profit even that the money is not paid directly to them but accrued to their own families' general income, including:

(i) Those persons who are working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;

(ii) Those persons who are in charge of any task/duty of a paid job held by one member of their own families, living in the same or another household.

Rate of trained persons employed in the economy is the rate of trained persons employed to total number of persons employed in the period.

$$\text{Rate of trained persons employed in the economy} = \frac{\text{Number of trained persons employed}}{\text{Total number of persons employed}} \times 100$$

Number of trained persons employed in the economy includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy;
- Have been trained in a school or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate(master, doctor, and science doctorate).

Unemployed population is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to some reasons as follows:

- Have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period;
- Forced to be absent from work (without continuously receiving salary/wage or uncertainly returning to the former work) because the establishment is shrunk or stopped;
- During the off season;
- Unexpected/sudden family duties or being sick or temporarily ill.

Unemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Under-employed population includes employed persons in the reference period (7 days prior to the time point of observation) satisfying all three following criteria:

Firstly, they are willing to work additional hours. It means that (i) they want to do extra work to increase overtime; (ii) they want to replace one of the current work being engaged in by another to be able to work overtime; (iii) they want to increase overtime for one of the existing work, or a combination of the three expectation above;

Secondly, they are ready to work additional hours, i.e.in the future (for example a week) if there are job opportunities, they are willing to work additional hours immediately;

Thirdly, the fact they have worked less than a specified hours' threshold for all work done during the reference week. Like other countries that are working 40 hours per week, the time threshold to determine the under-

employment status in VietNam is “working less than 35 hours during the reference week”.

Under-employment rate shows number of under-employed persons in 100 employed persons.

Formula:

$$\text{Under-employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2017

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2017 của Hà Nội đạt 7.661 nghìn người, tăng 138,4 nghìn người, tương đương tăng 1,8% so với năm 2016, bao gồm dân số thành thị 3.770 nghìn người, chiếm 49,2%; dân số nông thôn 3.891 nghìn người, chiếm 50,8%; dân số nam 3.765,1 nghìn người, chiếm 49,1%; dân số nữ 3.895,9 nghìn người, chiếm 50,9%.

Dân số đến 31/12/2017 là 7.739,4 nghìn người, mật độ dân số trung bình là 2.304 người/km², dân cư phân bố không đều, tốc độ đô thị hóa phát triển tương đối nhanh, mật độ dân số tập trung tại các quận khá cao (mật độ dân số trung bình của 12 quận là 11.242 người/km², trong đó cao nhất là quận Đống Đa 42.302 người/km²), cao gấp 4,9 lần so mật độ dân số trung bình toàn Thành phố.

Tỷ số giới tính là 96,6 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 15,86‰; tỷ suất chết thô là 4,38‰.

2. Lao động và việc làm

Năm 2017, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của Hà Nội chiếm 51,2% dân số, trong đó lao động nam chiếm 51%; lao động nữ chiếm 49%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 54,3%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 45,7%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2017 chiếm 50,4% dân số, trong đó lao động nam chiếm 52,2% dân số nam; lao động nữ chiếm 48,7% dân số nữ.

Năm 2017, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 60,7%, trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 75,6%; khu vực nông thôn đạt 44,3%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2017 là 2,4%, trong đó khu vực thành thị 3,1%; khu vực nông thôn 1,7%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2017 là 0,7%, trong đó khu vực thành thị 0,6%; khu vực nông thôn 0,9%.

SOME FEATHERS ON POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT OF 2017

1. Population

Hanoi average population was 7.661 thousand persons in 2017, an increase of 138.4 thousand persons, equivalent to an increase of 1.8% over 2016, in which the urban, rural, male and female population was 3,770 thousand persons, 3,891 thousand persons, 3,765.1 thousand persons, and 3,895.9 thousand persons, respectively with the corresponding share of 49.2%, 50.8%, 49.1%, and 50.9%.

The population dated on 31 Dec, 2017 is 7,739.4 thousand people with an average population density of 2,304 people/km², the population distribution is not uniform, the urbanization speed is relatively fast (the population density the average population density of 12 districts is 11,242 people/km², of which the highest is Dong Da district 42,302 persons/km²), which is 4.9 times higher than the average population density City.

The sex ratio 96.6 males per 100 females; the crude birth rate was 15.86‰ and the crude death rate was 4.38‰.

2. Labor and employment

In 2017, Hanoi's labor force aged 15 and over accounted for 51.2% of the population, of which male laborers accounted for 51%; female laborers account for 49%; urban labor force accounts for 54.3%; The rural labor force accounts for 45.7%.

The number of laborers aged 15 and over working in economic sectors in 2017 accounts for 50.4% of the population, of which male laborers account for 52.2% of the male population; female laborers make up 48.7% of the female population.

The percentage of trained employed workers with diplomas and certificates aged 15 years and above gained 60.7% in 2017, in which the percentage of trained employed workers was 75.6% in urban areas, and 44.3% in rural areas.

The unemployment rate of labor force in working age was 2.4% in 2017, in which these rates of urban and rural areas were 3.1% and 1.7%, respectively. The underemployment rate of labor force in working age was 0.7% in 2017, in which these rates of urban and rural areas were 0.6% and 0.9%, respectively.

15 Diện tích, dân số, mật độ dân số và đơn vị hành chính có đến 31/12/2017 phân theo đơn vị hành chính

*Area, population, population density and administrative units
as of 31/12/2017 by district*

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số (1000 ng) Population (Thous. Pers.)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)	Đơn vị hành chính (Administrative units)	
				Phường/Xã Precincts, communes	Thị trấn Town under district
TỔNG SỐ - TOTAL	3358,59	7739,4	2304	563	21
Ba Đình	9,21	247,1	26830	14	-
Hoàn Kiếm	5,29	160,6	30359	18	-
Tây Hồ	24,39	168,3	6900	8	-
Long Biên	59,82	291,9	4880	14	-
Cầu Giấy	12,32	266,8	21656	8	-
Đống Đa	9,95	420,9	42302	21	-
Hai Bà Trưng	10,26	318,0	30994	20	-
Hoàng Mai	40,32	411,5	10206	14	-
Thanh Xuân	9,09	285,4	31397	11	-
Sóc Sơn	304,76	340,7	1118	25	1
Đông Anh	185,62	381,5	2055	23	1
Gia Lâm	116,71	276,0	2365	20	2
Nam Từ Liêm	32,19	236,7	7353	10	-
Thanh Trì	63,49	256,8	4045	15	1
Bắc Từ Liêm	45,32	333,3	7354	13	-
Mê Linh	142,46	226,8	1592	16	2
Hà Đông	49,64	319,8	6442	17	-
Sơn Tây	117,43	150,3	1280	15	-
Ba Vì	423,00	282,6	668	30	1

15 (Tiếp theo) **Diện tích, dân số, mật độ dân số và đơn vị hành chính có đến 31/12/2017 phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Area, population, population density and administrative units as of 31/12/2017 by district*

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số (1000 ng) Population (Thous. Pers.)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)	Đơn vị hành chính (Administrative units)	
				Phường/Xã Precincts, communes	Thị trấn Town under district
Phúc Thọ	118,63	182,3	1537	22	1
Đan Phượng	78,00	162,9	2088	15	1
Hoài Đức	84,93	229,4	2701	19	1
Quốc Oai	151,13	188,0	1244	20	1
Thạch Thất	187,44	207,5	1107	22	1
Chương Mỹ	237,38	331,1	1395	30	2
Thanh Oai	123,87	205,2	1657	20	1
Thường Tín	130,41	247,7	1899	28	1
Phú Xuyên	171,10	211,1	1234	26	2
Ứng Hoà	188,18	204,8	1088	28	1
Mỹ Đức	226,25	194,4	859	21	1

16 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>					
2010	6617,9	3218,8	3399,1	2816,5	3801,4
2011	6779,3	3318,4	3460,9	2880,6	3898,7
2012	6957,3	3407,9	3549,4	2958,1	3999,2
2013	7128,3	3490,6	3637,7	3024,6	4103,7
2014	7265,6	3562,2	3703,4	3573,7	3691,9
2015	7390,9	3618,1	3772,8	3629,5	3761,4
2016	7522,6	3688,2	3834,4	3699,5	3823,1
2017	7661,0	3765,1	3895,9	3770,0	3891,0
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>					
2010	2,2	0,9	3,4	2,9	1,7
2011	2,4	3,1	1,8	2,3	2,6
2012	2,6	2,7	2,6	2,7	2,6
2013	2,5	2,4	2,5	2,2	2,6
2014	1,9	2,1	1,8	18,2	-10,0
2015	1,7	1,6	1,9	1,6	1,9
2016	1,8	1,9	1,6	1,9	1,6
2017	1,8	2,1	1,6	1,9	1,8
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2010	100,0	48,6	51,4	42,6	57,4
2011	100,0	48,9	51,1	42,5	57,5
2012	100,0	49,0	51,0	42,5	57,5
2013	100,0	49,0	51,0	42,4	57,6
2014	100,0	49,0	51,0	49,2	50,8
2015	100,0	49,0	51,0	49,1	50,9
2016	100,0	49,0	51,0	49,2	50,8
2017	100,0	49,1	50,9	49,2	50,8

17 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính

Average population by district

Đơn vị tính: Nghìn người - Unit: Thous. Pers.

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	6617,9	6779,3	7390,9	7522,6	7661,0
Ba Đình	227,5	233,8	244,9	246,2	246,6
Hoàn Kiếm	148,5	150,0	158,5	159,9	160,5
Tây Hồ	136,3	141,2	158,5	162,2	166,2
Long Biên	233,5	245,4	276,1	283,5	289,9
Cầu Giấy	236,6	240,6	259,1	264,1	266,5
Đống Đa	376,5	383,9	411,0	416,1	419,4
Hai Bà Trưng	303,3	308,6	314,3	316,7	317,6
Hoàng Mai	344,1	349,8	368,5	379,5	398,3
Thanh Xuân	232,6	244,1	273,0	278,5	283,7
Sóc Sơn	290,6	296,4	326,8	332,3	337,4
Đông Anh	343,6	355,0	382,0	382,8	381,1
Gia Lâm	236,8	241,6	264,4	270,9	273,4
Nam Từ Liêm	419,5	446,3	220,1	227,0	233,7
Thanh Trì	202,1	208,2	234,2	235,6	245,6
Bắc Từ Liêm	-	-	320,6	325,7	330,9
Mê Linh	196,5	200,0	216,8	220,7	224,7
Hà Đông	238,8	247,4	296,8	306,6	316,1

17 (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính (Cont.) Average population by district

Đơn vị tính: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2010	2011	2015	2016	2017
Sơn Tây	127,9	130,0	140,0	144,6	149,1
Ba Vì	250,2	254,4	273,6	277,4	280,8
Phúc Thọ	162,0	164,3	176,7	179,1	181,2
Đan Phượng	143,8	145,4	156,3	158,9	161,5
Hoài Đức	196,7	199,8	217,3	221,6	226,9
Quốc Oai	163,8	166,4	179,1	182,4	186,0
Thạch Thất	180,8	183,6	199,3	202,1	205,3
Chương Mỹ	293,6	297,5	318,4	323,9	328,8
Thanh Oai	170,0	174,3	190,1	193,7	200,3
Thường Tín	223,8	227,0	241,5	243,7	245,9
Phú Xuyên	182,6	183,6	188,9	197,1	207,9
Ứng Hoà	182,9	185,1	195,6	199,4	203,2
Mỹ Đức	173,0	175,6	188,5	190,4	192,5

18 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính

Average male population by district

Đơn vị tính: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	3218,8	3318,4	3618,1	3688,2	3765,1
Ba Đình	108,7	111,7	116,7	117,4	117,7
Hoàn Kiếm	72,1	72,7	76,5	77,2	77,7
Tây Hồ	67,6	69,0	79,0	81,3	83,7
Long Biên	113,3	120,2	135,5	139,0	142,4
Cầu Giấy	109,6	118,2	127,5	130,6	131,6
Đống Đa	180,8	184,1	195,8	198,2	199,6
Hai Bà Trưng	146,2	148,8	151,3	152,5	153,7
Hoàng Mai	171,1	173,7	179,6	185,2	194,5
Thanh Xuân	116,6	123,2	135,2	138,0	140,8
Sóc Sơn	145,6	149,4	162,3	165,4	168,1
Đông Anh	158,9	166,8	183,7	185,6	186,7
Gia Lâm	115,9	118,4	130,7	134,6	136,2
Nam Từ Liêm	213,5	228,7	112,8	116,1	119,3
Thanh Trì	99,8	103,3	115,3	115,8	122,7
Bắc Từ Liêm	-	-	163,2	165,4	167,8
Mê Linh	96,7	98,6	107,5	109,6	111,7
Hà Đông	115,9	120,9	142,9	147,4	152,2

18 (Tiếp theo) Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính (Cont.) Average male population by district

Đơn vị tính: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2010	2011	2015	2016	2017
Sơn Tây	61,4	66,2	72,0	75,4	78,5
Ba Vì	120,6	122,6	133,9	136,0	138,0
Phúc Thọ	76,3	81,8	88,6	89,8	90,9
Đan Phượng	67,5	68,8	73,2	74,7	76,2
Hoài Đức	94,1	94,8	103,3	105,6	108,1
Quốc Oai	79,6	80,9	87,3	88,9	90,7
Thạch Thất	90,0	90,7	97,1	98,7	100,3
Chương Mỹ	139,6	144,4	156,3	158,8	161,1
Thanh Oai	85,8	84,2	92,9	94,7	98,2
Thường Tín	109,4	111,2	118,1	119,3	120,4
Phú Xuyên	89,0	89,5	92,4	96,7	102,7
Ứng Hoà	88,0	89,1	94,7	96,8	98,9
Mỹ Đức	85,2	86,5	92,8	93,5	94,7

19 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính

Average female population by district

Đơn vị tính: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	3399,1	3460,9	3772,8	3834,4	3895,9
Ba Đình	118,8	122,1	128,2	128,8	128,9
Hoàn Kiếm	76,4	77,3	82,0	82,7	82,8
Tây Hồ	68,7	72,2	79,5	80,9	82,5
Long Biên	120,2	125,2	140,6	144,5	147,5
Cầu Giấy	127,0	122,4	131,6	133,5	134,9
Đống Đa	195,7	199,8	215,2	217,9	219,8
Hai Bà Trưng	157,1	159,8	163,0	164,2	163,9
Hoàng Mai	173,0	176,1	188,9	194,3	203,8
Thanh Xuân	116,0	120,9	137,8	140,5	142,9
Sóc Sơn	145,0	147,0	164,5	166,9	169,3
Đông Anh	184,7	188,2	198,3	197,2	194,4
Gia Lâm	120,9	123,2	133,7	136,3	137,2
Nam Từ Liêm	206,0	217,6	107,3	110,9	114,4
Thanh Trì	102,3	104,9	118,9	119,8	122,9
Bắc Từ Liêm	-	-	157,4	160,3	163,1
Mê Linh	99,8	101,4	109,3	111,1	113,0
Hà Đông	122,9	126,5	153,9	159,2	163,9

19 (Tiếp theo) Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính (Cont.) Average female population by district

Đơn vị tính: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2010	2011	2015	2016	2017
Sơn Tây	66,5	63,8	68,0	69,2	70,6
Ba Vì	129,6	131,8	139,7	141,4	142,8
Phúc Thọ	85,7	82,5	88,1	89,3	90,3
Đan Phượng	76,3	76,6	83,1	84,2	85,3
Hoài Đức	102,6	105,0	114,0	116,0	118,8
Quốc Oai	84,2	85,5	91,8	93,5	95,3
Thạch Thất	90,8	92,9	102,2	103,4	105,0
Chương Mỹ	154,0	153,1	162,1	165,1	167,7
Thanh Oai	84,2	90,1	97,2	99,0	102,1
Thường Tín	114,4	115,8	123,4	124,4	125,5
Phú Xuyên	93,6	94,1	96,5	100,4	105,2
Ứng Hoà	94,9	96,0	100,9	102,6	104,3
Mỹ Đức	87,8	89,1	95,7	96,9	97,8

20 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính

Average urban population by district

Đơn vị tính: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	2816,5	2880,6	3629,5	3699,5	3770,0
Ba Đình	227,5	233,8	244,9	246,2	246,6
Hoàn Kiếm	148,5	150,0	158,5	159,9	160,5
Tây Hồ	136,3	141,2	158,5	162,2	166,2
Long Biên	233,5	245,4	276,1	283,5	289,9
Cầu Giấy	236,6	240,6	259,1	264,1	266,5
Đống Đa	376,5	383,9	411,0	416,1	419,4
Hai Bà Trưng	303,3	308,6	314,3	316,7	317,6
Hoàng Mai	344,1	349,8	368,5	379,5	398,3
Thanh Xuân	232,6	244,1	273,0	278,5	283,7
Sóc Sơn	4,2	4,3	5,1	5,2	5,2
Đông Anh	27,5	27,6	29,2	29,8	30,8
Gia Lâm	34,6	35,1	36,8	37,2	37,5
Nam Từ Liêm	27,5	28,2	220,1	227,0	233,7
Thanh Trì	16,8	16,8	16,9	16,2	16,2
Bắc Từ Liêm	-	-	320,6	325,7	330,9
Mê Linh	20,0	20,6	22,3	22,8	23,4
Hà Đông	238,8	247,4	296,8	306,6	316,1

20 (Tiếp theo) **Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Average urban population by district*

Đơn vị tính: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2010	2011	2015	2016	2017
Sơn Tây	71,5	63,8	69,0	71,9	74,8
Ba Vì	14,4	14,6	15,5	15,6	15,8
Phúc Thọ	7,6	7,8	8,4	8,5	8,6
Đan Phượng	9,0	9,1	10,2	10,4	10,6
Hoài Đức	5,6	5,7	6,4	6,2	6,0
Quốc Oai	12,5	12,7	13,3	13,5	14,2
Thạch Thất	5,7	5,8	6,1	6,2	6,5
Chương Mỹ	35,6	36,2	38,5	38,9	39,2
Thanh Oai	5,4	6,2	7,0	7,2	7,4
Thường Tín	6,7	6,8	7,2	7,3	7,3
Phú Xuyên	14,7	14,8	15,2	15,3	15,6
Ứng Hoà	12,9	13,0	13,7	13,9	14,1
Mỹ Đức	6,6	6,7	7,3	7,4	7,4

21 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính

Average rural population by district

Đơn vị tính: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	3801,4	3898,7	3761,4	3823,1	3891,0
Sóc Sơn	286,4	292,1	321,7	327,1	332,2
Đông Anh	316,1	327,4	352,8	353,0	350,3
Gia Lâm	202,2	206,5	227,6	233,7	235,9
Nam Từ Liêm	392,0	418,1	-	-	-
Thanh Trì	185,3	191,4	217,3	219,4	229,4
Mê Linh	176,5	179,4	194,5	197,9	201,3
Sơn Tây	56,4	66,2	71,0	72,7	74,3
Ba Vì	235,8	239,8	258,1	261,8	265,0
Phúc Thọ	154,4	156,5	168,3	170,6	172,6
Đan Phượng	134,8	136,3	146,1	148,5	150,9
Hoài Đức	191,1	194,1	210,9	215,4	220,9
Quốc Oai	151,3	153,7	165,8	168,9	171,8
Thạch Thất	175,1	177,8	193,2	195,9	198,8
Chương Mỹ	258,0	261,3	279,9	285,0	289,6
Thanh Oai	164,6	168,1	183,1	186,5	192,9
Thường Tín	217,1	220,2	234,3	236,4	238,6
Phú Xuyên	167,9	168,8	173,7	181,8	192,3
Ứng Hoà	170,0	172,1	181,9	185,5	189,1
Mỹ Đức	166,4	168,9	181,2	183,0	185,1

22 Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Percentage of population aged 15 and over by marital status

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	26,1	24,9	22,2	22,0	21,2
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	66,6	67,8	69,6	69,7	69,9
Góa - <i>Widowed</i>	6,0	6,1	6,5	6,6	7,0
Ly hôn/ly thân <i>Divorced/Separated</i>	1,3	1,2	1,7	1,7	1,9

23 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Sex ratio of population by residence

ĐVT: Số nam/100 nữ - *Unit: Males per 100 females*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2010	94,7	94,5	94,8
2011	95,9	95,5	96,1
2012	96,0	95,3	96,5
2013	96,0	94,4	97,1
2014	96,2	95,8	99,3
2015	95,9	95,8	96,0
2016	96,2	96,2	96,2
2017	96,6	96,5	96,8

24 Số trẻ em sinh ra phân theo đơn vị hành chính

Number of newborn babies by district

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	111187	116174	119352	119264	121467
Ba Đình	3899	4377	3622	3598	3556
Hoàn Kiếm	2793	3146	3281	3275	3024
Tây Hồ	2325	2365	2556	2372	2422
Long Biên	4121	4306	4669	4746	4779
Cầu Giấy	3581	3623	3837	3905	3935
Đống Đa	6058	7004	6431	5906	5848
Hai Bà Trưng	4376	5040	3752	3403	4192
Hoàng Mai	4898	5288	5405	5450	5474
Thanh Xuân	3535	3641	3925	3964	4019
Sóc Sơn	5168	5607	6450	6292	6201
Đông Anh	6061	6565	6887	6471	6301
Gia Lâm	4225	4263	4390	4520	4469
Nam Từ Liêm	5655	6114	3438	3552	3635
Thanh Trì	3376	3565	3587	4697	4581
Bắc Từ Liêm	-	-	4157	4205	4264
Mê Linh	3923	4274	4894	4169	4476
Hà Đông	4321	3141	3662	4525	4295

24 (Tiếp theo) **Số trẻ em sinh ra phân theo đơn vị hành chính** (Cont.) *Number of newborn babies by district*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2015	2016	2017
Sơn Tây	1866	1937	1906	1907	1888
Ba Vì	4093	4438	4831	4527	5100
Phúc Thọ	2861	3045	2834	2956	2847
Đan Phượng	2690	2993	2880	2449	2723
Hoài Đức	3641	3497	3837	3698	3691
Quốc Oai	3186	3091	3084	2951	3095
Thạch Thất	3079	3093	3194	3157	3387
Chương Mỹ	4782	4910	5581	5578	5540
Thanh Oai	3053	3582	3178	3193	3727
Thường Tín	3990	4175	3894	3850	4091
Phú Xuyên	2844	3069	3362	3585	3903
Ứng Hoà	3005	3039	3051	2922	3012
Mỹ Đức	3782	2986	2777	3441	2992

25 Số người chết phân theo đơn vị hành chính

Number of deaths per annum by district

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	29867	31513	32392	33417	33518
Ba Đình	1174	1234	957	974	1064
Hoàn Kiếm	1240	1192	1251	1248	1353
Tây Hồ	611	664	675	691	689
Long Biên	802	826	938	947	961
Cầu Giấy	913	925	817	786	742
Đống Đa	1821	2032	2175	2088	2171
Hai Bà Trưng	1730	1911	1864	1759	2058
Hoàng Mai	929	1183	1260	1412	1264
Thanh Xuân	1057	1067	1098	1040	1041
Sóc Sơn	1028	1217	1135	1290	1114
Đông Anh	1359	1371	1514	1513	1515
Gia Lâm	889	1091	1061	1050	1111
Nam Từ Liêm	1486	1535	490	493	492
Thanh Trì	889	847	970	972	1094
Bắc Từ Liêm	-	-	725	743	721
Mê Linh	855	864	1024	997	932
Hà Đông	874	702	909	1004	1107

25 (Tiếp theo) **Số người chết phân theo đơn vị hành chính** (Cont.) *Number of deaths per annum by district*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2015	2016	2017
Sơn Tây	405	572	538	447	487
Ba Vì	1239	1231	1378	1409	1559
Phúc Thọ	790	898	929	919	950
Đan Phượng	738	751	746	756	803
Hoài Đức	825	929	922	996	986
Quốc Oai	805	855	810	841	909
Thạch Thất	921	941	874	1144	879
Chương Mỹ	1243	1456	1707	2013	1995
Thanh Oai	897	942	1113	1022	995
Thường Tín	1126	1151	1130	1311	1145
Phú Xuyên	993	1064	1106	1297	1287
Ứng Hoà	1195	1139	1184	1234	1175
Mỹ Đức	1033	923	1092	1021	919

26 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

	Đơn vị tính - Unit: ‰		
	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2010	16,80	4,51	12,29
2011	17,14	4,65	12,49
2012	19,97	4,61	15,36
2013	17,72	4,44	13,28
2014	17,47	4,52	12,95
2015	16,15	4,38	11,77
2016	15,85	4,44	11,41
2017	15,86	4,38	11,48

27 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn

Total fertility rate by residence

ĐVT: Số con/phụ nữ - *Unit: Children per woman*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2010	1,87	1,64	1,98
2011	1,82	1,68	1,87
2012	2,05	1,82	2,21
2013	2,49	2,36	2,55
2014	2,11	1,90	2,31
2015	1,96	1,65	2,25
2016	1,97	...	...

28 Tỷ suất sinh thô phân theo đơn vị hành chính

Crude birth rate by district

	Đơn vị tính - Unit: ‰				
	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	16,80	17,14	16,15	15,85	15,86
Ba Đình	17,14	18,72	14,79	14,61	14,42
Hoàn Kiếm	18,81	20,97	20,70	20,48	18,83
Tây Hồ	17,06	16,75	16,13	14,62	14,57
Long Biên	17,65	17,55	16,91	16,74	16,49
Cầu Giấy	15,14	15,06	14,81	14,79	14,76
Đống Đa	16,09	18,24	15,65	14,19	13,94
Hai Bà Trưng	14,43	16,33	11,94	10,75	13,20
Hoàng Mai	14,23	15,12	14,67	14,36	13,75
Thanh Xuân	15,20	14,92	14,38	14,23	14,17
Sóc Sơn	17,78	18,92	19,74	18,93	18,38
Đông Anh	17,64	18,49	18,03	16,90	16,53
Gia Lâm	17,84	17,64	16,60	16,69	16,35
Nam Từ Liêm	13,48	13,70	15,62	15,65	15,55
Thanh Trì	16,70	17,12	15,32	19,94	18,65
Bắc Từ Liêm	-	-	12,97	12,91	12,89
Mê Linh	19,96	21,37	22,57	18,89	19,92
Hà Đông	18,09	12,70	12,34	14,76	13,59

28 (Tiếp theo) **Tỷ suất sinh thô phân theo đơn vị hành chính** (Cont.) *Crude birth rate by district*

	Đơn vị tính - Unit: ‰				
	2010	2011	2015	2016	2017
Sơn Tây	14,59	14,90	13,61	13,19	12,67
Ba Vì	16,36	17,44	17,66	16,32	18,16
Phúc Thọ	17,66	18,53	16,04	16,50	15,71
Đan Phượng	18,71	20,58	18,43	15,41	16,86
Hoài Đức	18,51	17,50	17,66	16,69	16,27
Quốc Oai	19,45	18,58	17,22	16,18	16,64
Thạch Thất	17,03	16,85	16,03	15,62	16,50
Chương Mỹ	16,29	16,50	17,53	17,22	16,85
Thanh Oai	17,96	20,55	16,72	16,48	18,61
Thường Tín	17,83	18,39	16,12	15,80	16,64
Phú Xuyên	15,58	16,72	17,80	18,19	18,77
Ứng Hoà	16,43	16,42	15,60	14,65	14,82
Mỹ Đức	21,86	17,00	14,73	18,07	15,55

29 Tỷ suất chết thô phân theo đơn vị hành chính

Crude death rate by district

	Đơn vị tính - Unit: ‰				
	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	4,51	4,65	4,38	4,44	4,38
Ba Đình	5,16	5,28	3,91	3,96	4,32
Hoàn Kiếm	8,35	7,95	7,89	7,80	8,43
Tây Hồ	4,48	4,70	4,26	4,26	4,15
Long Biên	3,43	3,37	3,40	3,34	3,32
Cầu Giấy	3,86	3,84	3,15	2,98	2,78
Đống Đa	4,84	5,29	5,29	5,02	5,18
Hai Bà Trưng	5,70	6,19	5,93	5,55	6,48
Hoàng Mai	2,70	3,38	3,42	3,72	3,17
Thanh Xuân	4,54	4,37	4,02	3,73	3,67
Sóc Sơn	3,54	4,11	3,47	3,88	3,30
Đông Anh	3,96	3,86	3,96	3,95	3,98
Gia Lâm	3,75	4,52	4,01	3,88	4,06
Nam Từ Liêm	3,54	3,44	2,23	2,17	2,11
Thanh Trì	4,40	4,07	4,14	4,13	4,45
Bắc Từ Liêm	-	-	2,26	2,28	2,18
Mê Linh	4,35	4,32	4,72	4,52	4,15
Hà Đông	3,66	2,84	3,06	3,27	3,50

29 (Tiếp theo) **Tỷ suất chết thô phân theo đơn vị hành chính** (Cont.) *Crude death rate by district*

	Đơn vị tính - Unit: ‰				
	2010	2011	2015	2016	2017
Sơn Tây	3,17	4,40	3,84	3,09	3,27
Ba Vì	4,95	4,84	5,04	5,08	5,55
Phúc Thọ	4,88	5,47	5,26	5,13	5,24
Đan Phượng	5,13	5,17	4,77	4,76	4,97
Hoài Đức	4,19	4,65	4,24	4,49	4,35
Quốc Oai	4,91	5,14	4,52	4,61	4,89
Thạch Thất	5,09	5,13	4,39	5,66	4,28
Chương Mỹ	4,23	4,89	5,36	6,21	6,07
Thanh Oai	5,28	5,40	5,85	5,28	4,97
Thường Tín	5,03	5,07	4,68	5,38	4,66
Phú Xuyên	5,44	5,80	5,85	6,58	6,19
Ứng Hoà	6,53	6,15	6,05	6,19	5,78
Mỹ Đức	5,97	5,26	5,79	5,36	4,77

30 Tỷ lệ tăng tự nhiên phân theo đơn vị hành chính

Natural increase rate by district

	Đơn vị tính - Unit: ‰				
	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	12,29	12,49	11,77	11,41	11,48
Ba Đình	11,98	13,44	10,88	10,65	10,10
Hoàn Kiếm	10,46	13,02	12,81	12,68	10,41
Tây Hồ	12,58	12,05	11,87	10,36	10,42
Long Biên	14,22	14,18	13,51	13,40	13,16
Cầu Giấy	11,28	11,22	11,66	11,81	11,98
Đống Đa	11,25	12,95	10,36	9,17	8,76
Hai Bà Trưng	8,73	10,14	6,01	5,20	6,72
Hoàng Mai	11,53	11,74	11,25	10,64	10,57
Thanh Xuân	10,66	10,55	10,36	10,50	10,50
Sóc Sơn	14,24	14,81	16,27	15,05	15,08
Đông Anh	13,68	14,63	14,07	12,95	12,55
Gia Lâm	14,09	13,12	12,59	12,81	12,29
Nam Từ Liêm	9,94	10,26	13,39	13,48	13,44
Thanh Trì	12,30	13,05	11,18	15,81	14,20
Bắc Từ Liêm	-	-	10,71	10,63	10,71
Mê Linh	15,61	17,05	17,85	14,37	15,77

Hà Đông 14,43 9,86 9,28 11,49 10,09

30

(Tiếp theo) **Tỷ lệ tăng tự nhiên phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Natural increase rate by district*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2011	2015	2016	2017
Sơn Tây	11,42	10,50	9,77	10,10	9,39
Ba Vì	11,41	12,60	12,62	11,24	12,61
Phúc Thọ	12,78	13,06	10,78	11,37	10,47
Đan Phượng	13,58	15,41	13,66	10,65	11,89
Hoài Đức	14,32	12,85	13,42	12,20	11,92
Quốc Oai	14,54	13,44	12,70	11,57	11,75
Thạch Thất	11,94	11,72	11,64	9,96	12,22
Chương Mỹ	12,06	11,61	12,17	11,01	10,78
Thanh Oai	12,68	15,15	10,87	11,20	13,64
Thường Tín	12,80	13,32	11,44	10,42	11,98
Phú Xuyên	10,14	10,92	11,95	11,61	12,58
Ứng Hoà	9,90	10,27	9,55	8,46	9,04
Mỹ Đức	15,89	11,74	8,94	12,71	10,77

31 Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên phân theo đơn vị hành chính

Percentage of mothers having third birth order or higher by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	7,40	7,34	7,13	6,53	6,70
Ba Đình	1,44	1,20	1,41	1,28	1,27
Hoàn Kiếm	2,08	1,61	1,62	1,59	1,54
Tây Hồ	1,59	1,43	0,94	0,93	0,87
Long Biên	2,67	2,55	3,19	2,74	3,06
Cầu Giấy	1,76	1,62	1,30	1,25	1,17
Đống Đa	1,45	1,16	0,20	0,17	0,09
Hai Bà Trưng	0,78	0,55	0,19	0,18	0,18
Hoàng Mai	2,29	2,18	1,79	1,45	1,45
Thanh Xuân	1,30	1,11	0,97	0,93	0,72
Sóc Sơn	8,55	8,08	9,88	9,54	12,24
Đông Anh	9,39	9,64	8,60	8,31	8,11
Gia Lâm	6,01	5,68	7,13	6,35	6,04
Nam Từ Liêm	4,35	4,12	3,40	3,35	3,34
Thanh Trì	5,51	6,15	6,86	5,19	6,72
Bắc Từ Liêm	-	-	3,70	3,66	3,64
Mê Linh	11,14	11,04	8,83	7,46	7,81

Hà Đông 6,06 7,00 7,10 5,02 5,98

31 (Tiếp theo) **Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên**
phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Percentage of mothers having third birth order or higher*
by district

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2011	2015	2016	2017
Sơn Tây	8,47	8,47	10,02	9,60	9,48
Ba Vì	9,02	9,56	11,30	10,89	10,75
Phúc Thọ	15,76	14,84	12,95	11,94	11,69
Đan Phượng	13,53	12,78	12,05	12,37	11,38
Hoài Đức	15,16	14,47	15,95	15,31	15,14
Quốc Oai	13,53	14,74	14,23	12,50	12,34
Thạch Thất	14,78	16,72	13,90	13,15	12,79
Chương Mỹ	13,00	12,87	10,05	9,56	9,26
Thanh Oai	11,63	10,91	9,13	8,14	8,14
Thường Tín	11,28	11,63	10,45	10,05	9,83
Phú Xuyên	9,53	10,24	11,48	10,35	10,79
Ứng Hoà	13,11	13,67	12,12	11,64	11,38
Mỹ Đức	9,49	12,30	11,60	8,75	9,62

32 Tỷ lệ lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Percentage labour force at 15 years of age and above by sex and by residence

	2010	2011	2015	2016	2017
So với dân số - Proportion of population (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	54,5	53,7	51,7	52,8	51,2
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	55,6	54,9	52,3	53,9	53,2
Nữ - Female	53,4	52,5	51,1	51,7	49,4
Phân theo thành thị, nông thôn					
<i>By residence</i>					
Thành thị - Urban	49,8	49,4	47,0	48,9	47,1
Nông thôn - Rural	57,7	57,0	56,2	57,2	57,2
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	50,3	50,7	49,6	50,3	51,0
Nữ - Female	49,7	49,3	50,4	49,7	49,0
Phân theo thành thị, nông thôn					
<i>By residence</i>					
Thành thị - Urban	37,8	40,0	44,6	49,5	54,3

Nông thôn - *Rural*

62,2

60,0

55,4

50,5

45,7

33 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn

*Percentage annual employed population at 15 years of age
and above by residence*

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>	
	<i>Total</i>	Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
So với dân số (%) - <i>Proportion of population (%)</i>			
2010	52,9	48,1	56,3
2011	52,5	47,8	56,1
2012	53,3	47,0	58,2
2013	52,7	46,6	57,4
2014	52,1	46,3	57,1
2015	50,7	45,6	55,5
2016	51,7	47,7	56,4
2017	50,4	46,3	56,4

34

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính *Percentage annual employed population at 15 years of age and above by sex*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
So với dân số (%) - <i>Proportion of population (%)</i>			
2010	52,9	54,1	51,7
2011	52,5	53,7	51,2
2012	53,3	54,8	51,9
2013	52,7	53,6	51,9
2014	52,1	53,2	51,3
2015	50,7	51,1	50,3
2016	51,7	52,7	50,8
2017	50,4	52,2	48,7

35 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm *Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	3481	3544	3747	3749	3762
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - Leaders/managers	55	60	61	75	75
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	497	529	654	710	732
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	176	162	179	165	178
Nhân viên - Clerks	83	82	98	109	111
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	714	685	878	864	869
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	9	36	17	6	5
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	594	629	598	646	635
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	308	299	344	352	354
Nghề giản đơn (*) <i>Unskilled occupations</i>	1015	1041	891	784	772
Khác - Other	30	21	27	38	31

35 (Tiếp theo) **Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm**
phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm
 (Cont.) *Annual employed population at 15 years of age and above*
by occupation and by status in employment

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2010	2011	2015	2016	2017
Phân theo vị thế việc làm					
<i>By status in employment</i>					
Làm công ăn lương <i>Wage worker</i>	1584	1644	1922	2027	2010
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Employer</i>	190	157	161	162	162
Tự làm - <i>Own account worker</i>	1179	1220	1171	1111	1120
Lao động gia đình <i>Unpaid family worker</i>	524	518	489	445	466
Xã viên hợp tác xã <i>Member of cooperative</i>	3	2	2	2	2
Người học việc - <i>Apprentice</i>	1	3	2	2	2

(*) Gồm cả lao động nông, lâm, ngư nghiệp theo mùa vụ
Including agricultural, forestry and fishery workers by season

36

**Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc
trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính
và phân theo thành thị, nông thôn**
Percentage of trained employed worker by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Lao động từ sơ cấp trở lên - Labor from primary onwards					
2010	28,4	29,1	27,6	53,7	15,0
2011	30,8	33,5	28,1	52,9	16,5
2012	35,4	39,1	31,5	60,7	19,4
2013	36,5	41,1	31,8	61,6	20,9
2014	38,5	42,8	34,2	62,1	20,4
2015	39,5	43,6	35,5	60,5	22,8
2016	45,6	50,0	41,1	67,6	24,2
2017	44,1	48,3	39,7	62,0	22,8
Lao động đã qua đào tạo trở lên^(*) - Labor Trained onwards					
2013	46,2	...	...	62,6	30,8
2014	49,7	...	...	65,2	31,9
2015	53,1	...	...	68,5	36,7
2016	56,9	...	...	71,9	40,2
2017	60,7	...	...	75,6	44,3

* Bao gồm lao động sơ cấp nghề; kỹ năng nghề, chứng chỉ nghề dưới 3 tháng.
Include primary labor; skills, certificates under 3 months.

37

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	4,7	4,3	5,1	6,8	2,4
2011	4,5	4,4	4,7	7,0	1,6
2012	4,8	4,9	4,8	7,8	1,7
2013	4,7	6,3	3,1	7,7	2,0
2014	4,1	5,5	2,6	5,9	1,9
2015	3,4	4,3	2,6	4,9	1,8
2016	3,1	3,4	2,2	4,2	1,8
2017	2,4	2,3	2,6	3,1	1,7

38

Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	1,3	1,3	1,3	0,7	1,6
2011	1,2	1,1	1,2	0,8	1,4
2012	0,9	0,9	0,9	0,4	1,2
2013	1,0	1,0	1,0	0,3	2,1
2014	0,8	0,8	0,8	0,2	1,3
2015	0,8	0,6	0,9	0,6	0,9
2016	0,7	0,7	0,7	0,6	0,9
2017	0,7	0,7	0,7	0,6	0,9

**TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC,
NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM**
*NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET,
BANK AND INSURANCE*

Biểu Table	Trang Page
39 Một số chỉ tiêu chủ yếu cả nước và một số thành phố năm 2017 <i>Major indicators of Vietnam and other cities in the year 2017</i>	117
40 Một số chỉ tiêu chủ yếu bình quân đầu người <i>Some main indicators per capita</i>	119
41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	121
42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	122
43 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by ownership and by kinds of economic activity</i>	123
44 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by ownership and by kinds of economic activity</i>	126
45 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kinds of economic activity</i>	129
46 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế (năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kinds of economic activity (previous year = 100)</i>	132

Biểu Table		Trang Page
47	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross domestic product per capita</i>	135
48	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in area</i>	136
49	Cơ cấu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget revenue in area</i>	137
50	Chi ngân sách địa phương <i>Local budget expenditure</i>	138
51	Cơ cấu chi ngân sách địa phương <i>Structure of local budget expenditure</i>	140
52	Doanh số cho vay tín dụng của ngân hàng phân theo ngành kinh tế <i>Turnover of bank credit by Vietnam standard industrial classification</i>	142
53	Dư nợ tín dụng của ngân hàng phân theo ngành kinh tế <i>Bank deposit by Vietnam standard industrial classification</i>	145
54	Doanh số cho vay tín dụng của ngân hàng phân theo thành phần kinh tế <i>Turnover of bank credit by ownership</i>	148
55	Dư nợ tín dụng của ngân hàng phân theo thành phần kinh tế <i>Bank deposit by ownership</i>	149
56	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	150

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất thực hiện bởi các đơn vị sản xuất thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương và các khoản chi của các cơ quan trung ương đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp) (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) is the final result of production performed by locally residential production units. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

Value added is the value of goods and services newly generated by economic activities in a given period. The value added is a component of gross output and it equals to difference between gross output and intermediate consumption. The value added is measured at current and constant prices;

Basic price is the amount of money received by the producer through sale of produced goods or services, exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. The basic price does not include transport and trade margins which is not paid by the producers in process of selling their products;

The value added is calculated at the basic price. The GRDP is always valued at the final price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP at current prices is often used to study the economic structure, the proportioned relationship among production activities, the relationship between the production output and the state budget contribution.

GRDP at constant prices which removes the price volatility over the years is used to calculate the economic growth rate in the locality, and to study changes in the volume of produced goods and services.

STATE BUDGET

Local State budget revenues (provinces/cities directly under the central government) are all revenues mobilized into the budget fund in a given period to meet the spending needs of the local government.

Local state budget expenditures (provinces/cities directly under the central government management) are all expenditures in a given period for performing functions and tasks of the local government and expenditures of the central agencies located in the provinces/cities directly under the central government.

INSURANCE

Social insurance is a guarantee to replace or partly compensate employee' income when his/her income is reduced or lost due to sickness, maternity, occupational accident, occupational disease, outside of the labour force or death on the basis of contribution to the social insurance fund.

Compulsory social insurance is a type of State-run social insurance of which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance is a type of State-run social insurance of which the participant may select premium rates and modes of payment in conformity with his/her income and the State will provide premium support for the benefit of the participant relating to pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in and benefited from social insurance (calculated according to number of persons, regardless that one person may receive different types of social insurance).

Health insurance is a type of State-run compulsory insurance applied to persons under the Law on Health Insurance for providing non-profit health care service implemented by the State.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in health insurance and benefit from medical care and treatment (calculated according to the number of health insurance checks up and treatment).

Unemployment insurance refers to a policy that partly compensates income for an employee when he/she becomes unemployed, supports him/her to receive vocational training, secures employment or finds employment, on the basis of making contributions to the Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who have contributed to the unemployment insurance fund, benefited from unemployment insurance when he/she has been out of work (be unemployed) (calculated according to number of unemployment insurance beneficiaries).

Total insurance revenue refers to the amount of money collected from the State budget; employers; participants in social insurance, health insurance and unemployment insurance; interests from investment activities from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund and other revenue sources.

Total insurance expenditure is the amount of money actually paid to the beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance in accordance with the law, including: State budget expenditure and expenses from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM NĂM 2017

1. Tài khoản quốc gia

Năm 2017, quy mô tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giá hiện hành đạt 658.590 tỷ đồng, bình quân đầu người đạt 86 triệu đồng (tương đương 3.834 USD). Trong đó: Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 2,8%, công nghiệp - xây dựng chiếm 29,7%, các ngành dịch vụ chiếm 57,7%.

Tổng sản phẩm trên địa bàn Hà Nội (GRDP) năm 2017 theo giá so sánh, tăng 8,5% so cùng kỳ năm trước. Trong đó:

- ***Giá trị tăng thêm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản*** tăng 2% so năm trước, đóng góp 0,1 điểm phần trăm vào mức tăng chung của GRDP.

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp tiếp tục phát triển mặc dù thời tiết có diễn biến bất lợi. Đợt mưa gây úng ngập diện rộng trong tháng Mười làm thiệt hại 3.287 ha cây trồng; giá thịt lợn giảm những tháng đầu năm làm người chăn nuôi bị ảnh hưởng nên người chăn nuôi hạn chế mở rộng qui mô đàn lợn. Thủy sản phát triển tốt do thay đổi hình thức nuôi ở trình độ kỹ thuật cao, tuân thủ theo các qui tắc kỹ thuật tác động đến quá trình phát triển và sinh trưởng của con giống nên cho năng suất cao hơn so với phương pháp nuôi truyền thống.

- ***Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp, xây dựng*** tăng 8,5% so năm trước, đóng góp 2,6 điểm phần trăm vào mức tăng chung GRDP.

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hà Nội năm 2017 vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, các cơ quan quản lý nhà nước các cấp đã quan tâm chỉ đạo, với những giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh... Phía doanh nghiệp cũng đã nỗ lực rất lớn, chủ động trong sản xuất tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm để đẩy mạnh phát triển sản xuất, tiết giảm chi phí sản xuất, xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm... Kết quả sản xuất công nghiệp

đã chuyển động theo chiều hướng tích cực và đạt mức tăng trưởng khả quan, năm 2017 giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 7,3% so cùng kỳ, đóng góp 1,6 điểm phần trăm vào mức tăng chung.

Các doanh nghiệp xây dựng vẫn giữ được đà phát triển, nhiều dự án phát triển hạ tầng được tập trung thi công, đặc biệt những dự án phát triển hạ tầng, phát triển đô thị. Hàng loạt dự án phát triển nhà ở, chung cư được hoàn thành và mở bán trong năm góp phần tăng trưởng ngành xây dựng, giá trị gia tăng ngành xây dựng tăng 11,4%, đóng góp 1 điểm phần trăm vào mức tăng chung.

- **Giá trị tăng thêm ngành dịch vụ** tăng 8,7% so cùng kỳ. Đây là nhóm ngành thế mạnh của Hà Nội, luôn có điểm đóng góp cao trong mức tăng chung (đóng góp 4,9 điểm phần trăm vào mức tăng chung GRDP). Trong đó:

+ Thương mại bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy, tăng 10,4% so cùng kỳ. Công tác quản lý thị trường, giá cả, chống buôn lậu, gian lận thương mại được tăng cường, bảo đảm tốt cung cầu các mặt hàng thiết yếu, không để xảy ra thiếu hàng, sốt giá. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ năm 2017 ước tăng 10,5%; trong đó bán lẻ tăng 9,6%.

+ Dịch vụ lưu trú và ăn uống: Được đầu tư cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng phục vụ, năm 2017 doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 51.756 tỷ đồng, giá trị tăng thêm đạt 12.548 tỷ đồng, tăng 8,8% so cùng kỳ.

+ Hoạt động tài chính ngân hàng: Năm 2017, các tổ chức tín dụng trên địa bàn đã thực hiện nghiêm túc quy định về lãi suất của Ngân hàng Nhà nước, nguồn vốn huy động đảm bảo đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, cá nhân, các nhu cầu đầu tư khác cũng như đảm bảo thanh khoản của các tổ chức tín dụng. Kết quả trong năm 2017 hầu hết các ngân hàng chuyên doanh và quỹ tín dụng đều hoạt động có hiệu quả cao, tổng vốn huy động của các tổ chức tín dụng năm 2017 tăng so cùng kỳ, góp phần chính cho ngành tài chính tín dụng đạt tốc độ tăng giá trị tăng thêm năm 2017 là 8,3%.

+ Giáo dục và đào tạo: Hệ thống giáo dục và đào tạo tiếp tục được quan tâm đầu tư và duy trì hoạt động ổn định, hệ thống giáo dục Hà Nội có thay đổi

nhiều về loại hình tổ chức, hiện nay rất nhiều trường liên cấp có vốn đầu tư nước ngoài và trường dân lập hoạt động theo mô hình doanh nghiệp. Hệ thống trường học và thiết bị dạy học được đầu tư nâng cấp, góp phần từng bước nâng cao chất lượng giáo dục. Năm 2017 giá trị tăng thêm đạt 18.888 tỷ đồng, tăng 9,6%.

+ Các ngành dịch vụ khác như quản lý nhà nước, y tế, nghệ thuật, vui chơi giải trí... vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng khá so cùng kỳ.

2. Thu, chi ngân sách

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2017 ước tính đạt 206.435 tỷ đồng, tăng 15,3% so với năm 2016, trong đó: Thu nội địa đạt 185.590 tỷ đồng (chiếm 89,9% tổng thu), tăng 15,9%; thu từ dầu thô đạt 2.334 tỷ đồng (chiếm 1,1%), tăng 20,4%; thu hải quan đạt 18.165 tỷ đồng (chiếm 8,8%), tăng 7,2%.

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2017 ước tính là 126.099 tỷ đồng, giảm 3,4% so với năm 2016, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 34.163 tỷ đồng, tăng 20,2%, chi thường xuyên là 39.497 tỷ đồng, tăng 10,7%.

3. Ngân hàng

Năm 2017, các tổ chức tín dụng trên địa bàn đã thực hiện nghiêm túc quy định về lãi suất của Ngân hàng Nhà nước, nguồn vốn huy động đảm bảo đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, cá nhân, các nhu cầu đầu tư khác cũng như đảm bảo thanh khoản của các tổ chức tín dụng.

- Doanh số cho vay năm 2017 đạt 4.287,2 nghìn tỷ đồng, tăng 12,6% so cùng kỳ.

- Dự nợ tín dụng năm 2017 là 1.640 nghìn tỷ đồng, tăng 12,1% so cùng kỳ. Trong dự nợ cho vay theo chương trình tín dụng thì cho vay nông nghiệp nông thôn chiếm 5,7%; doanh nghiệp sản xuất công nghiệp chiếm 22,7% ...

4. Bảo hiểm

Năm 2017, Hà Nội có 1.536 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội, tăng 7,1% so với năm 2016; có 6.283 nghìn người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 9,7% và 1.442 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 6,9%.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2017 đạt 33.766 tỷ đồng, tăng 14,8% so với năm 2016, trong đó: Thu Bảo hiểm xã hội đạt 23.794 tỷ đồng, tăng 14,9%, chiếm 70,4% tổng số thu bảo hiểm; thu Bảo hiểm y tế đạt 8.160 tỷ đồng, tăng 14,1%, chiếm 24,2%; thu Bảo hiểm thất nghiệp đạt 1.812 tỷ đồng, tăng 16,2%, chiếm 5,4%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2017 đạt 46.480 tỷ đồng, tăng 28,9% so với năm 2016, trong đó: Chi Bảo hiểm xã hội chiếm 63,3% tổng số chi bảo hiểm; chi Bảo hiểm y tế chiếm 35,3%; chi Bảo hiểm thất nghiệp chiếm 1,4%.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT
AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS
ON NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANK
AND INSURANCE**

1. National account

In 2017, the gross domestic product (GRDP) at current prices reached 658,590 billion VND, per capital reached 86 million VND (equivalent to 3,834 USD). Of which, agriculture, forestry and fisheries accounted for 2.8%, industry - construction 29.7%, service sectors 57.7%.

Total Gross Domestic Product (GRDP) in 2017 at constant prices, up 8.5% over the same period last year. Inside:

- ***The added value of agriculture, forestry and fisheries*** increased by 2% over the previous year, contributing 0.1 percentage point to the overall GRDP.

In general, agricultural production continues to grow despite the adverse weather. The widespread flooding in October damaged 3,287 hectares of crops; the price of pork decreased in the first months of the year as livestock farmers were affected so the farmers limited the expansion of pigs. Fishery development is good due to the change of culture at high technical level, follow the technical rules affecting the development and growth of the seed should give higher yield than the method of raising traditional.

- ***The value added of industry and construction*** rose by 8.5% over the previous year, contributing 2.6 percentage points to the GRDP.

Industrial production in Hanoi in 2017 still face many difficulties. However, the state management agencies at all levels have paid attention, with solutions to support, remove difficulties, create conditions for enterprises to operate production and business ... Enterprises have also tried take great initiative in the production of search market to consume products to promote

production development, reduce production costs, build brand, promote trade consumption products ... Production results The industry has moved in a positive direction and achieved positive growth. In 2017, industrial added value increased by 7.3% over the same period, contributing 1.6 percentage points to the general increase.

Construction companies still maintain their development momentum, many infrastructure development projects are concentrated on construction, especially infrastructure development projects, urban development. A series of residential and apartment development projects were completed and opened for sale in the year contributing to the growth of the construction sector, the value added of the construction industry increased by 11.4%, contributing 1 percentage point to the overall increase.

- **The added value services increased** 8.7% over the same period. This is a strong sector of Hanoi, always contributing to the overall increase (4.9 percentage points to GRDP). Inside:

+ Wholesale trade, retail and motorbike repair, up 10.4% over the same period. The market management, price, anti-smuggling and trade frauds have been strengthened, ensuring the supply and demand of essential commodities, preventing shortages and price fever. Total sales and service revenue in 2017 is estimated to increase by 10.5%; retail sales increased by 9.6%.

+ Accommodation and catering services: To invest in facilities, improve service quality, in 2017, the turnover of accommodation and food services will reach VND 51,756 billion, increasing by VND 12,548 billion, increasing by 8.8% over the same period.

+ Banking and financial activities: In 2017, credit institutions in the area have strictly implemented regulations on interest rates of the State Bank, mobilized capital to meet the demand for capital for business activities of businesses, individuals, other investment needs as well as liquidity of credit institutions. As a result, in 2017, most specialized banks and credit funds are operating effectively. The total mobilized capital of credit institutions in 2017

increases over the same period, contributing mainly to the credit finance industry, accelerating the value increase in 2017 by 8.3%.

+ Education and training: The education and training system continues to be invested and maintained in a stable manner. The Hanoi education system has changed a lot in the type of organization. Foreign invested capital and private schools operate under the enterprise model. The school system and teaching equipment are upgraded, contributing to improving the quality of education. In 2017, the added value will be VND 18,888 billion, up 9.6%.

+ Other services such as state management, health care, the arts of entertainment ... still maintained a relatively high growth rate over the same period.

2. State budget revenue and expenditure

Total State budget revenue was estimated at 206,435 billion VND in 2017, an increase of 15.3% compared to that in 2016, of which domestic revenue reached 185,590 billion VND (making up 89.9% of total revenue), an increase of 15.9%; crude oil revenue gained 2,334 billion VND (accounting for 1.1%), an increase of 20.4%; customs clearance 18,165 billion VND (accounting for 8.8%), an increase of 7.2%.

Total locan budget expenditure in 2017 was estimated at 126,099 billion VND, growing up 3.4% compared to that in 2016, of which expenditure on development investment was 34,163 billion VND, a rise of 20.2%; regularly expenditure 39,497 billion VND, a rise of 10.7%.

3. Bank

In 2017, the credit institutions in the area have strictly implemented regulations on interest rates of the State Bank, mobilized capital to meet the capital requirements for business activities of enterprises and individuals, other investment needs as well as liquidity of credit institutions.

- Lending total in 2017 reached 4,287.2 trillion VND, up 12.6% over the same period.

- Total outstanding loans in 2017 is 1.640 trillion VND, up 12.1% over the same period. Out of the outstanding loans under the credit program, agricultural and rural loans accounted for 5.7%; industrial production accounted for 22.7%.

4. Insurance

In 2017, 1,536 thousand persons engaged in social insurance, an increase by 7.1% over that in 2016; 6,283 thousand persons joined health insurance, a rise of 9.7% and 1,442 thousand persons joined unemployment insurance, an increase by 6.9%.

Total insurance revenue in 2017 gained 33,766 billion VND, an increase by 14.8% over that in 2016, of which social insurance revenue reached 23,794 billion VND, a rise of 14.9% making up 70.4% total insurance revenue; health insurance revenue reached 8,160 billion VND, a rise of 14.1%, making up 24.2%; unemployment insurance revenue reached 1,812 billion VND, accounting for 5.4%.

Total insurance expenditure in 2017 gained 46,480 billion VND, an increase by 28.9% over that in 2016, of which social insurance expenditure, accounting for 63.3% total insurance expenditure; health insurance expenditure reached accounting for 35.3%; unemployment insurance expenditure gained accounting for 1.4%.

39 Một số chỉ tiêu chủ yếu cả nước và một số thành phố năm 2017

Major indicators of Vietnam and other cities in the year 2017

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Toàn quốc <i>Whole country</i>	Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh	Hải Phòng	Đà Nẵng	Cần Thơ
- Dân số trung bình <i>Average population</i>	1000 người <i>Thous. pers.</i>	93672	7661	8643	1998	1066	1273
- Tổng sản phẩm nội địa (giá hiện hành) <i>Gross domestic product (at current price)</i>	Tỷ đồng <i>Bill.dongs</i>	5005975	658590	1060618	165461	82981	78294
- Tổng sản phẩm nội địa (giá so sánh 2010) <i>Gross domestic product (at constant 2010 prices)</i>	"	3262548	519568	842376	132386	64577	56928
- Tốc độ tăng tổng sản phẩm nội địa <i>GDP growth rate</i>	%	6,8	8,5	8,3	14,0	7,0	6,5
- Tổng thu ngân sách Nhà nước <i>Total revenue of state budget</i>	Tỷ đồng <i>Bill.dongs</i>	1288665	206435	425283	71700	35231	20325
- Chỉ số sản xuất công nghiệp IIP <i>Index of industrial production</i>	%	109,4	107,1	107,45	121,58	109,46	107,26
- Vốn đầu tư (giá hiện hành) <i>Investment outlay (at current price)</i>	Tỷ đồng <i>Bill.dongs</i>	1668601	308219	365710	71874	36043	54889
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa (giá hiện hành) <i>Retail sale of general trade (at current price)</i>	"	2941065	275867	523428	78428	46731	65628

39 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu chủ yếu cả nước và một số thành phố năm 2017**
 (Cont.) *Major indicators of Vietnam and other cities in the year 2017*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Toàn quốc <i>Whole country</i>	Hà Nội	TP, Hồ Chí Minh	Hải Phòng	Đà Nẵng	Cần Thơ
- Tổng trị giá xuất khẩu trên địa bàn <i>Total value of export</i>	Triệu USD <i>Mill.USD</i>	214019	11705	32786	6524	...	...
- Sản lượng lương thực có hạt <i>Production of food crops</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	47899	1146	88	442	34	1393
- Số học sinh phổ thông <i>Average grade pupils</i>	1000 HS <i>1000 pupil</i>	15700	1302	1225	329	173	193

40 Một số chỉ tiêu chủ yếu bình quân đầu người

Some main indicators per capita

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2011	2015	2016	2017
- Tổng sản phẩm nội địa (Giá hiện hành) <i>Gross domestic product (at current price)</i>	Tr.đồng <i>Mill. dong</i>	46,9	53,9	73,8	79,7	86,0
- Tổng trị giá xuất khẩu trên địa bàn <i>Total value of exports in Hanoi</i>	USD	1225,3	1442,9	1417,3	1420,1	1527,9
Trong đó: XK địa phương <i>Of which: Local exports</i>	"	800,3	928,4	1085,5	1164,8	1325,8
- Tổng trị giá nhập khẩu địa phương <i>Total value of local imports</i>	"	1330,2	1513,5	1496,0	1673,4	2151,0
- Giá trị SX công nghiệp (Giá hiện hành) <i>Gross output of industry (at current price)</i>	Tr.đồng <i>Mill. dong</i>	42,9	52,1	68,2	71,9	76,4
- Điện thương phẩm <i>Commercial electricity</i>	Kwh	1346,2	1403,5	1740,8	1916,1	2005,7
- Nước máy ghi thu <i>Commercial water</i>	m ³	26,3	28,0	28,4	28,2	28,0
- GTSX nông, lâm nghiệp, thuỷ sản (giá HH) <i>Gross output of agriculture (at current price)</i>	Tr.đồng <i>Mill. dong</i>	4,2	5,8	5,5	5,7	5,4
- Sản lượng lương thực có hạt <i>Production of food crops converted paddy</i>	Kg	187,0	196,5	172,1	160,4	149,5

40 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu chủ yếu bình quân đầu người (Cont.) Some main indicators per capita

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2011	2015	2016	2017
- Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng - <i>Production of released pig for slaughter</i>	Kg	46,6	46,0	41,6	42,7	43,2
- Vốn đầu tư xã hội (giá hiện hành) <i>Social investment (at current price)</i>	Tr. đồng <i>Mill. dong</i>	22,4	25,2	34,2	37,1	40,2
- Vốn đầu tư XD cơ bản <i>Local investment outlay</i>	"	11,2	12,1	18,4	20,3	22,6
- Số học sinh phổ thông/vạn dân <i>Number of pupils per 10000 persons</i>	Người <i>Person</i>	1518	1512	1592	1644	1700

41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và XD <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>s						
2010	310703	12387	90144	61245	176424	31748
2011	365239	17029	106726	72996	206933	34551
2012	407803	16676	124324	87024	232521	34282
2013	454411	16760	135578	96972	259524	42549
2014	502967	17940	148675	107585	288801	47551
2015	545241	18492	161234	117020	312080	53435
2016	599178	19280	177919	125697	343193	58786
2017	658590	18690	195665	137233	379520	64715
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2010	100,0	4,0	29,0	19,7	56,8	10,2
2011	100,0	4,7	29,2	20,0	56,6	9,5
2012	100,0	4,1	30,5	21,3	57,0	8,4
2013	100,0	3,7	29,8	21,3	57,1	9,4
2014	100,0	3,6	29,6	21,4	57,3	9,5
2015	100,0	3,4	29,6	21,4	57,2	9,8
2016	100,0	3,2	29,7	21,0	57,3	9,8
2017	100,0	2,8	29,7	20,8	57,7	9,8

42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và XD <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>s						
2010	310703	12387	90144	61245	176424	31748
2011	332495	13241	98151	67467	189726	31377
2012	355560	13643	110732	78285	201106	30079
2013	381598	14208	117560	84587	214674	35156
2014	410316	14497	126064	91697	230806	38949
2015	442668	14825	135334	98651	249304	43205
2016	478964	15152	147509	105755	269997	46306
2017	519568	15450	159987	113472	293505	50626
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2011	107,0	106,9	108,9	110,2	107,5	98,8
2012	106,9	103,0	112,8	116,0	106,0	95,9
2013	107,3	104,1	106,2	108,1	106,7	116,9
2014	107,5	102,0	107,2	108,4	107,5	110,8
2015	107,9	102,3	107,4	107,6	108,0	110,9
2016	108,2	102,2	109,0	107,2	108,3	107,2
2017	108,5	102,0	108,5	107,3	108,7	109,3

43 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices by ownership
and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	310703	365239	545241	599178	658590
Phân theo thành phần kinh tế <i>By ownership</i>					
Nhà nước - State	122410	143518	205929	221451	240252
Ngoài Nhà nước - Non-State	109908	132275	204478	228629	254679
Tập thể - Collective	2579	2645	3891	4317	4716
Tư nhân - Private	61339	74244	113323	126467	143042
Cá thể - Household	45990	55386	87264	97845	106921
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	46637	54895	81399	90312	98944
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	31748	34551	53435	58786	64715
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	12387	17029	18492	19280	18690
- Khai khoáng - Mining and quarrying	785	832	683	405	284
- Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	57320	68202	107613	115763	126144
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1552	2022	5232	5517	6469
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1588	1940	3492	4012	4336

43 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành**
phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Gross regional domestic product at current prices*
by ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2015	2016	2017
- Xây dựng - <i>Construction</i>	28899	33730	44214	52222	58432
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	49145	61045	92894	103557	114920
- Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	19865	23826	38415	39417	43623
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	7635	9413	15809	17515	19420
- Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	29871	32426	44610	48525	52368
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	24837	27230	38194	41868	45749
- HĐ kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	13186	14934	15052	16096	17082
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	5970	7806	11643	12688	13626
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3300	3827	5799	6342	6850
- Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	5248	6163	9676	10685	11760

43 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành**
phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Gross regional domestic product at current prices*
by ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2015	2016	2017
- Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	10562	12210	22844	26477	30423
- Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	3325	3880	10315	12527	15385
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	1738	2094	3492	3824	4262
- Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1454	1710	2675	2940	3257
- Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	288	369	662	732	795
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	31748	34551	53435	58786	64715

44 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices
by ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo thành phần kinh tế <i>By ownership</i>					
Nhà nước - State	39,4	39,3	37,8	37,0	36,5
Ngoài Nhà nước - Non-State	35,4	36,2	37,5	38,2	38,7
Tập thể - Collective	0,8	0,7	0,7	0,7	0,7
Tư nhân - Private	19,8	20,3	20,8	21,1	21,7
Cá thể - Household	14,8	15,2	16,0	16,3	16,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	15,0	15,0	14,9	15,0	15,0
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	10,2	9,5	9,8	9,8	9,8
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	4,0	4,7	3,4	3,2	2,8
- Khai khoáng - Mining and quarrying	0,3	0,2	0,1	0,1	...
- Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	18,4	18,7	19,7	19,3	19,1
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,5	0,6	1,0	0,9	1,0
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,5	0,5	0,6	0,7	0,7
- Xây dựng - Construction	9,3	9,2	8,1	8,7	8,9

44 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Structure of gross regional domestic product at current prices by ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2015	2016	2017
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	15,7	16,6	17,1	17,3	17,4
- Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	6,4	6,5	7,0	6,6	6,6
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2,5	2,6	2,9	2,9	2,9
- Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	9,6	8,9	8,2	8,1	8,0
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8,0	7,5	7,0	7,0	7,0
- HĐ kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4,2	4,1	2,8	2,7	2,6
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1,9	2,1	2,1	2,1	2,1
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	1,1	1,0	1,1	1,1	1,0
- Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	1,7	1,7	1,8	1,8	1,8

44 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Structure of gross regional domestic product at current prices by ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2015	2016	2017
- Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3,4	3,3	4,2	4,4	4,6
- Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	1,1	1,1	1,9	2,1	2,3
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
- Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
- Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	10,2	9,5	9,8	9,8	9,8

45 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	310703	332495	442668	478964	519568
Phân theo thành phần kinh tế <i>By ownership</i>					
Nhà nước - State	122410	132936	175108	188495	197793
Ngoài Nhà nước - Non-State	109908	118216	158980	172490	193088
Tập thể - Collective	2579	2681	3324	3460	3609
Tư nhân - Private	61339	66184	89442	97315	109597
Cá thể - Household	45990	49351	66214	71715	79882
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	46637	49966	65375	71673	78061
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	31748	31377	43205	46306	50626
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	12387	13241	14825	15152	15450
- Khai khoáng - Mining and quarrying	785	672	426	272	189
- Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	57320	63164	91419	98429	105708
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1552	1836	4130	4245	4614
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1588	1795	2676	2809	2961

45 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010**
phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Gross regional domestic product at constant 2010 prices*
by ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2015	2016	2017
- Xây dựng - <i>Construction</i>	28899	30684	36683	41754	46515
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	49145	52808	70338	77103	85158
- Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	19865	20871	26876	29196	31677
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	7635	8014	10742	11536	12548
- Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	29871	32629	43926	47493	51254
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	24837	25997	33163	35474	38403
- HĐ kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	13186	14043	15586	16600	17590
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	5970	7230	9631	10420	11190
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	3300	3404	4556	4918	5212
- Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	5248	5766	8036	8678	9350

45 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010**
phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Gross regional domestic product at constant 2010 prices*
by ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2015	2016	2017
- Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	10562	11442	15888	17229	18888
- Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	3325	3669	5415	5811	6265
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	1738	1934	2737	2948	3181
- Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1454	1613	1980	2125	2289
- Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	288	306	430	466	500
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	31748	31377	43205	46306	50626

46 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế (năm trước = 100) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kinds of economic activity (previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	107,0	107,9	108,2	108,5
Phân theo thành phần kinh tế <i>By ownership</i>				
Nhà nước - State	108,6	107,2	107,6	104,9
Ngoài Nhà nước - Non-State	107,6	107,8	108,5	111,9
Tập thể - Collective	104,0	104,5	104,1	104,3
Tư nhân - Private	107,9	108,1	108,8	112,6
Cá thể - Household	107,3	107,5	108,3	111,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	107,1	108,1	109,6	108,9
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	98,8	110,9	107,2	109,3
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>				
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	106,9	102,3	102,2	102,0
- Khai khoáng - Mining and quarrying	85,6	99,8	63,8	69,5
- Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	110,2	107,8	107,7	107,4
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	118,3	102,6	102,8	108,7
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	113,0	108,6	105,0	105,4

46 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế (năm trước = 100)**
 (Cont.) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kinds of economic activity (previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	2015	2016	2017
- Xây dựng - <i>Construction</i>	106,2	106,7	113,8	111,4
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	107,5	107,4	109,6	110,4
- Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	105,1	107,5	108,6	108,5
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	105,0	105,1	107,4	108,8
- Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	109,2	109,4	108,1	107,9
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	104,7	107,2	107,0	108,3
- HĐ kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	106,5	107,3	106,5	106,0
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	121,1	107,1	108,2	107,4
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	103,2	107,7	107,9	106,0
- Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	109,9	109,8	108,0	107,7

46 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế (năm trước = 100)**
 (Cont.) *Index of Gross regional domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kinds of economic activity (previous year = 100)*

	Đơn vị tính - Unit: %			
	2011	2015	2016	2017
- Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	108,3	109,2	108,4	109,6
- Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	110,3	116,4	107,3	107,8
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	111,3	110,1	107,7	107,9
- Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	110,9	106,5	107,3	107,7
- Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	106,3	109,7	108,4	107,3
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	98,8	110,9	107,2	109,3

47 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân tại thời điểm ngày 31 tháng 12 <i>Foreign currency, at average exchange rate as at 31 December</i>
	Ngàn đồng - Thous. dong	Đô la Mỹ - USD
2010	46949	2480
2011	53876	2587
2012	58615	2814
2013	63747	3030
2014	69226	3258
2015	73772	3370
2016	79650	3594
2017	85967	3834
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2011	114,7	104,3
2012	108,8	108,8
2013	108,8	107,7
2014	108,6	107,5
2015	106,6	103,4
2016	108,0	106,6
2017	107,9	106,7

48 Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

State budget revenue in area

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	108301	121919	225528	179054	206435
I. Thu nội địa - Domestic revenue	94422	105179	145129	160171	185590
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước <i>Revenue form state owned enterprises</i>	43920	44253	46565	44144	46034
2. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Revenue form foreign invested enterprises</i>	11315	13619	17614	18963	21883
3. Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài nhà nước <i>Revenue form non state sector</i>	11308	14104	22756	27914	34536
4. Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	3787	4839	5450	6387	5762
5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp <i>Non-agricultural land use tax</i>	103	218	369	386	444
6. Thuế thu nhập cá nhân <i>Personal income tax</i>	5873	8707	12624	14426	17366
7. Thuế môi trường - <i>Environmental tax</i>	1352	1288	3297	4954	5375
8. Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	3040	3430	10360	5807	13834
9. Tiền sử dụng đất - <i>Land use fee</i>	10530	9224	13731	26220	30608
10. Các khoản thu khác - <i>Other revenue</i>	3194	5497	12363	10970	9748
II. Thu từ dầu thô <i>Revenue from crude oil</i>	3317	5742	3750	1938	2334
III. Thu từ hải quan - Customs revenue	10562	10998	15681	16945	18165
Thuế XNK, thuế TTĐB hàng nhập khẩu - <i>Excise tax on imports</i>	2901	3416	5702	5526	5800
Thuế VAT hàng nhập khẩu <i>VAT on imports</i>	7661	7582	9872	11302	12365
Các khoản thu khác <i>Other revenue</i>	-	-	107	117	-
IV. Thu từ cổ tức và lợi nhuận còn lại <i>Revenues from dividends and profit remaining</i>	-	-	60968	-	346

49 Cơ cấu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Structure of state budget revenue in area

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
I. Thu nội địa - Domestic revenue	87,2	86,3	64,3	89,4	89,9
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước Revenue form state owned enterprises	40,6	36,3	20,6	24,7	22,3
2. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Revenue form foreign invested enterprises	10,5	11,2	7,8	10,6	10,6
3. Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài nhà nước Revenue form non state sector	10,4	11,6	10,1	15,6	16,7
4. Lệ phí trước bạ - Registration fee	3,5	4,0	2,4	3,6	2,8
5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non-agricultural land use tax	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2
6. Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	5,4	7,1	5,6	8,1	8,4
7. Thuế môi trường - Environmental tax	1,2	1,1	1,4	2,8	2,6
8. Thu phí, lệ phí - Charge, fee	2,8	2,8	4,6	3,2	6,7
9. Tiền sử dụng đất - Land use fee	9,7	7,6	6,1	14,6	14,8
10. Các khoản thu khác - Other revenue	3,0	4,4	5,5	6,0	4,8
II. Thu từ dầu thô Revenue from crude oil	3,1	4,7	1,7	1,1	1,1
III. Thu từ hải quan - Customs revenue	9,7	9,0	7,0	9,5	8,8
Thuế XNK, thuế TTĐB hàng nhập khẩu - Excise tax on imports	2,7	2,8	2,5	3,1	2,8
Thuế VAT hàng nhập khẩu VAT on imports	7,0	6,2	4,4	6,3	6,0
Các khoản thu khác Other revenue	-	-	0,1	0,1	-
IV. Thu từ cổ tức và lợi nhuận còn lại Revenues from dividends and profit remaining	-	-	27,0	-	0,2

50 Chi ngân sách địa phương

Local budget expenditure

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong					
	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL (A+B)	72622	81689	111678	130578	126099
A. Chi cân đối ngân sách địa phương <i>Balance of budget expenditure</i>	70524	79199	108587	127157	98511
I. Chi đầu tư phát triển <i>Spending for development</i>	21468	23758	26967	28409	34163
Trong đó: Chi đầu tư XDCB <i>Of which: Capital expenditure</i>	20780	22734	26503	28156	30945
II. Chi trả nợ (gốc, lãi) <i>Payment for principal and interest</i>	1249	577	746	4439	595
III. Chi thường xuyên - Current expenditure	18652	22661	35358	35695	39497
1. Chi an ninh, quốc phòng <i>Expenditure on public administration and defense</i>	881	1118	1433	1717	1920
2. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	4926	6505	9988	10979	12721
3. Chi sự nghiệp y tế, dân số và KHHGD <i>Expenditure on human health, population and family planning</i>	1248	2071	2957	3062	2978
4. Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Expenditure on science, technology</i>	145	198	262	180	217
5. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Environmental protection expenditure</i>	1016	1418	2456	2193	1925
6. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin <i>Expenditure on culture, information</i>	559	565	812	760	956
7. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn <i>Expenditure on broadcasting, television and agency</i>	59	62	175	166	123

50 (Tiếp theo) Chi ngân sách địa phương (Cont.) Local budget expenditure

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong					
	2010	2011	2015	2016	2017
8. Chi sự nghiệp thể dục thể thao <i>Expenditure on sports</i>	341	386	515	534	631
9. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Expenditure on social relief</i>	1247	1348	2194	2274	3009
10. Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic services</i>	3376	3674	6551	5248	6698
11. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on general public administration</i>	3336	4181	6244	6822	7428
12. Chi trợ giá mặt hàng chính sách <i>Expenditure on subsidy for policy commodities</i>	1102	992	1123	1060	-
13. Chi thường xuyên khác <i>Other frequent expenditure</i>	416	143	648	700	891
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure on financial reserve fund</i>	10	10	10	10	10
V. Chi chuyển nguồn <i>Expenditure on transferring funding</i>	17576	20692	23437	34339	24246
VI. Chi khác ngân sách <i>Other expenditure</i>	11569	11501	22069	24265	...
B. Chi từ nguồn thu quản lý qua ngân sách <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	2098	2490	3091	3421	...

51 Cơ cấu chi ngân sách địa phương

Structure of local budget expenditure

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL (A+B)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
A. Chi cân đối ngân sách địa phương	97,1	97,0	97,2	97,4	78,1
<i>Balance of budget expenditure</i>					
I. Chi đầu tư phát triển	29,6	29,1	24,1	21,8	27,1
<i>Spending for development</i>					
Trong đó: Chi đầu tư XDCB	28,6	27,8	23,7	21,6	24,5
<i>Of which: Capital expenditure</i>					
II. Chi trả nợ (gốc, lãi)	1,7	0,7	0,7	3,4	0,5
<i>Payment for principal and interest</i>					
III. Chi thường xuyên - Current expenditure	25,7	27,8	31,7	27,3	31,3
1. Chi an ninh, quốc phòng	1,2	1,4	1,3	1,3	1,5
<i>Expenditure on public administration and defense</i>					
2. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6,8	8,0	8,9	8,4	10,1
<i>Expenditure on education, training and vocational training</i>					
3. Chi sự nghiệp y tế, dân số và KHHGD	1,7	2,5	2,6	2,4	2,4
<i>Expenditure on human health, population and family planning</i>					
4. Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	0,2	0,2	0,2	0,1	0,2
<i>Expenditure on science, technology</i>					
5. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1,4	1,7	2,2	1,7	1,5
<i>Environmental protection expenditure</i>					
6. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0,8	0,7	0,7	0,6	0,7
<i>Expenditure on culture, information</i>					
7. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0,1	0,1	0,2	0,1	0,1
<i>Expenditure on broadcasting, television and agency</i>					

51 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách địa phương** (Cont.) *Structure of local budget expenditure*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2011	2015	2016	2017
8. Chi sự nghiệp thể dục thể thao <i>Expenditure on sports</i>	0,5	0,5	0,5	0,4	0,5
9. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Expenditure on social relief</i>	1,7	1,7	2,0	1,7	2,4
10. Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic services</i>	4,6	4,5	5,9	4,0	5,3
11. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on general public administration</i>	4,6	5,1	5,6	5,2	5,9
12. Chi trợ giá mặt hàng chính sách <i>Expenditure on subsidy for policy commodities</i>	1,5	1,2	1,0	0,8	-
13. Chi thường xuyên khác <i>Other frequent expenditure</i>	0,6	0,2	0,6	0,6	0,7
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure on financial reserve fund</i>	...	...	...	...	...
V. Chi chuyển nguồn <i>Expenditure on transferring funding</i>	24,2	25,3	21,0	26,3	19,2
VI. Chi khác ngân sách <i>Other expenditure</i>	15,9	14,1	19,7	18,6	...
B. Chi từ nguồn thu quản lý qua ngân sách <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	2,9	3,0	2,8	2,6	...

52 Doanh số cho vay tín dụng của ngân hàng phân theo ngành kinh tế

*Turnover of bank credit by Vietnam standard industrial
classification*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	1905264	2230900	4266201	3808430	4287234
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	147845	334635	638342	609349	641663
B. Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	68449	105545	192216	152286	193164
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	275812	223084	446845	399885	449048
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	105127	123095	222166	198327	222261
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý, xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	26346	33464	60667	54158	61978
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	215992	176451	354064	316072	357811
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	297483	402462	776719	647433	780549
H. Vận tải, kho bãi <i>Transport, storage</i>	81457	111545	215300	171379	216361
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	36081	55772	102879	95211	103386

52 (Tiếp theo) **Doanh số cho vay tín dụng của ngân hàng phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Turnover of bank credit by Vietnam standard industrial classification*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2015	2016	2017
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	86235	100974	176461	194992	177331
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking, insurance activities</i>	142856	133854	236415	247548	237581
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	103881	66927	131313	117223	129960
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	45001	64582	125007	111594	125624
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	909	1064	2254	2012	2365
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	1152	1349	2422	2162	2434
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	10218	29002	57236	51094	56518
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	34872	40832	81424	72687	81563
R. Nghệ thuật, vui chơi, giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	4894	5730	11424	10198	12100

52 (Tiếp theo) **Doanh số cho vay tín dụng của ngân hàng**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Turnover of bank credit by Vietnam standard industrial*
classification

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2015	2016	2017
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	165356	156163	308614	275498	313135
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities</i> <i>of households as employers,</i> <i>undifferentiated goods and</i> <i>services producing activities</i> <i>of households for own use</i>	44241	51802	99555	57113	100046
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities</i> <i>of extraterritorial organizations</i> <i>and bodies</i>	11057	12568	24878	22209	22356

53 Dư nợ tín dụng của ngân hàng phân theo ngành kinh tế

Bank deposit by Vietnam standard industrial classification

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	509951	586121	931027	1462801	1640026
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	21781	34192	71989	86779	93846
B. Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	14725	14811	23564	38850	40139
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	73064	74366	113631	177622	196382
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	30114	33956	52683	98773	101374
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý, xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	13968	18211	25790	33234	34177
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	60771	62924	114267	148109	167687
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	89139	122885	160672	294860	195150
H. Vận tải, kho bãi <i>Transport, storage</i>	35682	36142	56886	63140	66688
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	8754	12062	15418	30510	29834

53 (Tiếp theo) **Dư nợ tín dụng của ngân hàng**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Bank deposit by Vietnam standard industrial classification*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2015	2016	2017
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	13542	15565	23948	51198	42655
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking,</i> <i>insurance activities</i>	19785	25306	39846	62605	46371
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	57150	42946	87971	138217	137451
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific</i> <i>and technical activities</i>	3458	3975	6386	10034	10081
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and</i> <i>support service activities</i>	278	319	520	1016	943
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Communist party, socio-</i> <i>political organizations activities;</i> <i>public administration and</i> <i>defense; compulsory social</i> <i>security</i>	479	717	908	1140	512
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2219	2550	3855	6370	3994
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	2016	2317	3557	5588	6641
R. Nghệ thuật, vui chơi, giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	1023	1176	1813	7849	10622

53 (Tiếp theo) **Dư nợ tín dụng của ngân hàng**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Bank deposit by Vietnam standard industrial classification*

	Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong				
	2010	2011	2015	2016	2017
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	35781	51562	78721	133686	147130
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	21972	25254	39936	62747	298874
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	4250	4885	8666	10474	9475

54 Doanh số cho vay tín dụng của ngân hàng phân theo thành phần kinh tế

Turnover of bank credit by ownership

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	1905264	2230900	4266201	3808430	4287234
Khu vực kinh tế nhà nước <i>State economy</i>	851775	1115450	2133101	1885172	1672021
Khu vực kinh tế ngoài nhà nước <i>Non-state economy</i>	884967	870051	1663818	1466246	2143618
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	168522	245399	469282	457012	471595
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Khu vực kinh tế nhà nước <i>State economy</i>	44,7	50,0	50,0	49,5	39,0
Khu vực kinh tế ngoài nhà nước <i>Non-state economy</i>	46,4	39,0	39,0	38,5	50,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	8,9	11,0	11,0	12,0	11,0

55 Dự nợ tín dụng của ngân hàng phân theo thành phần kinh tế

Bank deposit by ownership

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	509951	586121	931027	1462801	1640026
Khu vực kinh tế nhà nước State economy	231927	298922	470450	721162	730251
Khu vực kinh tế ngoài nhà nước Non-state economy	241878	234448	376687	602674	808539
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign directed invested sector	36146	52751	83890	138965	101236
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Khu vực kinh tế nhà nước State economy	45,5	51,0	50,5	49,3	44,5
Khu vực kinh tế ngoài nhà nước Non-state economy	47,4	40,0	40,5	41,2	49,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign directed invested sector	7,1	9,0	9,0	9,5	6,2

56 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2011	2014	2015	2016	2017
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn người) <i>Number of insured persons</i> (Thous. persons)					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	1134	1254	1334	1434	1536
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	4351	4951	5182	5725	6283
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	1011	1083	1252	1349	1442
Số người được hưởng bảo hiểm (Người/lượt người) <i>Number of beneficiary persons</i> (Persons)					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	471	519	537	551	564
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>					
Số lượt người hưởng BHYT (Nghìn lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	5105	5348	5124	6279	10318
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	40718	115384	122493	144696	185060

56 (Tiếp theo) **Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp**
(Cont.) *Social insurance, health insurance and unemployment insurance*

	2011	2014	2015	2016	2017
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) <i>Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)</i>	35	8951	6017	5541	5133
Tổng số thu (Tỷ đồng) <i>Total revenue (Bill. dong)</i>	11185	21922	24582	29420	33766
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	7457	15109	17039	20711	23794
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	3071	5287	6183	7150	8160
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	657	1526	1360	1559	1812
Tổng số chi (Tỷ đồng) <i>Total expenditure (Bill. dong)</i>	16351	29308	32604	36046	46480
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	14178	24923	27628	29370	29415
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	2106	3942	4587	6177	16400
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	67	443	389	499	665

Năm 2011 không có trợ cấp học nghề; năm 2016 và 2017 không còn trợ cấp BHTN 1 lần do Luật BHXH sửa đổi, năm 2015 còn chi BHTN 1 lần do những trường hợp còn sót lại của năm 2014.

Năm 2017 chi BHYT tăng đột biến do BHXH Việt Nam chuyển 22 bệnh viện tuyến Trung ương về BHXH Hà Nội chi trả.

2011 no vocational training allowance; 2016 and 2017 will no longer provide unemployment insurance benefits as amended by the Law on Social Insurance, 2015 will be spent on UI due to residual cases in 2014.

In 2017, the sudden increase in health insurance coverage due to the social insurance of Vietnam transferred 22 central hospitals in Hanoi social insurance.

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
57 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	161
58 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	163
59 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	165
60 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	167
61 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	169
62 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	171
63 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	173
64 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	175
65 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Investment as percentage of GRDP</i>	177
66 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign direct investment projects licensed</i>	180
67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo loại hình (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017) <i>Foreign direct investment projects licensed by form of investment (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2017)</i>	181
68 Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2017)</i>	182

Biểu Table		Trang Page
69	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2017)</i>	184
70	Đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2017 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2017 by some main counterparts</i>	185
71	Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép năm 2017 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2017 by some main counterparts</i>	187
72	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2017 phân theo loại hình <i>Foreign direct investment projects licensed in 2017 by form of investment</i>	188
73	Số cơ sở ngành xây dựng phân theo thành phần kinh tế <i>Number of construction establishment by types of ownership</i>	189
74	Số lao động ngành xây dựng phân theo thành phần kinh tế <i>Number of construction workers by types of ownership</i>	190
75	Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế <i>Construction gross output at current prices by ownership</i>	191
76	Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế <i>Construction gross output at constant 2010 prices by types of ownership</i>	193
77	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	195
78	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in of households</i>	196
79	Diện tích nhà ở xây dựng mới trong năm <i>Newly built area of residential housing in the year</i>	197
80	Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn và phân theo 5 nhóm thu nhập <i>Average dwelling area per capita by residence and by income quintile</i>	198
81	Tình hình phát triển cơ sở hạ tầng đô thị <i>Development of urban infrastructure</i>	199

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần trên địa bàn trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Trên phạm vi địa bàn, vốn đầu tư thực hiện không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng trên địa bàn.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào địa phương đó và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt trên địa bàn của tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (\%)}}{\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn trong năm tính theo giá hiện hành}} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn cùng năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INVESTMENT

Investment in the locality is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain production capacity and resources to improve the material and spiritual living standards in locality in a given period, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

In the locality, investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets in the locality.

Foreign direct investment in the locality is the total amount and legal objects of foreign investors that have been put in that locality and invested in the approved projects in the province/city directly under the central government, in the form of money, machinery, equipments, materials, raw materials, fuels, finished goods, semi-finished goods; the value of industrial property rights, technical know-how, technological processes, technical services, intellectual property rights and other legal assets.

The ratio of investment in the locality to GRDP is the percentage between investment in the locality and GRDP in a given period.

Formula:

$$\text{The ratio of investment in the locality to GRDP (\%)} = \frac{\text{Investment in the locality at current prices in the year}}{\text{GRDP at current prices in the same year}} \times 100$$

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential houses completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment, detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential houses for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2017

1. Đầu tư

Tổng vốn đầu tư thực hiện năm 2017 theo giá hiện hành đạt 308.219 tỷ đồng, tăng 10,5% so với năm 2016, trong đó: Vốn khu vực Nhà nước đạt 121.075 tỷ đồng, chiếm 39,3% tổng vốn đầu tư thực hiện; khu vực ngoài nhà nước đạt 157.512 tỷ đồng, chiếm 51,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 29.632 tỷ đồng, chiếm 9,6%.

Thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, năm 2017 có 556 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 1.434 triệu USD, tăng 21,1% về số dự án và giảm 25% về vốn đăng ký so với năm 2016. Trong đó, hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 321 triệu USD, chiếm 22,4%; tiếp đến là ngành công nghiệp chế biến chế tạo đạt 317 triệu USD, chiếm 8,7%; các ngành còn lại đạt 796 triệu USD, chiếm 55,5%.

2. Xây dựng

Năm 2017, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 10.951 nghìn m², tăng 6,3% so với năm 2016, trong đó diện tích nhà ở chung cư đạt 2.034 nghìn m², diện tích nhà ở riêng lẻ đạt 8.917 nghìn m².

SOME FEATHERS ON INVESTMENT AND CONSTRUCTION 2017

1. Investment

Investment at current prices gained 308,219 billion VND in 2017, increased by 10.5% over that in 2016, of which: the State sector's investment reached 121,075 billion VND, accounting for 39.3% of total investment; the Non-state sector's investment gained 157,512 billion VND, accounting for 51.1%; and the FDI sector's investment reached 29,632 billion VND, accounting for 9.6%.

FDI attraction, there were 556 newly licenced projects in 2017 with registered capital of 1,434 million USD, increased by 21.1% in the number of projects but declined 25% in the registered capital over that in 2016. Of which real estate activities, reaching 321 million USD, accounting for 22.4% of total registered capital; the second rank was manufacturing attracted investment with 317 million USD, accounted for 8.7%; and the other sectors gained 796 million USD, accounting for 55.5%.

2. Construction

Areas of housing floor constructed in 2017 gained 10,951 thousand m², rising by 6.3% over 2016, of which areas of apartments in the high building reached 2,034 thousand m², areas of private houses reached 8,917 thousand m².

57 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Investment at current prices

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	148112	170749	252685	278880	308219
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	62793	70042	85018	83381	85466
Địa phương - Local	85319	100707	167667	195499	222753
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XD CB <i>Investment outlays</i>	74387	82138	135907	152928	172957
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD CB <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	45628	56110	67813	71789	76227
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	10087	11448	18554	20568	22132
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	15850	18549	25960	28891	31895
Vốn đầu tư khác - Others	2160	2504	4451	4704	5008
Phân theo nguồn vốn <i>By investment source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	75519	91100	109773	117930	121075
Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	51468	63684	70096	77957	75343
Vốn vay - Loan	13432	15962	22715	23381	28509
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	8541	9278	15140	14717	15095
Vốn huy động khác - Others	2078	2176	1822	1875	2128

57 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** (Cont.) *Investment at current prices*

	Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong				
	2010	2011	2015	2016	2017
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	52265	57891	115967	133360	157512
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	39920	43936	90166	101533	117321
Vốn của dân cư <i>Capital of households</i>	12345	13955	25801	31827	40191
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	20328	21758	26945	27590	29632

58 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	42,4	41,0	33,6	29,9	27,7
Địa phương - Local	57,6	59,0	66,4	70,1	72,3
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XD CB	50,2	48,1	53,8	54,8	56,2
<i>Investment outlays</i>					
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD CB	30,8	32,9	26,8	25,7	24,7
<i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>					
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	6,8	6,7	7,3	7,4	7,2
<i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>					
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	10,7	10,9	10,3	10,4	10,3
<i>Supplement for working capital</i>					
Vốn đầu tư khác - Others	1,5	1,4	1,8	1,7	1,6
Phân theo nguồn vốn <i>By investment source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	51,0	53,4	43,4	42,3	39,3
Vốn ngân sách Nhà nước	34,7	37,3	27,7	27,9	24,5
<i>State budget</i>					
Vốn vay - Loan	9,1	9,4	9,0	8,4	9,2
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước	5,8	5,4	6,0	5,3	4,9
<i>Equity of State owned enterprises</i>					
Vốn huy động khác - Others	1,4	1,3	0,7	0,7	0,7

58 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành**
(Cont.) *Structure of investment at current prices*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2011	2015	2016	2017
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	35,3	33,9	45,9	47,8	51,1
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	27,0	25,7	35,7	36,4	38,1
Vốn của dân cư <i>Capital of households</i>	8,3	8,2	10,2	11,4	13,0
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	13,7	12,7	10,7	9,9	9,6

59 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010

Investment at constant 2010 prices

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	148112	154060	208917	235091	257427
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	62793	63594	70293	70923	70937
Địa phương - Local	85319	90466	138624	164168	186490
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XD CB	74387	76481	112367	126365	139002
<i>Investment outlays</i>					
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD CB	45628	47259	56067	62322	69120
<i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>					
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	10087	11242	15341	18862	19234
<i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>					
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	15850	16623	21464	23685	25990
<i>Supplement for working capital</i>					
Vốn đầu tư khác - Others	2160	2455	3678	3857	4081
Phân theo nguồn vốn <i>By investment source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	75519	81001	90762	99296	100652
Vốn ngân sách Nhà nước	51468	56309	57956	65924	63387
<i>State budget</i>					
Vốn vay - Loan	13432	14045	18781	19168	21731
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước	8541	8814	12519	12666	13800
<i>Equity of State owned enterprises</i>					
Vốn huy động khác - Others	2078	1833	1506	1538	1734

59 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010** (Cont.) *Investment at constant 2010 prices*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2015	2016	2017
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	52265	53459	95879	109330	128351
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	39920	40884	74547	83238	95601
Vốn của dân cư <i>Capital of households</i>	12345	12575	21332	26092	32750
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	20328	19600	22276	26465	28424

60 **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)
Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)
 Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	109,1	104,0	108,4	112,5	109,5
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	106,3	101,3	102,5	100,9	100,0
Địa phương - Local	111,2	106,0	111,7	118,4	113,6
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB <i>Investment outlays</i>	106,6	102,8	109,4	112,5	110,0
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	111,8	103,6	105,3	111,2	110,9
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	111,2	111,5	105,4	123,0	102,0
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	110,3	104,9	114,1	110,3	109,7
Vốn đầu tư khác - Others	124,2	113,7	111,6	104,9	105,8
Phân theo nguồn vốn <i>By investment source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	108,1	107,3	97,3	109,4	101,4
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	107,7	109,4	94,1	113,7	96,2
Vốn vay - Loan	110,7	104,6	103,9	102,1	113,4
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	108,8	103,2	102,3	101,2	109,0
Vốn huy động khác - Others	98,8	88,2	110,2	102,1	112,7

60 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)**
 (Cont.) *Index of investment at constant 2010 prices*
 (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2015	2016	2017
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	109,4	102,3	121,7	114,0	117,4
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	110,0	102,4	122,3	111,7	114,9
Vốn của dân cư <i>Capital of households</i>	107,6	101,9	119,8	122,3	125,5
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	112,1	96,4	107,8	118,8	107,4

61 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**

Investment at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	148112	170749	252685	278880	308219
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	1260	1587	2575	5500	5879
- Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2541	824	10899	1655	1928
- Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	19802	20763	28321	38339	41372
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	13467	14802	27223	32212	36600
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2538	3221	2941	3131	3660
- Xây dựng - <i>Construction</i>	14229	15946	19078	44871	47992
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	26902	29296	29889	24639	27731
- Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	9929	10775	14226	8161	9120
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2586	4140	3799	3213	3652
- Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	9346	15308	8463	6595	7189
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	15612	17270	10557	974	1276

61 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Investment at current prices by kinds of economic activity*

	Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong				
	2010	2011	2015	2016	2017
- Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	12688	14732	33205	35449	37790
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	8357	11900	16661	14368	16880
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	1875	2124	5641	4082	4320
- Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	1604	1916	1579	14067	16646
- Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2288	2535	5634	9512	11200
- Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	1541	1817	1824	7830	8750
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	1246	1343	3666	5840	6630
- Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	295	446	1456	580	670
- Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình (*) <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	6	4	25048	17862	18934

(*) Từ 2015 đến nay bao gồm đầu tư xây nhà của hộ gia đình
From 2015 to now, including the construction of the house of the household

62 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	0,9	0,9	1,0	2,0	1,9
- Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1,7	0,5	4,3	0,6	0,6
- Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	13,4	12,2	11,2	13,7	13,4
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9,1	8,7	10,8	11,6	11,9
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1,7	1,9	1,2	1,1	1,2
- Xây dựng - <i>Construction</i>	9,6	9,3	7,6	16,1	15,6
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	18,3	17,1	11,9	8,8	9,0
- Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	6,7	6,3	5,6	2,9	3,0
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1,7	2,4	1,5	1,2	1,2
- Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6,3	9,0	3,3	2,4	2,3
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	10,5	10,1	4,2	0,3	0,4

62 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Structure of investment at current prices by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2015	2016	2017
- Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	8,6	8,6	13,1	12,7	12,3
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	5,6	7,0	6,6	5,2	5,5
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	1,3	1,2	2,2	1,5	1,4
- Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	1,1	1,1	0,6	5,0	5,4
- Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1,5	1,5	2,2	3,4	3,6
- Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	1,0	1,1	0,7	2,8	2,8
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	0,8	0,8	1,5	2,1	2,2
- Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,2	0,3	0,6	0,2	0,2
- Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	...	...	9,9	6,4	6,1

63 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	148112	154060	208917	235091	257427
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	1260	1432	2129	4636	4910
- Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2541	738	9011	1395	1610
- Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	19802	19933	23416	32319	34554
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	13467	13855	22507	27154	30569
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2538	2906	2432	2639	3057
- Xây dựng - <i>Construction</i>	14229	14687	15773	37825	40076
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	26902	27559	24712	20770	23161
- Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	9929	10122	11762	6879	7617
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2586	2736	3141	2709	3050
- Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	9346	10812	6997	5560	6004
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	15612	16682	8729	821	1066

63 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2015	2016	2017
- Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	12688	13792	27453	29886	31562
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	8357	9416	13775	12112	14098
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	1875	1917	4664	3441	3608
- Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	1604	1729	1305	11858	13903
- Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2288	2487	4658	8018	9354
- Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	1541	1640	1508	6600	7308
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	1246	1212	3031	4923	5537
- Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	295	402	1204	489	560
- Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình ^(*) <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	6	3	20710	15057	15823

* Từ 2015 đến nay bao gồm đầu tư xây nhà của hộ gia đình
From 2015 to now, including the construction of the house of the household

64

Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)
Index of investment at constant prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	109,1	104,0	108,4	112,5	109,5
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	52,1	113,7	87,8	217,8	105,9
- Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	206,3	29,0	134,7	15,5	115,4
- Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	112,7	100,7	115,0	138,0	106,9
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	119,6	102,9	107,5	120,6	112,6
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	125,5	114,5	102,9	108,5	115,8
- Xây dựng - <i>Construction</i>	103,6	103,2	100,1	239,8	106,0
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	108,2	102,4	102,4	84,0	111,5
- Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	100,5	101,9	106,9	58,5	110,7
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	106,1	105,8	101,3	86,2	112,6
- Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	102,2	115,7	107,0	79,5	108,0
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	129,0	106,9	109,6	9,4	129,8

64 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
(Cont.) *Index of investment at constant prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2015	2016	2017
- Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	104,2	108,7	102,2	108,9	105,6
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	101,7	112,7	107,0	87,9	116,4
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	111,7	102,2	120,2	73,8	104,9
- Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	102,6	107,8	126,8	908,7	117,2
- Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	107,6	108,7	122,7	172,1	116,7
- Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	108,8	106,4	102,5	437,7	110,7
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	72,1	97,3	108,3	162,4	112,5
- Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	155,3	136,3	123,5	40,6	114,5
- Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	50,0	116,9	72,7	105,0

65 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn

Investment as percentage of GRDP

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	47,7	46,7	46,3	46,5	46,8
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	61,7	63,5	53,3	53,3	50,2
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	47,6	43,8	56,7	58,3	61,8
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	43,6	39,6	33,1	30,5	29,9
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	10,2	9,3	13,9	28,5	31,5
- Khai khoáng - Mining and quarrying	323,7	99,0	1595,8	408,6	678,9
- Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	34,5	30,4	26,3	33,1	32,8
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	867,7	732,0	520,3	583,9	565,8
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	159,8	166,0	84,2	78,0	84,4
- Xây dựng - Construction	49,2	47,3	43,1	85,9	82,1

65 (Tiếp theo) **Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
so với tổng sản phẩm trên địa bàn
 (Cont.) *Investment as percentage of GRDP*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2011	2015	2016	2017
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	54,7	48,0	32,2	23,8	24,1
- Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	50,0	45,2	37,0	20,7	20,9
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	33,9	44,0	24,0	18,3	18,8
- Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	31,3	47,2	19,0	13,6	13,7
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	62,9	63,4	27,6	2,3	2,8
- Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	96,2	98,6	220,6	220,2	221,2
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	140,0	152,4	143,1	113,2	123,9
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	56,8	55,5	97,3	64,4	63,1
- Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	30,6	31,1	16,3	131,7	141,5

65 (Tiếp theo) **Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
so với tổng sản phẩm trên địa bàn
 (Cont.) *Investment as percentage of GRDP*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2015	2016	2017
- Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	21,7	20,8	24,7	35,9	36,8
- Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	46,3	46,8	17,7	62,5	56,9
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	71,7	64,1	105,0	152,7	155,6
- Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	20,3	26,1	54,4	19,7	20,6

66 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài

Foreign direct investment projects licensed

	Số dự án được cấp mới (Dự án) <i>Number of projects (Proj.)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
2010	288	470	4270
2011	285	1322	1129
2012	211	899	900
2013	257	487	871
2014	313	651	1017
2015	304	845	1091
2016	459	1913	1200
2017	556	1434	1012

67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo loại hình
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017)
Foreign direct investment projects licensed by form of investment
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2017)

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Proj.)</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4250	27640
100% vốn đầu tư nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	3309	16437
Liên doanh <i>Joint venture</i>	906	10480
Hợp tác kinh doanh <i>Business cooperative</i>	35	723

68 Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017)
*Foreign direct investment projects licensed
by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2017)*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Proj.)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4250	27640	19046
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	20	113	62
- Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	3	27	21
- Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	771	7729	5425
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	17	8	5
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	14	1130	756
- Xây dựng - <i>Construction</i>	644	2080	1433
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	755	1311	896
- Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	116	376	267
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	208	1662	1154
- Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	453	2010	1398

68 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế**
(Lũy kế dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017)
 (Cont.) *Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity*
 (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2017)

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Proj.)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	35	485	338
- Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	115	8302	5624
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	773	1002	697
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	75	204	142
- Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	136	310	214
- Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	28	440	324
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	27	411	261
- Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	55	32	23
- Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>			
- Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	5	8	6

**69 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Lũy kế dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017)**
*Foreign direct investment projects licensed by main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2017)*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Proj.)</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4250	27640
1. Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	320	5518
2. Nhật Bản - <i>Japan</i>	959	5385
3. Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	1440	5340
4. Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	103	2031
5. Luxembourg - <i>Luxembourg</i>	8	1676
6. Hồng Kông - <i>Hong Kong SAR</i>	141	1129
7. B.V.I - <i>B.V.I</i>	65	1072
8. Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	78	450
9. Hà Lan - <i>Netherlands</i>	49	493
10. Đài Loan - <i>Taiwan</i>	147	435
11. Anh - <i>United Kingdom</i>	69	419
12. Trung Quốc - <i>China, PR</i>	351	409
13. Cộng hòa Síp	2	376
14. Thái Lan - <i>Thailand</i>	70	363
15. Ô-man - <i>Oman</i>	4	332
16. Bỉ - <i>Belgium</i>	13	321
17. Mỹ - <i>United States</i>	121	293
18. Pháp - <i>France</i>	97	247
19. Ba Lan - <i>Poland</i>	5	136
20. In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	9	134
21. Các quốc gia khác <i>Other countries</i>	199	1081

70

Đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2017 phân theo ngành kinh tế

*Foreign direct investment projects licensed in 2017
by some main counterparts*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Proj.)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	556	1434	1012
- Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	31	317	232
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	4	194	132
- Xây dựng - <i>Construction</i>	52	28	19
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	198	186	125
- Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	22	58	38
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	43	40	27
- Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	46	34	23
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3	187	128
- Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	10	321	238
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	93	34	25

70 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2017**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Foreign direct investment projects licensed in 2017*
by some main counterparts

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Proj.)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	14	13	10
- Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	27	11	8
- Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	3	2	1
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	4	7	5
- Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5	1	0,7
- Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1	1	0,3

71 Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép năm 2017 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

*Foreign direct investment projects licensed in 2017
by some main counterparts*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Proj.)</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	556	1434
1. Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	27	197
2. Hà Lan- <i>Netherlands</i>	7	173
3. Nhật Bản - <i>Japan</i>	104	142
4. Hàn Quốc- <i>Korea, Republic of</i>	164	122
5. Ô-man - <i>Oman</i>	3	117
6. Bỉ - <i>Belgium</i>	2	109
7. British VirginIslands <i>British VirginIslands</i>	5	85
8. Cayman Islands <i>Cayman Islands</i>	1	76
9. Trung Quốc - <i>China, PR</i>	53	25
10. Đức - <i>Germany</i>	5	22
11. Hồng Kông- <i>Hong Kong SAR</i>	14	20
12. Liên bang Nga - <i>Russia</i>	5	19
13. Ba Lan - <i>Poland</i>	3	16
14. Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	2	13
15. Anh - <i>United Kingdom</i>	7	12
16. Hoa Kỳ - <i>United States</i>	15	8
17. Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	5	7
18. In-đô-nê-xi-a - <i>Indonexia</i>	3	6
19. Đài Loan - <i>Taiwan</i>	11	5
20. Thái Lan - <i>Thailand</i>	7	4
21. Các quốc gia khác <i>Other countries</i>	113	256

72 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2017

phân theo loại hình

*Foreign direct investment projects licensed in 2017
by form of investment*

	Số dự án được cấp phép mới (Dự án) <i>Number of projects (Proj.)</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	556	1434
- 100% vốn đầu tư nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	482	735
- Liên doanh - <i>Joint venture</i>	73	698
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh <i>Business Cooperation Contract</i>	1	1

73 Số cơ sở ngành xây dựng phân theo thành phần kinh tế

Number of construction establishment by types of ownership

	2010	2011	2015	2016	2017
Cơ sở - Establishment					
TỔNG SỐ - TOTAL	8921	7996	13802	13432	13510
Phân theo thành phần kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	147	136	97	94	93
Trung ương - Central	119	110	88	85	84
Địa phương - Local	28	26	9	9	9
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state ^(*)	8661	7610	13412	13018	13043
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	113	250	293	320	374
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo thành phần kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	1,6	1,7	0,7	0,7	0,7
Trung ương - Central	1,3	1,4	0,6	0,6	0,6
Địa phương - Local	0,3	0,3	0,1	0,1	0,1
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state ^(*)	97,1	95,2	97,2	96,9	96,5
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	1,3	3,1	2,1	2,4	2,8

^(*) Kinh tế ngoài nhà nước không có hộ cá thể.

^(*) Non-state doesn't include household production.

74 Số lao động ngành xây dựng phân theo thành phần kinh tế

Number of construction workers by types of ownership

	2010	2011	2015	2016	2017
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	376249	457809	459141	517503	520508
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	101910	84140	53613	50238	49115
Trung ương - <i>Central</i>	86804	70586	48544	45288	44228
Địa phương - <i>Local</i>	15106	13554	5069	4950	4887
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state^(*)</i>	270201	366850	391855	446089	448570
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	4138	6819	13673	21176	22823
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	27,1	18,4	11,7	9,7	9,4
Trung ương - <i>Central</i>	23,1	15,4	10,6	8,7	8,5
Địa phương - <i>Local</i>	4,0	3,0	1,1	1,0	0,9
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state^(*)</i>	71,8	80,1	85,3	86,2	86,2
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	1,1	1,5	3,0	4,1	4,4

^(*) Kinh tế ngoài nhà nước không có hộ cá thể.

^(*) *Non-state doesn't include household production.*

75

Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế

Construction gross output at current prices by ownership

	2010	2011	2015	2016	2017
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	147781	170710	215181	250867	278221
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	57275	54324	41945	38030	38546
Ngoài Nhà nước - Non-state	85847	108017	157799	193759	223219
Trong đó: Khu vực hộ dân cư <i>Of which: Households</i>	15023	17773	26514	28112	33354
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	4659	8369	15437	19078	16456
Phân theo loại công trình <i>By types of work</i>					
Công trình nhà để ở <i>House for living</i>	49893	62453	63509	69283	92576
Công trình nhà không để ở <i>House not for living</i>	33100	32982	37859	44357	49744
Công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil technical building</i>	38241	50875	75917	85361	84533
Công trình xây dựng chuyên dụng <i>Specialized building</i>	26547	24400	37896	51866	51368

75 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành**
phân theo thành phần kinh tế
 (Cont.) *Construction gross output at current prices by ownership*

	2010	2011	2015	2016	2017
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	38,8	31,8	19,5	15,2	13,9
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	58,1	63,3	73,3	77,2	80,2
Trong đó: Khu vực hộ dân cư <i>Of which: Households</i>	10,1	10,4	12,3	11,2	12,0
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	3,1	4,9	7,2	7,6	5,9
Phân theo loại công trình <i>By types of work</i>					
Công trình nhà để ở <i>House for living</i>	33,8	36,6	29,5	27,6	33,2
Công trình nhà không để ở <i>House not for living</i>	22,4	19,3	17,6	17,7	17,9
Công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil technical building</i>	25,9	29,8	35,3	34,0	30,4
Công trình xây dựng chuyên dụng <i>Specialized building</i>	17,9	14,3	17,6	20,7	18,5

76

Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế

*Construction gross output at constant 2010 prices
by types of ownership*

	2010	2011	2015	2016	2017
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	147781	155290	177909	204890	222054
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	57275	49417	34680	31060	30765
Ngoài Nhà nước - Non-state	85847	98260	130466	158248	178155
Trong đó: Khu vực hộ dân cư <i>Of which: Households</i>	15023	16168	21921	22960	26621
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	4659	7613	12763	15582	13134
Phân theo loại công trình <i>By types of work</i>					
Công trình nhà để ở <i>House for living</i>	49893	56812	52508	56585	73613
Công trình nhà không để ở <i>House not for living</i>	33100	30003	31301	36228	39555
Công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil technical building</i>	38241	46279	62768	69717	67218
Công trình xây dựng chuyên dụng <i>Specialized building</i>	26547	22196	31332	42360	41668

76 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất ngành xây dựng**
theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế
(Cont.) Construction gross output at constant 2010 prices
by types of ownership

	2010	2011	2015	2016	2017
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	139,9	105,1	100,8	115,2	108,4
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	108,4	86,3	82,4	89,6	99,1
Ngoài Nhà nước - Non-state	170,9	114,5	110,1	121,3	112,6
Trong đó: Khu vực hộ dân cư <i>Of which: Households</i>	153,3	107,6	109,8	104,7	116,0
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	88,6	163,4	80,3	122,1	84,3
Phân theo loại công trình <i>By types of work</i>					
Công trình nhà để ở <i>House for living</i>	139,7	113,9	96,0	107,8	130,1
Công trình nhà không để ở <i>House not for living</i>	139,8	90,6	95,8	115,7	109,2
Công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil technical building</i>	140,1	121,0	108,4	111,1	96,4
Công trình xây dựng chuyên dụng <i>Specialized building</i>	139,8	83,6	100,4	135,2	98,4

77 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

Area of housing floors constructed in the year by types of house

ĐVT: Nghìn m² - Unit: Thous.m²

	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	10569	10301	10951
Nhà ở chung cư - Apartment	1962	1722	2034
Nhà chung cư dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	-	-	-
Nhà chung cư từ 5 - 8 tầng <i>5 - 8 floors</i>	-	-	-
Nhà chung cư từ 9 - 25 tầng <i>9 - 25 floors</i>	577	656	776
Nhà chung cư từ 26 tầng <i>Over 26 floors</i>	1385	1066	1258
Nhà riêng lẻ - Private house	8607	8579	8917
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	7802	7353	7435
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over 4 floors</i>	792	1198	1450
Nhà biệt thự <i>Villa</i>	13	28	32

78 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Self-built houses completed in of households

Đơn vị tính: m² - Unit: Sq.m

	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	6452683	8370000	8288000	8572400
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under-4-storey separated house</i>	5303587	7564700	7061600	7090200
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	4786865	7094300	6655800	6735600
Nhà bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>	419989	424700	359700	304000
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	20045	10400	15900	26100
Nhà khác - <i>Others</i>	76688	35300	30200	24500
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over-4-storey separated house</i>	1099176	792000	1198000	1450000
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	49920	13300	28400	32200
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under-4-storey separated house</i>	82,2	90,4	85,2	82,7
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	74,2	84,8	80,3	78,6
Nhà bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>	6,5	5,1	4,3	3,5
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	0,3	0,1	0,2	0,3
Nhà khác - <i>Others</i>	1,2	0,4	0,4	0,3
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over-4-storey separated house</i>	17,0	9,4	14,5	16,9
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	0,8	0,2	0,3	0,4

79 Diện tích nhà ở xây dựng mới trong năm^(*)

Newly built area of residential housing in the year

Đơn vị tính: m² - Unit: Sq.m

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	2500000	3000000	4000000	4111000	4150000
Trung ương xây dựng <i>Central construction</i>	342000	250000	586000	526000	550000
Địa phương xây dựng <i>Local construction</i>	2158000	2750000	3414000	3585000	3600000
Chia ra - Of which:					
+ Ngân sách địa phương <i>Local budget</i>	38000	31000	-	-	-
+ Nhân dân tự xây <i>Self-building by people</i>	1700000	1850000	1800000	2115000	2130000
+ Vốn xây nhà để bán và vốn liên doanh huy động <i>Capital for building house for sale and mobilized joint-venture capital</i>	420000	869000	1614000	1488000	1830000

^(*) Chỉ tính phần nhà ở xây dựng khu vực đô thị.

^(*) Only part of the building in urban areas.

80 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn và phân theo 5 nhóm thu nhập

Average dwelling area per capita by residence and by income quintile

	Đơn vị tính - Unit: m ²		
	2010	2012	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	21,48	25,12	25,83
Phân theo thành thị nông thôn <i>By residence</i>			
Thành thị - Urban	24,66	27,71	27,15
Nông thôn - Rural	19,17	23,08	24,50
Phân theo 5 nhóm thu nhập <i>By 5 income quintiles</i>			
Nhóm 1 - Quintile 1	13,48	18,36	19,23
Nhóm 2 - Quintile 2	17,07	21,56	21,63
Nhóm 3 - Quintile 3	22,26	23,63	24,51
Nhóm 4 - Quintile 4	23,37	27,33	26,37
Nhóm 5 - Quintile 5	32,08	34,68	36,04

81 Tình hình phát triển cơ sở hạ tầng đô thị

Development of urban infrastructure

	Đơn vị tính Unit	2010	2011	2015 ^(**)	2016 ^(**)	2017 ^(**)
1. Cấp nước						
<i>Water supply</i>						
+ Số nhà máy sản xuất nước hiện có <i>Number of available water supply factories</i>	Nhà máy Factory	28	28	25	25	24
+ Trạm nước tăng áp hiện có - <i>Number of reinforced water stations</i>	Trạm Station	162	162	175	227	227
+ Đường ống dẫn nước tăng thêm - <i>Added length of main water pipes</i>	Km	686,5	724,0	176,8	87,8	204,6
+ Tuyến ống phân phối tăng thêm - <i>Added length of distributed water pipes</i>	"	621,5	631,0	142,0	23,4	95,2
+ Sản lượng nước bình quân/ngày - <i>Average output of water per day</i>	1000m ³ /ngày Thous. Cu.m per day	736	750	836	880	897
+ Số giếng hiện có <i>Number of available wells</i>	Giếng Well	293	298	297	299	331
Tr. đó: Xây mới trong năm - <i>Of which: New built wells in the year</i>	"	23	5	3	20	32
2. Thoát nước^(*)						
<i>Drainage system</i>						
Mương - <i>Trench</i>	Km	117,3	117,3	85,6	87,3	144,2
Sông, kênh - <i>River, canal</i>	"	46,4	46,4	35,0	35,0	66,0
Cống rãnh - <i>Sewer</i>	"	781,5	971,5	1071,0	1431,0	3319,0
Ga thu <i>Soakage pit (taking water)</i>	Ga	13420	16500	17823	36420	34725

81 (Tiếp theo) Tình hình phát triển cơ sở hạ tầng đô thị (Cont.) Development of urban infrastructure

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2011	2015 ^(*)	2016 ^(**)	2017 ^(**)
Ga thấm - <i>Soakage pit</i>	Ga	16047	17239	25653	31059	68069
Trạm xử lý nước thải <i>Waste water treatment station</i>	Trạm <i>Station</i>	3	3	2	2	2
Trạm bơm <i>Pumping station</i>	"	21	30	29	33	56
Hồ điều hòa <i>Equable lake</i>	Hồ <i>Lake</i>	59	58	69	70	122

(*) Số liệu do Công ty TNHH MTV thoát nước Hà Nội và Công ty CP môi trường đô thị Hà Đông quản lý.

(**) Phần cấp nước có số liệu của Công ty CP đầu tư xây dựng và KD nước sạch VIWACO (trực thuộc Vinaconex).

(*) *Data by MTV drainage Co. JSC Hanoi and Hadong environmental management.*

(**) *The water level data of JSC construction investment and KD VIWACO water (under Vinaconex).*

**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ**
*ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS
ESTABLISHMENT*

Biểu Table	Trang Page
82 Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	221
83 Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	223
84 Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of acting enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec. by district</i>	225
85 Số lao động trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	227
86 Số lao động trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	229
87 Số lao động trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính <i>Number of employees in acting enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec. by district</i>	231
88 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	233

Biểu Table		Trang Page
89	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	235
90	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính <i>Number of female employees in acting enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec. by district</i>	237
91	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp, HTX phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of enterprises, cooperatives by types of enterprise</i>	239
92	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp, HTX phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of enterprises, cooperatives by kinds of economic activity</i>	241
93	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp, HTX phân theo đơn vị hành chính <i>Annual average capital of enterprises, cooperatives by district</i>	243
94	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp, HTX tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	245
95	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp, HTX tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	247
96	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp, HTX tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec. by district</i>	249
97	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	251

Biểu Table		Trang Page
98	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises, cooperatives by kinds of economic activity</i>	254
99	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính <i>Net turnover from business of acting enterprises, cooperatives by district</i>	256
100	Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2016 by size of employees and by types of enterprise</i>	258
101	Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2016 by size of employees and by types of enterprise</i>	262
102	Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính <i>Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2016 by size of employees and by district</i>	265
103	Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2016 by size of capital and by types of enterprise</i>	268
104	Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2016 by size of capital and by types of enterprise</i>	272
105	Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính <i>Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2016 by size of capital and by district</i>	276
106	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp, HTX phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compenstation of employees in enterprises, cooperatives by types of emterprise</i>	280

Biểu Table		Trang Page
107	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp, HTX phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in enterprises, cooperatives by kinds of economic activity</i>	283
108	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp, HTX phân theo đơn vị hành chính <i>Total compensation of employees in enterprises, cooperatives by district</i>	285
109	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp, HTX phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in enterprises, cooperatives by types of enterprise</i>	287
110	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp, HTX phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in enterprises, cooperatives by kinds of economic activity</i>	288
111	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp, HTX phân theo đơn vị hành chính <i>Average compensation per month of employees in enterprises, cooperatives by district</i>	290
112	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, HTX phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of enterprises, cooperatives by types of enterprise</i>	292
113	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, HTX phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of enterprises, cooperatives by kinds of economic activity</i>	294
114	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, HTX phân theo đơn vị hành chính <i>Profit before taxes of enterprises, cooperatives by district</i>	296
115	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp, HTX phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate of enterprises, cooperatives by types of enterprise</i>	298
116	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp, HTX phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate of enterprises, cooperatives by kinds of economic activity</i>	299
117	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp, HTX phân theo đơn vị hành chính <i>Profit rate of enterprises, cooperatives by district</i>	301

Biểu Table		Trang Page
118	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp, HTX phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of enterprises, cooperatives by kinds of economic activity</i>	303
119	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp, HTX phân theo đơn vị hành chính <i>Average fixed asset per employee of enterprises, cooperatives by district</i>	305
120	Số hợp tác xã phân theo đơn vị hành chính <i>Number of cooperatives by district</i>	307
121	Số lao động trong hợp tác xã phân theo đơn vị hành chính <i>Number of employees in cooperatives by district</i>	309
122	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	311
123	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	319
124	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	321
125	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	329
126	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	331
127	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	339

Biểu Table		Trang Page
128	Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	341

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

Doanh nghiệp Nhà nước gồm các loại hình doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp ngoài nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước mà nguồn vốn thuộc sở hữu tư nhân của một người hoặc nhóm người có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Các doanh nghiệp tư nhân; (2) Các công ty hợp danh; (3) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (4) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (5) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

Lao động của doanh nghiệp là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao

gồm: (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân thì những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh - cũng được tính là lao động của doanh nghiệp.

Vốn kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp là số tiền ứng trước về toàn bộ tài sản hữu hình và tài sản vô hình phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vốn kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Doanh thu thuần của doanh nghiệp là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, các khoản thu nhập khác có tính chất lương: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương.

- Các khoản thu khác của người lao động: Là các khoản thu trực tiếp của người lao động không thông qua SXKD như: Quà tặng, thưởng của cấp trên...

Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, tức là đã được bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp chia cho tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Tỷ suất lợi nhuận tính theo vốn là tỷ lệ so sánh giữa tổng số lợi nhuận trước thuế với vốn sản xuất kinh doanh bình quân trong kỳ, phản ánh một đồng vốn sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ so sánh giữa tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Trang bị TSCĐ}}{\text{bình quân 1 LĐ}} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý Liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công không bao gồm xã viên.

CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

ENTERPRISES

Enterprise is economic unit that perform independent economic accounting, have its own legal person status, and is established under the Enterprise Law, the Foreign Direct Investment Law or under the Agreement signed between the Government of Viet Nam and foreign government, including following types of enterprises:

State owned enterprises include following types: (1) Enterprises with 100% of state capital operating under control of the central or local government; (2) Limited liability companies under management of the central or local government; (3) Domestic capital joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises include domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group of State-owned persons but accounts for 50% or less of the charter capital. There are following types of non-state enterprises: (1) Private enterprises; (2) Partnership companies; (3) Private limited liability companies; (4) Joint-stock companies without State capital; (5) Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the government.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital is. This sector comprises two main types of enterprises, which are 100% foreign invested enterprises and joint ventures between foreign parties and domestic partners.

Employees of the enterprise are entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not

include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business - are also considered employees of the enterprise.

Annual average capital of the enterprise is the advance payments on all tangible and intangible assets served for production and business operations of the enterprise. The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the sum of the amount received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Salaries, bonuses and allowances and other incomes, including salaries, wages, allowances and bonuses in salaries.
- Other incomes of employees: are direct incomes which do not relate to production and business activities such as: gifts and tips from leaders.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Profit rate per capital is the ratio comparing total profit before tax to average production and business capital during the period, reflecting how much profit gained by one unit of capital.

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\frac{\text{Average equipped fixed asset per employee}}{\text{Average equipped fixed asset per employee}} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31 December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

AN INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

An individual business establishment is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

1. Doanh nghiệp, hợp tác xã

Số doanh nghiệp, hợp tác xã thực tế hoạt động của Hà Nội tại thời điểm 31/12/2016 là 111.457 đơn vị, tăng 6,1% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, doanh nghiệp Nhà nước là 487 doanh nghiệp, chiếm 0,5% và giảm 15%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước và HTX là 108.501 đơn vị, chiếm 97,3% và tăng 5,9%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 2.469 doanh nghiệp, chiếm 2,2% và tăng 17,5%.

Số lao động doanh nghiệp, hợp tác xã đến 31/12/2016 là 2.292 nghìn người tăng 4,9%. Trong đó, khu vực ngoài Nhà nước là khu vực thu hút nhiều lao động nhất với 1.798 nghìn người, chiếm 78,4% và tăng 8,7%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 271 nghìn người, chiếm 11,8% và tăng 12,5%; doanh nghiệp Nhà nước là 223 nghìn người, chiếm 9,8% và giảm 23,3%.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của doanh nghiệp, hợp tác xã năm 2016 là 5.717 nghìn tỷ đồng, giảm 10% so với năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp Nhà nước là 1.260 nghìn tỷ đồng, giảm 19,1%; khu vực ngoài Nhà nước là 3.720 nghìn tỷ đồng, giảm 9,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 737 nghìn tỷ đồng, tăng 9,2%.

Năm 2016 trong tổng số 111.457 doanh nghiệp, HTX thì có 76.775 doanh nghiệp, HTX sử dụng dưới 10 lao động, chiếm tỷ lệ 68,9% trên tổng số doanh nghiệp, HTX trên địa bàn thành phố, tăng 8% so với năm 2015; có 84.271 doanh nghiệp, HTX có quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 75,6% trên tổng số doanh nghiệp, HTX, tăng 52% so với năm 2015. Doanh nghiệp, HTX có quy mô dưới 10 lao động, quy mô nguồn vốn dưới 10 tỷ đồng tập trung ở khu vực ngoài nhà nước (75.666 doanh nghiệp, HTX dưới 10 lao động,

chiếm tỷ lệ 98,6% số doanh nghiệp, HTX sử dụng dưới 10 lao động; 83.008 doanh nghiệp, HTX nguồn vốn dưới 10 tỷ, chiếm 98,5% số doanh nghiệp, HTX có nguồn vốn dưới 10 tỷ đồng).

Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã năm 2016 đạt 2.993 nghìn tỷ đồng, tăng 8,1% so năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp Nhà nước 566 nghìn tỷ đồng, giảm 9,5%; khu vực ngoài Nhà nước 2.004 nghìn tỷ đồng, tăng 13,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 424 nghìn tỷ đồng, tăng 12,9%.

2. Sản xuất kinh doanh cá thể

Năm 2017, Hà Nội có 378.489 cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp, tăng 4,8% so cùng kỳ năm trước. Nếu so với tốc độ phát triển của doanh nghiệp thì số lượng cơ sở cá thể tăng chậm hơn. Sở dĩ, cơ sở kinh tế cá thể có tốc độ tăng không bằng doanh nghiệp là do tác động tích cực của Luật doanh nghiệp, nên khá nhiều cơ sở kinh tế cá thể chuyển đổi thành doanh nghiệp. Điều đó phản ánh sự thay đổi về chất của nền kinh tế. Mặc dù số lượng cơ sở kinh tế cá thể nhiều, gấp hơn 3 lần số cơ sở thuộc doanh nghiệp nhưng tỷ trọng GRDP của thành phần này trong nền kinh tế thành phố không lớn (chiếm 16,2% GRDP).

Về lực lượng lao động, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể không yêu cầu về trình độ lao động cao, quy mô lao động không lớn chỉ khoảng 2 lao động/cơ sở, với hầu hết là người gia đình nên tận dụng được yếu tố thời gian trong lúc nông nhàn, góp phần giải phóng được sức lao động, năng lực sản xuất, tạo ra việc làm, mang lại thu nhập cho người lao động. Do đó, số lao động làm việc trong cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể của thành phố có bước tăng khá. Tính đến 01/7/2017, có 705.866 lao động hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh cá thể, tăng 7,1% so cùng kỳ năm trước.

A NUMBER OF ACTIVITIES OF ENTERPRISES, COOPERATIVES AND INDIVIDUAL TRADING FACTORIES

1. Enterprises, cooperatives

The number of enterprises and cooperatives operating in Hanoi as of 31/12/2016 was 111,457 units, up 6.1% over the same period last year. Of which, there were 487 enterprises, accounting for 0.5% and 15%; non-state owned enterprises and cooperatives were 108,501, accounting for 97.3% and increasing by 5.9%; foreign-owned enterprises 2,469 enterprises, accounting for 2.2% and increasing by 17.5%.

The number of laborers of enterprises and cooperatives up to 31/12/2016 was 2,292 thousand, increasing by 4.9%. Of which, non-state was the most labor-intensive area with 1,798 thousand people, accounting for 78.4% and 8.7%; foreign-invested enterprises: 271 thousand, accounting for 11.8% and increasing by 12.5%; state owned enterprises are 223 thousand people, accounting for 9.8% and 23.3% respectively.

The average working capital of enterprises and cooperatives in 2016 was 5,717 trillion VND, down 10% the previous year. Of which, the state owned sector is 1,260 trillion VND, down 19.1%; non-state sector was 3.720 trillion VND, down 9.8%; foreign invested sector is 737 trillion VND, up 9.2%.

In 2016, among 111,457 enterprises and cooperatives, 76,775 enterprises and cooperatives employ less than 10 workers, accounting for 68.9% of the total number of enterprises and cooperatives in the city, up 8% over to 2015; 84,271 enterprises and cooperatives have the capital of less than 10 billion VND, accounting for 75.6% of total enterprises, cooperatives, 52% increase compared to 2015. Enterprises, the scale of capital under 10 billion VND is concentrated in the non-state sector (75,666 enterprises, cooperatives with less than 10 employees, accounting for 98.6% of enterprises, cooperatives employing less than 10 employees, 83,008 enterprises, cooperatives have less

than 10 billion VND capital, accounting for 98.5% of enterprises, cooperatives have capital below 10 billion VND.

Net revenue of business and cooperatives in 2016 reached 2,993 trillion VND, up 8.1% over the previous year. Of which, the state owned sector was VND 566 trillion VND, down 9.5%; non-state sector 2,004 trillion VND, up 13.4%; foreign invested capital was 424 thousand trillion VND, up 12.9%.

2. Individual business production

In 2017, Hanoi had 378,489 individual non-farm economic establishments, up 4.8% over the same period last year. Compared with the growth rate of enterprises, the number of individual establishments increases more slowly. Due to the fact that individual economic bases are not as fast as enterprises, the positive effect of the Enterprise Law is that many individual economic establishments are transformed into enterprises. That reflects the change in quality of the economy. Although the number of individual business establishments is more than three times that of enterprises, GRDP's share of the city's economy is not large (16.2% GRDP).

On the labor force, individual business establishments do not require high levels of labor, the size of labor is not large, only about 2 laborers/ establishments, most of them are family members. Time factor in leisure time, contributing to the liberation of labor, production capacity, create jobs, bring income to workers. As a result, the number of employees working in individual business establishments in the city has increased considerably. Up to July 1, 2017, there were 705,866 laborers operating in the field of individual business, up 7.1% over the same period last year.

82 Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec.
by types of enterprise

	2010	2011	2014	2015	2016
	Đơn vị - Unit				
TỔNG SỐ - TOTAL	59972	71152	97041	105098	111457
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	694	691	637	573	487
Trung ương - Central State enterprises	149	72	30	31	9
Địa phương - Local State enterprise	43	24	14	11	9
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	163	224	239	212	179
Công ty CP có vốn Nhà nước >50% <i>Joint stock company with >50% of state capital</i>	339	371	354	319	290
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise sector</i>	58054	68835	94419	102424	108501
Tập thể - Collective	1302	1355	1361	1435	1329
Tư nhân - Private enterprise	1376	1400	1170	1195	906
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	17	94	387	301	467
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	29028	33919	49029	54468	57690
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	406	501	452	449	1347
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	25925	31566	42020	44576	46762
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	1224	1626	1985	2101	2469
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	898	1247	1557	1659	1915
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	326	379	428	442	554

82 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Number of acting enterprises, cooperatives as of annual*
31 Dec. by types of enterprise

	2010	2011	2014	2015	2016
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	1,2	1,0	0,6	0,5	0,5
Trung ương - <i>Central State enterprises</i>	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0
Địa phương - <i>Local State enterprise</i>	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	0,3	0,3	0,2	0,2	0,2
Công ty CP có vốn Nhà nước >50% <i>Joint stock company with >50% of state capital</i>	0,6	0,5	0,4	0,3	0,3
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise sector</i>	96,8	96,7	97,3	97,4	97,3
Tập thể - <i>Collective</i>	2,2	1,9	1,4	1,4	1,2
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	2,3	2,0	1,2	1,1	0,8
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	0,0	0,1	0,4	0,3	0,4
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	48,4	47,6	50,5	51,8	51,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	0,7	0,7	0,5	0,4	1,2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	43,2	44,4	43,3	42,4	41,9
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	2,0	2,3	2,1	2,1	2,2
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	1,5	1,8	1,6	1,6	1,7
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5

**83 Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
*Number of acting enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

ĐVT: Đơn vị - Unit: Units

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	59972	71152	97041	105098	111457
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	938	970	1125	1200	1115
Khai khoáng - Mining of ores	180	146	251	229	183
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	7399	8753	12146	13109	13329
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas and steam supply</i>	77	90	137	148	151
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải <i>Water supply, sewage and waste remediation activities</i>	137	140	281	291	321
Xây dựng - Construction	8921	7996	12746	13802	13432
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	25044	29843	38144	41082	44658
Vận tải kho bãi - Transport and storage	2247	2925	4110	4686	5133
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services</i>	1124	1718	2367	2599	2768
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1253	2590	3590	3971	4376
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	364	382	629	684	713
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1195	1740	2065	2364	2839
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6620	8930	11105	11833	12701

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises, cooperatives*
as of annual 31 December by kinds of economic activity

	ĐVT: Đơn vị - Unit: Units				
	2010	2011	2014	2015	2016
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2662	3270	5233	5667	5960
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	585	665	1651	1986	2259
Y tế và trợ giúp xã hội - <i>Health and social work</i>	131	147	246	292	316
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	184	229	337	345	380
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	890	610	866	802	821
Hoạt động làm thuê công việc trong hộ gia đình - <i>Work for hire in households</i>	21	8	12	8	2

84 Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12
phân theo đơn vị hành chính
*Number of acting enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec.
by district*

ĐVT: Đơn vị - Unit: Units

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	59972	71152	97041	105098	111457
Ba Đình	5196	6230	7633	7954	8001
Hoàn Kiếm	3611	3955	4876	4879	4823
Tây Hồ	1879	2251	3377	3668	3938
Long Biên	3010	3358	4759	5252	5630
Cầu Giấy	5387	5947	9529	10184	10789
Đống Đa	9270	8150	11169	11571	11488
Hai Bà Trưng	4553	6512	7490	7810	7904
Hoàng Mai	4644	6508	8713	9326	9775
Thanh Xuân	5522	6361	8675	9171	9949
Sóc Sơn	794	929	1206	1388	1457
Đông Anh	1548	1906	2471	2784	3033
Gia Lâm	981	1162	1762	2032	2156
Nam Từ Liêm	3878	5196	4449	5099	5642
Thanh Trì	1464	1831	2889	3353	3836
Bắc Từ Liêm	-	-	3345	3802	4214
Mê Linh	521	749	979	1061	1119

84 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Number of acting enterprises, cooperatives
as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Đơn vị - Unit: Units

	2010	2011	2014	2015	2016
Hà Đông	2363	3337	5164	6072	7225
Sơn Tây	364	428	558	607	617
Ba Vì	273	323	429	501	511
Phúc Thọ	220	271	375	447	478
Đan Phượng	451	612	801	894	1039
Hoài Đức	599	875	1347	1632	1848
Quốc Oai	270	464	534	628	662
Thạch Thất	717	773	905	1017	1045
Chương Mỹ	775	1051	1046	1087	1112
Thanh Oai	301	349	498	593	694
Thường Tín	594	675	935	1067	1166
Phú Xuyên	240	293	356	407	429
Ứng Hoà	294	358	441	463	493
Mỹ Đức	253	298	330	349	384

**85 Số lao động trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Number of employees in acting enterprises, cooperatives
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2010	2011	2014	2015	2016
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	1537046	1956721	2125737	2185263	2291831
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	330464	362941	312298	290969	223075
Trung ương - <i>Central State enterprises</i>	88590	50215	31438	31368	8364
Địa phương - <i>Local State enterprise</i>	21810	14566	6903	2127	1818
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	73987	143885	151408	140065	114774
Công ty CP có vốn Nhà nước >50% <i>Joint stock company with >50% of state capital</i>	146077	154275	122549	117409	98119
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise sector</i>	1031406	1384204	1580965	1653456	1797898
Tập thể - <i>Collective</i>	23305	23554	21973	21291	21285
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	14920	15604	11025	10857	7894
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	212	845	2385	1641	2771
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	390234	507860	611239	636092	689658
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	137615	150856	132004	122435	111074
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	465120	685485	802339	861140	965216
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	175176	209576	232474	240838	270858
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	116540	153720	177997	184803	198689
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	58636	55856	54477	56035	72169

85 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2010	2011	2014	2015	2016
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	21,5	18,6	14,7	13,3	9,8
Trung ương - <i>Central State enterprises</i>	5,8	2,6	1,5	1,4	0,4
Địa phương - <i>Local State enterprise</i>	1,4	0,7	0,3	0,1	0,1
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	4,8	7,4	7,1	6,4	5,0
Công ty CP có vốn Nhà nước >50% <i>Joint stock company with >50% of state capital</i>	9,5	7,9	5,8	5,4	4,3
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise sector</i>	67,1	70,7	74,3	75,6	78,4
Tập thể - <i>Collective</i>	1,5	1,2	1,0	1,0	0,9
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	1,0	0,8	0,5	0,5	0,3
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	-	-	0,1	0,1	0,1
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	25,4	26	28,8	29,1	30,1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	8,9	7,7	6,2	5,6	4,9
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	30,3	35	37,7	39,3	42,1
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	11,4	10,7	11,0	11,1	11,8
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	7,6	7,9	8,4	8,5	8,7
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	3,8	2,8	2,6	2,6	3,1

86 Số lao động trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

Number of employees in acting enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	1537046	1956721	2125737	2185263	2291831
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	22617	19144	17845	19183	17706
Khai khoáng - Mining of ores	8931	15506	15596	7763	6470
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	394348	451334	487371	496729	517712
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas and steam supply</i>	9791	9488	11657	11796	37103
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải - Water supply, sewage and waste remediation activities	14930	15072	20929	17586	20579
Xây dựng - Construction	376249	457809	452306	459141	517503
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	310330	465247	437875	462229	488922
Vận tải kho bãi <i>Transport and storage</i>	82911	98292	118632	122021	116644
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services</i>	33473	44771	54229	58633	60146
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	42022	66010	125258	128654	93856
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	59547	56439	65998	70449	40981
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	21745	29944	41020	44667	60499

86 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2014	2015	2016
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	92026	130927	142207	139308	141657
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	45370	70532	95721	102909	123386
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	6754	9166	16453	20692	23596
Y tế và trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	2320	3273	6550	6807	8788
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	7502	8169	8379	10222	9529
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5944	5411	7644	6426	6743
Hoạt động làm thuê công việc trong hộ gia đình <i>Work for hire in households</i>	236	187	67	48	11

87 Số lao động trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính
*Number of employees in acting enterprises, cooperatives
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	1537046	1956721	2125737	2185263	2291831
Ba Đình	118071	186997	149167	146362	145026
Hoàn Kiếm	133856	146441	163162	161070	174473
Tây Hồ	39653	54720	52877	57361	60533
Long Biên	98412	104271	122952	132122	139685
Cầu Giấy	122632	162581	195173	210337	221898
Đống Đa	186432	234603	264481	267111	229669
Hai Bà Trưng	123808	137580	145402	139118	146453
Hoàng Mai	91396	131212	141586	141504	140569
Thanh Xuân	145075	173640	180476	175487	181455
Sóc Sơn	35629	43147	45267	46075	48066
Đông Anh	98594	126008	125687	124650	132246
Gia Lâm	21550	28491	40985	42662	40173
Nam Từ Liêm	84439	125472	100120	115268	130352
Thanh Trì	33428	38472	44111	49715	55036
Bắc Từ Liêm	-	-	52841	57956	68666

87 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) Number of employees in acting enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2011	2014	2015	2016
Mê Linh	28231	35729	44429	48907	56803
Hà Đông	52320	81005	98802	104359	128099
Sơn Tây	10109	12955	13565	13367	14015
Ba Vì	4397	5843	7224	6831	9163
Phúc Thọ	4333	5381	6775	7754	8579
Đan Phượng	8544	11263	9741	10193	13780
Hoài Đức	10732	14007	17447	19562	21285
Quốc Oai	6957	10905	10053	12084	13346
Thạch Thất	12620	17308	20366	22359	26872
Chương Mỹ	21596	25471	25203	24556	30396
Thanh Oai	7004	9857	9837	10821	12527
Thường Tín	18759	12848	14976	15512	16799
Phú Xuyên	4924	5905	5948	6159	7093
Ứng Hoà	7799	8510	9901	9195	10325
Mỹ Đức	5746	6099	7183	6806	8449

88 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of female employees in acting enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2010	2011	2014	2015	2016
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	565923	714773	816839	863958	877134
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	104907	107273	99991	96439	72551
Trung ương - Central State enterprises	28215	16792	13393	15967	2944
Địa phương - Local State enterprise	5526	4322	2660	755	566
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	26213	41728	48567	45633	37763
Công ty CP có vốn Nhà nước >50% <i>Joint stock company with >50% of state capital</i>	44953	44431	35371	34084	31278
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise sector	358883	482909	577013	624559	646741
Tập thể - Collective	6527	6938	7601	7712	7650
Tư nhân - Private enterprise	5799	6009	4377	4727	3053
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	116	442	1097	881	1513
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	149092	195304	235827	258218	266937
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	38630	50086	52530	44960	40761
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	158719	224130	275581	308061	326827
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	102133	124591	139835	142960	157842
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	76367	100450	115552	117053	123498
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	25766	24141	24283	25907	34344

88 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Number of female employees in acting enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2010	2011	2014	2015	2016
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	18,5	15,0	12,2	11,1	8,3
Trung ương - Central State enterprises	5,0	2,4	1,7	1,8	0,3
Địa phương - Local State enterprise	1,0	0,6	0,3	0,1	0,1
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	4,6	5,8	5,9	5,3	4,3
Công ty CP có vốn Nhà nước >50% <i>Joint stock company with >50% of state capital</i>	7,9	6,2	4,3	3,9	3,6
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise sector</i>	63,4	67,6	70,7	72,3	73,7
Tập thể - Collective	1,2	1,0	0,9	0,9	0,9
Tư nhân - Private enterprise	1,0	0,8	0,6	0,5	0,3
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	...	0,1	0,1	0,1	0,2
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	26,3	27,3	28,9	29,9	30,4
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	6,8	7,0	6,5	5,2	4,6
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	28,1	31,4	33,7	35,7	37,3
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	18,1	17,4	17,1	16,6	18,0
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	13,5	14,0	14,1	13,6	14,1
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	4,6	3,4	3,0	3,0	3,9

89 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	565923	714773	816839	863958	877134
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	6289	5714	5583	5930	6098
Khai khoáng - <i>Mining of ores</i>	2720	3815	4295	2245	1815
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	199163	234121	260855	263757	267911
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas and steam supply</i>	2663	2581	3553	3595	9639
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải <i>Water supply, sewage and waste remediation activities</i>	6939	7962	9060	8081	10034
Xây dựng - <i>Construction</i>	63027	83719	86570	91873	99259
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	125935	175044	181860	200269	206542
Vận tải kho bãi <i>Transport and storage</i>	18584	21249	30438	32258	29188
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services</i>	18146	24363	30049	33512	32818
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	17671	27565	44720	45205	37376
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	32906	31296	35747	38996	22757
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	9171	11700	15897	18581	26295
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	31874	44045	49034	51721	50969

89 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of female employees in acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. by kinds of economic activity*

	Đơn vị tính: Người - Unit: Person				
	2010	2011	2014	2015	2016
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	18575	27138	38167	41593	47903
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4077	5332	9714	13943	15242
Y tế và trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	1513	2065	3912	4343	5337
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	3925	4539	4391	4779	4591
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2595	2359	2966	3258	3356
Hoạt động làm thuê công việc trong hộ gia đình <i>Work for hire in households</i>	150	166	28	19	4

**90 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính**
*Number of female employees in acting enterprises, cooperatives
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	565923	714773	816839	863958	877134
Ba Đình	45607	61398	56859	58542	55294
Hoàn Kiếm	57154	60369	70425	71981	76837
Tây Hồ	12246	16873	17766	20495	20751
Long Biên	36818	42872	51009	54111	56228
Cầu Giấy	38752	53120	68439	77644	78732
Đống Đa	65087	82070	89955	95920	84702
Hai Bà Trưng	42694	49745	52971	54997	57145
Hoàng Mai	33667	46262	52741	54654	49581
Thanh Xuân	46103	58848	66128	68750	62951
Sóc Sơn	14531	15480	16802	17781	18556
Đông Anh	51836	70319	70005	67959	71751
Gia Lâm	8653	11232	15290	15285	15308
Nam Từ Liêm	24799	35441	32659	36718	42595
Thanh Trì	10965	11988	15123	17231	18043
Bắc Từ Liêm	-	-	17086	19094	20232

90 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2011	2014	2015	2016
Mê Linh	14206	16597	22713	25527	29496
Hà Đông	15960	23854	31439	35113	39871
Sơn Tây	4716	5921	6354	5563	5856
Ba Vì	1535	1887	2313	2248	3154
Phúc Thọ	1582	1803	2288	2825	3071
Đan Phượng	3618	4395	4128	4471	5384
Hoài Đức	4332	5540	7087	8043	8158
Quốc Oai	2459	3553	4269	4729	5096
Thạch Thất	4690	6702	9075	10328	11151
Chương Mỹ	10354	13004	14407	13741	14895
Thanh Oai	2864	3585	4337	4685	5163
Thường Tín	3662	4360	5577	5684	6382
Phú Xuyên	1565	1986	2105	2340	2592
Ứng Hoà	3299	3476	4329	4254	4554
Mỹ Đức	2169	2093	3160	3245	3605

91

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp, HTX phân theo loại hình doanh nghiệp

*Annual average capital of enterprises, cooperatives
by types of enterprise*

	2010	2011	2014	2015	2016
	Tỷ đồng - Billion dongs				
TỔNG SỐ - TOTAL	2730859	2900527	5060455	6355510	5717319
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	850241	894488	1386486	1556944	1260029
Trung ương - Central State enterprises	340866	192784	204621	244867	45584
Địa phương - Local State enterprise	14709	11961	10249	9104	7761
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	247478	383303	811447	939383	981644
Công ty CP có vốn Nhà nước >50% <i>Joint stock company with >50% of state capital</i>	247188	306440	360169	363590	225040
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise sector	1391956	1582706	3054561	4123788	3720340
Tập thể - Collective	11285	8475	71929	52231	40569
Tư nhân - Private enterprise	12664	8300	16595	20543	9627
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	131	149	1432	707	554
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	340875	320760	874968	1305284	959491
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	330069	325866	505905	530052	329460
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	696932	919156	1583732	2214971	2380639
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	488662	423333	619408	674778	736950
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	242077	306645	494711	539440	566923
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	246585	116688	124697	135338	170027

91 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp, HTX phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Annual average capital of enterprises, cooperatives by types of enterprise*

	2010	2011	2014	2015	2016
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	31,1	30,8	27,3	24,5	22,0
Trung ương - <i>Central State enterprises</i>	12,5	6,6	4,0	3,9	0,8
Địa phương - <i>Local State enterprise</i>	0,5	0,4	0,2	0,1	0,1
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	9,1	13,2	16,0	14,8	17,2
Công ty CP có vốn Nhà nước >50% <i>Joint stock company with >50% of state capital</i>	9,0	10,6	7,1	5,7	3,9
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise sector</i>	51,0	54,6	60,4	64,9	65,1
Tập thể - <i>Collective</i>	0,4	0,3	1,4	0,8	0,7
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	0,5	0,3	0,3	0,3	0,2
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	...	...	0,1	...	...
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	12,5	11,1	17,3	20,6	16,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	12,1	11,2	10,0	8,3	5,8
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	25,5	31,7	31,3	34,9	41,6
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	17,9	14,6	12,3	10,6	12,9
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	8,9	10,6	9,8	8,5	9,9
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	9,0	4,0	2,5	2,1	3,0

92 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp, HTX phân theo ngành kinh tế**

*Annual average capital of enterprises, cooperatives
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	2730859	2900527	5060455	6255510	5717319
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	3923	5087	85896	15409	15216
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	76561	79551	175955	179331	170269
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	246572	256795	412932	497737	504778
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	39201	54194	64407	85564	253127
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	5386	5611	15973	13532	15071
Xây dựng - <i>Construction</i>	339513	307212	466456	590332	654346
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	459613	506979	881521	1215242	1035132
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	58958	62401	116695	136105	111461
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	23162	35311	52381	55636	60924
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	59611	106893	230345	277786	117260

92 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp, HTX phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Annual average capital of enterprises, cooperatives by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2014	2015	2016
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1136267	1111925	1716351	1968884	1338811
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	159426	195635	557668	662119	985334
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	95007	136326	199110	293404	303549
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	18249	21541	33008	209864	84514
Giáo dục - đào tạo <i>Education and training</i>	2484	4094	5044	10490	13087
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	802	1346	26623	17571	11699
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	4821	8039	12754	19433	36282
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1276	1579	7238	6956	6458
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Activities of households as employers</i>	27	8	98	115	1

93 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm**
của các doanh nghiệp, HTX phân theo đơn vị hành chính
Annual average capital of enterprises, cooperatives by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	2730859	2900527	5060455	6355510	5717319
Ba Đình	402245	267727	368295	437553	532859
Hoàn Kiếm	826487	700524	1254780	1466620	1316290
Tây Hồ	73157	60539	101678	137535	140724
Long Biên	62139	54281	190026	281627	304868
Cầu Giấy	170763	357786	721831	889487	716981
Đống Đa	324648	580138	683169	786846	638975
Hai Bà Trưng	185235	196148	279199	387855	447113
Hoàng Mai	179331	173133	298592	395700	168261
Thanh Xuân	128683	107021	192488	302546	281578
Sóc Sơn	32912	25135	49367	57169	53336
Đông Anh	64877	68419	109817	131599	125320
Gia Lâm	14312	13201	48509	48441	40369
Nam Từ Liêm	93372	124381	251182	376232	387546
Thanh Trì	22361	18930	51550	75290	51217
Bắc Từ Liêm	-	-	66303	86747	90299

93 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp, HTX phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Annual average capital of enterprises, cooperatives by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2010	2011	2014	2015	2016
Mê Linh	17803	20838	43621	65779	58071
Hà Đông	46213	50620	118320	176256	161716
Sơn Tây	8377	9935	19497	21843	20287
Ba Vì	2871	2071	16215	10287	7061
Phúc Thọ	3229	1430	7976	9618	4779
Đan Phượng	4837	4365	13699	18300	11868
Hoài Đức	8850	13514	34510	37791	36014
Quốc Oai	6031	6568	16305	19494	17363
Thạch Thất	14513	15226	34583	40084	41563
Chương Mỹ	13049	10693	28445	25758	19575
Thanh Oai	4018	2717	11938	14438	9074
Thường Tín	10119	9514	23266	29077	20266
Phú Xuyên	3110	1685	7159	8959	5051
Ứng Hoà	3126	1908	9521	8359	5023
Mỹ Đức	4191	2080	8614	8220	3872

94

**Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp, HTX tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises,
cooperatives as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2010	2011	2014	2015	2016
	Tỷ đồng - Billion dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	1042969	1203444	1736666	2436957	2286773
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	469455	559079	756404	899499	693172
Trung ương - Central State enterprises	217746	171076	165675	217628	33010
Địa phương - Local State enterprise	8183	6655	4237	5892	3671
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	137986	247646	448943	504552	558537
Công ty CP có vốn Nhà nước >50% <i>Joint stock company with >50% of state capital</i>	105540	133702	137549	171427	97954
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise sector	436251	485256	803095	1355362	1380934
Tập thể - Collective	3102	2618	27791	18311	4229
Tư nhân - Private enterprise	3458	2206	4499	6992	1808
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	18	39	247	248	137
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	98407	115007	258381	485610	325986
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	58172	64087	68810	101287	93477
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	273094	301299	443367	742914	955297
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	137263	159109	177167	182096	212667
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	86363	92237	126209	125408	127284
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	50900	66872	50958	56688	85383

94 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp, HTX tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2010	2011	2014	2015	2016
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	45,0	46,5	43,5	36,8	30,3
Trung ương - Central State enterprises	20,9	14,2	9,5	8,9	1,4
Địa phương - Local State enterprise	0,8	0,6	0,2	0,2	0,2
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	13,2	20,6	25,9	20,7	24,4
Công ty CP có vốn Nhà nước >50% <i>Joint stock company with >50% of state capital</i>	10,1	11,1	7,9	7,0	4,3
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise sector</i>	41,8	40,3	46,3	55,7	60,4
Tập thể - Collective	0,3	0,2	1,6	0,8	0,2
Tư nhân - Private enterprise	0,3	0,2	0,3	0,3	0,1
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	9,4	9,6	14,9	19,9	14,2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	5,6	5,3	4,0	4,2	4,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	26,2	25	25,5	30,5	41,8
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	13,2	13,2	10,2	7,5	9,3
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	8,3	7,7	7,3	5,2	5,6
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	4,9	5,5	2,9	2,3	3,7

95 **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn**
của các doanh nghiệp, HTX tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo ngành kinh tế
Value of fixed asset and long term investment of enterprises,
cooperatives as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	1042969	1203444	1736666	2436957	2286773
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	2356	3112	6179	8746	9117
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	60100	64600	151636	156866	143547
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	95042	108801	140689	176399	177951
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	27932	42634	47860	68389	214469
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	3798	4665	8944	8648	8843
Xây dựng - <i>Construction</i>	117574	107745	123657	204859	201844
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	134230	184991	233217	335652	275055
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	40442	47216	58650	79596	65057
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	15876	27189	31302	27685	31804
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	41712	77964	119627	148991	63850

95 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp, HTX tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

	2010	2011	2015	2016	2017
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	374981	320794	347965	499641	322055
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	81272	124510	336717	365302	544994
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	37240	69058	104242	161633	162041
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	6451	10268	12985	163523	31437
Giáo dục - đào tạo <i>Education and training</i>	367	1452	1314	5245	5550
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	441	989	2082	10101	7510
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	2497	6809	8165	12360	19966
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	657	645	1404	3279	1682
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Activities of households as employers</i>	1	2	31	42	1

96 **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn**
của các doanh nghiệp, HTX tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính
Value of fixed asset and long term investment of enterprises,
cooperatives as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	1042969	1203444	1736666	2436957	2286773
Ba Đình	119469	100763	138191	158896	269743
Hoàn Kiếm	296015	232583	241134	313861	449181
Tây Hồ	39648	35740	45885	69117	65201
Long Biên	18114	17167	82595	133484	131820
Cầu Giấy	72085	191829	325554	444435	383299
Đống Đa	143507	218436	257138	316044	254566
Hai Bà Trưng	60524	63607	101597	161126	166516
Hoàng Mai	116823	133333	149552	227739	46041
Thanh Xuân	45106	34623	60903	121364	104690
Sóc Sơn	10905	8704	14976	20532	18864
Đông Anh	22164	26596	37945	44606	40707
Gia Lâm	4563	5273	14517	13169	10260
Nam Từ Liêm	37349	66541	108899	182012	171190
Thanh Trì	5721	5265	11525	24664	10623
Bắc Từ Liêm	-	-	17505	27181	29040

96 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp, HTX tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2010	2011	2014	2015	2016
Mê Linh	6678	11037	16559	26804	21646
Hà Đông	13920	18603	35845	59106	45433
Sơn Tây	4372	4707	9735	8969	9724
Ba Vì	982	793	2400	3194	2008
Phúc Thọ	885	365	2575	2607	872
Đan Phượng	1471	1337	3829	6340	2424
Hoài Đức	2865	3059	10121	13510	10817
Quốc Oai	2188	3340	4799	7770	7995
Thạch Thất	6011	9648	16140	16284	16475
Chương Mỹ	3924	4124	7581	9392	6756
Thanh Oai	1140	961	4673	5458	2724
Thường Tín	3305	3170	7012	11142	5337
Phú Xuyên	982	550	2455	2828	1018
Ứng Hoà	939	634	1617	2516	859
Mỹ Đức	1314	656	3409	2807	944

**97 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp,
HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Net turnover from business of acting enterprises, cooperatives
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2010	2011	2014	2015	2016
	Tỷ đồng - Billion dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	1546115	2095659	2499640	2767481	2993014
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	541181	690886	716803	624666	565596
Trung ương <i>Central State enterprises</i>	278183	69373	37876	64522	29028
Địa phương <i>Local State enterprise</i>	10310	8373	6928	6756	1069
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	112143	230947	341140	276652	317035
Công ty CP có vốn Nhà nước >50% - <i>Joint stock company with >50% of state capital</i>	140545	382193	330859	276736	218464
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise sector</i>	834305	1151593	1461134	1767612	2003684
Tập thể - <i>Collective</i>	5409	5410	8735	7998	7177
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	13105	16965	14370	14652	15082
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	99	274	533	311	741
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	340049	446793	604027	723748	788946
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% - <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	100146	150816	128706	135084	125404
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	375497	531335	704763	885819	1066334

97 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2010	2011	2014	2015	2016
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	170629	253180	321703	375203	423734
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	104297	182092	239507	283696	314860
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	66332	71088	82196	91507	108874
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	35,1	32,9	28,7	22,6	18,9
Trung ương <i>Central State enterprises</i>	18,0	3,3	1,5	2,3	1,0
Địa phương <i>Local State enterprise</i>	0,7	0,4	0,3	0,3	0,0
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	7,3	11,0	13,7	10,0	10,6
Công ty CP có vốn Nhà nước >50% <i>Joint stock company with >50% of state capital</i>	9,1	18,2	13,2	10,0	7,3
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise sector</i>	53,9	55,0	58,4	63,8	66,9
Tập thể - <i>Collective</i>	0,4	0,3	0,3	0,3	0,2
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	0,9	0,8	0,6	0,5	0,5

97 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2010	2011	2014	2015	2016
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	22,0	21,3	24,2	26,1	26,4
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% - <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	6,5	7,2	5,1	4,9	4,2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	24,3	25,4	28,2	32,0	35,6
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	11,0	12,1	12,9	13,6	14,2
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	6,7	8,7	9,6	10,3	10,5
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	4,3	3,4	3,3	3,3	3,7

**98 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp,
HTX đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
*Net turnover from business of acting enterprises, cooperatives
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	1546115	2095659	2499640	2767481	2993014
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	2302	2405	4122	16704	4226
Khai khoáng - <i>Mining of ores</i>	42108	52771	70307	44107	34574
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	273023	363023	414659	481724	529510
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas and steam supply</i>	26088	32850	40680	43452	145557
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải <i>Water supply, sewage and waste remediation activities</i>	2776	3522	5957	6817	7447
Xây dựng - <i>Construction</i>	159204	181671	248904	306919	327626
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	752588	1076364	1160423	1244623	1380053
Vận tải kho bãi <i>Transport and storage</i>	42127	51111	73534	96029	84489
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services</i>	10407	14095	17254	21789	24631
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	65506	78670	175747	166663	137066
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	87753	163799	125891	147781	88732
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	19639	24606	73788	84592	100225

98 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises, cooperatives by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

	2010	2011	2014	2015	2016
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	42060	31224	49299	57841	68269
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	12164	13996	26013	34373	43016
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1250	1551	2865	4671	5891
Y tế và trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	675	892	1730	3221	4123
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	1559	2190	2532	3349	5290
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4858	905	5864	2675	2289
Hoạt động làm thuê công việc trong hộ gia đình <i>Work for hire in households</i>	28	14	71	151	-

**99 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp,
HTX đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính**
*Net turnover from business of acting enterprises, cooperatives
by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	1546115	2095659	2499640	2767481	2993014
Ba Đình	139918	130729	170434	210124	205191
Hoàn Kiếm	156377	232016	242218	256912	330020
Tây Hồ	25902	30535	45661	52647	57024
Long Biên	84612	121679	148723	156941	176056
Cầu Giấy	156824	230702	299081	327264	302891
Đống Đa	335845	453457	498725	444655	375585
Hai Bà Trưng	149066	182801	214023	235798	272703
Hoàng Mai	67013	99218	115849	141567	146660
Thanh Xuân	99984	121733	146582	181071	205073
Sóc Sơn	50451	57732	49203	53483	59524
Đông Anh	74749	120676	139916	146598	176135
Gia Lâm	15504	23477	29868	33672	44387
Nam Từ Liêm	68342	99307	121237	188778	218918
Thanh Trì	16560	24958	31318	43297	57573
Bắc Từ Liêm	-	-	33536	44329	60258

99 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises, cooperatives by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2010	2011	2014	2015	2016
Mê Linh	15608	22094	29427	36712	43394
Hà Đông	35352	51709	71791	82250	102478
Sơn Tây	4583	8332	10512	12506	12681
Ba Vì	1637	2305	3039	2893	5293
Phúc Thọ	968	1589	2890	2884	4008
Đan Phượng	3679	7476	7506	10160	12768
Hoài Đức	2887	8813	15697	17353	22774
Quốc Oai	4335	5607	5959	7336	8238
Thạch Thất	9554	17494	21948	26426	34657
Chương Mỹ	9672	15792	12950	14833	17196
Thanh Oai	3331	5106	6809	7922	9527
Thường Tín	9066	13987	17184	19921	21181
Phú Xuyên	1755	2147	2716	3282	3836
Ứng Hoà	1844	2756	3046	3646	4275
Mỹ Đức	697	1432	1792	2221	2710

100 Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2016
by size of employees and by types of enterprise*

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 10 người <i>Under 10 people</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 people</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199 people</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299 people</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499 people</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999 people</i>	Từ 1000 trở lên <i>From 1000 and above</i>
		Đơn vị - <i>Unit</i>						
TỔNG SỐ - TOTAL	111457	76775	28030	5149	566	434	304	199
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	487	18	91	178	53	53	42	52
Trung ương - <i>Central State enterprises</i>	9	1	3	3	1	-	-	1
Địa phương - <i>Local State enterprise</i>	9	-	4	3	-	1	-	1
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	179	9	25	68	14	16	20	27
Công ty CP có vốn Nhà nước >50% <i>Joint stock company with >50% of state capital</i>	290	8	59	104	38	36	22	23
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise sector</i>	108501	75666	27159	4631	443	302	204	96
Tập thể - <i>Collective</i>	1329	752	542	29	-	2	2	2
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	906	707	176	23	-	-	-	-

100 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016**
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2016*
by size of employees and by types of enterprise

259

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 10 người <i>Under 10 people</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 people</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199 people</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299 people</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499 people</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999 people</i>	Từ 1000 trở lên <i>From 1000 and above</i>
Công ty hợp danh - <i>Collective name company</i>	467	385	80	2	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Private limited liability company</i>	57690	42923	12782	1697	131	90	44	23
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	1347	725	318	188	38	29	31	18
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	46762	30174	13261	2692	274	181	127	53
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	2469	1091	780	340	70	79	58	51
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	1915	873	598	252	53	59	45	35
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	554	218	182	88	17	20	13	16

100 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016**
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2016*
by size of employees and by types of enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 10 người <i>Under 10 people</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 people</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199 people</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299 people</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499 people</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999 people</i>	Từ 1000 trở lên <i>From 1000 and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	0,5	0,0	0,3	3,5	9,4	12,2	13,8	26,1
Trung ương - <i>Central State enterprises</i>	0,0	0,0	-	0,1	0,2	-	-	0,5
Địa phương - <i>Local State enterprise</i>	0,0	-	-	0,1	-	0,2	-	0,5
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	0,2	0,0	0,1	1,3	2,5	3,7	6,6	13,6
Công ty CP có vốn Nhà nước >50% <i>Joint stock company with >50% of state capital</i>	0,3	0,0	0,2	2,0	6,7	8,3	7,2	11,5
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise sector</i>	97,3	98,5	96,9	89,9	78,2	69,6	67,1	48,3
Tập thể - <i>Collective</i>	1,2	1,0	1,9	0,6	0,0	0,5	0,6	1,0
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	0,8	0,9	0,6	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0

100 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016**
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2016*
by size of employees and by types of enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 10 người <i>Under 10 people</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 people</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199 people</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299 people</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499 people</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999 people</i>	Từ 1000 trở lên <i>From 1000 and above</i>
261 Công ty hợp danh - <i>Collective name company</i>	0,4	0,5	0,3	0,0	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Private limited liability company</i>	51,8	55,9	45,6	32,9	23,1	20,7	14,5	11,6
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	1,2	0,9	1,2	3,7	6,7	6,7	10,2	9,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	41,9	39,3	47,3	52,3	48,4	41,7	41,8	26,6
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	2,2	1,5	2,8	6,6	12,4	18,2	19,1	25,6
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	1,7	1,2	2,1	4,9	9,4	13,6	14,8	17,6
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	0,5	0,3	0,7	1,7	3,0	4,6	4,3	8,0

101 Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2016
by size of employees and by types of enterprise*

ĐVT: Đơn vị - Unit: Unit

	Phân theo quy mô lao động - By size of employees							
	TỔNG SỐ TOTAL	Dưới 10 người Under 10 people	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 people	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 people	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 people	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 people	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 people	Từ 1000 trở lên From 1000 and above
TỔNG SỐ - TOTAL	111457	76775	28030	5149	566	434	304	199
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	1115	719	365	23	-	2	4	2
Khai khoáng <i>Mining of ores</i>	183	129	40	11	-	-	1	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	13329	7630	4309	999	135	115	71	70
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas and steam supply</i>	151	77	57	13	-	-	-	4
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải <i>Water supply, sewage and waste remediation activities</i>	321	192	89	18	5	5	8	4
Xây dựng - <i>Construction</i>	13432	7036	4371	1551	188	139	103	44
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	44658	33666	9778	1047	84	48	19	16

101 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2016*
by size of employees and by types of enterprise

DVT: Đơn vị - Unit: Unit

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 10 người <i>Under 10 people</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 people</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199 people</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299 people</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499 people</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999 people</i>	Từ 1000 trở lên <i>From 1000 and above</i>
Vận tải kho bãi - <i>Transport and storage</i>	5133	3451	1417	182	24	23	25	11
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services</i>	2768	1740	839	147	14	17	9	2
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4376	3071	1034	208	23	17	11	12
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	713	433	199	52	8	5	8	8
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2839	1915	717	169	10	13	11	4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	12701	9452	2838	357	28	14	10	2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5960	4350	1265	255	33	27	14	16
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2259	1784	400	61	8	3	2	1

101 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2016*
by size of employees and by types of enterprise

DVT: Đơn vị - Unit: Unit

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 10 người <i>Under 10 people</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 people</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199 people</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299 people</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499 people</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999 people</i>	Từ 1000 trở lên <i>From 1000 and above</i>
Y tế và trợ giúp xã hội - <i>Health and social work</i>	316	182	99	28	1	3	3	-
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	380	274	81	14	2	3	5	1
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	821	672	132	14	3	-	-	-
Hoạt động làm thuê công việc trong hộ gia đình <i>Work for hire in households</i>	2	2	-	-	-	-	-	-

102 Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016
phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính
*Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2016
by size of employees and by district*

ĐVT: Đơn vị - Unit: Unit

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô lao động - By size of employees						
		Dưới 10 người Under 10 people	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 people	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 people	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 people	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 people	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 people	Từ 1000 trở lên From 1000 and above
TỔNG SỐ - TOTAL	111457	76775	28030	5149	566	434	304	199
Ba Đình	8001	5505	2038	368	37	28	16	9
Hoàn Kiếm	4823	3328	1141	256	41	24	15	18
Tây Hồ	3938	2905	841	159	9	13	8	3
Long Biên	5630	3858	1427	247	33	30	15	20
Cầu Giấy	10789	6982	3084	572	61	37	39	14
Đống Đa	11488	7812	2978	533	62	53	35	15
Hai Bà Trưng	7904	5602	1851	341	44	34	20	12
Hoàng Mai	9775	6999	2362	347	32	14	13	8
Thanh Xuân	9949	6927	2469	445	41	28	22	17
Sóc Sơn	1457	927	400	87	11	19	10	3

102 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016**
phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2016*
by size of employees and by district

ĐVT: Đơn vị - Unit: Unit

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô lao động - By size of employees						
		Dưới 10 người Under 10 people	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 people	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 people	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 people	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 people	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 people	Từ 1000 trở lên From 1000 and above
Đông Anh	3033	1993	770	188	23	17	24	18
Gia Lâm	2156	1488	546	102	9	4	2	5
Nam Từ Liêm	5642	3813	1456	269	35	32	22	15
Thanh Trì	3836	2746	893	158	16	18	5	-
Bắc Từ Liêm	4214	3030	970	167	24	10	7	6
Mê Linh	1119	662	310	96	15	15	8	13
Hà Đông	7225	5076	1736	336	27	20	20	10
Sơn Tây	617	421	153	31	4	5	2	1
Ba Vì	511	332	139	35	3	1	1	-
Phúc Thọ	478	297	146	30	2	3	-	-

102 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016**
phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2016*
by size of employees and by district

ĐVT: Đơn vị - Unit: Unit

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô lao động - By size of employees						
		Dưới 10 người Under 10 people	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 people	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 people	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 people	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 people	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 people	Từ 1000 trở lên From 1000 and above
Đan Phượng	1039	758	235	41	2	1	1	1
Hoài Đức	1848	1341	432	68	6	1	-	-
Quốc Oai	662	436	174	40	6	5	1	-
Thạch Thất	1045	695	273	55	7	7	5	3
Chương Mỹ	1112	747	307	41	4	5	2	6
Thanh Oai	694	461	203	21	3	3	2	1
Thường Tín	1166	832	272	52	4	5	1	-
Phú Xuyên	429	269	140	15	3	-	2	-
Ứng Hòa	493	304	160	22	1	1	5	-
Mỹ Đức	384	229	124	27	1	1	1	1

103 Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2016
by size of capital and by types of enterprise*

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 billion to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
		Đơn vị - <i>Unit</i>							
TỔNG SỐ - TOTAL	111457	13009	10633	44589	16040	19288	5352	1305	1241
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	487	5	1	10	8	93	153	71	146
Trung ương - <i>Central State enterprises</i>	9	-	-	-	-	5	-	2	2
Địa phương - <i>Local State enterprise</i>	9	1	-	-	1	2	3	-	2
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	179	3	1	4	5	25	47	22	72
Công ty CP có vốn Nhà nước >50% <i>Joint stock company with >50% of state capital</i>	290	1	-	6	2	61	103	47	70
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-State enterprise sector</i>	108501	12831	10484	43955	15738	18605	4867	1105	916
Tập thể - <i>Collective</i>	1329	388	183	448	116	113	73	6	2
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	906	145	120	329	133	155	20	3	1

103 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016**
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2016*
by size of capital and by types of enterprise

269

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0.5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 billion to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	467	317	70	59	11	9	1	-	-
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	57690	7736	6643	25302	7372	8250	1827	318	242
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	1347	117	115	459	149	189	150	77	91
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	46762	4128	3353	17358	7957	9889	2796	701	580
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	2469	173	148	624	294	590	332	129	179
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	1915	141	100	493	243	472	257	90	119
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	554	32	48	131	51	118	75	39	60

103 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016**
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2016*
by size of capital and by types of enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 billion to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>									
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	0,44	0,04	0,01	0,02	0,05	0,48	2,86	5,44	11,76
Trung ương - <i>Central State enterprises</i>	0,01	-	-	-	-	0,03	-	0,15	0,16
Địa phương - <i>Local State enterprise</i>	0,01	0,01	-	-	0,01	0,01	0,06	-	0,16
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	0,16	0,02	0,01	0,01	0,03	0,13	0,88	1,69	5,80
Công ty CP có vốn Nhà nước >50% <i>Joint stock company with >50% of state capital</i>	0,26	0,01	-	0,01	0,01	0,32	1,92	3,60	5,64
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-State enterprise sector</i>	97,35	98,63	98,60	98,58	98,12	96,46	90,94	84,67	73,81
Tập thể - <i>Collective</i>	1,19	2,98	1,72	1,00	0,72	0,59	1,36	0,46	0,16
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	0,81	1,11	1,13	0,74	0,83	0,80	0,37	0,23	0,08

103 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016**
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2016*
by size of capital and by types of enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 billion to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	0,42	2,44	0,66	0,13	0,07	0,05	0,02	-	-
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	51,76	59,47	62,48	56,74	45,96	42,77	34,14	24,37	19,50
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	1,21	0,90	1,08	1,03	0,93	0,98	2,80	5,90	7,33
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	41,96	31,73	31,53	38,93	49,61	51,27	52,24	53,72	46,74
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	2,22	1,33	1,39	1,40	1,83	3,06	6,20	9,89	14,42
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	1,72	1,08	0,94	1,11	1,51	2,45	4,80	6,90	9,59
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	0,50	0,25	0,45	0,29	0,32	0,61	1,40	2,99	4,83

104 Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2016
by size of capital and by types of enterprise*

ĐVT: Đơn vị - Unit: Unit

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô nguồn vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ Under 0.5 billion	Từ 0,5 đến 1 tỷ From 0.5 to under 1 billion	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 billion to under 5 billions	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 billions	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 billions	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 billions	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 billions	Từ 500 tỷ trở lên From 500 billions and above
TỔNG SỐ - TOTAL	111457	13009	10633	44589	16040	19288	5352	1305	1241
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	1115	401	172	362	87	58	22	4	9
Khai khoáng - <i>Mining of ores</i>	183	16	6	36	27	53	25	12	8
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	13329	1074	1127	5331	2017	2642	769	202	167
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas and steam supply</i>	151	8	6	54	28	22	14	5	14
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải <i>Water supply, sewage and waste remediation activities</i>	321	38	23	125	43	56	25	6	5
Xây dựng - <i>Construction</i>	13432	801	688	4498	2440	3437	1078	272	218

104 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2016*
by size of capital and by types of enterprise

DVT: Đơn vị - Unit: Unit

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 billion to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	44658	4190	4037	18630	6793	8392	2029	351	236
Vận tải kho bãi <i>Transport and storage</i>	5133	473	486	2391	806	729	176	47	25
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services</i>	2768	476	357	1183	313	306	83	24	26
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4376	801	610	1825	468	483	134	30	25
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	713	118	54	157	37	101	114	32	100

104 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2016*
by size of capital and by types of enterprise

DVT: Đơn vị - Unit: Unit

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 billion to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2839	277	150	486	348	685	383	205	305
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	12701	2276	1530	5423	1654	1414	276	73	55
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	5960	974	752	2721	697	634	132	25	25
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2259	720	449	785	141	124	32	5	3
Y tế và trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	316	59	31	94	50	47	26	6	3
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	380	72	42	145	34	46	23	5	13

104 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2016*
by size of capital and by types of enterprise

ĐVT: Đơn vị - Unit: Unit

	TỔNG SỐ <i>TOTAL</i>	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 billion to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	821	234	113	342	57	59	11	1	4
Hoạt động làm thuê công việc trong hộ gia đình <i>Work for hire in households</i>	2	1	-	1	-	-	-	-	-

105 Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016
phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính
*Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2016
by size of capital and by district*

ĐVT: Đơn vị - Unit: Unit

	TỔNG SỐ TOTAL		Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>						
	Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 billion to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>	
TỔNG SỐ - TOTAL	111457	13009	10633	44589	16040	19288	5352	1305	1241
Ba Đình	8001	1049	787	2945	1109	1439	445	105	122
Hoàn Kiếm	4823	653	498	1616	572	817	344	126	197
Tây Hồ	3938	542	458	1561	515	616	151	46	49
Long Biên	5630	622	545	2334	821	927	259	67	55
Cầu Giấy	10789	1298	1023	3991	1578	1990	643	149	117
Đống Đa	11488	1473	1083	4344	1608	2047	624	164	145
Hai Bà Trưng	7904	960	742	3018	1120	1406	423	115	120

105 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016**
phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2016
by size of capital and by district

ĐVT: Đơn vị - Unit: Unit

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ Under 0.5 billion	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1 billion	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 billion to under 5 billions	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 billions	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 billions	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 billions	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 billions	Từ 500 tỷ trở lên From 500 billions and above
Hoàng Mai	9775	1109	982	4232	1438	1563	360	53	38
Thanh Xuân	9949	1138	949	4000	1478	1745	459	97	83
Sóc Sơn	1457	122	141	615	197	261	84	19	18
Đông Anh	3033	332	196	1247	454	573	143	48	40
Gia Lâm	2156	214	204	928	313	384	90	15	8
Nam Từ Liêm	5642	697	523	2248	811	907	273	87	96
Thanh Trì	3836	417	391	1751	553	583	110	16	15
Bắc Từ Liêm	4214	509	458	1832	606	625	132	29	23

105 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016**
phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2016*
by size of capital and by district

ĐVT: Đơn vị - Unit: Unit

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ Under 0.5 billion	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1 billion	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 billion to under 5 billions	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 billions	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 billions	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 billions	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 billions	Từ 500 tỷ trở lên From 500 billions and above
Mê Linh	1119	85	94	431	143	250	70	26	20
Hà Đông	7225	796	634	3094	1125	1196	265	68	47
Sơn Tây	617	49	44	265	99	114	33	9	4
Ba Vì	511	82	45	193	75	91	19	5	1
Phúc Thọ	478	36	35	217	77	96	16	1	-
Đan Phượng	1039	76	95	445	159	229	30	4	1
Hoài Đức	1848	214	211	758	280	294	70	12	9
Quốc Oai	662	47	67	290	80	121	44	7	6

105 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016**
phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2016
by size of capital and by district

ĐVT: Đơn vị - Unit: Unit

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ Under 0.5 billion	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1 billion	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 billion to under 5 billions	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 billions	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 billions	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 billions	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 billions	Từ 500 tỷ trở lên From 500 billions and above
Thạch Thất	1045	69	61	340	170	292	85	16	12
Chương Mỹ	1112	100	83	505	193	171	46	6	8
Thanh Oai	694	62	68	313	100	124	25	1	1
Thường Tín	1166	98	90	541	172	186	65	8	6
Phú Xuyên	429	49	43	171	75	77	10	4	-
Ứng Hòa	493	87	53	181	62	88	21	1	-
Mỹ Đức	384	24	30	183	57	76	13	1	-

106

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp, HTX phân theo loại hình doanh nghiệp
Total compensation of employees in enterprises, cooperatives by types of enterprise

	2010	2011	2014	2015	2016
	Tỷ đồng - Billion dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	87925	113944	167295	196743	203118
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	22002	29971	28937	29523	28604
Trung ương <i>Central State enterprises</i>	6946	3284	4483	6553	1512
Địa phương <i>Local State enterprise</i>	959	767	472	161	132
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	4693	13726	12446	10594	15959
Công ty CP có vốn Nhà nước >50% - <i>Joint stock company with >50% of state capital</i>	9404	12194	11536	12215	11001
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise sector</i>	51986	67506	112696	139399	138833
Tập thể - <i>Collective</i>	453	484	1041	1071	1016
Tư nhân <i>Private enterprise</i>	585	583	662	834	467
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	22	59	214	171	269
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	19082	22809	41525	51679	49614
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	7349	9740	11746	12976	11633
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock company without state capital</i>	24495	33831	57508	72668	75834

106 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp, HTX phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Total compensation of employees in enterprises, cooperatives by types of enterprise*

	2010	2011	2014	2015	2016
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign directed invested sector	13937	16467	25662	27821	35681
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	9545	12425	19725	21404	27019
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	4392	4042	5937	6417	8662
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước State enterprise sector	25,0	26,3	17,3	15,0	14,1
Trung ương <i>Central State enterprises</i>	7,9	2,9	2,7	3,3	0,7
Địa phương <i>Local State enterprise</i>	1,1	0,7	0,3	0,1	0,1
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	5,3	12,0	7,4	5,4	7,9
Công ty CP có vốn Nhà nước >50% <i>Joint stock company with >50% of state capital</i>	10,7	10,7	6,9	6,2	5,4
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise sector	59,1	59,3	67,4	70,8	68,3
Tập thể - Collective	0,5	0,4	0,6	0,5	0,5
Tư nhân <i>Private enterprise</i>	0,7	0,5	0,4	0,4	0,3
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1

106 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp, HTX phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Total compensation of employees in enterprises, cooperatives by types of enterprise*

	2010	2011	2014	2015	2016
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	21,7	20,0	24,8	26,3	24,4
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	8,3	8,6	7,1	6,6	5,7
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	27,9	29,7	34,4	36,9	37,3
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	15,9	14,4	15,3	14,2	17,6
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	10,9	10,9	11,8	10,9	13,3
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	5,0	3,5	3,5	3,3	4,3

107

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp, HTX phân theo ngành kinh tế

Total compensation of employees in enterprises, cooperatives by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	87925	113944	167295	196743	203118
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	348	471	757	768	730
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	701	1291	1602	844	959
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	18543	21233	34035	40445	43071
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	832	981	1522	1722	6471
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	830	1072	1794	1578	1938
Xây dựng - Construction	18185	23140	33870	40344	41171
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	18899	26717	31509	36178	42638
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	3939	5787	8926	9716	9714
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1441	2211	2848	3549	3670

107 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp, HTX phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises, cooperatives by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2010	2011	2014	2015	2016
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3697	6087	11170	12655	11449
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9177	8544	13127	15490	8521
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1493	2209	3840	5233	5939
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	7063	9215	13806	16625	14442
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1671	3486	5497	7199	7790
Giáo dục - đào tạo <i>Education and training</i>	504	649	1433	2264	2289
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	133	239	618	756	959
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	341	412	570	968	939
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	124	194	367	405	428
Hoạt động làm thuê công việc trong hộ gia đình <i>Work for hire in households</i>	4	6	4	4	-

108 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp,
HTX phân theo đơn vị hành chính
*Total compensation of employees in enterprises, cooperatives
by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	87925	113944	167295	196743	203118
Ba Đình	7632	12909	12007	14205	13916
Hoàn Kiếm	10950	12788	16987	17386	21689
Tây Hồ	2104	3187	3815	4367	4925
Long Biên	4687	4625	9456	12302	13293
Cầu Giấy	7983	11171	18144	22371	22197
Đống Đa	10856	14849	18485	18017	21570
Hai Bà Trưng	7010	8354	11715	12843	12764
Hoàng Mai	6304	5982	11072	14286	10657
Thanh Xuân	8118	9698	13598	15737	15019
Sóc Sơn	1846	2593	3073	3555	3599
Đông Anh	5586	6224	9059	10071	12363
Gia Lâm	1049	1351	3142	3589	3053
Nam Từ Liêm	4206	6986	9694	13297	12870
Thanh Trì	1341	1880	3004	3897	3846
Bắc Từ Liêm	-	-	3746	5059	4979

108 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp, HTX phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises, cooperatives by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2010	2011	2014	2015	2016
Mê Linh	1254	1833	3412	4309	4525
Hà Đông	2654	3770	6676	8995	9332
Sơn Tây	375	636	949	1097	962
Ba Vì	137	191	397	494	497
Phúc Thọ	152	200	427	592	554
Đan Phượng	311	372	615	765	837
Hoài Đức	389	604	1111	1529	1348
Quốc Oai	312	450	634	878	880
Thạch Thất	566	802	1648	1981	2144
Chương Mỹ	722	952	1504	1840	1995
Thanh Oai	278	355	630	650	813
Thường Tín	505	543	1037	1234	1135
Phú Xuyên	174	170	344	382	348
Ứng Hoà	237	273	507	536	546
Mỹ Đức	187	196	407	479	462

109 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp, HTX phân theo loại hình doanh nghiệp

Average compensation per month of employees in enterprises, cooperatives by types of enterprise

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dongs

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	4881	4917	6621	7692	7667
1. Doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	5593	6656	7649	8348	10703
Trung ương - Central State enterprises	6519	5113	11903	13584	14902
Địa phương - Local State enterprise	3796	4359	5711	6214	6028
2. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise sector</i>	4297	4146	6009	7259	6723
Tư nhân - Private enterprise	1616	1697	3930	4123	4120
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	3286	3135	5006	6452	4985
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	8268	6150	7497	8616	8180
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	4135	3870	5714	6937	6256
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	4547	5401	7312	8974	8409
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	7035	6897	9398	9798	11261
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	7310	7100	9481	9870	11636
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	6502	6339	9132	9567	10233

110 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp, HTX phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in enterprises, cooperatives by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	4881	4917	6621	7692	7667
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	1282	2052	3538	3337	3438
Khai khoáng - Mining and quarrying	6541	6940	8557	9060	12347
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	3919	3920	5819	6785	6933
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	7081	8620	10879	12163	14535
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	4632	5927	7143	7476	7846
Xây dựng - Construction	4028	4212	6240	7322	6630
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5075	4785	5997	6522	7267
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	3959	4906	6270	6636	6940
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3586	4115	4377	5045	5085

110 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp, HTX phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average compensation per month of employees in enterprises, cooperatives by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2010	2011	2014	2015	2016
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	7332	7685	7432	8197	10165
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	12842	12615	16575	18323	17328
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5721	6147	7801	9763	8181
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6395	5865	8090	9945	8496
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3070	4119	4785	5829	5261
Giáo dục - đào tạo <i>Education and training</i>	6219	5903	7256	9119	8085
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	4779	6075	7863	9251	9094
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	3784	4201	5670	7893	8210
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1742	2991	3997	5255	5296
Hoạt động làm thuê công việc trong hộ gia đình - <i>Work for hire in households</i>	1569	2648	5500	7641	2205

**111 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp, HTX phân theo đơn vị hành chính**
*Average compensation per month of employees in enterprises,
cooperatives by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	4881	4917	6621	7692	7667
Ba Đình	5387	5753	6708	8088	7921
Hoàn Kiếm	6817	7277	8676	8995	10338
Tây Hồ	4421	4854	6013	6345	7092
Long Biên	3969	3696	6409	7759	8226
Cầu Giấy	5425	5726	7747	8863	8739
Đống Đa	5784	5841	6332	7192	8089
Hai Bà Trưng	4718	5060	6714	7693	7486
Hoàng Mai	5748	3799	6517	8413	6646
Thanh Xuân	4663	4654	6279	7473	7219
Sóc Sơn	4317	5008	5657	6429	6439
Đông Anh	4721	4116	6006	6733	8034
Gia Lâm	4058	3951	6388	7010	6620
Nam Từ Liêm	4151	4640	8069	9613	8706
Thanh Trì	3344	4073	5675	6533	6242
Bắc Từ Liêm	-	-	5908	7274	6519

111 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp, HTX phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises, cooperatives by district

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2010	2011	2014	2015	2016
Mê Linh	3702	4275	6400	7342	6960
Hà Đông	4227	3878	5631	7183	6465
Sơn Tây	3087	4092	5828	6837	5801
Ba Vì	2591	2727	4578	6021	4723
Phúc Thọ	2926	3101	5252	6364	5622
Đan Phượng	3033	2759	5262	6253	5407
Hoài Đức	3021	3595	5306	6515	5613
Quốc Oai	3742	3438	5257	6058	5786
Thạch Thất	3738	3861	6742	7385	6569
Chương Mỹ	2786	3114	4972	6244	5924
Thanh Oai	3306	2998	5338	5003	5752
Thường Tín	2244	3521	5769	6630	5817
Phú Xuyên	2942	2406	4818	5170	4201
Ứng Hoà	2533	2675	4265	4858	4501
Mỹ Đức	2715	2674	4718	5865	4622

112 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, HTX phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit before taxes of enterprises, cooperatives
by types of enterprise*

	2010	2011	2014	2015	2016
	Tỷ đồng - Billion dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	78206	70765	102806	92651	84202
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	43614	48498	59603	42983	30484
Trung ương - Central State enterprises	3764	3980	2148	27669	-507
Địa phương - Local State enterprise	736	255	534	1036	75
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	29430	37311	48799	11889	18302
Công ty CP có vốn Nhà nước >50% <i>Joint stock company with >50% of state capital</i>	9684	6952	8122	2389	12614
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise sector	22655	9073	25010	27592	26152
Tập thể - Collective	320	149	789	266	255
Tư nhân - Private enterprise	67	16	-811	-36	23
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	38	100	68	97	126
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	2831	-63	1910	3675	4082
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	7930	7234	7477	7911	4803
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	11469	1637	15577	15679	16863
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	11937	13194	18193	22076	27566
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	7279	9428	11311	14571	19664
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	4658	3766	6882	7505	7902

112 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, HTX**
phân theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Profit before taxes of enterprises, cooperatives*
by types of enterprise

	2010	2011	2014	2015	2016
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	55,7	68,5	58,0	46,4	36,2
Trung ương - Central State enterprises	4,8	5,6	2,1	29,9	-0,6
Địa phương - Local State enterprise	0,9	0,4	0,5	1,1	0,1
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	37,6	52,7	47,5	12,8	21,7
Công ty CP có vốn Nhà nước >50% <i>Joint stock company with >50%</i> <i>of state capital</i>	12,4	9,8	7,9	2,6	15,0
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise sector</i>	29,0	12,9	24,3	29,8	31,1
Tập thể - Collective	0,4	0,2	0,8	0,3	0,3
Tư nhân - Private enterprise	0,1	0,0	-0,8	0,0	0,0
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	0,1	0,2	0,1	0,1	0,2
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	3,6	-0,1	1,8	4,0	4,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50%</i> <i>of state capital</i>	10,1	10,3	7,3	8,5	5,7
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	14,7	2,3	15,1	16,9	20,0
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	15,3	18,6	17,7	23,8	32,7
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	9,3	13,3	11,0	15,7	23,3
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	6,0	5,3	6,7	8,1	9,4

113 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, HTX phân theo ngành kinh tế

*Profit before taxes of enterprises, cooperatives
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	78206	70765	102806	92651	84202
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	79	95	10	188	-668
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	23229	25955	30920	4120	3380
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	12742	13182	18500	26045	32521
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	188	-722	1785	2084	2099
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	133	140	325	514	568
Xây dựng - <i>Construction</i>	5798	3223	3088	3156	5837
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	8515	3466	4354	9205	13112
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1233	971	-2544	1782	3229
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1223	957	588	510	896

113 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, HTX**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Profit before taxes of enterprises, cooperatives*
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2011	2014	2015	2016
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-1006	4729	15958	17842	2413
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	19691	15214	17745	18582	16110
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	566	2336	11818	6250	6773
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	4738	1288	-233	1563	-2885
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-49	55	583	828	1025
Giáo dục - đào tạo <i>Education and training</i>	17	-80	-202	-154	-37
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	72	67	102	152	129
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	46	-98	-24	-66	-172
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	991	-13	33	50	-128
Hoạt động làm thuê công việc trong hộ gia đình - <i>Work for hire in households</i>	-	-	-	-	-

114 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, HTX
phân theo đơn vị hành chính
Profit before taxes of enterprises, cooperatives by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	78206	70765	102806	92651	84202
Ba Đình	31273	4268	3764	1528	-4291
Hoàn Kiếm	15579	10287	10848	9902	9510
Tây Hồ	-1447	-1463	-1977	1186	2002
Long Biên	1555	1258	4112	5638	4809
Cầu Giấy	3376	34723	54551	32019	18345
Đống Đa	6334	5480	7660	7879	10970
Hai Bà Trưng	3634	4066	7379	4430	9063
Hoàng Mai	2333	815	-1906	1767	1381
Thanh Xuân	2542	946	2101	637	639
Sóc Sơn	1725	1938	2428	3945	5321
Đông Anh	5029	4919	6309	10264	11592
Gia Lâm	704	1057	1194	1603	1946
Nam Từ Liêm	2310	455	2391	5114	4606
Thanh Trì	599	295	79	287	920
Bắc Từ Liêm	-	-	-40	305	1089

114 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, HTX**
phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Profit before taxes of enterprises, cooperatives*
by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2010	2011	2014	2015	2016
Mê Linh	314	848	1794	2451	3166
Hà Đông	1048	414	813	1424	669
Sơn Tây	209	165	114	149	163
Ba Vì	15	35	31	74	-108
Phúc Thọ	-6	-5	9	15	36
Đan Phượng	47	-476	56	61	23
Hoài Đức	-8	-116	-79	-210	-275
Quốc Oai	211	-59	20	-63	-51
Thạch Thất	173	165	499	1487	1752
Chương Mỹ	258	188	-2	200	12
Thanh Oai	-10	-19	129	133	185
Thường Tín	386	526	568	438	682
Phú Xuyên	3	4	-28	-36	-25
Ứng Hoà	20	5	-28	-8	4
Mỹ Đức	-	46	17	32	67

115 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp, HTX phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit rate of enterprises, cooperatives by types of enterprise

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	5,1	3,4	4,1	3,4	2,8
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	8,1	7,0	8,3	6,9	5,4
Trung ương - <i>Central State enterprises</i>	1,4	5,7	5,7	42,9	-1,8
Địa phương - <i>Local State enterprise</i>	7,1	3,0	7,7	15,3	7,0
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	26,2	16,2	14,3	4,3	5,8
Công ty CP có vốn Nhà nước >50% <i>Joint stock company with >50% of state capital</i>	6,9	1,8	2,5	0,9	5,8
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise sector	2,7	0,8	1,7	1,6	1,3
Tập thể - <i>Collective</i>	5,9	2,8	9,0	3,3	3,6
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	0,5	0,1	-5,6	-0,3	0,2
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	38,4	36,6	12,8	31,1	17,1
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	0,8	-	0,3	0,5	0,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	7,9	4,8	5,8	11,6	3,8
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	3,1	0,3	2,2	0,9	1,6
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	7,0	5,2	5,7	5,9	6,5
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	7,0	5,2	4,7	5,2	6,3
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	7,0	5,3	8,4	8,2	7,3

116 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp, HTX phân theo ngành kinh tế

*Profit rate of enterprises, cooperatives
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	5,1	3,4	4,1	3,4	2,8
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	3,5	4,0	0,2	1,1	-15,8
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	55,2	49,2	44	9,3	9,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	4,7	3,6	4,5	5,4	6,1
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,7	-2,2	4,4	4,8	1,4
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	4,8	4,0	5,5	7,5	7,6
Xây dựng - <i>Construction</i>	3,6	1,8	1,2	1,0	1,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1,1	0,3	0,4	0,7	1,0
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2,9	1,9	-3,5	1,9	3,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	11,8	6,8	3,4	2,3	3,6

116 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp, HTX**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Profit rate of enterprises, cooperatives*
by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2014	2015	2016
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1,5	6,0	9,1	10,7	1,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance</i> <i>activities</i>	22,4	9,3	14,1	12,6	18,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2,9	9,5	16,0	7,4	6,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific</i> <i>and technical activities</i>	11,3	4,1	-0,5	2,7	-4,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service</i> <i>activities</i>	-0,4	0,4	2,2	2,4	2,4
Giáo dục - đào tạo <i>Education and training</i>	1,4	-5,1	-7,1	-3,3	-0,6
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	10,7	7,5	5,9	4,7	3,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	3,0	-4,5	-0,9	-2,0	-3,3
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	20,4	-1,5	0,6	1,9	-5,6
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Activities of households as employers</i>	-0,7	-3,1	-1,3	-0,2	-

117

**Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp, HTX
phân theo đơn vị hành chính**
Profit rate of enterprises, cooperatives by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	5,1	3,4	4,1	3,4	2,8
Ba Đình	22,4	3,3	2,2	0,7	-2,1
Hoàn Kiếm	10,0	4,4	4,5	3,9	2,9
Tây Hồ	-5,6	-4,8	-4,3	2,3	3,5
Long Biên	1,8	1,0	2,8	3,6	2,7
Cầu Giấy	2,2	15,1	18,3	9,8	6,1
Đống Đa	1,9	1,2	1,5	1,8	2,9
Hai Bà Trưng	2,4	2,2	3,5	1,9	3,3
Hoàng Mai	3,5	0,8	-1,7	1,3	0,9
Thanh Xuân	2,5	0,8	1,4	0,4	0,3
Sóc Sơn	3,4	3,4	5,0	7,4	8,9
Đông Anh	6,7	4,1	4,5	7,0	6,6
Gia Lâm	4,5	4,5	4,0	4,8	4,4
Nam Từ Liêm	3,4	0,5	2,0	2,7	2,1
Thanh Trì	3,6	1,2	0,3	0,7	1,6
Bắc Từ Liêm	-	-	-0,1	0,7	1,8

117 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp, HTX**
phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Profit rate of enterprises, cooperatives by district

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2011	2014	2015	2016
Mê Linh	2,0	3,8	6,1	6,7	7,3
Hà Đông	3,0	0,8	1,1	1,7	0,7
Sơn Tây	4,6	2,0	1,1	1,2	1,3
Ba Vì	0,9	1,5	1,0	2,6	-2,1
Phúc Thọ	-0,7	-0,3	0,3	0,5	0,9
Đan Phượng	1,3	-6,4	0,8	0,6	0,2
Hoài Đức	-0,3	-1,3	-0,5	-1,2	-1,2
Quốc Oai	4,9	-1,1	0,3	-0,9	-0,6
Thạch Thất	1,8	1,0	2,3	5,6	5,1
Chương Mỹ	2,7	1,2	-	1,4	0,1
Thanh Oai	-0,3	-0,4	1,9	1,7	1,9
Thường Tín	4,3	3,8	3,3	2,2	3,2
Phú Xuyên	0,2	0,2	-1,0	-1,1	-0,7
Ứng Hoà	1,1	0,2	-0,9	-0,2	0,1
Mỹ Đức	-	3,2	0,9	1,4	2,5

118

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp, HTX phân theo ngành kinh tế**
*Average fixed asset per employee of enterprises, cooperatives
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Million dong

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	679	615	826	1143	999
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	104	163	349	461	518
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	6729	4166	9751	20706	22187
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	241	241	291	363	344
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2853	4493	4067	5817	5780
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	254	310	433	474	430
Xây dựng - <i>Construction</i>	312	235	279	470	390
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	433	398	537	730	564
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	488	480	500	673	558
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	474	607	586	489	530

118 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp, HTX phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Average fixed asset per employee of enterprises, cooperatives by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Million dong

	2010	2011	2014	2015	2016
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	993	1181	956	1155	682
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6297	5684	5505	7195	7859
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3738	4158	8312	8482	9009
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	405	527	745	1196	1146
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	142	146	139	1655	256
Giáo dục - đào tạo <i>Education and training</i>	54	158	89	270	237
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	190	302	332	1554	855
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	333	834	983	1224	2096
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	110	119	192	525	252
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Activities of households as employers</i>	4	13	495	1135	88

119

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp, HTX phân theo đơn vị hành chính**
*Average fixed asset per employee of enterprises,
cooperatives by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Million dong

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	679	615	826	1143	999
Ba Đình	1012	539	933	1114	1861
Hoàn Kiếm	2211	1588	1493	1957	2575
Tây Hồ	1000	653	889	1125	1078
Long Biên	184	165	671	1052	945
Cầu Giấy	588	1180	1682	2186	1728
Đống Đa	770	931	969	1191	1109
Hai Bà Trưng	489	462	705	1183	1138
Hoàng Mai	1278	1016	1057	1648	328
Thanh Xuân	311	199	342	718	578
Sóc Sơn	306	202	335	460	393
Đông Anh	225	211	304	360	308
Gia Lâm	212	185	360	318	256
Nam Từ Liêm	442	530	1117	1651	1314
Thanh Trì	171	137	266	530	194
Bắc Từ Liêm	-	-	331	498	424

119 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp, HTX phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Average fixed asset per employee of enterprises, cooperatives by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Million dong

	2010	2011	2014	2015	2016
Mê Linh	237	309	392	576	381
Hà Đông	266	230	368	595	356
Sơn Tây	433	363	721	677	694
Ba Vì	223	136	332	477	220
Phúc Thọ	204	68	385	356	102
Đan Phượng	172	119	389	646	177
Hoài Đức	267	218	590	716	510
Quốc Oai	315	306	488	681	600
Thạch Thất	476	557	804	733	614
Chương Mỹ	182	162	310	388	223
Thanh Oai	163	97	494	539	218
Thường Tín	176	247	471	747	319
Phú Xuyên	199	93	419	478	144
Ứng Hoà	120	75	166	274	85
Mỹ Đức	229	108	488	415	112

120

Số hợp tác xã phân theo đơn vị hành chính

Number of cooperatives by district

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	1302	1355	1361	1435	1329
Ba Đình	19	19	21	21	22
Hoàn Kiếm	70	66	70	71	71
Tây Hồ	10	10	11	11	12
Long Biên	28	24	17	17	14
Cầu Giấy	10	13	19	18	20
Đống Đa	29	30	27	28	24
Hai Bà Trưng	42	51	48	48	44
Hoàng Mai	34	36	36	36	35
Thanh Xuân	11	13	11	12	12
Sóc Sơn	63	72	97	107	100
Đông Anh	125	126	119	124	111
Gia Lâm	41	43	44	53	45
Nam Từ Liêm	36	39	15	16	15
Thanh Trì	38	43	49	52	49
Bắc Từ Liêm	-	-	30	32	34

120

(Tiếp theo) **Số hợp tác xã phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Number of cooperatives by district*

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2010	2011	2014	2015	2016
Mê Linh	72	78	78	80	67
Hà Đông	42	43	26	31	33
Sơn Tây	16	12	9	10	7
Ba Vì	81	77	72	83	69
Phúc Thọ	43	44	45	45	39
Đan Phượng	34	40	34	35	31
Hoài Đức	42	48	50	57	37
Quốc Oai	50	60	59	65	67
Thạch Thất	60	48	44	47	43
Chương Mỹ	42	54	53	55	56
Thanh Oai	34	28	30	29	31
Thường Tín	41	42	41	45	44
Phú Xuyên	37	44	47	48	47
Ứng Hoà	119	118	123	120	110
Mỹ Đức	33	34	36	39	40

121

Số lao động trong hợp tác xã phân theo đơn vị hành chính

Number of employees in cooperatives by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	23305	23554	21973	21291	21285
Ba Đình	463	414	292	196	150
Hoàn Kiếm	1552	1401	1278	1260	951
Tây Hồ	131	199	257	256	213
Long Biên	476	440	235	230	238
Cầu Giấy	294	259	2219	2202	2263
Đống Đa	920	774	848	628	638
Hai Bà Trưng	961	858	495	650	701
Hoàng Mai	579	1401	571	656	862
Thanh Xuân	1208	1085	1663	1163	1182
Sóc Sơn	1614	1742	1527	1429	1166
Đông Anh	1584	1419	1287	1280	1175
Gia Lâm	747	716	684	759	567
Nam Từ Liêm	563	591	243	252	727
Thanh Trì	544	608	654	766	685
Bắc Từ Liêm	-	-	290	298	314

121 (Tiếp theo) **Số lao động trong hợp tác xã**
phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Number of employees in cooperatives by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2011	2014	2015	2016
Mê Linh	1056	1032	970	797	668
Hà Đông	732	1063	322	386	1280
Sơn Tây	237	93	63	104	51
Ba Vì	893	957	835	849	811
Phúc Thọ	731	558	545	517	416
Đan Phượng	559	557	561	448	394
Hoài Đức	619	646	722	695	458
Quốc Oai	725	836	636	729	610
Thạch Thất	504	373	319	353	360
Chương Mỹ	1044	988	703	589	554
Thanh Oai	423	421	347	282	282
Thường Tín	581	731	510	727	775
Phú Xuyên	847	872	841	704	706
Ứng Hoà	1935	1862	1595	1464	1480
Mỹ Đức	783	658	461	622	608

122 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of non-farm individual business establishments
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	303859	329413	351105	361214	378489
Khai khoáng	121	113	12	4	7
<i>Mining and quarrying</i>					
- Khai khoáng khác	121	113	12	4	7
<i>Other mining of quarrying</i>					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	91110	91465	85959	88194	91888
<i>Manufacturing industry</i>					
- Sản xuất, chế biến thực phẩm	13549	13621	12860	12892	13314
<i>Manufacture of food products</i>					
- Sản xuất đồ uống	3220	3310	3551	3583	4719
<i>Manufacture of beverages</i>					
- Dệt - Textile products	7618	6558	4444	4358	4123
- Sản xuất trang phục	9999	10100	10675	10699	11389
<i>Manufacture of wearing apparel</i>					
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	870	919	1360	1401	1484
<i>Manufacture of leather and related products</i>					
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ	32180	31807	27283	28048	27305
<i>Wood and wood products</i>					
- SX giấy và sản phẩm từ giấy	732	920	1124	1323	1360
<i>Paper, paper products</i>					
- In, sao chép bản ghi các loại	246	252	325	309	326
<i>Printing and reproduction of recorded media</i>					
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	36	35	33	35	19
<i>Manufacture of refined petroleum</i>					

122 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2015	2016	2017
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	199	192	140	139	141
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	31	29	39	39	52
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	293	285	240	236	337
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại - <i>Non-metallic products</i>	2307	2165	1551	1548	1439
- Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	262	260	150	151	198
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	7127	7836	8350	8534	9807
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	10	10	12	12	11
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	30	29	28	23	19
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	79	71	56	53	65
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	11	11	6	6	5
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	18	18	24	26	23
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Furniture</i>	10487	11250	12311	14014	15069

122 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2015	2016	2017
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1705	1667	1258	631	547
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	101	120	139	134	136
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	54	65	59	24	85
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	54	65	59	24	85
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, seerage, waste management and remediation activities</i>	185	219	195	147	178
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	2	2	-	-	-
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	1	1	-	-	-
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	181	215	195	147	178
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải <i>Remediation activities and other waste management services</i>	1	1	-	-	-

122 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2015	2016	2017
Xây dựng - Construction	4933	5217	4981	4933	6702
- Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buidings</i>	4582	4858	4514	4519	6177
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	41	42	49	33	71
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	310	317	418	381	454
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	124979	139554	152864	159190	167868
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	7590	7825	8769	8828	9448
- Bán buôn (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	13423	13937	17157	17451	19125
- Bán lẻ (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	103966	117792	126938	132911	139295
Vận tải, kho bãi <i>Transport, storage</i>	16067	17632	16149	15763	16636
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	12882	14573	13992	13539	14757
- Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	2885	2730	1784	1833	1458

122 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2015	2016	2017
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	288	319	365	379	421
- Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	12	10	8	12	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	39244	44427	37785	38565	41645
- Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	8301	11333	1507	1606	1971
- Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	30943	33094	36278	36959	39674
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2583	2474	2369	2367	2199
- Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	10	9	-	-	-
- Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	1	1	2	2	-
- Hoạt động phát thanh truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	2	3	-	-	-
- Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	2555	2448	2361	2358	2194
- Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	9	8	2	3	5
- Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	6	5	4	4	-

122 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2015	2016	2017
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	968	1088	721	884	626
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và BHXH) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	967	1087	717	880	626
- Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	1	1	4	4	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7598	8126	28781	29011	25352
- HĐ kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7598	8126	28781	29011	25352
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	950	1027	926	1032	995
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	6	6	11	14	-
- Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	2	2	-	-	-
- Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	3	3	5	3	-
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	195	224	188	215	262

122 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2015	2016	2017
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	744	792	722	800	733
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	2696	3056	3190	3219	3501
- Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển), cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	1567	1786	1883	1919	2129
- Hoạt động dịch vụ lao động việc làm <i>Employment activities</i>	6	7	5	4	4
- Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn <i>Security and investigation activities</i>	1	1	-	-	-
- Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	2	2	1	-	-
- Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	1120	1260	1301	1296	1368
Giáo dục - đào tạo <i>Education and training</i>	137	254	777	670	912
- Giáo dục - đào tạo <i>Education and training</i>	137	254	777	670	912

122 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2015	2016	2017
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	1221	1370	1618	1659	1861
- Hoạt động y tế <i>Human health activities</i>	1221	1370	1618	1659	1861
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	652	774	1098	1134	1216
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	10	11	6	7	3
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	137	173	173	134	-
- Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	505	590	919	993	1213
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	10361	12552	13621	14418	16818
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	4450	4924	4973	5233	5790
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	5911	7628	8648	9185	11028

123

Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính

*Number of non-farm individual business establishments
by district*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	303859	329413	351105	361214	378489
Ba Đình	8849	10087	9480	10430	9407
Hoàn Kiếm	12765	14779	12942	12747	11869
Tây Hồ	6264	6871	6914	7879	6722
Long Biên	9906	10626	11154	11598	11614
Cầu Giấy	6847	8373	9301	9681	9453
Đống Đa	10457	11527	11133	10284	10997
Hai Bà Trưng	11825	12568	12618	13075	12759
Hoàng Mai	7989	9279	9485	8964	9831
Thanh Xuân	5841	6642	10882	11485	12228
Sóc Sơn	9403	10417	12102	11925	15135
Đông Anh	11730	13086	16251	17238	17816
Gia Lâm	7105	8530	13166	13142	13491
Nam Từ Liêm	8505	10164	7276	7850	8131
Thanh Trì	7487	8003	10421	10285	11085
Bắc Từ Liêm	-	-	6325	6951	7947
Mê Linh	7472	9295	9633	9899	10556
Hà Đông	14870	15546	14643	14336	15053

123 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by district*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2015	2016	2017
Sơn Tây	6656	6951	7436	7549	8158
Ba Vì	9600	10241	12174	11742	14801
Phúc Thọ	8438	9351	9764	9803	9408
Đan Phượng	7765	8929	8575	8498	8666
Hoài Đức	10826	11148	10964	11500	12006
Quốc Oai	10541	11951	12582	12982	14346
Thạch Thất	9350	9483	10723	13817	15655
Chương Mỹ	19754	19826	17025	16534	18018
Thanh Oai	18487	18512	19431	19501	20829
Thường Tín	19256	19335	21679	22888	22061
Phú Xuyên	14191	14977	18686	19391	19148
Ứng Hoà	10445	9963	8960	9991	10768
Mỹ Đức	11235	12953	9380	9249	10531

124

Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế
Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	585186	609305	631556	658843	705866
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	505	478	38	5	16
- Khai khoáng khác <i>Other mining of quarrying</i>	505	478	38	5	16
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	222209	220103	195417	205039	213357
- Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	29670	28940	26457	26357	28045
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	5730	5810	5237	5423	6589
- Dệt - Textile products	16410	14565	8881	9466	9057
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	22099	22143	23234	24407	26111
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	3021	3169	4013	4208	4230
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	73249	72230	59857	61721	57547
- SX giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	1980	2206	2262	2559	2784
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	644	680	773	722	790
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of refined petroleum</i>	117	129	90	97	46

124 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2015	2016	2017
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	688	683	413	423	471
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	105	101	101	96	201
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	1193	1149	874	881	1147
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	14483	13876	8928	8459	8604
- Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	972	915	463	455	738
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	17379	18064	18452	19081	22021
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	52	54	46	47	36
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	139	129	73	80	121
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	228	212	204	195	265
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	37	35	23	23	18
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	66	76	66	71	86
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Furniture</i>	30773	31825	32406	38336	42951

124 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2015	2016	2017
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	2973	2897	2314	1711	1242
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	201	215	250	221	257
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	147	162	144	60	205
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	147	162	144	60	205
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	755	870	883	611	662
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	5	5	-	-	-
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	3	3	-	-	-
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	745	860	883	611	662
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải <i>Remediation activities and other waste management services</i>	2	2	-	-	-

124

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2015	2016	2017
Xây dựng - Construction	27802	27765	33053	30884	46090
- Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buidings</i>	26656	26648	31860	29782	44504
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	165	149	113	84	174
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	981	968	1080	1018	1412
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	195289	202501	234018	248451	261134
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	13056	13591	13967	14154	15190
- Bán buôn (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	25653	26987	32557	35322	37961
- Bán lẻ (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	156580	161923	187494	198975	207983
Vận tải kho bãi <i>Transport, storage</i>	23226	24833	20919	20677	20492
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	18127	19613	16966	16692	17660

124

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2015	2016	2017
- Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	4475	4578	3300	3312	2122
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	610	631	629	640	710
- Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	14	11	24	33	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	71467	82448	69825	71380	81731
- Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	12242	18832	3616	3719	4469
- Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	59225	63616	66209	67661	77262
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4091	2626	3892	3932	3874
- Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	34	33	-	-	-
- Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	3	2	4	3	-
- Hoạt động phát thanh truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	3	4	-	-	-
- Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	4028	2566	3880	3920	3868
- Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	17	16	2	3	6
- Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	6	5	6	6	-

124

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2015	2016	2017
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	1435	1588	1086	1301	1007
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và BHXH) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	1431	1584	1080	1294	1007
- Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	4	4	6	7	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	11275	11429	35073	37234	29371
- HĐ kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	11275	11429	35073	37234	29371
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	1710	1868	1586	1843	1817
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	18	13	21	31	-
- Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	4	5	-	-	-
- Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật - Architectural and engineering activities; technical testing and analysis	7	5	8	7	-
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	416	482	370	440	561

124

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2015	2016	2017
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	1265	1363	1187	1365	1256
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	4890	5421	5863	5771	6654
- Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển), cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	2953	3300	3645	3644	4353
- Hoạt động dịch vụ lao động việc làm <i>Employment activities</i>	10	11	8	9	5
- Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn <i>Security and investigation activities</i>	2	2	-	-	-
- Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	4	5	6	-	-
- Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	1921	2103	2204	2118	2296
Giáo dục - đào tạo - Education and training	455	2478	3243	3242	4600
- Giáo dục - đào tạo <i>Education and training</i>	455	2478	3243	3242	4600

124

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2015	2016	2017
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	2709	2985	3456	3710	4514
- Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	2709	2985	3456	3710	4514
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	1505	1597	2725	3066	3799
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí - <i>Creative, art and entertainment activities</i>	18	19	8	14	4
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	169	200	193	176	-
- Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	1318	1378	2524	2876	3795
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	15716	20153	20335	21637	26543
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	5857	6449	6486	6897	7650
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	9859	13704	13849	14740	18893

125

Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính
Number of employees in the non-farm individual business establishments by district

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	585186	609305	631556	658843	705866
Ba Đình	14776	16739	16612	17080	16279
Hoàn Kiếm	24766	25571	21530	21906	24951
Tây Hồ	11068	11748	10863	12182	11480
Long Biên	14916	16522	15873	18047	17058
Cầu Giấy	11745	13045	16588	17429	17984
Đống Đa	21146	23470	16640	14682	19482
Hai Bà Trưng	18450	18986	19566	19701	20550
Hoàng Mai	12061	13842	14288	13925	16161
Thanh Xuân	8308	10636	16247	16638	18814
Sóc Sơn	15592	16348	21665	21943	26358
Đông Anh	22826	23312	26884	27721	29481
Gia Lâm	14345	15678	25494	27847	27203
Nam Từ Liêm	14922	17255	10451	10872	12902
Thanh Trì	13848	14260	17001	16967	17467
Bắc Từ Liêm	-	-	10291	12659	13240
Mê Linh	14628	17279	18310	18314	19879
Hà Đông	24758	24371	24555	23489	25409

125 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính**
 (Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by district*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2015	2016	2017
Sơn Tây	11964	11845	12487	12504	14452
Ba Vì	17087	17148	21358	20837	29868
Phúc Thọ	18107	18393	20015	22077	20519
Đan Phượng	15828	16124	15431	15314	16671
Hoài Đức	25778	25201	22845	23443	24684
Quốc Oai	21840	22357	23528	23160	25875
Thạch Thất	20651	22410	22256	30167	37515
Chương Mỹ	40435	40205	32670	30678	34529
Thanh Oai	38844	38430	40190	40926	42028
Thường Tín	44303	43706	43701	48629	44442
Phú Xuyên	31462	32817	38200	40845	39904
Ứng Hoà	20349	20884	18131	20276	20855
Mỹ Đức	20383	20723	17886	18585	19826

126

Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế
Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	286707	292389	314263	331152	352870
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	105	101	3	2	5
- Khai khoáng khác <i>Other mining of quarrying</i>	105	101	3	2	5
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	102877	98732	88871	94839	97145
- Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	13791	13351	12402	12339	13548
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	2467	2431	2177	2290	2764
- Dệt - Textile products	10392	8647	5455	5999	5165
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	15185	15073	16337	17739	19018
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	1568	1755	2156	2378	2124
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	37599	36740	30550	31493	30227
- SX giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	1088	1152	1279	1532	1683
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	294	369	315	303	315
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of refined petroleum</i>	34	36	26	27	14

126 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2011	2015	2016	2017
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	264	356	185	192	194
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	34	25	50	60	103
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	451	469	393	405	520
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	6409	6412	3582	4214	3656
- Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	310	287	180	198	247
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	3669	3427	3849	4096	5014
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	25	12	17	17	8
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	54	30	22	24	64
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	43	41	18	18	51
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	3	3	9	10	4
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	13	14	25	26	19
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Furniture</i>	6991	6034	8200	10431	11660

126 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2011	2015	2016	2017
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	2132	2017	1596	1011	693
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	61	51	48	37	54
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	56	54	43	16	74
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	56	54	43	16	74
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	326	330	468	330	335
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	1	1	-	-	-
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	324	328	468	330	335
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải <i>Remediation activities and other waste management services</i>	1	1	-	-	-

126 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2011	2015	2016	2017
Xây dựng - Construction	4970	5013	5192	4988	7559
- Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buidings</i>	4741	4751	5009	4806	7358
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	18	20	4	3	9
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	211	242	179	179	192
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	112205	119052	138031	146335	156490
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2393	3421	2764	2876	2700
- Bán buôn (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	13430	16028	17801	18298	20140
- Bán lẻ (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	96382	99603	117466	125161	133650
Vận tải kho bãi <i>Transport, storage</i>	4786	9460	3782	3945	2977
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	2764	3224	1952	2066	1790

126 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2011	2015	2016	2017
- Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	1834	6054	1586	1621	952
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	181	164	234	241	235
- Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	7	18	10	17	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	40731	37628	41062	42066	48337
- Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	5532	1890	1815	1945	2196
- Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	35199	35738	39247	40121	46141
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1721	1609	1401	1433	1234
- Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	19	4	-	-	-
- Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	1	1	1	1	-
- Hoạt động phát thanh truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	1	2	-	-	-
- Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	1688	1594	1396	1428	1233
- Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	6	5	-	-	1
- Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	6	3	4	4	-

126 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2011	2015	2016	2017
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	478	529	314	390	267
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và BHXH) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	477	529	311	387	267
- Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	1	-	3	3	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5541	5554	16276	16697	13488
- HĐ kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5541	5554	16276	16697	13488
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	616	683	584	707	663
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	10	7	8	13	-
- Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	2	2	-	-	-
- Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật - Architectural and engineering activities; technical testing and analysis	4	3	3	4	-
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	103	115	93	117	142

126 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2011	2015	2016	2017
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	497	556	480	573	521
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	2195	2462	2556	2511	2812
- Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển), cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	1346	1535	1588	1582	1815
- Hoạt động dịch vụ lao động việc làm <i>Employment activities</i>	10	11	8	9	1
- Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn <i>Security and investigation activities</i>	2	2	-	-	-
- Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	1	1	4	-	-
- Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	836	913	956	920	996
Giáo dục - đào tạo - Education and training	381	360	2960	3061	4303
- Giáo dục - đào tạo <i>Education and training</i>	381	360	2960	3061	4303

126 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2011	2015	2016	2017
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	1427	1620	1792	2003	2430
- Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	1427	1620	1792	2003	2430
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	730	846	1234	1511	1626
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí - <i>Creative, art and entertainment activities</i>	5	4	2	4	1
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	113	125	127	133	-
- Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	612	717	1105	1374	1625
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	7562	8356	9694	10318	13125
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	1145	1372	1299	1359	1363
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	6417	6984	8395	8959	11762

127

Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính
Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	286707	292389	314263	331152	352870
Ba Đình	8972	9522	10534	10968	10346
Hoàn Kiếm	16378	18345	14093	13880	16117
Tây Hồ	6257	6327	6160	6861	6588
Long Biên	8145	8876	9000	9861	9818
Cầu Giấy	6866	6500	9315	9986	10700
Đống Đa	11297	10706	9885	9117	12034
Hai Bà Trưng	11428	11798	11888	12076	12564
Hoàng Mai	6145	5992	8348	7908	9231
Thanh Xuân	4419	4660	8941	9345	10978
Sóc Sơn	6624	7138	9277	9372	11294
Đông Anh	10335	7976	12740	13634	14316
Gia Lâm	7057	7455	12175	14202	13876
Nam Từ Liêm	7615	9798	5168	5418	6868
Thanh Trì	7518	7578	9066	9045	9556
Bắc Từ Liêm	-	-	5230	6374	7069
Mê Linh	6151	6410	7340	7106	8018
Hà Đông	12298	9898	13057	12716	13945

127 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính**
 (Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2011	2015	2016	2017
Sơn Tây	5595	5678	6178	6346	7230
Ba Vì	8261	8333	10255	10243	13819
Phúc Thọ	7625	8314	8955	10693	9215
Đan Phượng	6350	6704	6408	6319	7062
Hoài Đức	11525	11108	10604	10449	11245
Quốc Oai	10135	10530	12031	12374	12397
Thạch Thất	7201	7758	9030	12896	14968
Chương Mỹ	18970	19009	14115	13171	15318
Thanh Oai	20092	19876	19765	20701	20754
Thường Tín	20561	20957	19926	21834	19965
Phú Xuyên	15051	16942	18307	19466	18723
Ứng Hoà	8774	8466	8081	9260	9703
Mỹ Đức	9062	9735	8391	9531	9153

128

Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế
Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	47001315	30038187	42195895	44923871	44118616
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	30877	18916	4500	1425	1008
- Khai khoáng khác <i>Other mining of quarrying</i>	30877	18916	4500	1425	1008
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	20866310	7993893	7611525	7661287	8595999
- Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	726863	883800	1051196	793130	905318
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	103035	113012	135193	141051	120725
- Dệt - Textile products	15356618	328544	658704	579822	431543
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	586238	718757	846420	806654	794987
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	231209	47099	136600	155305	289083
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	930837	1608309	873033	1379139	1062878
- SX giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	18792	42867	82995	97920	75645
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	37832	21083	51035	51884	92545
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of refined petroleum</i>	-	-	4540	5735	3139

128 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2011	2015	2016	2017
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	10504	37025	20004	29504	29930
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	3745	11156	8870	6510
- Sản xuất SP từ cao su, plastic - <i>Rubber, plastic</i>	220246	114902	84239	86146	99860
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại - <i>Non-metallic products</i>	466848	727670	482018	661445	929723
- Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	119561	35761	35766	42625	63693
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại - <i>Metallic products</i>	621474	1293667	1074502	919916	1276964
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	-	-	2319	5916	6156
- Sản xuất thiết bị điện - <i>Machinery, equipment</i>	-	4521	2615	10486	9662
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	12377	17940	13478	10429	13136
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc và xe bán tải - <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	1650	-	195	540	850
- Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Other transport equipment</i>	4725	1419	4797	7391	6344
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Furniture</i>	1414487	1944390	1973948	1778681	2299558

128 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2011	2015	2016	2017
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	-	40642	57902	76266	64074
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	3014	8740	8870	12432	13676
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	4209	26597	11042	13445
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	4209	26597	11042	13445
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, seerage, waste management and remediation activities</i>	14337	30	56273	33556	26820
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	-	30	-	-	-
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	14319	-	56273	33556	26820
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải <i>Remediation activities and other waste management services</i>	18	-	-	-	-

128 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2011	2015	2016	2017
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	7156309	8619335	9075290	8282742	7141782
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	341167	619870	542875	543592	596112
- Bán buôn (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1066735	1166506	1996702	1956512	1960072
- Bán lẻ (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	5748408	6832959	6535713	5782638	4585598
Vận tải kho bãi - Transport, storage	2742458	2483950	2919352	3719849	3435018
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	2163326	2338140	2791354	3590020	3309581
- Vận tải đường thủy - Water transport	575484	120360	116092	121880	111612
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - Warehousing and support activities for transportation	3648	25450	11906	7949	13825
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	11689502	3576385	2457163	2547048	2940562
- Dịch vụ lưu trú - Accommodation	10186380	693699	734717	869505	1177057

128 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2011	2015	2016	2017
- Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	1503122	2882686	1722446	1677543	1763505
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	400398	455877	261454	301208	373222
- Viễn thông - Telecommunication	400398	455877	261454	301208	373222
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	-	72889	32012	33892	61378
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và BHXH) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	-	72889	32012	33892	61378
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3180582	5333144	17636167	20158893	19149469
- HĐ kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3180582	5333144	17636167	20158893	19149469
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	-	-	95459	106703	99651
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	-	-	17700	16736	30589
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	-	-	77759	89967	69062
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	185160	253913	366330	353619	401159

128 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2011	2015	2016	2017
- Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển), cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	175935	253913	224138	253392	274501
- Hoạt động dịch vụ lao động việc làm <i>Employment activities</i>	-	-	60	320	24
- Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	9225	-	142132	99907	126634
Giáo dục - đào tạo - Education and training	16964	20159	147466	196642	120235
- Giáo dục - đào tạo <i>Education and training</i>	16964	20159	147466	196642	120235
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	198562	264817	602436	412072	328637
- Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	198562	264817	602436	412072	328637
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	111382	140585	376335	568013	651173
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí - <i>Creative, art and entertainment activities</i>	1003	619	291	400	240
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	131	414	-	-	-

128 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2011	2015	2016	2017
- Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	110248	139552	376044	567613	650933
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	408474	800085	527536	535882	779058
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	224614	495539	199951	178433	157133
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	183860	304546	327585	357449	621925

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
129 Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Gross output of agriculture, forestry, fishery at current prices by economic sector</i>	369
130 Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Gross output of agriculture, forestry, fishery at constant 2010 prices by economic sector</i>	370
131 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Gross output of agriculture at current price by economic activities</i>	371
132 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành phân theo nhóm cây trồng <i>Gross output of cultivation at current prices by crop group</i>	372
133 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá hiện hành phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm <i>Gross output of livestock at current prices by kinds of animal and by product</i>	374
134 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Gross output of agriculture at constant 2010 prices by kinds of economic activities</i>	375
135 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm cây trồng <i>Gross output of cultivation at constant 2010 prices by crop group</i>	376
136 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm <i>Gross output of livestock at constant 2010 prices by kinds of animal and by product</i>	378
137 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính <i>Number of farms by district</i>	379
138 Số trang trại năm 2017 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính <i>Number of farms in 2017 by kinds of activity and by district</i>	380

Biểu Table	Trang Page
139 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	381
140 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of cereals by district</i>	382
141 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính <i>Production of cereals by district</i>	383
142 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính <i>Production of cereals per capita by district</i>	384
143 Diện tích lúa cả năm <i>Planted area</i>	385
144 Năng suất lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	386
145 Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	387
146 Diện tích lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of paddy by district</i>	388
147 Năng suất lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính <i>Yield of paddy by district</i>	389
148 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính <i>Production of paddy by district</i>	390
149 Diện tích lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of spring paddy by province</i>	391
150 Năng suất lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính <i>Yield of spring paddy by district</i>	392
151 Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính <i>Production of spring paddy by district</i>	393
152 Diện tích lúa mùa phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of winter paddy by province</i>	394
153 Năng suất lúa mùa phân theo đơn vị hành chính <i>Yield of winter paddy by province</i>	395
154 Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính <i>Production of winter paddy by province</i>	396

Biểu Table	Trang Page
155 Diện tích ngô phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of maize by district</i>	397
156 Năng suất ngô phân theo đơn vị hành chính <i>Yield of maize by district</i>	398
157 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính <i>Production of maize by district</i>	399
158 Diện tích khoai lang phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	400
159 Năng suất khoai lang phân theo đơn vị hành chính <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	401
160 Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính <i>Production of sweet potatoes by district</i>	402
161 Diện tích sắn phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of cassava by district</i>	403
162 Năng suất sắn phân theo đơn vị hành chính <i>Yield of cassava by district</i>	404
163 Sản lượng sắn phân theo đơn vị hành chính <i>Production of cassava by district</i>	405
164 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area and production of some annual crops</i>	406
165 Diện tích cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of some annual crops by district</i>	408
166 Diện tích cây rau phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of vegetable by district</i>	409
167 Sản lượng cây rau phân theo đơn vị hành chính <i>Production of vegetable by district</i>	410
168 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm <i>Planted area of some perennial crops</i>	411
169 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Area having products and production of some perennial crops</i>	412
170 Diện tích trồng cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	414
171 Diện tích cho sản phẩm cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính <i>Area having products of some perennial industrial crops by district</i>	415

Biểu Table	Trang Page
172 Sản lượng cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính <i>Production of some perennial industrial crops by district</i>	416
173 Diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of perennial industrial crops by district</i>	417
174 Diện tích thu hoạch cây công nghiệp lâu năm phân theo đơn vị hành chính <i>Gathering area of perennial industrial crops by district</i>	418
175 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of fruit farming by district</i>	419
176 Diện tích trồng cây ổi phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of guava tree by district</i>	420
177 Diện tích cho sản phẩm cây ổi phân theo đơn vị hành chính <i>Area having products of guava tree by district</i>	421
178 Sản lượng cây ổi phân theo đơn vị hành chính <i>Production of guava tree by district</i>	422
179 Chăn nuôi <i>Livestock</i>	423
180 Số lượng trâu phân theo đơn vị hành chính <i>Number of buffaloes by district</i>	424
181 Số lượng bò phân theo đơn vị hành chính <i>Number of cattles by district</i>	425
182 Số lượng lợn phân theo đơn vị hành chính <i>Number of pigs by district</i>	426
183 Số lượng gia cầm phân theo đơn vị hành chính <i>Number of poultry by district</i>	427
184 Số lượng gà phân theo đơn vị hành chính <i>Number of chickens by district</i>	428
185 Số lượng ngựa phân theo đơn vị hành chính <i>Number of horses by district</i>	429
186 Số lượng dê phân theo đơn vị hành chính <i>Number of goat by district</i>	430
187 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính <i>Living weight of buffaloes by district</i>	431

Biểu Table	Trang Page
188 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính <i>Living weight of cattle by district</i>	432
189 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính <i>Living weight of pig by district</i>	433
190 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of forestry at current prices by kinds of activity</i>	434
191 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of forestry at constant 2010 prices by kinds of activity</i>	435
192 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	436
193 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo thành phần kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by kinds of ownership</i>	437
194 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	438
195 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	440
196 Sản lượng gỗ phân theo thành phần kinh tế <i>Gross output of wood by types of ownership</i>	441
197 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of fishing at current prices by kinds of activity</i>	442
198 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of fishing at constant 2010 prices by kinds of activity</i>	443
199 Diện tích nuôi trồng thủy sản <i>Area of aquaculture</i>	444
200 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính <i>Area of aquaculture by district</i>	445
201 Sản lượng thủy sản <i>Production of fishery</i>	446
202 Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính <i>Production of fishery by district</i>	447

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn và phải đạt được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Hiện nay, Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đậu...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mũ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

Đối với cây hàng năm:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Đối với cây lâu năm:

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

(vụ, năm)

Diện tích thu hoạch: Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm bao gồm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác, bao gồm số ong, rắn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu,...

LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên: Là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng: Là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tán che của tán cây dưới 0,1.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ: Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng: Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất: Là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

Currently, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches VND 700 million per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at VND 1 billion/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at VND 500 million per year and over.

Annual planted area is the planted area with agricultural crops which the growth period do not exceed one year from planting time to harvest, including cereal crops (rice, maize, millet etc.), industrial crops (sugarcane, rush, jute, etc.), medical plants, food crops and legumes.

Annual planted area is recorded when the plant starts its growing process for each cropping season. In case that in the same area where crops are replanted many times due to being dead, the area is also recorded once time.

The area of perennial crop is the area of agricultural crops growing from the planting time to the first time of harvesting for one year and over and harvests products for many years, including industrial crops (tea, coffee, rubber, etc.), fruit trees (oranges, lemons, longans, etc.), medical plants (cinnamon, beans, etc.).

Current area of perennial crops only recorded for the area of crops that are still alive at the time of observation, including the area of concentrated cultivation and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

For annual crops:

$$\text{Planted yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Planted area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

For perennial crops:

$$\text{Harvested yield (season, year)} = \frac{\text{Harvested production (year)}}{\text{Productive area (year)}}$$

Harvested area: An indicator refers to the total cultivated/planted area of a certain crop or group of crops in a year, from which the crop production is

reached at least 30% of yield of the ordinary year. For annual crops, harvested area is equal the cultivated area minus complete loss area; for perennial crops, it is equal productive area minus complete loss area.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time. This indicator does not include production of starchy root crops.

Production of paddy is the dry clean paddy output of all crops in year. Output of a year is the harvest of the crop within the year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, ruined before storing).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, rabbits, dogs, etc. at the time of observation;

Total number of poultry included number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: Refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forests are identified and classified according to the Ministry of Agriculture and Rural Development's Circular No. 34/2009/TT-BNNPTNT dated June 10, 2009.

By its origin, existing forests are divided into natural forest and planted forest.

Natural forests: Forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: Refer to forests which are planted by human, including: New plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

The planted forest which does not have canopy layer is the planted forest in the early years, with the canopy cover of tree is below 0.1.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: Forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: Forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: Forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

The existing forest area refers to the total forest area at a given time.

Output of timber and non-timber forest products includes output of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginousfruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Water surface area for aquaculture is the area used for aquaculture, including the area of embankment; for aquaculture breeding and hatchery area includes necessary supplement areas such as filtering ponds and letting out ponds. This indicator does not cover areas of land with special-use water surface for other purposes, but are used for aquaculture such as irrigation and hydropower reservoirs.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.
- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2017

1. Nông nghiệp

Về hoạt động sản xuất nông nghiệp: Năm 2017 là năm thời tiết có biến đổi bất thường, các tháng đầu năm có nhiều đợt rét đậm, rét hại, các tháng giữa năm lại có các trận mưa lớn, xảy ra ngập úng vào thời điểm đầu vụ và cuối vụ nên đã tác động đến kế hoạch gieo trồng và sự sinh trưởng, phát triển cũng như năng suất của các loại cây trồng trên địa bàn Thành phố.

Sản lượng cây lương thực có hạt toàn Thành phố đạt 1.145 nghìn tấn, giảm 5,1% so với năm 2016, trong đó sản lượng lúa đạt 1.051 nghìn tấn, giảm 5,3% (sản lượng lúa đông xuân đạt 594 nghìn tấn, giảm 1,9%; sản lượng lúa mùa đạt 457 nghìn tấn, giảm 9,4%).

Sản lượng cây công nghiệp lâu năm đạt 261 nghìn tấn, giảm 0,6% so với năm 2016. Trong đó: xoài đạt 4.429 tấn, tăng 6,6%; táo đạt 9.424 tấn, tăng 9,6%; cam đạt 5.750 tấn, giảm 35,4%; nhãn đạt 13.154 tấn, giảm 40%;...

Về hoạt động chăn nuôi: Năm 2017, tình hình chăn nuôi trên địa bàn Thành phố tương đối ổn định, không xảy ra dịch bệnh lớn trên đàn gia súc, gia cầm, giá thức ăn chăn nuôi ổn định. Tuy nhiên, do chăn nuôi phát triển tự do chưa có định hướng, nên thị trường tiêu thụ sản phẩm thịt hơi rất bất bình. Đầu năm, giá thịt lợn hơi giảm mạnh, có nhiều hộ, trang trại chăn nuôi đã phải bán thịt lợn hơi với giá dưới mức giá thành sản xuất nên dẫn đến thua lỗ, phá sản. Tuy nhiên, nhờ có sự hỗ trợ kịp thời của Chính phủ, các ngành, các cấp nên giá thịt lợn hơi đã dần ổn định, người chăn nuôi đã có lãi nên người dân vẫn mạnh dạn đầu tư chăn nuôi lợn, do vậy số đầu con hiện có của Hà Nội vẫn đạt cao.

Số lượng đàn trâu hiện có đạt 25.351 con, tăng 5,6% so năm trước; đàn bò 129.539 con, giảm 4,5%; đàn lợn 1.869 nghìn con, tăng 3,3%; đàn gia cầm đạt 30.014 nghìn con, tăng 3,9%. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2017 đạt 1.658 tấn, tăng 7,8%; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 10.554 tấn, tăng

8,9%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 330.674 tấn, tăng 3%; sản lượng thịt gia cầm đạt 91.357 tấn, tăng 6,3%.

2. Lâm nghiệp

Năm 2017, diện tích rừng trồng mới tập trung trên địa bàn Thành phố đạt 265 ha, giảm 1,9% so năm 2016, trong đó rừng sản xuất đạt 201 ha, giảm 15,5%. Sản lượng gỗ khai thác đạt 14.381 m³, tăng 46,4%.

Năm 2017, do thời tiết diễn biến phức tạp, khô hanh và nắng nóng kéo dài, một phần do ý thức bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng của người dân chưa cao, nên trong năm toàn Thành phố đã xảy ra 18 vụ cháy rừng tại các huyện: Sóc Sơn, Chương Mỹ, Ba Vì, Thạch Thất và thị xã Sơn Tây (giảm 03 vụ so với cùng kỳ năm 2016) với tổng diện tích thiệt hại là 64,5 ha, trong đó có 01 vụ cháy tại huyện Sóc Sơn gây thiệt hại lớn tài nguyên rừng ước tính khoảng 50 ha; còn lại 17 vụ chủ yếu cháy thảm thực bì, lau lách không gây thiệt hại lớn đến tài nguyên rừng.

3. Thủy sản

Năm 2017, sản lượng thủy sản đạt 99.691 tấn, tăng 5,6% so năm trước. Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 97.956 tấn, tăng 5,6% và sản lượng thủy sản khai thác đạt 1.735 tấn, tăng 6,2%.

Phân theo loại thủy sản, sản lượng cá đạt 99.443 tấn, tăng 5,6% so cùng kỳ; sản lượng tôm đạt 234 tấn, tăng 249,3% và thủy sản khác đạt 14 tấn, giảm 92,5%.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING 2017

1. Agriculture

Agricultural activities: In 2017, the weather was abnormal and in the first months of the year there were many cold and severe cold months. In the middle of the year there were heavy rains which flooded in time. At the beginning of the crop and the end of the crop, it has affected the planting and growth, as well as the productivity of the crops in the city.

Total grain crops in Hanoi reached 1,145 thousand tons, down 5.1% compared to 2016, of which the output of rice reached 1,051 thousand tons, down 5.3% (spring rice yield reached 594 thousand tons, down 1.9%; season rice yield reached 457 thousand tons, down 9.4%).

Perennial industrial crop output reached 261 thousand tons, down 0.6% compared to 2016. Of which: mango reached 4,429 tons, up 6.6%; apples 9,424 tons, up 9.6%; orange 5,750 tons, a decrease of 35.4%; label 13,154 tons, down 40%;...

About breeding activities: In 2017, the situation of breeding in the city was relatively stable, no major disease outbreak in livestock, poultry, stable feed price. However, due to the undue development of livestock, the market for meat products is very uncertain. At the beginning of the year, the price of live hogs fell sharply, many households and farms had to sell live hogs at prices below production costs, leading to losses and bankruptcy. However, thanks to the timely support of the Government, sectors and levels, the price of live hog has gradually stabilized, farmers are profitable, so people are still brave pig investment, so the first Hanoi's existing population is still high.

Number of buffalo population available 25,351 heads, rising by 5.6% over the same period of last year; cattle population was at 129,539 heads, a decline of 4.5%; pig population reached 1,869 thousand heads, rising by 3.3%; poultry population was at 30,014 thousand heads, rising by 3.9%, production

of buffalo living weight reached 1,658 tons in 2017, increasing by 7.8%; beef yield recorded 10,554 tons, rising by 8.9%; production of pork living weight reached 330,674 tons, rising by 3%; production of poultry living weight gained 91,357 tons, rising by 6.3%.

2. Forestry

In 2017, areas of newly concentrated planted forests all over Hanoi city reached 265 ha, a decline of 1.9% year-on-year, of which production forest reached 201 ha, a decrease of 15.5%. Production of wood was at 14,381 m³, rising by 46.4%.

In 2017, due to complicated weather, dry and hot weather, partly due to low awareness of forest protection and forest fire prevention, there were 18 fire occurrences in the city. Forests in the districts of Soc Son, Chuong My, Ba Vi, Thach That and Son Tay town (down 3 crops over the same period in 2016) with a total area of 64.5 ha, including 01 fire In Soc Son district, great damage to forest resources is estimated at 50 ha; the remaining 17 cases mainly fire the vegetation cover, the spleen does not cause great damage to forest resources.

3. Fishery

In 2017, production of fishing reached 99,691 tons, an increase of 5.6% over the same period of last year. Aquaculture production recorded 97,956 tons, rising by 5.6% of production of fishery catching reached 1,735 tons, rising by 6.2%.

By type of fishery, fish production reached 99,443 tons, an increase of 5.6% year-on-year; shrimp production gained 234 tons, increasing by 249.3%; production of fishery catching reached 14 tons, rising by 6.2%.

129

**Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**
*Gross output of agriculture, forestry, fishery at current prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông nghiệp <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishery</i>
Tỷ đồng - <i>Bill.dongs</i>				
2010	27912	25900	62	1950
2011	38989	36421	81	2487
2012	36882	34058	74	2750
2013	37007	34119	91	2797
2014	39020	35944	88	2988
2015	40746	37596	88	3062
2016	43233	39773	92	3368
2017	41741	38076	109	3556
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2010	100,0	92,8	0,2	7,0
2011	100,0	93,4	0,2	6,4
2012	100,0	92,3	0,2	7,5
2013	100,0	92,2	0,2	7,6
2014	100,0	92,1	0,2	7,7
2015	100,0	92,3	0,2	7,5
2016	100,0	92,0	0,2	7,8
2017	100,0	91,2	0,3	8,5

130

**Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế**
*Gross output of agriculture, forestry, fishery at constant 2010
prices by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông nghiệp <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishery</i>
Tỷ đồng - <i>Bill.dongs</i>				
2010	27912	25900	62	1950
2011	29673	27658	62	1953
2012	29731	27632	59	2040
2013	31068	28805	70	2193
2014	32163	29718	68	2377
2015	33234	30748	67	2419
2016	34387	31671	71	2645
2017	35173	32287	83	2803
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	107,6	107,1	95,4	116,8
2011	106,3	106,8	100,0	100,2
2012	100,2	99,9	95,2	104,5
2013	104,5	104,2	118,6	107,5
2014	103,5	103,2	97,1	108,4
2015	103,3	103,5	98,5	101,8
2016	103,5	103,0	106,0	109,3
2017	102,3	101,9	116,9	106,0

131

**Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành
phân theo ngành kinh tế**
*Gross output of agriculture at current prices by economic
activities*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	Dịch vụ và các hoạt động khác <i>Service and other activities</i>
Tỷ đồng - <i>Bill.dongs</i>				
2010	25900	12118	12828	954
2011	36421	15793	19548	1080
2012	34058	14022	18499	1537
2013	34119	14667	17657	1795
2014	35944	15684	18412	1848
2015	37596	16028	19721	1847
2016	39773	16627	21273	1873
2017	38076	16981	19173	1922
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2010	100,0	46,8	49,5	3,7
2011	100,0	43,4	53,6	3,0
2012	100,0	41,2	54,3	4,5
2013	100,0	43,0	51,7	5,3
2014	100,0	43,7	51,2	5,1
2015	100,0	42,6	52,5	4,9
2016	100,0	41,8	53,5	4,7
2017	100,0	44,6	50,4	5,0

132

Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành phân theo nhóm cây trồng

Gross output of cultivation at current prices by crop group

372

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>						
		Cây hàng năm - <i>Annual crops</i>				Cây lâu năm - <i>Perennial crops</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Lương thực có hạt <i>Cereal crop</i>	Rau, đậu, hoa, cây cảnh <i>Vegetable, bean and flowers</i>	Cây CN hàng năm* <i>Annual industrial crop</i>		Cây ăn quả <i>Fruit crop</i>	Cây công nghiệp lâu năm** <i>Perennial Industrial crop</i>
			Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2010	12118	10743	6639	2844	884	1375	1198	84
2011	15793	14079	8941	3835	884	1714	1498	87
2012	14022	12321	7688	3768	490	1701	1562	93
2013	14667	12793	7284	4342	638	1874	1740	89
2014	15684	13644	8093	4485	575	2040	1900	95
2015	16028	13934	7693	5108	615	2094	1937	97
2016	16627	14359	7369	6035	458	2268	2108	108
2017	16981	14656	7138	6685	369	2325	2166	100

132

(Tiếp theo) **Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành phân theo nhóm cây trồng**
(Cont.) *Gross output of cultivation at current prices by crop group*

373

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>						
		Cây hàng năm - <i>Annual crops</i>				Cây lâu năm - <i>Perennial crops</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Lương thực có hạt <i>Cereal crop</i>	Rau, đậu, hoa, cây cảnh <i>Vegetable, bean and flowers</i>	Cây CN hàng năm* <i>Annual industrial crop</i>		Cây ăn quả <i>Fruit crop</i>	Cây công nghiệp lâu năm** <i>Perennial Industrial crop</i>
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>								
2010	100,0	88,7	54,8	23,5	7,3	11,3	9,9	0,7
2011	100,0	89,1	56,6	24,3	5,6	10,9	9,5	0,6
2012	100,0	87,9	54,8	26,9	3,5	12,1	11,1	0,7
2013	100,0	87,2	49,7	29,6	4,3	12,8	11,9	0,6
2014	100,0	87,0	51,6	28,6	3,7	13,0	12,1	0,6
2015	100,0	86,9	48,0	31,9	3,8	13,1	12,1	0,6
2016	100,0	86,4	44,3	36,3	2,8	13,6	12,6	0,6
2017	100,0	86,3	42,0	39,4	2,2	13,7	12,8	0,6

* Cây CN hàng năm: Mía, thuốc lá, thuốc lã; lấy sợi: bông, đay, cói; cây có hạt chứa dầu: đỗ tương, lạc, vừng,...

* *Annual industrial crops: Sugarcane, tobacco, pipe tobacco, fiber: cotton, jute, rush; oil seed crops: soya, groundnut, sesame, ...*

** Cây CN lâu năm: Gồm cây lấy quả chứa dầu: Dừa,...; điều, hồ tiêu; cao su; cà phê; chè.

** *Perennial industrial crops: Including fruit trees oil: Coconut, ...; cashew, pepper; rubber; coffee; tea.*

133

**Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá hiện hành
phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm**
*Gross output of livestock at current prices by kinds of animal
and by product*

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Trâu, bò <i>Buffalow, cattle</i>	Lợn <i>Pig</i>	Gia cầm <i>Livestock</i>
Tỷ đồng - <i>Bill.dongs</i>				
2010	12828	472	8645	3427
2011	19548	708	12905	5568
2012	18499	546	11517	5998
2013	17657	666	10178	6335
2014	18412	906	10491	6549
2015	19721	930	11611	6751
2016	21273	953	12697	7199
2017	19173	1024	10460	7275
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2010	100,0	3,7	67,4	26,7
2011	100,0	3,6	66,0	28,5
2012	100,0	3,0	62,3	32,4
2013	100,0	3,8	57,6	35,9
2014	100,0	4,9	57,0	35,6
2015	100,0	4,7	58,9	34,2
2016	100,0	4,5	59,7	33,8
2017	100,0	5,3	54,6	37,9

134

**Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010
phân theo ngành kinh tế**
*Gross output of agriculture at constant 2010 prices
by kinds of economic activities*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	Dịch vụ và các hoạt động khác <i>Service and other activities</i>
Tỷ đồng - <i>Bill.dongs</i>				
2010	25900	12118	12828	954
2011	27658	12991	13723	944
2012	27632	12682	13968	982
2013	28805	13156	14648	1001
2014	29718	13525	15191	1002
2015	30748	14185	15597	966
2016	31671	14164	16539	968
2017	32287	14366	16937	984
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	107,1	108,5	105,8	106,5
2011	106,8	107,2	107,0	99,0
2012	99,9	97,6	101,8	104,0
2013	104,2	103,7	104,9	101,9
2014	103,2	102,8	103,7	100,1
2015	103,5	104,9	102,7	96,4
2016	103,0	99,9	106,0	100,2
2017	101,9	101,4	102,4	101,7

135

Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm cây trồng

Gross output of cultivation at constant 2010 prices by crop group

376

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>						
		Cây hàng năm - <i>Annual crops</i>				Cây lâu năm - <i>Perennial crops</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Lương thực có hạt <i>Cereal crop</i>	Rau, đậu, hoa, cây cảnh <i>Vegetable, bean and flowers</i>	Cây CN hàng năm* <i>Annual industrial crop</i>		Cây ăn quả <i>Fruit crop</i>	Cây công nghiệp lâu năm** <i>Perennial Industrial crop</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>								
2010	12118	10743	6639	2844	884	1375	1198	84
2011	12991	11552	7150	3269	793	1439	1274	85
2012	12682	11271	7022	3522	388	1411	1287	85
2013	13156	11690	6845	3963	513	1466	1348	80
2014	13525	11973	6984	4193	458	1552	1433	84
2015	14185	12571	6922	4806	496	1614	1485	86
2016	14164	12458	6638	5149	364	1706	1577	94
2017	14366	12721	6311	5829	291	1645	1519	85

135 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 2010**
phân theo nhóm cây trồng
 (Cont.) *Gross output of cultivation at constant 2010 prices by crop group*

377

	Tổng số		Chia ra - Of which					
	Tổng số Total	Cây hàng năm - Annual crops				Cây lâu năm - Perennial crops		
		Tổng số Total	Trong đó - Of which			Tổng số Total	Trong đó - Of which	
			Lương thực có hạt Cereal crop	Rau, đậu, hoa, cây cảnh Vegetable, bean and flowers	Cây CN hàng năm* Annual industrial crop		Cây ăn quả Fruit crop	Cây công nghiệp lâu năm** Perennial Industrial crop
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - Index (Previous year = 100) - %								
2010	108,5	108,4	100,4	108,7	225,6	109,6	109,4	115,1
2011	107,2	107,5	107,7	114,9	89,7	104,7	106,3	101,2
2012	97,6	97,6	98,2	107,7	48,9	98,1	101,0	100,0
2013	103,7	103,7	97,5	112,5	132,2	103,9	104,7	94,1
2014	102,8	102,4	102,0	105,8	89,3	105,9	106,3	105,0
2015	104,9	105,0	99,1	114,6	108,3	103,9	103,6	102,4
2016	99,9	99,1	95,9	107,1	73,4	105,7	106,2	109,3
2017	101,4	102,1	95,1	113,2	79,9	96,4	96,3	90,4

* Cây CN hàng năm: Mía, thuốc lá, thuốc lào; lấy sợi: bông, đay, cói; cây có hạt chứa dầu: đỗ tương, lạc, vừng,...

* Annual industrial crops: Sugarcane, tobacco, pipe tobacco, fiber: cotton, jute, rush; oil seed crops: soya, groundnut, sesame, ...

** Cây CN lâu năm: Gồm cây lấy quả chứa dầu: Dừa,...; điều, hồ tiêu; cao su; cà phê; chè.

** Perennial industrial crops: Including fruit trees oil: Coconut, ...; cashew, pepper; rubber; coffee; tea.

136

**Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 2010
phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm**
*Gross output of livestock at constant 2010 prices
by kinds of animal and by product*

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Trâu, bò <i>Buffalow, cattle</i>	Lợn <i>Pig</i>	Gia cầm <i>Livestock</i>
Tỷ đồng - <i>Bill.dongs</i>				
2010	12828	472	8645	3427
2011	13723	478	8722	4232
2012	13968	449	8397	4844
2013	14648	552	8440	5371
2014	15191	686	8418	5819
2015	15597	704	8785	5861
2016	16539	713	9252	6331
2017	16937	770	9405	6527
Chỉ số phát triển (năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	105,6	113,5	102,7	114,8
2011	107,0	101,3	100,9	123,5
2012	101,8	93,9	96,3	114,5
2013	104,9	122,9	100,5	110,9
2014	103,7	124,3	99,7	108,3
2015	102,7	102,6	104,4	100,7
2016	106,0	101,3	105,3	108,0
2017	102,4	108,0	101,7	103,1

137

Số trang trại phân theo đơn vị hành chính

Number of farms by district

Đơn vị tính: Trang trại - Unit: Farm

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	3561	1124	2137	3189	3166
Sóc Sơn	93	14	75	174	199
Đông Anh	210	25	68	74	90
Gia Lâm	54	27	37	54	53
Thanh Trì	216	36	38	37	37
Mê Linh	134	7	33	43	47
Sơn Tây	137	102	107	138	135
Ba Vì	154	61	277	698	607
Phúc Thọ	230	75	128	213	206
Đan Phượng	67	22	31	35	49
Hoài Đức	255	6	35	126	102
Quốc Oai	251	274	305	400	377
Thạch Thất	70	13	88	95	142
Chương Mỹ	367	241	405	407	460
Thanh Oai	351	57	36	45	46
Thường Tín	354	32	81	105	113
Phú Xuyên	254	39	72	90	92
Ứng Hòa	155	39	191	267	223
Mỹ Đức	94	35	102	159	159
Các Quận - Others	115	19	28	29	29

Ghi chú: Tiêu chí trang trại từ năm 2011 áp dụng theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Note: From 2011 farm criteria applied by the circular dated 13.4.2011 27/2011/TT-BNNPTNT of the Ministry of Agriculture and Rural Development.

138

Số trang trại năm 2017 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính

Number of farms in 2017 by kinds of activity and by district

Đơn vị tính: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Trang trại trồng trọt <i>Annual crop farm</i>	Trang trại lâm nghiệp <i>Perennial crop farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại tổng hợp <i>Integrated farm</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3166	35	-	2808	190	133
Sóc Sơn	199	-	-	199	-	-
Đông Anh	90	2	-	88	-	-
Gia Lâm	53	5	-	45	3	-
Thanh Trì	37	2	-	-	26	9
Mê Linh	47	5	-	40	1	1
Sơn Tây	135	-	-	135	-	-
Ba Vì	607	-	-	607	-	-
Phúc Thọ	206	4	-	187	5	10
Đan Phượng	49	-	-	48	-	1
Hoài Đức	102	-	-	100	-	2
Quốc Oai	377	-	-	377	-	-
Thạch Thất	142	4	-	137	-	1
Chương Mỹ	460	-	-	417	4	39
Thanh Oai	46	3	-	40	1	2
Thường Tín	113	-	-	85	11	17
Phú Xuyên	92	1	-	20	45	26
Ứng Hòa	223	1	-	172	43	7
Mỹ Đức	159	2	-	99	41	17
Các Quận - <i>Others</i>	29	6	-	12	10	1

139 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - Planted area			Sản lượng - Production		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
		Ha			Tấn - Ton	
2010	229679	204662	25017	1237423	1125016	112407
2011	229149	204894	24255	1332273	1220423	111850
2012	225863	205347	20516	1301905	1202399	99506
2013	225101	204364	20737	1256566	1156531	100035
2014	222991	202793	20198	1273551	1175553	97998
2015	221604	200531	21073	1272048	1169463	102585
2016	216999	197149	19850	1206650	1109582	97068
2017	208963	189862	19101	1145487	1051042	94445
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %						
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2010	101,9	98,9	135,9	100,7	97,5	149,6
2011	99,8	100,1	97,0	107,7	108,5	99,5
2012	98,6	100,2	84,6	97,7	98,5	89,0
2013	99,7	99,5	101,1	96,5	96,2	100,5
2014	99,1	99,2	97,4	101,4	101,6	98,0
2015	99,4	98,9	104,3	99,9	99,5	104,7
2016	97,9	98,3	94,2	94,9	94,9	94,6
2017	96,3	96,3	96,2	94,9	94,7	97,3

140

**Diện tích cây lương thực có hạt
phân theo đơn vị hành chính**
Planted area of cereals by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	229679	229149	221604	216999	208963
Sóc Sơn	21890	21566	21944	21677	21299
Đông Anh	14512	14690	14356	14119	13321
Gia Lâm	8445	8036	6793	6239	5499
Thanh Trì	3168	3160	2777	2757	2672
Mê Linh	10990	11538	10975	10835	9702
Sơn Tây	4023	4074	4004	4029	4032
Ba Vì	17173	17377	17844	17602	17451
Phúc Thọ	10218	10145	9781	9581	9354
Đan Phượng	5032	4789	3752	3523	3318
Hoài Đức	5667	5671	5202	5163	4833
Quốc Oai	11309	11392	11121	11264	10633
Thạch Thất	9982	9835	10072	10060	10057
Chương Mỹ	19359	20159	20091	19856	19521
Thanh Oai	13877	13839	13624	13415	13366
Thường Tín	12334	12115	11418	10852	10346
Phú Xuyên	18010	18116	17889	17427	16403
Ứng Hòa	22643	22527	20644	19906	18804
Mỹ Đức	15842	15966	16093	16017	15856
Các Quận - Others	5205	4154	3224	2677	2496

141 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính *Production of cereals by district*

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	1237423	1332273	1272048	1206650	1145487
Sóc Sơn	85859	102129	105499	107954	106919
Đông Anh	59587	70560	70642	71224	65583
Gia Lâm	41248	44226	37502	34420	28484
Thanh Trì	14554	17105	14735	15194	15239
Mê Linh	52125	59530	55206	54699	47815
Sơn Tây	19593	23653	22903	19891	19970
Ba Vì	94942	101404	101401	84586	89940
Phúc Thọ	59537	62425	60549	58695	56563
Đan Phượng	27519	27680	22198	20783	19279
Hoài Đức	27538	31336	29283	29132	26489
Quốc Oai	59217	66490	64252	62322	60024
Thạch Thất	55783	59076	61838	58523	58829
Chương Mỹ	117492	129913	127369	123662	118095
Thanh Oai	84351	85397	82929	78017	74877
Thường Tín	73448	74214	67738	64312	58216
Phú Xuyên	110193	116185	109892	105954	92279
Ứng Hòa	136143	139042	124611	115183	105404
Mỹ Đức	94112	100513	96654	88770	88860
Các Quận - Others	24182	21395	16847	13329	12622

142 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính *Production of cereals per capita by district*

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	187	197	172	160	150
Sóc Sơn	295	345	323	325	317
Đông Anh	173	199	185	186	172
Gia Lâm	174	183	142	127	104
Thanh Trì	72	82	63	64	62
Mê Linh	265	298	255	248	213
Sơn Tây	153	182	164	138	134
Ba Vì	379	399	371	305	320
Phúc Thọ	368	380	343	328	312
Đan Phượng	191	190	142	131	119
Hoài Đức	140	157	135	131	117
Quốc Oai	362	400	359	342	323
Thạch Thất	309	322	310	290	287
Chương Mỹ	400	437	400	382	359
Thanh Oai	496	490	436	403	374
Thường Tín	328	327	280	264	237
Phú Xuyên	603	633	582	538	444
Ứng Hòa	744	751	637	578	519
Mỹ Đức	544	572	513	466	462
Các Quận - Others	8	7	5	4	4

143

Diện tích lúa cả năm Planted area

		Chia ra - <i>Of which</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Ha				
2010	204662	101787	-	102875
2011	204894	101952	-	102942
2012	205347	102659	-	102688
2013	204364	102325	-	102039
2014	202793	101556	-	101237
2015	200531	100953	-	99578
2016	197149	99453	-	97696
2017	189862	96903	-	92959
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	98,9	98,6	-	99,2
2011	100,1	100,2	-	100,1
2012	100,2	100,7	-	99,8
2013	99,5	99,7	-	99,4
2014	99,2	99,2	-	99,2
2015	98,9	99,4	-	98,4
2016	98,3	98,5	-	98,1
2017	96,3	97,4	-	95,2

144

Năng suất lúa cả năm

Yield of paddy

		Chia ra - <i>Of which</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tạ/ha - <i>Quintal/ha</i>				
2010	55,0	58,0	-	52,0
2011	59,6	62,7	-	56,5
2012	58,6	61,8	-	55,3
2013	56,6	61,1	-	52,0
2014	58,0	61,1	-	54,8
2015	58,3	61,1	-	55,5
2016	56,3	60,9	-	51,6
2017	55,4	61,3	-	49,1
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	98,6	99,5	-	97,6
2011	108,4	108,1	-	108,7
2012	98,3	98,6	-	97,9
2013	96,6	98,9	-	94,0
2014	102,5	100,0	-	105,4
2015	100,5	100,0	-	101,3
2016	96,6	99,7	-	93,0
2017	98,4	100,7	-	95,2

145 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tấn - <i>Ton</i>				
2010	1125016	589953	-	535063
2011	1220423	638930	-	581493
2012	1202399	634172	-	568227
2013	1156531	625581	-	530950
2014	1175553	620729	-	554824
2015	1169463	616653	-	552810
2016	1109582	605656	-	503926
2017	1051042	594370	-	456672
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	97,5	98,1	-	96,8
2011	108,5	108,3	-	108,7
2012	98,5	99,3	-	97,7
2013	96,2	98,6	-	93,4
2014	101,6	99,2	-	104,5
2015	99,5	99,3	-	99,6
2016	94,9	98,2	-	91,2
2017	94,7	98,1	-	90,6

146

Diện tích lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính

Planted area of paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	204662	204894	200531	197149	189862
Sóc Sơn	18563	18305	19300	19401	19019
Đông Anh	12914	13053	12982	12911	12293
Gia Lâm	6355	6046	5425	4942	4453
Thanh Trì	2772	2747	2589	2569	2522
Mê Linh	9616	10063	9905	9730	8717
Sơn Tây	3636	3693	3563	3529	3518
Ba Vì	13623	13738	13913	13945	13737
Phúc Thọ	8495	8466	8255	8150	7862
Đan Phượng	3500	3334	2742	2517	2285
Hoài Đức	4719	4616	4312	4251	4035
Quốc Oai	10024	10168	9811	10031	9579
Thạch Thất	9403	9403	9480	9496	9482
Chương Mỹ	17713	18532	18551	18123	17893
Thanh Oai	13639	13572	13412	13283	13160
Thường Tín	11686	11586	11053	10564	10033
Phú Xuyên	17164	17228	17028	16687	15739
Ứng Hòa	21727	21710	20022	19326	18233
Mỹ Đức	15083	15431	15420	15405	15164
Các Quận - Others	4030	3203	2768	2289	2138

147

Năng suất lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính

Yield of paddy by district

Đơn vị tính: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	55,0	59,6	58,3	56,3	55,4
Sóc Sơn	41,9	51,0	50,4	51,6	51,8
Đông Anh	41,8	49,1	50,3	51,5	50,0
Gia Lâm	47,8	56,8	55,5	56,2	51,2
Thanh Trì	44,1	53,1	51,8	55,0	57,2
Mê Linh	48,8	53,6	51,5	51,8	50,4
Sơn Tây	49,8	60,1	59,4	50,8	51,1
Ba Vì	55,9	59,8	57,9	46,9	51,4
Phúc Thọ	59,7	63,2	62,9	62,2	61,1
Đan Phượng	56,7	61,5	61,1	61,6	60,6
Hoài Đức	48,7	56,2	57,2	57,4	55,4
Quốc Oai	53,1	59,7	58,8	56,0	57,1
Thạch Thất	56,7	60,8	62,3	58,7	59,3
Chương Mỹ	61,0	65,0	63,8	62,6	60,6
Thanh Oai	60,9	61,9	60,9	58,2	56,0
Thường Tín	60,7	62,2	59,8	59,6	56,5
Phú Xuyên	61,4	64,4	61,8	60,9	56,1
Ứng Hòa	60,7	62,1	60,5	58,1	56,1
Mỹ Đức	60,0	63,4	60,4	55,6	56,2
Các Quận - Others	48,6	55,0	54,4	51,3	52,6

148 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính

Production of paddy by district

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	1125016	1220423	1169463	1109582	1051042
Sóc Sơn	77735	93428	97184	100059	98607
Đông Anh	54028	64101	65263	66434	61509
Gia Lâm	30388	34316	30125	27773	22779
Thanh Trì	12214	14587	13419	14134	14426
Mê Linh	46952	53960	51030	50354	43940
Sơn Tây	18125	22192	21150	17922	17987
Ba Vì	76167	82208	80590	65453	70574
Phúc Thọ	50716	53499	51891	50689	48005
Đan Phượng	19835	20499	16766	15514	13853
Hoài Đức	22976	25962	24653	24402	22370
Quốc Oai	53227	60735	57725	56127	54692
Thạch Thất	53284	57132	59016	55699	56201
Chương Mỹ	108085	120528	118429	113535	108493
Thanh Oai	83081	84036	81745	77270	73761
Thường Tín	70880	72076	66107	62978	56709
Phú Xuyên	105361	111015	105158	101648	88341
Ứng Hòa	131859	134784	121073	112264	102319
Mỹ Đức	90504	97763	93093	85579	85220
Các Quận - Others	19599	17602	15046	11748	11256

149 Diện tích lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính

Planted area of spring paddy by province

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	101787	101952	100953	99453	96903
Sóc Sơn	8676	8629	9563	9692	9476
Đông Anh	6419	6509	6523	6516	6183
Gia Lâm	3037	2874	2552	2348	2229
Thanh Trì	1411	1371	1304	1282	1285
Mê Linh	5130	5204	5175	5153	4993
Sơn Tây	1682	1748	1711	1699	1714
Ba Vì	6638	6650	6890	6947	6898
Phúc Thọ	4207	4241	4096	4069	3933
Đan Phượng	1741	1713	1427	1298	1220
Hoài Đức	2378	2308	2160	2128	2036
Quốc Oai	5112	5204	5089	5137	5049
Thạch Thất	4691	4694	4792	4779	4778
Chương Mỹ	8831	9212	9237	9043	9120
Thanh Oai	6763	6736	6696	6660	6568
Thường Tín	5794	5751	5542	5344	5126
Phú Xuyên	8536	8591	8614	8383	8121
Ứng Hòa	10859	10871	10222	9813	9345
Mỹ Đức	7760	7959	7907	7859	7694
Các Quận - Others	2122	1687	1453	1303	1135

150

Năng suất lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính

Yield of spring paddy by district

Đơn vị tính: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	58,0	62,7	61,1	60,9	61,3
Sóc Sơn	43,5	54,0	51,4	53,8	52,4
Đông Anh	44,7	52,5	52,5	54,0	54,0
Gia Lâm	50,8	59,2	59,1	59,7	54,1
Thanh Trì	49,0	57,9	60,7	59,7	62,2
Mê Linh	50,6	54,9	53,5	54,1	55,0
Sơn Tây	52,0	63,5	62,0	64,0	63,1
Ba Vì	59,5	62,3	61,0	57,5	61,2
Phúc Thọ	59,6	64,2	62,7	63,7	62,6
Đan Phượng	64,0	66,4	64,0	66,0	65,6
Hoài Đức	56,3	61,0	62,5	63,1	63,2
Quốc Oai	58,0	63,0	61,4	59,6	61,8
Thạch Thất	60,2	62,5	63,5	63,8	65,4
Chương Mỹ	62,6	67,9	66,0	66,1	65,5
Thanh Oai	63,5	64,5	64,3	64,5	64,2
Thường Tín	63,0	64,5	64,2	64,1	64,5
Phú Xuyên	64,5	70,4	65,6	65,5	66,3
Ứng Hòa	63,6	65,4	64,1	64,4	64,7
Mỹ Đức	63,3	66,0	63,2	59,8	61,0
Các Quận - Others	54,3	59,6	57,3	52,5	57,0

151 Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính

Production of spring paddy by district

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	589953	638930	616653	605656	594370
Sóc Sơn	37742	46596	49145	52175	49649
Đông Anh	28685	34201	34272	35216	33358
Gia Lâm	15424	17028	15091	14008	12059
Thanh Trì	6913	7939	7912	7652	7999
Mê Linh	25958	28566	27670	27855	27468
Sơn Tây	8746	11100	10608	10877	10810
Ba Vì	39496	41430	42025	39931	42219
Phúc Thọ	25074	27221	25689	25917	24640
Đan Phượng	11142	11368	9139	8563	8003
Hoài Đức	13383	14087	13505	13418	12868
Quốc Oai	29650	32787	31248	30624	31228
Thạch Thất	28240	29327	30416	30485	31262
Chương Mỹ	55282	62512	60982	59773	59780
Thanh Oai	42935	43477	43050	42951	42180
Thường Tín	36487	37088	35587	34265	33055
Phú Xuyên	55057	60499	56469	54936	53880
Ứng Hòa	69096	71140	65566	63165	60505
Mỹ Đức	49111	52515	49949	47008	46932
Các Quận - Others	11532	10049	8330	6837	6475

152

Diện tích lúa mùa phân theo đơn vị hành chính

Planted area of winter paddy by province

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	102875	102942	99578	97696	92959
Sóc Sơn	9887	9676	9737	9709	9543
Đông Anh	6495	6544	6459	6395	6110
Gia Lâm	3318	3172	2873	2594	2224
Thanh Trì	1361	1376	1285	1287	1237
Mê Linh	4486	4859	4730	4577	3724
Sơn Tây	1954	1945	1852	1830	1804
Ba Vì	6985	7088	7023	6998	6839
Phúc Thọ	4288	4225	4159	4081	3929
Đan Phượng	1759	1621	1315	1219	1065
Hoài Đức	2341	2308	2152	2123	1999
Quốc Oai	4912	4964	4722	4894	4530
Thạch Thất	4712	4709	4688	4717	4704
Chương Mỹ	8882	9320	9314	9080	8773
Thanh Oai	6876	6836	6716	6623	6592
Thường Tín	5892	5835	5511	5220	4907
Phú Xuyên	8628	8637	8414	8304	7618
Ứng Hòa	10868	10839	9800	9513	8888
Mỹ Đức	7323	7472	7513	7546	7470
Các Quận - Others	1908	1516	1315	986	1003

153 **Năng suất lúa mùa phân theo đơn vị hành chính**

Yield of winter paddy by province

Đơn vị tính: Tạ/Ha - Unit: Quintal/ha

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	52,0	56,5	55,5	51,6	49,1
Sóc Sơn	40,5	48,4	49,3	49,3	51,3
Đông Anh	39,0	45,7	48,0	48,8	46,1
Gia Lâm	45,1	54,5	52,3	53,1	48,2
Thanh Trì	38,9	48,3	42,9	50,4	52,0
Mê Linh	46,8	52,3	49,4	49,2	44,2
Sơn Tây	48,0	57,0	56,9	38,5	39,8
Ba Vì	52,5	57,5	54,9	36,5	41,5
Phúc Thọ	59,8	62,2	63,0	60,7	59,5
Đan Phượng	49,4	56,3	58,0	57,0	54,9
Hoài Đức	41,0	51,5	51,8	51,7	47,5
Quốc Oai	48,0	56,3	56,1	52,1	51,8
Thạch Thất	53,1	59,0	61,0	53,5	53,0
Chương Mỹ	59,4	62,2	61,7	59,2	55,5
Thanh Oai	58,4	59,3	57,6	51,8	47,9
Thường Tín	58,4	60,0	55,4	55,0	48,2
Phú Xuyên	58,3	58,5	57,9	56,3	45,2
Ứng Hòa	57,8	58,7	56,6	51,6	47,0
Mỹ Đức	56,5	60,6	57,4	51,1	51,3
Các Quận - Others	42,3	49,8	51,1	49,8	47,7

154 Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính

Production of winter paddy by province

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	535063	581493	552810	503926	456672
Sóc Sơn	39993	46832	48039	47884	48958
Đông Anh	25343	29900	30991	31218	28151
Gia Lâm	14964	17288	15034	13765	10720
Thanh Trì	5301	6648	5507	6482	6427
Mê Linh	20994	25394	23360	22499	16472
Sơn Tây	9379	11092	10542	7045	7177
Ba Vì	36671	40778	38565	25522	28355
Phúc Thọ	25642	26278	26202	24772	23365
Đan Phượng	8693	9131	7627	6951	5850
Hoài Đức	9593	11875	11148	10984	9502
Quốc Oai	23577	27948	26477	25503	23464
Thạch Thất	25044	27805	28600	25214	24939
Chương Mỹ	52803	58016	57447	53762	48713
Thanh Oai	40146	40559	38695	34319	31581
Thường Tín	34393	34988	30520	28713	23654
Phú Xuyên	50304	50516	48689	46712	34461
Ứng Hòa	62763	63644	55507	49099	41814
Mỹ Đức	41393	45248	43144	38571	38288
Các Quận - Others	8067	7553	6716	4911	4781

155 Diện tích ngô phân theo đơn vị hành chính

Planted area of maize by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	25017	24255	21073	19850	19101
Sóc Sơn	3327	3261	2644	2276	2280
Đông Anh	1598	1637	1374	1208	1028
Gia Lâm	2090	1990	1368	1297	1046
Thanh Trì	396	413	188	188	150
Mê Linh	1374	1475	1070	1105	985
Sơn Tây	387	381	441	500	514
Ba Vì	3550	3639	3931	3657	3714
Phúc Thọ	1723	1679	1526	1431	1492
Đan Phượng	1532	1455	1010	1006	1033
Hoài Đức	948	1055	890	912	798
Quốc Oai	1285	1224	1310	1233	1054
Thạch Thất	579	432	592	564	575
Chương Mỹ	1646	1627	1540	1733	1628
Thanh Oai	238	267	212	132	206
Thường Tín	648	529	365	288	313
Phú Xuyên	846	888	861	740	664
Ứng Hòa	916	817	622	580	571
Mỹ Đức	759	535	673	612	692
Các Quận - Others	1175	951	456	388	358

156

Năng suất ngô phân theo đơn vị hành chính

Yield of maize by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	44,9	46,1	48,7	48,9	49,4
Sóc Sơn	24,4	26,7	31,4	34,7	36,5
Đông Anh	34,8	39,5	39,1	39,7	39,6
Gia Lâm	52,0	49,8	53,9	51,2	54,5
Thanh Trì	59,1	61,0	70,0	56,4	54,2
Mê Linh	37,6	37,8	39,0	39,3	39,3
Sơn Tây	37,9	38,3	39,8	39,4	38,6
Ba Vì	52,9	52,8	52,9	52,3	52,1
Phúc Thọ	51,2	53,2	56,7	55,9	57,4
Đan Phượng	50,2	49,4	53,8	52,4	52,5
Hoài Đức	48,1	50,9	52,0	51,9	51,6
Quốc Oai	46,6	47,0	49,8	50,2	50,6
Thạch Thất	43,2	45,0	47,7	50,1	45,7
Chương Mỹ	57,2	57,7	58,1	58,4	59,0
Thanh Oai	53,4	51,0	55,8	56,6	54,2
Thường Tín	39,6	40,4	44,7	46,3	48,1
Phú Xuyên	57,1	58,2	55,0	58,2	59,3
Ứng Hòa	46,8	52,1	56,9	50,3	54,0
Mỹ Đức	47,5	51,4	52,9	52,1	52,6
Các Quận - Others	39,0	39,9	39,5	40,7	38,2

157 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính

Production of maize by district

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	112407	111850	102585	97068	94445
Sóc Sơn	8124	8701	8315	7895	8312
Đông Anh	5559	6459	5379	4790	4074
Gia Lâm	10860	9910	7377	6647	5705
Thanh Trì	2340	2518	1316	1060	813
Mê Linh	5173	5570	4176	4345	3875
Sơn Tây	1468	1461	1753	1969	1983
Ba Vì	18775	19196	20811	19133	19366
Phúc Thọ	8821	8926	8658	8006	8558
Đan Phượng	7684	7181	5432	5269	5426
Hoài Đức	4562	5374	4630	4730	4119
Quốc Oai	5990	5755	6527	6195	5332
Thạch Thất	2499	1944	2822	2824	2628
Chương Mỹ	9407	9385	8940	10127	9602
Thanh Oai	1270	1361	1184	747	1116
Thường Tín	2568	2138	1631	1334	1507
Phú Xuyên	4832	5170	4734	4306	3938
Ứng Hòa	4284	4258	3538	2919	3085
Mỹ Đức	3608	2750	3561	3191	3640
Các Quận - Others	4583	3793	1801	1581	1366

158 Diện tích khoai lang phân theo đơn vị hành chính

Planted area of sweet potatoes by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	5925	5147	3971	3500	3187
Sóc Sơn	637	575	376	346	391
Đông Anh	89	124	208	161	154
Gia Lâm	37	27	9	5	6
Thanh Trì	1	-	3	1	1
Mê Linh	118	183	161	143	159
Sơn Tây	156	144	128	85	70
Ba Vì	1834	1887	978	870	772
Phúc Thọ	163	159	97	69	76
Đan Phượng	106	73	52	38	24
Hoài Đức	192	171	84	87	85
Quốc Oai	391	282	367	262	226
Thạch Thất	316	276	378	347	209
Chương Mỹ	1055	530	510	618	491
Thanh Oai	413	373	262	177	185
Thường Tín	129	82	43	27	32
Phú Xuyên	25	29	70	68	36
Ứng Hòa	131	82	89	66	91
Mỹ Đức	97	105	124	92	148
Các Quận - Others	35	45	32	38	31

159

Năng suất khoai lang phân theo đơn vị hành chính

Yield of sweet potatoes by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	86,2	90,7	98,3	99,2	104,8
Sóc Sơn	61,6	65,8	78,1	81,1	79,0
Đông Anh	114,2	108,1	124,8	122,2	122,8
Gia Lâm	91,6	91,1	114,4	104,0	101,7
Thanh Trì	80,0	-	66,7	50,0	40,0
Mê Linh	78,5	83,8	91,3	103,8	93,9
Sơn Tây	76,6	76,3	79,6	79,5	79,0
Ba Vì	80,6	81,7	82,1	92,6	101,3
Phúc Thọ	111,1	112,1	115,8	115,7	126,1
Đan Phượng	90,9	103,2	112,7	109,7	117,9
Hoài Đức	130,3	113,1	129,5	128,7	131,5
Quốc Oai	97,5	98,4	119,7	118,7	111,7
Thạch Thất	91,0	96,6	85,6	81,3	84,7
Chương Mỹ	78,6	84,8	87,9	87,6	88,3
Thanh Oai	113,8	132,9	140,6	143,3	152,5
Thường Tín	71,6	68,5	73,3	76,7	75,6
Phú Xuyên	130,8	115,5	116,3	134,4	149,7
Ứng Hòa	107,8	144,6	125,4	86,4	123,5
Mỹ Đức	100,7	110,2	141,9	156,1	168,5
Các Quận - Others	79,4	146,0	79,4	83,4	92,3

160 Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính

Production of sweet potatoes by district

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	51064	46686	39028	34710	33411
Sóc Sơn	3927	3781	2937	2806	3089
Đông Anh	1016	1341	2595	1968	1891
Gia Lâm	339	246	103	52	61
Thanh Trì	8	-	20	5	4
Mê Linh	926	1534	1470	1485	1493
Sơn Tây	1195	1099	1019	676	553
Ba Vì	14776	15423	8032	8060	7824
Phúc Thọ	1811	1783	1123	798	958
Đan Phượng	964	753	586	417	283
Hoài Đức	2502	1934	1088	1120	1118
Quốc Oai	3814	2776	4394	3111	2525
Thạch Thất	2876	2665	3237	2820	1771
Chương Mỹ	8291	4496	4483	5412	4334
Thanh Oai	4702	4958	3683	2536	2822
Thường Tín	923	562	315	207	242
Phú Xuyên	327	335	814	914	539
Ứng Hòa	1412	1186	1116	570	1124
Mỹ Đức	977	1157	1759	1436	2494
Các Quận - Others	278	657	254	317	286

161

Diện tích sản phân theo đơn vị hành chính

Planted area of cassava by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	2121	2074	1777	1641	1154
Sóc Sơn	73	63	48	33	28
Đông Anh	5	2	3	3	2
Gia Lâm	-	-	-	-	-
Thanh Trì	-	-	-	-	-
Mê Linh	-	-	-	3	-
Sơn Tây	362	345	329	329	315
Ba Vì	770	700	464	464	244
Phúc Thọ	7	9	-	-	-
Đan Phượng	-	-	2	-	1
Hoài Đức	10	6	1	-	-
Quốc Oai	197	238	211	129	128
Thạch Thất	332	332	416	384	211
Chương Mỹ	159	191	171	170	130
Thanh Oai	-	-	-	-	-
Thường Tín	-	-	-	-	-
Phú Xuyên	-	-	-	-	-
Ứng Hòa	1	-	-	-	-
Mỹ Đức	205	188	132	126	95
Các Quận - Others	-	-	-	-	-

162

Năng suất sản phân theo đơn vị hành chính

Yield of cassava by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	181,2	183,8	196,2	193,6	198,5
Sóc Sơn	90,4	89,7	87,5	90,0	86,8
Đông Anh	130,0	130,0	186,7	176,7	180,0
Gia Lâm	-	-	-	-	-
Thanh Trì	-	-	-	-	-
Mê Linh	-	-	-	180,0	-
Sơn Tây	147,8	148,8	155,0	155,0	154,9
Ba Vì	160,0	160,0	190,0	250,0	150,0
Phúc Thọ	300,0	350,0	-	-	-
Đan Phượng	-	-	105,0	-	140,0
Hoài Đức	220,0	230,0	100,0	-	-
Quốc Oai	195,3	198,0	206,4	206,7	200,0
Thạch Thất	303,0	305,0	199,8	165,3	300,0
Chương Mỹ	120,0	136,4	185,0	185,0	180,0
Thanh Oai	-	-	-	-	-
Thường Tín	-	-	-	-	-
Phú Xuyên	-	-	-	-	-
Ứng Hòa	350,0	-	-	-	-
Mỹ Đức	182,9	175,5	349,4	198,7	300,0
Các Quận - Others	-	-	-	-	-

163 Sản lượng sản phẩm theo đơn vị hành chính

Production of cassava by district

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	38425	38119	34864	31767	22911
Sóc Sơn	660	565	420	297	243
Đông Anh	65	26	56	53	36
Gia Lâm	-	-	-	-	-
Thanh Trì	-	-	-	-	-
Mê Linh	-	-	-	54	-
Sơn Tây	5350	5133	5100	5100	4878
Ba Vì	12320	11200	8816	11600	3660
Phúc Thọ	210	315	-	-	-
Đan Phượng	-	-	21	-	14
Hoài Đức	220	138	10	-	-
Quốc Oai	3847	4712	4355	2666	2560
Thạch Thất	10060	10126	8310	6348	6330
Chương Mỹ	1908	2605	3164	3145	2340
Thanh Oai	-	-	-	-	-
Thường Tín	-	-	-	-	-
Phú Xuyên	-	-	-	-	-
Ứng Hòa	35	-	-	-	-
Mỹ Đức	3750	3299	4612	2504	2850
Các Quận - Others	-	-	-	-	-

164 **Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm** *Planted area and production of some annual crops*

	2010	2011	2015	2016	2017
Diện tích - Area (Ha)					
Mía - Sugar-cane	162	126	53	44	58
Thuốc lá, thuốc lào <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	-	-	-	-	-
Cây lấy sợi - Fiber	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu <i>Oil bearing crops</i>	42603	38652	24044	16098	11656
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	33271	34265	38040	38927	40442
Chia ra - Of which:					
Rau, đậu các loại <i>Vegetables</i>	28502	29468	32556	33036	34205
Hoa, cây cảnh - Flowers <i>and ornamental plants</i>	4769	4797	5484	5891	6237
Cây hàng năm khác <i>Others annual crops</i>	2504	2662	3138	3067	3928
Sản lượng (Tấn) <i>Production (Ton)</i>					
Mía - Sugar-cane	8134	5506	2089	1631	2105
Thuốc lá, thuốc lào <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	-	-	-	-	-
Cây lấy sợi - Fiber	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu <i>Oil bearing crops</i>	69308	62375	38945	28068	22117
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	...	...	...	...	...

164

(Tiếp theo) **Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm**
 (Cont.) *Planted area and production of some annual crops*

	2010	2011	2015	2016	2017
Chia ra - <i>Of which:</i>					
Rau, đậu các loại <i>Vegetables</i>	526047	535764	652014	671548	701593
Hoa, cây cảnh - <i>Flowers and ornamental plants</i>	...	...	...	...	...
Cây hàng năm khác <i>Others annual crops</i>	...	...	...	...	...

165 Diện tích cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính

Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	317680	313134	294325	281953	271161
Sóc Sơn	27127	26596	25439	24947	24252
Đông Anh	18585	18590	18230	18123	17448
Gia Lâm	10969	10682	10272	10012	9589
Thanh Trì	4755	4921	4595	4654	4441
Mê Linh	16382	17519	16613	16569	15811
Sơn Tây	5981	5779	5389	5428	5366
Ba Vì	26358	26472	24083	23837	23930
Phúc Thọ	15224	14999	14011	13451	12968
Đan Phượng	7265	6759	7183	6557	6474
Hoài Đức	7810	8327	7964	7952	7790
Quốc Oai	13720	13487	13436	13127	12513
Thạch Thất	12288	12129	12202	12028	11686
Chương Mỹ	26289	25804	26168	24580	23984
Thanh Oai	17612	16297	15300	14900	14768
Thường Tín	18049	17258	15705	14720	13958
Phú Xuyên	27613	27560	23846	21977	19535
Ứng Hòa	29176	28333	24360	21660	19911
Mỹ Đức	22218	22578	21674	20142	19619
Các Quận - Others	10259	9044	7855	7289	7118

166

Diện tích cây rau phân theo đơn vị hành chính

Planted area of vegetable by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	27256	28310	31727	32290	33537
Sóc Sơn	1405	1415	1682	1569	1474
Đông Anh	2558	2601	2890	3069	3211
Gia Lâm	1258	1628	2135	2227	2341
Thanh Trì	1455	1627	1708	1747	1666
Mê Linh	3238	3433	3394	3580	3873
Sơn Tây	367	314	335	345	326
Ba Vì	1782	1711	1461	1582	1810
Phúc Thọ	984	1141	1409	1371	1619
Đan Phượng	478	520	839	888	979
Hoài Đức	1397	1815	2108	2085	2229
Quốc Oai	812	788	934	948	937
Thạch Thất	607	690	965	891	783
Chương Mỹ	1964	2305	2511	2576	2739
Thanh Oai	1464	1064	925	1180	1092
Thường Tín	2537	2495	3211	3193	3060
Phú Xuyên	656	585	905	830	1093
Ứng Hòa	783	794	720	611	611
Mỹ Đức	830	736	944	1017	1080
Các Quận - Others	2681	2648	2651	2581	2614

167 Sản lượng cây rau phân theo đơn vị hành chính

Production of vegetable by district

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	524416	534210	650434	670089	700287
Sóc Sơn	16597	16400	24000	23315	21973
Đông Anh	63485	59369	73245	73461	76595
Gia Lâm	24771	30415	45340	46337	46021
Thanh Trì	31969	36026	34577	32229	32257
Mê Linh	74087	79215	81495	86767	93163
Sơn Tây	7023	5718	6104	6373	5963
Ba Vì	35439	32761	29459	30980	37425
Phúc Thọ	23181	25296	34912	32106	40109
Đan Phượng	10445	10837	15871	20819	22219
Hoài Đức	34506	42073	53231	54050	55411
Quốc Oai	12388	11730	17744	18891	19307
Thạch Thất	12238	12260	15128	16094	12458
Chương Mỹ	30060	38818	57131	55229	59178
Thanh Oai	21967	17835	15666	23574	21130
Thường Tín	34276	32591	47101	54375	55243
Phú Xuyên	8374	7440	17848	18119	22983
Ứng Hòa	7768	7594	8983	6587	8826
Mỹ Đức	17093	14756	16625	18786	19987
Các Quận - Others	58749	53076	55974	51997	50039

168 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

Planted area of some perennial crops

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2015	2016	2017
Diện tích gieo trồng <i>Planted area</i>	17705	17527	19139	20664	20878
Trong đó - Of which:					
1. Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>	13935	13892	15726	16748	17776
Trong đó - Of which:					
Nho - <i>Grape</i>	-	-	-	-	1
Xoài - <i>Mango</i>	386	425	421	379	503
Cam - <i>Organe</i>	847	812	806	1488	878
Táo - <i>Apple</i>	958	839	645	675	730
Nhãn - <i>Longan</i>	2015	1964	1994	1885	1722
Vải, chôm chôm <i>Litchi, rambutan</i>	1433	1325	1003	887	776
Ổi - <i>Guava</i>	586	668	1083	1185	1497
2. Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial plants</i>	3123	3107	2889	3368	2664
Cây lấy quả chứa dầu <i>Oil bearing fruit tree</i>	26	24	13	13	13
Điều - <i>Cashewnut</i>	-	-	-	-	-
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	-	-	-	-	-
Cao su - <i>Rubber</i>	-	-	-	-	-
Cà phê - <i>Coffee</i>	10	-	-	-	-
Chè - <i>Tea</i>	3087	3083	2876	3355	2651

169 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

Area having products and production of some perennial crops

	2010	2011	2015	2016	2017
Diện tích cho sản phẩm (Ha) <i>Area having products</i>	15112	14904	16435	17812	17290
Trong đó - Of which					
1. Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>	11483	11385	13127	14067	14299
Trong đó - Of which:					
Nho - Grape	-	-	-	-	...
Xoài - Mango	324	361	356	349	366
Cam - Orange	642	583	563	1095	627
Táo - Apple	796	671	523	583	628
Nhãn - Longan	1598	1584	1681	1644	1467
Vải, chôm chôm <i>Litchi, rambutan</i>	1296	1220	955	867	753
Ổi - Guava	409	497	904	1002	1316
2. Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial plants</i>	3043	3046	2814	3239	2575
Cây lấy quả chứa dầu <i>Oil bearing fruit tree</i>	24	22	12	12	12
Điều - Cashewnut	-	-	-	-	-
Hồ tiêu - Pepper	-	-	-	-	-
Cao su - Rubber	-	-	-	-	-
Cà phê - Coffee	10	-	-	-	-
Chè - Tea	3009	3024	2802	3227	2563

169 (Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm và sản lượng**
một số cây lâu năm
 (Cont.) *Area having products and production*
of some perennial crops

	2010	2011	2015	2016	2017
Sản lượng (Tấn) <i>Production (Ton)</i>	213510	216519	249142	262516	261028
Trong đó - Of which:					
1. Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>	180583	187440	222447	233707	236488
Trong đó - Of which:					
Nho - Grape	-	-	-	-	2
Xoài - Mango	3296	3623	3861	4154	4429
Cam - Orange	7062	6353	6600	8899	5750
Táo - Apple	18738	12061	8159	8599	9424
Nhãn - Longan	16370	23256	23041	21909	13154
Vải, chôm chôm <i>Litchi, rambutan</i>	14222	14393	10216	8562	5299
Ổi - Guava	7894	8831	19238	20210	24135
2. Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial plants</i>	22636	22855	23069	25333	21721
Cây lấy quả chứa dầu <i>Oil bearing fruit tree</i>	473	378	172	148	136
Điều - Cashewnut	-	-	-	-	-
Hồ tiêu - Pepper	-	-	-	-	-
Cao su - Rubber	-	-	-	-	-
Cà phê - Coffee	15	-	-	-	-
Chè - Tea	22148	22477	22897	25185	21585

170

Diện tích trồng cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính

Planted area of some perennial industrial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	17705	17527	19139	20664	20878
Sóc Sơn	1509	1519	1726	1719	1761
Đông Anh	786	721	712	684	731
Gia Lâm	722	726	915	1022	1185
Thanh Trì	110	106	135	152	241
Mê Linh	765	769	804	816	822
Sơn Tây	929	922	916	912	906
Ba Vì	3855	3825	3822	4766	4114
Phúc Thọ	708	674	762	770	851
Đan Phượng	822	712	791	798	898
Hoài Đức	658	747	870	887	830
Quốc Oai	968	986	1037	1333	1381
Thạch Thất	744	756	830	852	918
Chương Mỹ	1479	1421	1807	1851	1937
Thanh Oai	701	673	738	729	758
Thường Tín	580	676	753	676	659
Phú Xuyên	418	415	420	471	554
Ứng Hòa	439	371	455	516	525
Mỹ Đức	698	629	616	666	749
Các Quận - Others	814	879	1030	1044	1058

171 Diện tích cho sản phẩm cây lâu năm
phân theo đơn vị hành chính
*Area having products of some perennial industrial crops
by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	15112	14904	16435	17812	17290
Sóc Sơn	1360	1353	1587	1576	1654
Đông Anh	581	600	557	541	431
Gia Lâm	408	470	692	758	899
Thanh Trì	99	99	78	103	155
Mê Linh	724	709	738	743	750
Sơn Tây	798	823	880	870	804
Ba Vì	3782	3767	3432	4350	3764
Phúc Thọ	621	545	629	604	612
Đan Phượng	706	628	784	763	878
Hoài Đức	577	594	793	809	759
Quốc Oai	915	933	906	1162	1200
Thạch Thất	715	722	753	713	530
Chương Mỹ	985	984	1433	1341	1393
Thanh Oai	623	535	597	597	646
Thường Tín	301	322	489	480	460
Phú Xuyên	308	319	349	466	316
Ứng Hòa	385	307	383	432	453
Mỹ Đức	567	510	452	570	594
Các Quận - Others	657	684	903	934	992

172 Sản lượng cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính

Production of some perennial industrial crops by district

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	213510	216519	249142	262516	261028
Sóc Sơn	11674	12031	15446	17661	18304
Đông Anh	9128	10983	8403	8801	7212
Gia Lâm	10105	9253	15567	15235	16175
Thanh Trì	1296	1321	1378	1908	2682
Mê Linh	9750	9495	12395	13537	14216
Sơn Tây	6082	6701	8333	9059	7427
Ba Vì	50871	47183	35805	45172	44298
Phúc Thọ	10857	9613	14739	14935	15651
Đan Phượng	15547	17433	22046	20348	19496
Hoài Đức	4895	5186	11961	13204	9890
Quốc Oai	7425	8216	10274	13791	14289
Thạch Thất	6854	10104	15235	11176	6637
Chương Mỹ	14616	15800	22540	20023	18833
Thanh Oai	20638	13502	11605	10498	15853
Thường Tín	7248	7819	9534	9504	9494
Phú Xuyên	4486	5033	490	747	4828
Ứng Hòa	3348	4665	6069	8922	8005
Mỹ Đức	8940	10627	9372	10328	9438
Các Quận - Others	9750	11554	17950	17667	18300

173

**Diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm
phân theo đơn vị hành chính**
Planted area of perennial industrial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	3123	3107	2889	3368	2664
Sóc Sơn	450	450	451	428	402
Đông Anh	1	2	6	7	7
Gia Lâm	-	-	-	-	-
Thanh Trì	-	-	-	-	-
Mê Linh	2	1	1	1	1
Sơn Tây	-	-	36	40	30
Ba Vì	1719	1709	1437	2015	1521
Phúc Thọ	1	-	-	-	-
Đan Phượng	4	3	2	2	-
Hoài Đức	2	1	1	1	1
Quốc Oai	263	271	261	291	255
Thạch Thất	281	281	235	217	118
Chương Mỹ	393	382	456	363	325
Thanh Oai	-	2	1	1	2
Thường Tín	-	-	-	-	-
Phú Xuyên	-	-	-	-	-
Ứng Hòa	3	1	1	1	1
Mỹ Đức	4	4	1	1	1
Các Quận - Others	-	-	-	-	-

174

**Diện tích thu hoạch cây công nghiệp lâu năm
phân theo đơn vị hành chính**
Gathering area of perennial industrial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	3043	3046	2814	3239	2575
Sóc Sơn	412	413	429	422	397
Đông Anh	1	2	4	7	7
Gia Lâm	-	-	-	-	-
Thanh Trì	-	-	-	-	-
Mê Linh	2	1	1	1	1
Sơn Tây	-	-	36	33	26
Ba Vì	1695	1709	1386	1909	1454
Phúc Thọ	1	-	-	-	-
Đan Phượng	4	3	2	2	-
Hoài Đức	2	1	1	1	1
Quốc Oai	263	269	261	291	254
Thạch Thất	281	281	235	210	108
Chương Mỹ	376	362	456	360	323
Thanh Oai	-	1	1	1	2
Thường Tín	-	-	-	-	-
Phú Xuyên	-	-	-	-	-
Ứng Hòa	3	1	1	1	1
Mỹ Đức	3	3	1	1	1
Các Quận - Others	-	-	-	-	-

175

Diện tích trồng cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính

Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	13935	13892	15726	16748	17776
Sóc Sơn	1045	1055	1132	1138	1194
Đông Anh	744	695	664	640	689
Gia Lâm	682	706	911	1020	1183
Thanh Trì	109	112	135	152	241
Mê Linh	763	768	803	815	821
Sơn Tây	907	901	866	858	862
Ba Vì	2004	1958	2269	2648	2511
Phúc Thọ	639	606	743	753	832
Đan Phượng	772	670	766	768	892
Hoài Đức	644	740	868	876	829
Quốc Oai	697	710	773	1033	1115
Thạch Thất	461	473	590	630	791
Chương Mỹ	1080	1033	1345	1483	1606
Thanh Oai	688	657	677	676	751
Thường Tín	565	662	753	676	658
Phú Xuyên	398	397	409	450	547
Ứng Hòa	376	355	426	487	493
Mỹ Đức	547	527	566	612	707
Các Quận - Others	814	867	1030	1033	1054

176 Diện tích trồng cây ổi phân theo đơn vị hành chính

Planted area of guava tree by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	586	668	1083	1185	1497
Sóc Sơn	43	44	44	52	54
Đông Anh	77	42	43	48	48
Gia Lâm	148	156	273	310	281
Thanh Trì	15	15	6	8	48
Mê Linh	11	11	7	11	8
Sơn Tây	-	-	-	-	-
Ba Vì	5	5	78	66	113
Phúc Thọ	11	13	35	37	40
Đan Phượng	10	10	28	24	38
Hoài Đức	30	29	92	96	119
Quốc Oai	3	4	8	63	71
Thạch Thất	6	6	6	8	45
Chương Mỹ	59	59	75	78	79
Thanh Oai	13	32	52	67	120
Thường Tín	8	17	19	16	30
Phú Xuyên	3	3	2	3	39
Ứng Hòa	1	4	6	12	12
Mỹ Đức	8	7	25	28	31
Các Quận - Others	135	211	284	258	321

177 Diện tích cho sản phẩm cây ổi
phân theo đơn vị hành chính
Area having products of guava tree by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	409	497	904	1002	1316
Sóc Sơn	40	40	42	49	52
Đông Anh	46	36	38	36	30
Gia Lâm	76	101	184	233	260
Thanh Trì	15	15	4	6	24
Mê Linh	10	11	5	7	5
Sơn Tây	-	-	-	-	-
Ba Vì	5	5	71	58	103
Phúc Thọ	10	10	32	31	31
Đan Phượng	8	8	28	23	37
Hoài Đức	25	20	84	92	105
Quốc Oai	3	4	6	50	56
Thạch Thất	6	6	6	6	40
Chương Mỹ	41	41	59	61	65
Thanh Oai	11	20	43	54	113
Thường Tín	4	6	14	14	16
Phú Xuyên	3	3	2	3	25
Ứng Hòa	1	1	4	9	9
Mỹ Đức	7	7	13	26	30
Các Quận - Others	98	163	269	244	315

178 Sản lượng cây ổi phân theo đơn vị hành chính

Production of guava tree by district

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	7894	8831	19238	20210	24135
Sóc Sơn	596	608	700	847	895
Đông Anh	915	614	594	759	636
Gia Lâm	2300	2450	4427	5662	5690
Thanh Trì	67	67	34	63	400
Mê Linh	64	66	32	52	36
Sơn Tây	-	-	-	-	-
Ba Vì	42	35	1204	462	1538
Phúc Thọ	72	140	572	560	524
Đan Phượng	207	223	415	274	447
Hoài Đức	61	126	1096	1176	1365
Quốc Oai	38	50	124	1070	1241
Thạch Thất	33	100	93	54	438
Chương Mỹ	859	1040	1401	1396	1112
Thanh Oai	184	347	1235	1561	2651
Thường Tín	131	84	117	133	159
Phú Xuyên	8	9	1	1	223
Ứng Hòa	1	1	24	82	82
Mỹ Đức	28	27	260	537	351
Các Quận - Others	2288	2844	6909	5521	6347

179 Chăn nuôi

Livestock

	2010	2011	2015	2016	2017
Số lượng (Nghìn con) <i>Number (Thous. heads)</i>					
Trâu - Buffaloes	26,9	25,1	25,4	24,0	25,3
Bò - Cattles	184,6	173,3	141,9	135,7	129,5
Lợn - Pig	1625,2	1533,1	1548,3	1809,9	1869,0
Ngựa - Horse	0,5	0,5	0,3	0,7	0,4
Dê - Goat	10,2	9,8	6,4	7,6	11,0
Gia cầm (Triệu con) <i>Poultry (Mill. Heads)</i>	17,3	20,8	25,4	28,9	30,0
Trong đó - Of which:	12,5	13,3	16,5	19,5	20,5
Gà - Chicken					
Vịt, ngan, ngỗng <i>Duck, swan, goose</i>	4,8	4,9	6,3	6,5	6,8
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	1451	1347	1504	1538	1658
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	8694	8700	9396	9688	10554
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	308217	311514	307098	320984	330674
Thịt gia cầm giết bán <i>Living weight of livestock</i>	52843	63552	82369	85947	91357
Trong đó: Thịt gà <i>Of which: Chicken</i>	39897	48815	63201	65742	71893
Trứng gà, vịt, ngan, ngỗng (Triệu quả) <i>Eggs chicken, duck, swan, goose (Mill.pieces)</i>	584	698	1157	1438	1285
Sữa tươi - Fresh milk	15565	15902	34990	39393	40186
Mật ong - Honey	112	124	632	577	560
Kén tằm - Silkworm cocoon	170	225	79	84	83

180

Số lượng trâu phân theo đơn vị hành chính

Number of buffaloes by district

Đơn vị tính: Con - Unit: Head

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	26900	25108	25362	23972	25351
Sóc Sơn	5405	5061	4964	2894	3161
Đông Anh	732	528	713	713	730
Gia Lâm	95	240	434	465	667
Thanh Trì	177	211	588	629	598
Mê Linh	578	724	853	854	831
Sơn Tây	1510	1473	1720	1299	1285
Ba Vì	7479	7105	4392	4712	4839
Phúc Thọ	289	284	257	345	355
Đan Phượng	19	7	128	125	136
Hoài Đức	445	531	708	743	641
Quốc Oai	1517	1428	1593	1955	1961
Thạch Thất	4521	3640	3185	3893	3878
Chương Mỹ	1300	1206	1006	869	1141
Thanh Oai	592	550	1116	1136	1250
Thường Tín	204	182	435	462	668
Phú Xuyên	449	510	941	838	836
Ứng Hòa	495	425	654	616	510
Mỹ Đức	802	811	956	715	1043
Các Quận - Others	291	192	719	709	821

181

Số lượng bò phân theo đơn vị hành chính

Number of cattles by district

Đơn vị tính: Con - Unit: Head

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	184642	173275	141860	135697	129539
Sóc Sơn	30135	30272	29105	22416	21786
Đông Anh	9030	6816	5570	5570	4985
Gia Lâm	9843	9890	7622	6725	6690
Thanh Trì	1284	1012	873	875	766
Mê Linh	9066	6828	6824	7096	6707
Sơn Tây	9689	9492	5322	6236	5902
Ba Vì	46175	45351	30128	34320	30952
Phúc Thọ	5925	6290	7246	5801	6034
Đan Phượng	1454	1417	1614	2503	2442
Hoài Đức	3568	3063	2884	2583	2532
Quốc Oai	5322	5315	4909	4550	3824
Thạch Thất	5281	4686	4652	3871	3799
Chương Mỹ	17650	17250	16121	15219	15273
Thanh Oai	5856	5014	4211	3732	3730
Thường Tín	5035	4103	1632	1202	1211
Phú Xuyên	3538	3500	3429	3225	3241
Ứng Hòa	7018	5025	4529	4051	4011
Mỹ Đức	6560	6164	4265	4600	4541
Các Quận - Others	2213	1787	924	1122	1113

182 Số lượng lợn phân theo đơn vị hành chính

Number of pigs by district

Đơn vị tính: Con - Unit: Head

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	1625165	1533078	1548265	1809941	1869008
Sóc Sơn	130155	131989	107875	110498	129254
Đông Anh	95353	90156	60101	63920	62486
Gia Lâm	51440	48810	49898	51254	49511
Thanh Trì	20309	17710	17916	17716	20165
Mê Linh	80592	52149	67472	68346	61374
Sơn Tây	44025	44131	68637	81649	89874
Ba Vì	269495	253273	181112	239214	266644
Phúc Thọ	79552	65391	90626	102762	95615
Đan Phượng	47606	47163	60049	77861	75266
Hoài Đức	56724	51244	59079	70230	69411
Quốc Oai	86920	77915	70671	76961	80945
Thạch Thất	66740	55219	139993	139993	167187
Chương Mỹ	105781	108275	133117	171104	152947
Thanh Oai	103405	97105	82015	96043	97627
Thường Tín	113282	102672	59491	67193	71165
Phú Xuyên	64371	61782	50444	53584	68601
Ứng Hòa	77948	98992	129050	158486	160486
Mỹ Đức	88756	92950	100204	144866	127072
Các Quận - Others	42711	36152	20515	18261	23378

183

Số lượng gia cầm phân theo đơn vị hành chính

Number of poultry by district

Đơn vị tính: Nghìn con - *Unit: Thous.heads*

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	17261	20828	25430	28874	30014
Sóc Sơn	1051	1131	1802	1960	2095
Đông Anh	2149	4121	3721	3656	3447
Gia Lâm	376	373	272	229	232
Thanh Trì	206	228	240	215	187
Mê Linh	379	938	1305	1302	1337
Sơn Tây	693	691	1028	1219	1184
Ba Vì	1936	2029	2209	4298	5454
Phúc Thọ	754	829	908	1068	1039
Đan Phượng	195	195	197	240	227
Hoài Đức	417	398	452	555	537
Quốc Oai	1365	1694	2482	2537	2589
Thạch Thất	703	660	1352	1349	1419
Chương Mỹ	2353	2353	3677	3744	3619
Thanh Oai	1302	1439	843	1297	1146
Thường Tín	716	711	887	888	979
Phú Xuyên	812	954	1249	1371	1662
Ứng Hòa	1132	1348	1981	1760	1607
Mỹ Đức	596	639	707	931	1153
Các Quận - <i>Others</i>	126	97	118	255	101

184 Số lượng gà phân theo đơn vị hành chính

Number of chickens by district

Đơn vị tính: Nghìn con - *Unit: Thous.heads*

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	12539	13321	16540	19491	20465
Sóc Sơn	919	931	1503	1460	1556
Đông Anh	1794	1945	1691	1657	1602
Gia Lâm	181	183	198	191	186
Thanh Trì	94	100	128	99	83
Mê Linh	253	449	357	352	398
Sơn Tây	665	661	987	1162	1136
Ba Vì	1797	1874	2091	4180	5194
Phúc Thọ	554	631	526	662	503
Đan Phượng	150	147	179	182	178
Hoài Đức	385	358	412	411	395
Quốc Oai	1116	1417	1941	2102	2150
Thạch Thất	507	532	800	797	876
Chương Mỹ	2135	2165	3319	3385	3267
Thanh Oai	575	549	370	564	523
Thường Tín	347	317	409	409	449
Phú Xuyên	225	200	440	518	666
Ứng Hòa	430	478	725	777	597
Mỹ Đức	322	317	371	503	635
Các Quận - <i>Others</i>	90	67	93	80	71

185

Số lượng ngựa phân theo đơn vị hành chính

Number of horses by district

Đơn vị tính: Con - Unit: Head

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	555	513	294	688	385
Sóc Sơn	-	-	155	194	165
Đông Anh	130	107	16	16	21
Gia Lâm	15	16		43	42
Thanh Trì	98	142	74	69	53
Mê Linh	-	-	2	2	1
Sơn Tây	-	-	-	-	-
Ba Vì	25	22	-	345	-
Phúc Thọ	-	-	5	-	-
Đan Phượng	5	3	-	-	-
Hoài Đức	-	-	-	-	-
Quốc Oai	15	15	1	1	2
Thạch Thất	4	-	-	-	-
Chương Mỹ	35	30	2	3	2
Thanh Oai	9	12	1	-	57
Thường Tín	55	50	8	14	-
Phú Xuyên	89	80	28	1	40
Ứng Hòa	65	36	2	-	2
Mỹ Đức	-	-	-	-	-
Các Quận - Others	10	-	-	-	-

186

Số lượng dê phân theo đơn vị hành chính
Number of goat by district

Đơn vị tính: Con - Unit: Head

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	10171	9812	6433	7550	11026
Sóc Sơn	93	106	269	406	351
Đông Anh	-	82	286	286	421
Gia Lâm	620	653	136	84	322
Thanh Trì	90	70	110	133	113
Mê Linh	-	-	45	-	190
Sơn Tây	1200	1187	10	17	18
Ba Vì	550	600	371	103	1257
Phúc Thọ	-	-	141	201	263
Đan Phượng	20	15	-	-	359
Hoài Đức	-	-	-	50	50
Quốc Oai	405	405	611	626	760
Thạch Thất	62	62	-	-	
Chương Mỹ	734	680	1154	864	1088
Thanh Oai	347	302	666	722	1127
Thường Tín	568	518	458	478	525
Phú Xuyên	584	584	433	715	-
Ứng Hòa	60	30	-	45	45
Mỹ Đức	4456	4358	1493	2770	3972
Các Quận - Others	382	160	250	50	165

187 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính

Living weight of buffaloes by district

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	1451	1347	1504	1538	1658
Sóc Sơn	120	130	92	117	178
Đông Anh	95	102	80	80	92
Gia Lâm	18	28	85	97	57
Thanh Trì	25	26	66	96	81
Mê Linh	79	66	52	53	54
Sơn Tây	59	59	171	77	67
Ba Vì	380	266	111	140	141
Phúc Thọ	22	37	35	35	36
Đan Phượng	3	3	21	22	28
Hoài Đức	59	86	87	78	85
Quốc Oai	75	64	44	51	65
Thạch Thất	120	109	187	190	201
Chương Mỹ	140	128	98	102	128
Thanh Oai	65	47	110	88	102
Thường Tín	7	7	20	21	45
Phú Xuyên	36	36	50	61	52
Ứng Hòa	21	24	71	78	81
Mỹ Đức	80	62	56	64	53
Các Quận - Others	47	67	68	88	112

188 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng

phân theo đơn vị hành chính

Living weight of cattle by district

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	8694	8700	9396	9688	10554
Sóc Sơn	360	388	270	1034	2461
Đông Anh	745	706	325	325	362
Gia Lâm	1306	1331	1369	1446	943
Thanh Trì	112	171	112	160	194
Mê Linh	322	336	331	336	338
Sơn Tây	212	210	440	453	424
Ba Vì	1131	1632	1405	1053	922
Phúc Thọ	420	401	760	780	834
Đan Phượng	144	72	195	445	208
Hoài Đức	324	292	858	274	558
Quốc Oai	273	350	134	136	140
Thạch Thất	386	389	219	219	336
Chương Mỹ	983	1060	1649	1097	1429
Thanh Oai	395	343	349	555	388
Thường Tín	53	49	136	135	137
Phú Xuyên	194	110	124	357	185
Ứng Hòa	335	174	374	423	244
Mỹ Đức	713	405	255	287	258
Các Quận - Others	286	281	91	173	193

189 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính

Living weight of pig by district

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	308217	311514	307098	320984	330674
Sóc Sơn	11930	11828	16697	19555	21711
Đông Anh	18786	18646	12885	13416	13798
Gia Lâm	9324	9289	10417	10193	7979
Thanh Trì	3326	3192	3054	4188	3336
Mê Linh	14229	13672	15554	12285	19724
Sơn Tây	6954	6976	12099	12857	12165
Ba Vì	56623	61607	34641	31055	34961
Phúc Thọ	16130	12100	19440	17731	14500
Đan Phượng	13412	10888	12819	14712	12194
Hoài Đức	13200	14859	12871	13845	11701
Quốc Oai	10554	9856	18543	15911	19803
Thạch Thất	10773	10903	16763	21111	18732
Chương Mỹ	21534	22136	33011	35258	36780
Thanh Oai	26548	20530	19485	19602	16304
Thường Tín	18992	18615	13752	13525	8314
Phú Xuyên	11263	11851	9400	9652	6957
Ứng Hòa	17664	24802	29095	23096	24597
Mỹ Đức	19386	20086	12157	28933	42776
Các Quận - Others	7589	9678	4415	4059	4342

190

Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động

Gross output of forestry at current prices by kinds of activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trồng và chăm sóc rừng <i>Planting and care of forest</i>	Khai thác gỗ và lâm sản khác <i>Exploitation of wood and other forest products</i>	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác <i>Collected forest products without timber and other forest products</i>	Dịch vụ lâm nghiệp <i>Services</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2010	62	3	57	1	1
2011	81	5	74	-	2
2012	74	3	69	-	2
2013	91	3	85	1	2
2014	88	3	80	3	2
2015	88	4	74	6	4
2016	92	4	74	9	5
2017	109	4	89	9	7
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2010	100,0	4,9	91,9	1,6	1,6
2011	100,0	6,2	91,3	-	2,5
2012	100,0	4,1	93,2	-	2,7
2013	100,0	3,3	93,4	1,1	2,2
2014	100,0	3,4	90,9	3,4	2,3
2015	100,0	4,6	84,1	6,8	4,5
2016	100,0	4,4	80,4	9,8	5,4
2017	100,0	3,7	81,6	8,3	6,4

191

Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động

*Gross output of forestry at constant 2010 prices
by kinds of activity*

Tổng số <i>Total</i>		Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trồng và chăm sóc rừng <i>Planting and care of forest</i>	Khai thác gỗ và lâm sản khác <i>Exploitation of wood and other forest products</i>	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác <i>Collected forest products without timber and other forest products</i>	Dịch vụ lâm nghiệp <i>Services</i>
Tỷ đồng - <i>Bill.dongs</i>					
2010	62	3	57	1	1
2011	62	4	57	-	1
2012	59	3	55	-	1
2013	70	3	65	1	1
2014	68	3	61	2	2
2015	67	3	57	4	3
2016	71	4	58	6	3
2017	83	4	68	7	4
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2010	95,4	75,0	96,6	100,0	100,0
2011	100,0	133,3	100,0	-	100,0
2012	95,2	75,0	96,5	-	100,0
2013	118,6	100,0	118,2	...	100,0
2014	97,1	100,0	93,8	200,0	200,0
2015	98,5	100,0	93,4	200,0	150,0
2016	106,0	133,3	101,8	150,0	100,0
2017	116,9	100,0	117,2	116,7	133,3

192 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
Ha				
2010	298	115	183	-
2011	365	307	53	5
2012	299	253	41	5
2013	249	179	70	-
2014	257	237	20	-
2015	219	199	20	-
2016	270	238	32	-
2017	265	201	64	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	107,6	149,4	91,5	-
2011	122,5	267,0	29,0	...
2012	81,9	82,4	77,4	100,0
2013	83,3	70,8	170,7	-
2014	103,2	132,4	28,6	-
2015	85,2	84,0	100,0	-
2016	123,3	119,6	160,0	-
2017	98,1	84,5	200,0	-

193

Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo thành phần kinh tế

Area of concentrated planted forest by kinds of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-State</i>	Vốn ĐTNN <i>Foreign invested</i>
		Ha		
2010	298	92	206	-
2011	365	205	160	-
2012	299	106	193	-
2013	249	88	161	-
2014	257	-	257	-
2015	219	-	219	-
2016	270	40	230	-
2017	265	-	265	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2010	107,6	92,0	116,4	-
2011	122,5	222,8	77,2	-
2012	81,9	51,5	120,6	-
2013	83,3	83,0	83,4	-
2014	103,2	-	159,6	-
2015	85,2	-	85,2	-
2016	123,3	...	105,0	-
2017	98,1	-	115,2	-

194 Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo đơn vị hành chính
Area of concentrated planted forest by district

	2010	2011	2015	2016	2017
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	298	365	219	270	265
Sóc Sơn	-	54	20	32	64
Đông Anh	-	-	-	-	-
Gia Lâm	-	-	-	-	-
Thanh Trì	-	-	-	-	-
Mê Linh	-	-	-	-	-
Sơn Tây	97	90	14	13	14
Ba Vì	115	81	-	100	57
Phúc Thọ	-	-	-	-	-
Đan Phượng	-	-	-	-	-
Hoài Đức	-	-	-	-	-
Quốc Oai	-	46	40	35	65
Thạch Thất	86	94	145	90	65
Chương Mỹ	-	-	-	-	-
Thanh Oai	-	-	-	-	-
Thường Tín	-	-	-	-	-
Phú Xuyên	-	-	-	-	-
Ứng Hòa	-	-	-	-	-
Mỹ Đức	-	-	-	-	-
Các Quận - Others	-	-	-	-	-

194 (Tiếp theo) **Diện tích rừng trồng mới tập trung**
phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Area of concentrated planted forest by district*

	2010	2011	2015	2016	2017
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	107,6	122,5	85,2	123,3	98,1
Sóc Sơn	-	...	100,0	160,0	200,0
Đông Anh	-	-	-	-	-
Gia Lâm	-	-	-	-	-
Thanh Trì	-	-	-	-	-
Mê Linh	-	-	-	-	-
Sơn Tây	97,0	92,8	116,7	92,9	107,7
Ba Vì	65,0	70,4	-	...	57,0
Phúc Thọ	-	-	-	-	-
Đan Phượng	-	-	-	-	-
Hoài Đức	-	-	-	-	-
Quốc Oai	-	...	...	87,5	185,7
Thạch Thất	...	109,3	64,4	62,1	72,2
Chương Mỹ	-	-	-	-	-
Thanh Oai	-	-	-	-	-
Thường Tín	-	-	-	-	-
Phú Xuyên	-	-	-	-	-
Ứng Hòa	-	-	-	-	-
Mỹ Đức	-	-	-	-	-
Các Quận - Others	-	-	-	-	-

195 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

Gross output of wood and non-timber products by types of forest products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2011	2015	2016	2017
Gỗ - <i>Wood</i>	m ³	10002	9829	9675	9821	14381
Chia ra - <i>Of which:</i>						
- Gỗ rừng tự nhiên <i>Natural forests</i>	"	-	125	-	-	-
- Gỗ rừng trồng <i>Plantation</i>	"	10002	9704	9675	9821	14381
Trong tổng số - <i>In total</i>						
Gỗ nguyên liệu giấy <i>Wood pulp</i>	"	2711	1980	1300	-	-
Củi - <i>Firewood</i>	Ste	43997	47129	46417	46880	46442
Tre - <i>Bamboo</i>	1000 cây <i>Thous.trees</i>	2571	2154	2204	2247	2240
Nứa hàng - <i>Cork</i>	1000 cây <i>Thous.trees</i>	200	151	91	90	95
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	107	70	35	43	45
Măng tươi <i>Fresh Asparagus</i>	"	126	11	1397	1470	1464
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	"	5	92	-	-	-

196 Sản lượng gỗ phân theo thành phần kinh tế

Gross output of wood by types of ownership

	2010	2011	2015	2016	2017
	M³				
TỔNG SỐ - TOTAL	10002	9829	9675	9821	14381
Nhà nước - State	2607	1390	71	1046	1532
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	2607	1390	71	1046	1532
Ngoài Nhà nước - Non-State	7395	8439	9604	8775	12849
Tập thể - Collective	333	79	77	95	150
Tư nhân - Private	276	180	-	-	-
Cá thể - Households	6786	8180	9527	8680	12699
Đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Foreign invested sector					
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
	<i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	115,5	98,3	82,3	101,5	146,4
Nhà nước - State	83,7	53,3	7,6	1473,2	146,5
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	83,7	53,3	7,6	1473,2	146,5
Ngoài Nhà nước - Non-State	119,4	114,1	88,7	91,4	146,4
Tập thể - Collective	140,5	23,7	85,6	123,4	157,9
Tư nhân - Private	93,6	65,2	-	-	-
Cá thể - Households	119,9	120,5	88,7	91,1	146,3
Đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Foreign invested sector					

197

**Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành
phân theo ngành hoạt động**
Gross output of fishing at current prices by kinds of activity

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng <i>Aquaculture</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>			
2010	1950	94	1856
2011	2487	128	2359
2012	2750	192	2558
2013	2797	205	2592
2014	2988	207	2781
2015	3062	78	2984
2016	3368	85	3283
2017	3556	79	3477
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>			
2010	100,0	4,8	95,2
2011	100,0	5,1	94,9
2012	100,0	7,0	93,0
2013	100,0	7,3	92,7
2014	100,0	6,9	93,1
2015	100,0	2,5	97,5
2016	100,0	2,5	97,5
2017	100,0	2,2	97,8

198

**Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010
phân theo ngành hoạt động**
*Gross output of fishing at constant 2010 prices
by kinds of activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng <i>Aquaculture</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>			
2010	1950	94	1856
2011	1953	101	1852
2012	2040	129	1911
2013	2193	141	2052
2014	2377	149	2228
2015	2419	55	2364
2016	2645	56	2589
2017	2803	50	2753
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2010	116,8	93,1	118,3
2011	100,2	107,4	99,8
2012	104,5	127,7	103,2
2013	107,5	109,3	107,4
2014	108,4	105,7	108,6
2015	101,8	36,9	106,1
2016	109,3	101,8	109,5
2017	106,0	89,3	106,3

199 Diện tích nuôi trồng thủy sản

Area of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	20555	20640	21140	20886	23223
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Cá - Fish	20538	20624	21136	20882	23219
Tôm - Shrimp	11	8	-	-	-
Thủy sản khác - Other aquatic	6	8	4	4	4
Phân theo phương thức nuôi <i>By farming methods</i>					
Diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh <i>The area of intensive and semi intensive aquaculture</i>	...	12793	15751	14816	16385
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến <i>The area of extensive and improved extensive aquaculture</i>	...	7847	5389	6070	6838
Phân theo loại nước nuôi <i>By types of water</i>					
Diện tích nước ngọt <i>The area of freshwater</i>	20555	20640	21140	20886	23223

200 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính

Area of aquaculture by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	20555	20640	21140	20886	23223
Sóc Sơn	468	470	454	452	452
Đông Anh	614	661	754	729	721
Gia Lâm	413	492	428	435	439
Thanh Trì	831	829	796	796	821
Mê Linh	326	319	341	354	393
Sơn Tây	540	814	825	826	692
Ba Vì	2428	2411	2825	2558	2823
Phúc Thọ	730	696	697	601	655
Đan Phượng	212	168	162	156	156
Hoài Đức	106	81	112	172	173
Quốc Oai	639	704	594	610	669
Thạch Thất	604	600	489	468	484
Chương Mỹ	1717	1848	1865	1948	2125
Thanh Oai	1000	998	586	645	669
Thường Tín	1048	1023	1017	1011	1017
Phú Xuyên	1384	1344	1848	2050	2420
Ứng Hòa	2426	2677	4168	3500	5346
Mỹ Đức	2277	3180	1493	2326	2498
Các Quận - Others	2792	1325	1686	1249	670

201 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	59281	64845	88001	94402	99691
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	3261	2735	860	600	480
Ngoài nhà nước - Non-State	56020	62110	87141	93802	99211
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo khai thác, nuôi trồng <i>By types of catch, aquaculture</i>					
Khai thác - Catch	2653	2802	1246	1634	1735
Nuôi trồng - Aquaculture	56628	62043	86755	92768	97956
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Cá - Fish	58336	63710	87886	94149	99443
Tôm - Shrimp	154	165	55	67	234
Thủy sản khác - Other aquatic	791	970	60	186	14
Phân theo loại nước nuôi <i>By types of water</i>					
Nước ngọt - Fresh water	59281	64845	88001	94402	99691

202 Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính

Production of fishery by district

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	59281	64845	88001	94402	99691
Sóc Sơn	944	1200	1197	1150	1217
Đông Anh	1608	1907	2620	2713	2608
Gia Lâm	1139	1228	1522	2346	2192
Thanh Trì	3495	3595	3937	2736	4169
Mê Linh	502	415	577	562	475
Sơn Tây	710	765	1277	1140	1313
Ba Vì	6056	6588	8033	8151	7701
Phúc Thọ	2792	2184	3961	3717	3659
Đan Phượng	1290	1371	1222	1197	1025
Hoài Đức	422	227	399	608	610
Quốc Oai	1750	1745	2315	2314	2773
Thạch Thất	1508	1505	1456	1791	1273
Chương Mỹ	3845	4516	7955	8365	9475
Thanh Oai	4782	3762	4543	5099	4056
Thường Tín	5054	5029	4706	5521	4480
Phú Xuyên	5386	6097	7599	8475	10052
Ứng Hòa	10203	12289	22509	26761	29841
Mỹ Đức	3930	5993	7057	7954	8099
Các Quận - Others	3865	4429	5116	3802	4673

CÔNG NGHIỆP INDUSTRY

Biểu Table	Trang Page
203 Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn <i>Number of industrial establishments in Hanoi</i>	461
204 Số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nhà nước trên địa bàn <i>Number of state industrial enterprises in Hanoi</i>	465
205 Số cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước <i>Number of non-state industrial establishments</i>	468
206 Cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước phân theo đơn vị hành chính <i>Number of non-state industrial establishments by district</i>	471
207 Số doanh nghiệp công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Number of industrial enterprises of foreign invested sector</i>	473
208 Lao động công nghiệp trên địa bàn <i>Labour in industry in Hanoi</i>	476
209 Lao động công nghiệp nhà nước trên địa bàn <i>Labour in state industry</i>	479
210 Lao động công nghiệp ngoài nhà nước <i>Labour in non-state industry</i>	482
211 Lao động công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Labour in industrial foreign invested sector</i>	485
212 Lao động công nghiệp ngoài nhà nước phân theo đơn vị hành chính <i>Labour in non-state industry by district</i>	488
213 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế <i>Industrial gross output at current prices by ownership</i>	490
214 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp <i>Industrial gross output at current prices by industrial activity</i>	491

Biểu Table		Trang Page
215	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế <i>Industrial gross output at constant 2010 prices by ownership</i>	494
216	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Industrial gross output at constant 2010 prices by industrial activity</i>	495
217	Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>State industrial gross output at constant 2010 prices by industrial activity</i>	498
218	Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Central state industrial gross output at constant 2010 prices by industrial activity</i>	501
219	Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Local state industrial gross output at constant 2010 prices by industrial activity</i>	504
220	Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Non-State industrial gross output at constant 2010 prices by industrial activity</i>	506
221	Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo đơn vị hành chính <i>Gross output of non-state industrial at constant 2010 prices by district</i>	509
222	Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Industrial gross output of foreign invested sector at constant 2010 prices by industrial activity</i>	511
223	Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Index of gross output of industry at constant 2010 prices by industrial activity</i>	514
224	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	517
225	Sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn <i>Main industrial product in Hanoi</i>	520

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) là chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”; là một chỉ tiêu quan trọng phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Việc tính chỉ số sản xuất công nghiệp được bắt đầu từ tính chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; cũng có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ như: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp là chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm

được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY

Index of industrial production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying the information needs of the State agencies, investors and other users.

The IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of the IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit division, VSIC 4-digit, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period.

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

i_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions.

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes.

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:
$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry.

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given time including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and

being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP NĂM 2017

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2017 được sự quan tâm chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước các cấp với những giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn nên đã đạt được kết quả khả quan. Những tháng cuối năm, chỉ số tiêu thụ sản phẩm và chỉ số sản xuất luôn ở mức tăng khá, bên cạnh đó chỉ số tồn kho có xu hướng giảm dần cho thấy sức tiêu thụ của thị trường đã có chuyển biến tích cực.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) năm 2017 tăng 7,1% so với năm 2016, trong đó ngành khai khoáng giảm 24%; ngành chế biến, chế tạo tăng 7,7%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 8,3%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 5,1%.

Một số ngành sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo có tốc độ tăng cao so với tốc độ tăng chung của toàn ngành như: sản xuất chế biến thực phẩm tăng 7,5%; sản xuất đồ uống tăng 9,3%; dệt tăng 12,6%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 13,2%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 13,8%... Một số ngành có chỉ số sản xuất tăng thấp hơn mức bình quân chung hoặc giảm so cùng kỳ như: sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 2,7%; sản xuất hóa dược và dược liệu giảm 1,5%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 3,7%; sản xuất trang phục tăng 2,8%, sản xuất kim loại tăng 2,3%...

Trong năm 2017, một số sản phẩm công nghiệp tăng cao so với năm trước như: Vải tuyền 510,3 triệu mét, tăng 24,8%; bột nhẹ 3.546 tấn, tăng 13,5%; thủy tinh 2.103 tấn, tăng 10,7%... Bên cạnh đó, có một số sản phẩm tăng thấp hoặc giảm như: lắp ráp xe máy 942,5 nghìn chiếc, tăng 0,2%; giấy vôi 8 triệu đôi, giảm 5%; bút tất 17,3 triệu đôi, giảm 4,1%...

SOME FEATURES OF THE INDUSTRY 2017

Industrial production in the city of Hanoi in 2017 was the attention and guidance of the state management agencies at all levels with solutions to support and remove difficulties, so achieved satisfactory results. In the last months of the year, the consumption index and production index always increased quite well, the inventory index tends to decrease gradually showing that the consumption of the market has changed positively.

The index of industrial production (IIP) in 2017 increased by 7.1% over that in 2016, of which the mining and quarrying declined 24%; the manufacturing increased by 7.7%; the electricity, gas, steam and air conditioning supply increased by 8.3%, the water supply; sewerage, waste management and remediation activities increased by 5.1%.

Some manufacturing industries have high growth rate compared to the general growth rate of the whole industry such as: Manufacture of food products increased by 7.5%; manufacture of beverages increased by 9.3%; textile products increased by 12.6%; manufacture of chemicals and chemicals products increased by 13.2%; furniture increased by 13.8%... Some industries have production indexes lower than the average or decrease over the same period as: Cigarettes increased by 2.7%; manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products declined 1.5%; rubber, plastic increased by 3.7%; manufacture of wearing apparel increased by 2.8%; metal increased by 2.3%...

In 2017, some industrial products recorded high growth rates, specifically: Synthetic fabric nets 510.3 million meters, increased by 24.8%; light quicklime powder 3,546 ton, increased by 13.5%; glass products 2,103 ton, increased by 10.7%... Some products recorded low or decreased growth rates, specifically: motorcycle assembling 942.5 thousand, increased by 2.0%; fabric footwear 8 million pairs, declined 5%; socks 17.3 million pairs, declined 4.1%...

203 Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn

Number of industrial establishments in Hanoi

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	98586	100972	99965	102320	105163
Phân theo khu vực kinh tế <i>By ownership</i>					
- Kinh tế Nhà nước Trung ương <i>Central state economy</i>	98	83	75	72	71
- Kinh tế Nhà nước địa phương <i>Local state economy</i>	41	38	35	28	28
- Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state economy</i>	98095	100456	99439	101793	104611
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	352	395	416	427	453
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	196	239	210	165	174
- Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	4	36	51	47	50
- Khai khoáng khác <i>Other mining of quarrying</i>	192	203	159	118	124
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	98028	100232	99067	101517	104347
- Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	14011	14126	13738	13736	13974
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	3488	3628	3926	3928	4133
- Sản xuất thuốc lá - Cigarettes	1	1	1	1	1

203 (Tiếp theo) Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn (Cont.) Number of industrial establishments in Hanoi

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2015	2016	2017
- Dệt - Textile products	7879	6857	4886	4775	4798
- Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	10420	10627	11537	11546	12118
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture of leather and related products	935	996	1471	1520	1546
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ Wood and wood products	32773	32463	28145	28879	29025
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy Paper, paper products	959	1181	1461	1643	1653
- In, sao chép bản ghi các loại Printing and reproduction of recorded media	1111	1268	1881	1862	2005
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế Manufacture of refined petroleum	39	44	56	53	54
- Sản xuất hóa chất và SP hóa chất Manufacture of chemicals and chemicals products	455	500	684	725	788
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products	92	115	147	161	171
- Sản xuất SP từ cao su, plastic Rubber, plastic	693	869	1119	1121	1184
- Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại Non-metallic products	2645	2639	2178	2226	2295
- Sản xuất kim loại - Metal	467	385	335	326	330

203 (Tiếp theo) **Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn** (Cont.) *Number of industrial establishments in Hanoi*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2015	2016	2017
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	8312	9609	11033	11415	12150
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học <i>Computer, electronic and optical products</i>	148	178	254	249	251
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	284	328	460	438	452
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	262	342	388	417	430
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailerss and semi-trailers</i>	54	95	91	99	104
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	134	163	128	138	142
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Furniture</i>	10815	11651	12929	14710	15089
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1905	1877	1650	954	1038
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	146	290	569	595	616
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	99	146	202	170	171
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	99	146	202	170	171

203 (Tiếp theo) Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn (Cont.) Number of industrial establishments in Hanoi

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2015	2016	2017
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, seerage, waste management and remediation activities</i>	263	355	486	468	471
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	18	34	83	70	70
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	9	38	90	122	123
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	235	279	301	260	262
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải <i>Remediation activities and other waste management services</i>	1	4	12	16	16

204

**Số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nhà nước
trên địa bàn**
Number of state industrial enterprises in Hanoi

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	139	121	110	100	99
Phân theo khu vực kinh tế <i>By ownership</i>					
- Kinh tế nhà nước Trung ương <i>Central state economy</i>	98	83	75	72	71
- Kinh tế nhà nước địa phương <i>Local state economy</i>	41	38	35	28	28
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	1	1	3	3	3
- Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	1	-	-	-	-
- Khai khoáng khác <i>Other mining of quarrying</i>	-	1	3	3	3
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	128	112	95	82	81
- Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	8	7	7	7	7
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	4	3	4	4	4
- Sản xuất thuốc lá - Cigarettes	1	1	1	1	1
- Dệt - Textile products	7	6	4	3	3
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	5	4	6	3	3
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	4	4	3	2	2
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	1	-	-	-	-

204 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nhà nước trên địa bàn**
(Cont.) *Number of state industrial enterprises in Hanoi*

	Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
	2010	2011	2015	2016	2017
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	1	3	3	3	3
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	17	17	17	14	14
- Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	4	2	2	2	2
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	4	5	5	5	5
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	8	10	6	6	6
- Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	12	9	7	6	6
- Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	1	3	2	1	1
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	12	9	10	8	8
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	6	3	2	2	2
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	11	5	2	2	2
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	8	7	7	7	7
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	6	8	3	2	2

204 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nhà nước trên địa bàn**
(Cont.) *Number of state industrial enterprises in Hanoi*

	Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
	2010	2011	2015	2016	2017
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	4	2	3	3	2
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - Furniture	1	1	-	-	-
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	3	2	-	-	-
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	1	1	1	1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1	1	1	1	1
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1	1	1	1	1
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, seerage, waste management and remediation activities</i>	9	7	11	14	14
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	4	3	6	6	6
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	1	1	1	1	1
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	4	3	4	7	7

205 Số cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước

Number of non-state industrial establishments

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	98095	100456	99439	101793	104611
Phân theo khu vực kinh tế <i>By ownership</i>					
- Kinh tế tập thể - <i>Collective economy</i>	174	185	195	180	180
- Kinh tế tư nhân - <i>Private company</i>	6451	8409	13019	13244	12273
- Kinh tế cá thể - <i>Household production</i>	91470	91862	86225	88369	92158
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Khai khoáng - Mining and quarrying	195	238	206	161	170
- Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	3	36	51	47	50
- Khai khoáng khác <i>Other mining of quarrying</i>	192	202	155	114	120
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	97548	99726	98559	101011	103816
- Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	13988	14101	13716	13712	13949
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	3477	3617	3916	3918	4123
- Dệt - <i>Textile products</i>	7863	6838	4873	4762	4785
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	10387	10594	11501	11514	12083
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	929	990	1464	1514	1540
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	32765	32453	28137	28873	29016

205 (Tiếp theo) **Số cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước** (Cont.) *Number of non-state industrial establishments*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2015	2016	2017
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	953	1173	1454	1636	1645
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	1088	1242	1853	1840	1982
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of refined petroleum</i>	39	44	56	53	54
- Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	436	485	672	711	774
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	87	106	138	152	161
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	654	825	1072	1077	1138
- Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	2619	2614	2160	2210	2278
- Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	459	374	325	317	320
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	8262	9555	10968	11346	12081
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	111	143	210	198	200
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	248	295	433	413	425
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	237	314	359	392	403

205 (Tiếp theo) **Số cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước** (Cont.) *Number of non-state industrial establishments*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2015	2016	2017
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	37	71	67	77	80
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	87	120	90	95	100
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - Furniture	10813	11648	12926	14707	15086
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1876	1850	1623	930	1008
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation</i> <i>of machinery and equipment</i>	133	274	546	564	585
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	98	145	201	169	170
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... <i>Electricity, gas, steam and air</i> <i>conditioning supply</i>	98	145	201	169	170
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste</i> <i>management and remediation activities</i>	254	347	473	452	455
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	14	31	77	64	64
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	8	36	87	119	120
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal</i> <i>activities, materials recovery</i>	231	276	297	253	255
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải - <i>Remediation activities</i> <i>and other waste management services</i>	1	4	12	16	16

206

**Cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước
phân theo đơn vị hành chính**
Number of non-state industrial establishments by district

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	98095	100456	99439	101793	104611
Ba Đình	594	707	846	806	825
Hoàn Kiếm	560	630	599	522	509
Tây Hồ	457	493	588	621	604
Long Biên	1092	1211	1263	1436	1250
Cầu Giấy	485	586	795	835	852
Đống Đa	1061	1012	1347	1099	1232
Hai Bà Trưng	858	1042	1079	1052	1074
Hoàng Mai	1061	1339	1605	1670	1742
Thanh Xuân	505	792	1182	1169	1173
Sóc Sơn	2482	2479	2724	2892	3114
Đông Anh	3161	3651	3604	3573	3824
Gia Lâm	2556	2228	2633	2634	2650
Nam Từ Liêm	1540	1796	968	1023	1150
Thanh Trì	1724	1890	1810	1838	1905
Bắc Từ Liêm	-	-	894	860	1146
Mê Linh	1708	1896	1798	1889	1991
Hà Đông	2391	2372	2287	2265	2306

206 (Tiếp theo) **Cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước**
phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Number of non-state industrial establishments
by district

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment					
	2010	2011	2015	2016	2017
Sơn Tây	1003	1109	1162	1303	1367
Ba Vì	4475	4683	5997	5717	6082
Phúc Thọ	3782	3890	4360	4367	4105
Đan Phượng	2876	3034	2946	2964	3105
Hoài Đức	3815	3746	3600	3554	3706
Quốc Oai	4972	5257	4636	4796	4980
Thạch Thất	4442	4529	5187	6945	7246
Chương Mỹ	11896	11836	8482	8134	8280
Thanh Oai	11475	11262	11291	11876	11550
Thường Tín	9861	9760	9016	9009	9347
Phú Xuyên	7608	7817	10097	10531	10629
Ứng Hoà	5269	4705	3457	3526	3767
Mỹ Đức	4386	4704	3186	2887	3100

207

Số doanh nghiệp công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
Number of industrial enterprises of foreign invested sector

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	352	395	416	427	453
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	-	-	1	1	1
- Khai khoáng khác <i>Other mining of quarrying</i>	-	-	1	1	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	352	394	413	424	450
- Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	15	18	15	17	18
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	7	8	6	6	6
- Dệt - Textile products	9	13	9	10	10
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	28	29	30	29	32
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	2	2	4	4	4
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	7	10	8	6	9
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	5	5	4	4	5
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	6	9	11	8	9
- Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	15	13	10	12	12

207 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài**
(Cont.) *Number of industrial enterprises of foreign invested sector*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2010	2011	2015	2016	2017
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	1	4	4	4	5
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	31	34	41	38	40
- Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	14	16	11	10	11
- Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	7	8	8	8	9
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	38	45	55	61	61
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	31	32	42	49	49
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	25	28	25	23	25
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	17	21	22	18	20
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	11	16	21	20	22
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	43	41	35	40	40
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Furniture</i>	1	2	3	3	3
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	26	25	27	24	30
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	13	15	22	30	30

207 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài**
 (Cont.) *Number of industrial enterprises of foreign invested sector*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2010	2011	2015	2016	2017
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	-	-
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, seerage, waste management and remediation activities</i>	-	1	2	2	2
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	1	2	2	2

208 Lao động công nghiệp trên địa bàn

Labour in industry in Hanoi

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	660825	690343	721872	750050	774667
Phân theo khu vực kinh tế <i>By ownership</i>					
- Kinh tế Nhà nước Trung ương <i>Central state economy</i>	57162	39158	36853	37321	35904
- Kinh tế Nhà nước địa phương <i>Local state economy</i>	25320	22222	21743	18220	18300
- Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state economy</i>	448495	489101	503643	520072	539270
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	129848	139862	159633	174437	181193
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Khai khoáng - Mining and quarrying	2077	4792	4583	3884	4071
- Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	199	1231	685	301	320
- Khai khoáng khác <i>Other mining of quarrying</i>	1878	3561	3898	3583	3751
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	638955	660001	684316	712437	736630
- Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	47096	47601	47491	47250	48089
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	12948	12716	10881	10544	11070
- Sản xuất thuốc lá - Cigarettes	1093	1178	1322	1345	1350
- Dệt - Textile products	38454	34407	26718	26226	26405
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	74528	74778	95652	94579	99858

208 (Tiếp theo) Lao động công nghiệp trên địa bàn (Cont.) Labour in industry in Hanoi

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2015	2016	2017
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	15325	12038	14472	15619	15833
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	85452	85444	71514	74479	74813
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	12329	14513	16629	14241	14401
- In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	15243	17079	18777	18208	19391
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of refined petroleum</i>	267	367	605	404	412
- Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	13209	10210	9662	10587	11432
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	7002	6720	8041	8184	8681
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	27700	31898	33984	33467	35108
- Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	45049	51536	41245	41836	43208
- Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	7110	5469	5136	4722	4784
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	56854	66201	74081	84689	90657
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	36033	41368	48725	55950	57247
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	33460	27391	29815	29374	30374

208 (Tiếp theo) Lao động công nghiệp trên địa bàn (Cont.) Labour in industry in Hanoi

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2015	2016	2017
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	18353	18310	16652	17643	18078
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	9203	11505	14958	16936	17662
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	30059	29794	29747	30774	30069
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Furniture</i>	39075	42855	47310	52006	53386
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	12215	14064	15836	15357	16100
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	898	2559	5063	8017	8222
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6295	7934	10600	10634	10683
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6295	7934	10600	10634	10683
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	13498	17616	22373	23095	23283
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	3245	3419	5799	4779	4797
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	3713	4345	5278	5663	5698
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	6538	9839	11215	12449	12583
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	2	13	81	204	205

209 Lao động công nghiệp nhà nước trên địa bàn

Labour in state industry

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	82482	61380	58596	55541	54204
Phân theo khu vực kinh tế <i>By ownership</i>					
- Kinh tế Nhà nước Trung ương <i>Central state economy</i>	57162	39158	36853	37321	35904
- Kinh tế Nhà nước địa phương <i>Local state economy</i>	25320	22222	21743	18220	18300
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	155	21	539	459	465
- Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	155	-	-	-	-
- Khai khoáng khác <i>Other mining of quarrying</i>	-	21	539	459	465
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	67000	45510	37613	34498	33055
- Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	3195	6121	5555	5771	5780
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	1800	1027	1020	1014	1020
- Sản xuất thuốc lá - Cigarettes	1093	1178	1322	1345	1350
- Dệt - Textile products	5769	3646	3042	3165	3185
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	11312	865	3138	1758	1765
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - Manufacture of leather and related products	2309	1739	1457	997	985

209 (Tiếp theo) Lao động công nghiệp nhà nước trên địa bàn (Cont.) Labour in state industry

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2015	2016	2017
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	74	-	251	167	170
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	134	911	427	410	420
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	4276	3463	2556	2470	2385
- Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	5321	639	642	795	807
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	1335	1293	1347	1020	1035
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	3361	3778	3032	3181	3195
- Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	5392	6539	4384	1601	1610
- Sản xuất kim loại - Metal	448	351	470	45	46
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	6196	4440	3232	2964	2980
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - Computer, electronic and optical products	1044	841	349	349	350
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	5403	2197	832	1132	1145
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	2649	2255	1090	1083	1099
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	1908	2476	571	294	298

209 (Tiếp theo) Lao động công nghiệp nhà nước trên địa bàn (Cont.) Labour in state industry

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2015	2016	2017
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	2289	555	2236	2419	910
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Furniture</i>	815	675	-	-	-
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	877	281	-	-	-
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	240	660	2518	2520
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5452	5873	8046	7857	7890
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5452	5873	8046	7857	7890
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, seerage, waste management and remediation activities</i>	9875	9976	12398	12727	12794
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	3028	3013	4143	3591	3605
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	3563	3796	4173	4082	4110
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	3284	3167	4082	5054	5079

210 Lao động công nghiệp ngoài nhà nước

Labour in non-state industry

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	448495	489101	503643	520072	539270
Phân theo khu vực kinh tế					
<i>By ownership</i>					
- Kinh tế tập thể - <i>Collective economy</i>	3794	4368	4650	4280	4291
- Kinh tế tư nhân - <i>Private company</i>	221085	263120	302511	310077	320739
- Kinh tế cá thể - <i>Household production</i>	223616	221613	196482	205715	214240
Phân theo ngành kinh tế					
<i>By kinds of economic activities</i>					
Khai khoáng - Mining and quarrying	1922	4771	4017	3375	3556
- Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	44	1231	685	301	320
- Khai khoáng khác <i>Other mining of quarrying</i>	1878	3540	3332	3074	3236
Công nghiệp chế biến, chế tạo	442107	474696	487233	503705	522581
<i>Manufacturing</i>					
- Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	42669	40266	40131	38952	39613
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	10411	10922	8993	8855	9318
- Dệt - <i>Textile products</i>	30734	26715	21648	21049	21151
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	52054	64370	77871	78561	82443
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	12494	9796	11921	13520	13752
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	85108	85181	71022	74089	74402

210 (Tiếp theo) Lao động công nghiệp ngoài nhà nước (Cont.) Labour in non-state industry

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2015	2016	2017
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	11032	12827	15433	12980	13051
- In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	10190	12791	14505	14170	15264
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of refined petroleum</i>	267	367	605	404	412
- Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	7372	9124	8534	9182	9996
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	4730	4444	5462	5867	6214
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	16359	19864	21867	19713	20830
- Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	34580	39607	32365	33853	34895
- Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	5611	4680	4201	4172	4211
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	42136	52519	61186	71513	77129
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	1250	2818	3573	4348	4392
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	18829	14630	18201	18065	18590
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	6146	6068	6344	7288	7493

210 (Tiếp theo) Lao động công nghiệp ngoài nhà nước (Cont.) Labour in non-state industry

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2015	2016	2017
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	3003	3454	4052	4157	4319
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	4289	4717	4586	3914	4120
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Furniture</i>	36733	40523	43554	47876	49110
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	5592	6803	7039	6070	6579
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation</i> <i>of machinery and equipment</i>	518	2210	4140	5107	5297
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity,</i> <i>gas, steam and air conditioning supply</i>	843	2061	2549	2772	2788
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity,</i> <i>gas, steam and air conditioning supply</i>	843	2061	2549	2772	2788
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water</i> <i>supply, sewerage, waste management</i> <i>and remediation activities</i>	3623	7573	9844	10220	10345
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	217	406	1617	1151	1154
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment</i> <i>activities</i>	150	482	1018	1474	1486
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste</i> <i>collection, treatment and disposal</i> <i>activities, materials recovery</i>	3254	6672	7133	7395	7504
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải - <i>Remediation activities and</i> <i>other waste management services</i>	2	13	76	200	201

211 Lao động công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài

Labour in industrial foreign invested sector

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	129848	139862	159633	174437	181193
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Khai khoáng - Mining and quarrying	-	-	27	50	50
- Khai khoáng khác <i>Other mining of quarrying</i>	-	-	27	50	50
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	129848	139795	159470	174234	180994
- Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	1232	1214	1805	2527	2696
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	737	767	868	675	732
- Dệt - Textile products	1951	4046	2028	2012	2069
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	11162	9543	14643	14260	15650
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	522	503	1094	1102	1096
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	270	263	241	223	241
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	1163	775	769	851	930
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	777	825	1716	1568	1742
- Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	516	447	486	610	629

211 (Tiếp theo) Lao động công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
(Cont.) Labour in industrial foreign invested sector

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2015	2016	2017
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	937	983	1232	1297	1432
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	7980	8256	9085	10573	11083
- Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	5077	5390	4496	6382	6703
- Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	1051	438	465	505	527
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	8522	9242	9663	10212	10548
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	33739	37709	44803	51253	52505
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	9228	10564	10782	10177	10639
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	9558	9987	9218	9272	9486
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	4292	5575	10335	12485	13045
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	23481	24522	22925	24441	25039
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Furniture</i>	1527	1657	3756	4130	4276
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	5746	6980	8797	9287	9521
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	380	109	263	392	405

211 (Tiếp theo) **Lao động công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài**
(Cont.) *Labour in industrial foreign invested sector*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2015	2016	2017
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	5	5	5
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	5	5	5
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, seerage, waste management and remediation activities</i>	-	67	131	148	144
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	-	-	39	37	38
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	67	87	107	102
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	5	4	4

212 Lao động công nghiệp ngoài nhà nước phân theo đơn vị hành chính

Labour in non-state industry by district

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	448495	489101	503643	520072	539270
Ba Đình	10770	15320	13546	12173	12460
Hoàn Kiếm	7528	9400	7652	17199	17556
Tây Hồ	3565	4315	4882	5091	5252
Long Biên	13629	26624	30234	30547	27390
Cầu Giấy	6189	10064	14215	17795	19157
Đống Đa	14426	16918	17401	14805	16597
Hai Bà Trưng	22306	18581	17760	20552	20982
Hoàng Mai	26925	22314	25011	20885	21785
Thanh Xuân	12052	20677	29779	18965	19030
Sóc Sơn	9900	8768	10244	11028	11875
Đông Anh	22395	26261	26211	26474	28334
Gia Lâm	15901	16818	20280	21311	21440
Nam Từ Liêm	15564	20612	11218	11361	12771
Thanh Trì	14159	15287	17833	18362	18031
Bắc Từ Liêm	-	-	13093	14346	19117
Mê Linh	14846	15285	16540	16416	17302
Hà Đông	12267	12725	15805	16624	16925

212 (Tiếp theo) **Lao động công nghiệp ngoài nhà nước**
phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Labour in non-state industry by district

	Đơn vị tính: Người - Unit: Person				
	2010	2011	2015	2016	2017
Sơn Tây	5629	6409	6198	7488	7556
Ba Vì	9131	9174	12086	11921	13870
Phúc Thọ	11059	11956	11808	13898	13064
Đan Phượng	11620	12280	10625	11197	12730
Hoài Đức	17048	16891	17081	15510	16673
Quốc Oai	13846	14865	12913	12647	12550
Thạch Thất	16120	18195	18602	24979	28903
Chương Mỹ	30837	32544	22760	22287	23687
Thanh Oai	26702	26455	27639	30209	27880
Thường Tín	38577	31209	26027	27405	27233
Phú Xuyên	21456	22377	25850	27927	27687
Ứng Hoà	13668	13547	11579	11384	12162
Mỹ Đức	10380	13230	8771	9286	9271

213

**Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành
phân theo thành phần kinh tế**
Industrial gross output at current prices by ownership

	2010	2011	2015	2016	2017
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	284121	352963	504273	540594	585628
Nhà nước - State	33867	38826	49923	49400	51399
Trung ương - Central	29499	33179	42863	42127	44035
Địa phương - Local	4368	5647	7060	7273	7364
Ngoài Nhà nước - Non-State	133092	165362	224906	269584	292928
Tập thể - Collective	1136	1059	1513	1550	1651
Tư nhân - Private	115151	145035	193040	234017	253222
Cá thể - Households	16805	19268	30353	34017	38055
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	117162	148775	229444	221610	241301
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà nước - State	11,9	11,0	9,9	9,1	8,8
Trung ương - Central	10,4	9,4	8,5	7,8	7,5
Địa phương - Local	1,5	1,6	1,4	1,3	1,3
Ngoài Nhà nước - Non-State	46,9	46,8	44,6	49,9	50,0
Tập thể - Collective	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3
Tư nhân - Private	40,6	41,0	38,3	43,3	43,2
Cá thể - Households	5,9	5,5	6,0	6,3	6,5
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	41,2	42,2	45,5	41,0	41,2

214

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành
phân theo ngành công nghiệp
Industrial gross output at current prices by industrial activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	284121	352963	504273	540594	585628
Khai khoáng - Mining and quarrying	933	1161	1559	1084	1241
- Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	143	349	310	293	345
- Khai khoáng khác <i>Other mining of quarrying</i>	790	812	1249	791	896
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	277447	344653	489824	525289	568164
- Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	15101	18438	22037	31531	34117
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	6123	8719	15168	16655	18042
- Sản xuất thuốc lá - Cigarettes	1395	1223	4613	4632	5018
- Dệt - Textile products	13381	12728	16348	16585	17967
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	8872	11589	26081	27759	30071
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture</i> <i>of leather and related products</i>	1301	1405	2880	2613	2831
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	7622	10455	12509	16775	18172
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	6141	9945	12354	15820	17138
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction</i> <i>of recorded media</i>	6079	7480	10183	11677	12650

214 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành**
phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Industrial gross output at current prices by industrial activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2015	2016	2017
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of refined petroleum</i>	275	232	302	381	413
- Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	7371	9230	12987	13019	14104
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	5499	4386	7644	8089	8763
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	13865	19069	23437	28525	30901
- Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	13077	22294	29896	31325	33935
- Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	12315	9831	11839	12603	13653
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	31266	39330	59324	61998	66318
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	27923	37576	49604	45947	49775
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	22613	30573	33927	36060	39064
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	11220	12066	14912	15221	16489
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc và xe bán tải <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	12407	14025	28799	29458	31912

214 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành**
phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Industrial gross output at current prices by industrial activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2015	2016	2017
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	36906	49580	66078	67785	73432
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Furniture</i>	11451	8824	15421	17229	18664
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	4204	4719	7712	9992	10824
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	1040	936	5769	3610	3911
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2919	3531	6051	6606	7746
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2919	3531	6051	6606	7746
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, seerage, waste management and remediation activities</i>	2822	3618	6839	7615	8477
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	904	1067	2543	3212	3521
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	619	850	1473	1519	1846
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	1288	1699	2799	2849	3072
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	11	2	24	35	38

215 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010
phân theo thành phần kinh tế
Industrial gross output at constant 2010 prices by ownership

	2010	2011	2015	2016	2017
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	284121	317243	431998	465021	498929
Nhà nước - State	33867	36098	44249	45132	44986
Trung ương - Central	29499	31384	38871	39449	39049
Địa phương - Local	4368	4714	5378	5683	5937
Ngoài Nhà nước - Non-State	133092	145177	202112	229881	247505
Tập thể - Collective	1136	933	1159	1233	1331
Tư nhân - Private	115151	127266	177711	201598	215728
Cá thể - Households	16805	16978	23242	27050	30446
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	117162	135968	185637	190008	206438
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	111,7	108,8	107,6	107,3	
Nhà nước - State	106,6	105,6	102,0	99,7	
Trung ương - Central	106,4	106,7	101,5	99,0	
Địa phương - Local	107,9	98,2	105,7	104,5	
Ngoài Nhà nước - Non-State	109,1	108,1	113,7	107,7	
Tập thể - Collective	82,1	109,6	106,4	108,0	
Tư nhân - Private	110,5	107,4	113,4	107,0	
Cá thể - Households	101,0	113,7	116,4	112,6	
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	116,1	110,4	102,4	108,7	

216

**Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010
phân theo ngành công nghiệp**
*Industrial gross output at constant 2010 prices by industrial
activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	284121	317243	431998	465021	498929
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	933	961	1081	720	501
- Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	143	256	176	180	103
- Khai khoáng khác <i>Other mining of quarrying</i>	790	705	905	540	398
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	277447	309476	421478	453810	487205
- Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	15101	15191	16260	24120	25622
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	6123	8044	13325	14388	14875
- Sản xuất thuốc lá - Cigarettes	1395	1115	3619	3461	3820
- Dệt - Textile products	13381	10587	12746	12904	13380
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	8872	10999	19722	20751	22759
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	1301	1314	2311	2048	2232
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	7622	8954	9531	12128	12846
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	6141	8480	10923	13737	15048
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	6079	6178	7071	8123	8868

216 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Industrial gross output at constant 2010 prices*
by industrial activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2015	2016	2017
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of refined petroleum</i>	275	182	259	309	428
- Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	7371	8150	10554	10241	10941
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	5499	3916	6795	7173	7632
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	13865	18207	17005	20691	22330
- Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	13077	17974	22936	23986	26823
- Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	12315	8052	11368	12217	12698
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	31266	35079	56963	65586	70818
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	27923	37140	44876	40687	46174
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	22613	23501	29435	30497	32462
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	11220	10874	12862	13275	14136
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	12407	12646	27796	28892	30216
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	36906	50031	62659	64801	69086

216 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Industrial gross output at constant 2010 prices*
by industrial activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2015	2016	2017
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - Furniture	11451	8051	11228	12481	12872
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác Other manufacturing	4204	4014	6427	8306	7648
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - Repair and installation of machinery and equipment	1040	797	4807	3008	3491
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... Electricity, gas, steam and air conditioning supply	2919	3514	4770	5084	5524
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	2919	3514	4770	5084	5524
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, seerage, waste management and remediation activities	2822	3292	4669	5407	5699
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước Water collection, treatment and supply	904	933	1219	1916	2059
- Thoát nước và xử lý nước thải Sewerage and sewer treatment activities	619	786	1183	1204	1334
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery	1288	1571	2248	2259	2276
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải - Remediation activities and other waste management services	11	2	19	28	30

217

**Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp**
*State industrial gross output at constant 2010 prices
by industrial activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	33867	36098	44249	45132	44986
Khai khoáng - Mining and quarrying	35	7	247	257	127
- Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	35	-	-	-	-
- Khai khoáng khác - Other mining of quarrying	-	7	247	257	127
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	29163	30730	37008	37402	36794
- Sản xuất, chế biến thực phẩm Manufacture of food products	1384	1532	2615	2701	2854
- Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	4251	5521	6649	6893	7297
- Sản xuất thuốc lá - Cigarettes	1395	1115	3619	3461	3820
- Dệt - Textile products	2948	2218	1571	1525	1553
- Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	1597	1833	1148	1154	1275
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture of leather and related products	290	288	315	306	314
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy Paper, paper products	219	233	456	457	464
- In, sao chép bản ghi các loại Printing and reproduction of recorded media	1913	1981	2186	2177	2464
- Sản xuất hóa chất và SP hóa chất Manufacture of chemicals and chemicals products	2548	2518	3091	3138	3343
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products	461	508	725	723	735
- Sản xuất SP từ cao su, plastic - Rubber, plastic	1987	2107	1778	1643	1680

217 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *State industrial gross output at constant 2010 prices*
by industrial activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2015	2016	2017
- Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	1938	2150	3543	3626	3787
- Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	22	102	302	299	305
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	1827	2041	2600	2680	2828
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học <i>Computer, electronic and optical products</i>	576	625	1023	1031	1198
- Sản xuất thiết bị điện - <i>Machinery, equipment</i>	2480	2024	575	859	877
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	458	460	335	340	346
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	1147	1155	571	572	581
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	1440	1985	3213	3282	424
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	280	141	-	-	-
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation</i> <i>of machinery and equipment</i>	2	193	693	535	649
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity, gas, steam</i> <i>and air conditioning supply</i>	2773	3338	4535	4834	5252
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity, gas, steam</i> <i>and air conditioning supply</i>	2773	3338	4535	4834	5252

217 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *State industrial gross output at constant 2010 prices*
by industrial activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs

	2010	2011	2015	2016	2017
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, seerage, waste management and remediation activities	1896	2023	2459	2639	2813
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	889	915	1140	1260	1394
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	435	479	520	602	618
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	572	629	799	777	801

218

Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
Central state industrial gross output at constant 2010 prices by industrial activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	29499	31384	38871	39449	39049
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	35	7	224	234	103
- Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	35	-	-	-	-
- Khai khoáng khác <i>Other mining of quarrying</i>	-	7	224	234	103
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	26691	28039	34084	34349	33661
- Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	1201	1332	2392	2443	2592
- Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	4245	5514	6641	6885	7289
- Sản xuất thuốc lá - <i>Cigarettes</i>	1395	1115	3619	3461	3820
- Dệt - <i>Textile products</i>	2618	1857	1176	1166	1185
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	1517	1746	1052	1062	1180
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	219	233	456	457	464
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	1846	1908	2107	2118	2403
- Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	2548	2518	3091	3138	3343
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	461	508	725	723	735

218 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước**
do trung ương quản lý theo giá so sánh 2010
phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Central state industrial gross output at constant 2010*
prices by industrial activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2015	2016	2017
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	1161	1200	792	798	812
- Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	1938	2150	3543	3543	3702
- Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	-	78	276	275	280
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	1610	1792	2340	2445	2586
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học <i>Computer, electronic and optical products</i>	572	620	1023	1031	1198
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	2416	1954	499	499	507
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	453	454	328	331	337
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	1147	1155	571	572	581
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	1064	1573	2763	2869	-
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	280	141	-	-	-
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	191	690	533	647
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2773	3338	4532	4830	5248

218 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước**
do trung ương quản lý theo giá so sánh 2010
phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Central state industrial gross output at constant 2010*
prices by industrial activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2015	2016	2017
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2773	3338	4532	4830	5248
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, seerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	31	36	37
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	-	-	31	36	37

219 **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước**
do địa phương quản lý theo giá so sánh 2010
phân theo ngành công nghiệp
Local state industrial gross output at constant 2010 prices
by industrial activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	4368	4714	5378	5683	5937
Khai khoáng - Mining and quarrying	-	-	23	23	24
- Khai khoáng khác <i>Other mining of quarrying</i>	-	-	23	23	24
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2472	2691	2924	3053	3133
- Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	183	200	223	258	262
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	6	7	8	8	8
- Dệt - Textile products	330	361	395	359	368
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	80	87	96	92	95
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	290	288	315	306	314
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	67	73	79	59	61
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	826	907	986	845	868
- Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	-	-	-	83	85
- Sản xuất kim loại - Metal	22	24	26	24	25
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	217	249	260	235	242

219 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước**
do địa phương quản lý theo giá so sánh 2010
phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Local state industrial gross output at constant 2010*
prices by industrial activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2015	2016	2017
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học <i>Computer, electronic and optical products</i>	4	5	-	-	-
- Sản xuất thiết bị điện - <i>Machinery, equipment</i>	64	70	76	360	370
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	5	6	7	9	9
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	376	412	450	413	424
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	2	2	3	2	2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	3	4	4
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	3	4	4
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, seerage, waste management and remediation activities</i>	1896	2023	2428	2603	2776
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	889	915	1109	1224	1357
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	435	479	520	602	618
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	572	629	799	777	801

220 Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
*Non-State industrial gross output at constant 2010 prices
by industrial activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	133092	145177	202112	229881	247505
Khai khoáng - Mining and quarrying	898	951	821	450	360
- Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	108	256	176	180	103
- Khai khoáng khác <i>Other mining of quarrying</i>	790	695	645	270	257
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	131122	142882	199090	226791	244383
- Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	10668	10447	9583	15358	16412
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	545	644	3420	4098	4148
- Dệt - Textile products	9680	7550	10105	10269	10638
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	5562	7259	15427	16334	17986
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	874	877	1802	1541	1702
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	7594	8924	9491	12087	12802
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	4958	6859	8036	9621	10442
- In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	3455	3423	3873	4897	5280
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of refined petroleum</i>	275	182	259	309	428

220 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Non-State industrial gross output at constant 2010*
prices by industrial activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2015	2016	2017
- Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	4140	4889	6492	6096	6519
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	4673	3011	5551	5912	6320
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	6204	8890	7300	9974	10173
- Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	7427	11787	14114	14887	17370
- Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	7998	4586	7936	8847	9237
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	21557	25478	43415	51629	56046
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	2337	2762	3523	3134	3621
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	13013	14182	19321	19748	20985
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	3227	2568	4229	4332	4568
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	1268	1681	3906	4402	4778
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	5024	9938	8650	9750	11857
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Furniture</i>	9054	5444	7819	8946	9083
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	906	1071	1560	2758	1908

220 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) *Non-State industrial gross output at constant 2010 prices by industrial activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2015	2016	2017
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	683	430	3278	1862	2080
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	146	176	227	241	264
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	146	176	227	241	264
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, seerage, waste management and remediation activities</i>	926	1168	1974	2399	2498
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	15	18	43	528	535
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	184	206	463	361	458
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	716	942	1449	1482	1475
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	11	2	19	28	30

221 Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước
theo giá so sánh 2010 phân theo đơn vị hành chính
*Gross output of non-state industrial at constant 2010 prices
by district*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	133092	145177	202112	229881	247505
Ba Đình	6355	6930	7099	8073	8692
Hoàn Kiếm	2547	2647	4954	5634	6066
Tây Hồ	928	963	1547	1760	1895
Long Biên	9591	10370	13323	15153	16315
Cầu Giấy	5618	6360	9288	10565	11374
Đống Đa	7860	8225	10546	11995	12915
Hai Bà Trưng	15776	17705	20154	22923	24681
Hoàng Mai	10703	11437	9849	11202	12061
Thanh Xuân	9707	10354	12314	14006	15080
Sóc Sơn	1785	1855	3123	3552	3825
Đông Anh	7478	8293	12894	14666	15790
Gia Lâm	4120	4491	7551	8589	9247
Nam Từ Liêm	10706	12448	6359	7232	7787
Thanh Trì	5926	6681	8561	9737	10484
Bắc Từ Liêm	-	-	10660	12125	13054
Mê Linh	5117	5316	7250	8246	8878
Hà Đông	4513	4793	6834	7774	8369

221 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước**
theo giá so sánh 2010 phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Gross output of non-state industrial at constant 2010*
prices by district

	Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong				
	2010	2011	2015	2016	2017
Sơn Tây	1154	1198	2300	2616	2817
Ba Vì	135	141	1028	1170	1259
Phúc Thọ	417	433	2259	2569	2766
Đan Phượng	2638	2950	3769	4287	4616
Hoài Đức	2456	2552	5712	6497	6995
Quốc Oai	1326	1431	2461	2799	3013
Thạch Thất	6403	7176	9804	11151	12006
Chương Mỹ	2931	3046	4176	4750	5114
Thanh Oai	1949	2025	4945	5624	6055
Thường Tín	3206	3541	7200	8189	8817
Phú Xuyên	974	1013	3566	4056	4367
Ứng Hoà	309	320	1469	1671	1799
Mỹ Đức	464	483	1117	1270	1368

222

Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
Industrial gross output of foreign invested sector at constant 2010 prices by industrial activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	117162	135968	185637	190008	206438
Khai khoáng - Mining and quarrying	-	3	13	13	14
- Khai khoáng khác <i>Other mining of quarrying</i>	-	3	13	13	14
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	117162	135864	185380	189617	206028
- Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	3049	3212	4062	6061	6356
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	1327	1879	3256	3397	3430
- Dệt - <i>Textile products</i>	753	819	1070	1110	1189
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	1713	1907	3147	3263	3498
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	137	149	194	201	216
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	28	30	40	41	44
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	964	1388	2431	3659	4142
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	711	774	1012	1049	1124
- Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	683	743	971	1007	1079

222 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp**
 (Cont.) *Industrial gross output of foreign invested sector at constant 2010 prices by industrial activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2015	2016	2017
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	365	397	519	538	577
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	5674	7210	7927	9074	10477
- Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	3712	4037	5279	5473	5666
- Sản xuất kim loại - Metal	4295	3364	3130	3071	3156
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	7882	7560	10948	11277	11944
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - Computer, electronic and optical products	25010	33753	40330	36522	41355
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	7120	7295	9539	9890	10600
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - Machinery and equipment n.e.c	7535	7846	8298	8603	9222
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	9992	9810	23319	23918	24857
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	30442	38108	50796	51769	56805
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - Furniture	2397	2607	3409	3535	3789
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	3018	2802	4867	5548	5740
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - Repair and installation of machinery and equipment	355	174	836	611	762

222 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp**
 (Cont.) *Industrial gross output of foreign invested sector at constant 2010 prices by industrial activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2015	2016	2017
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	8	9	8
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	8	9	8
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	101	236	369	388
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước - <i>Water collection, treatment and supply</i>	-	-	36	128	130
- Thoát nước và xử lý nước thải - <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	101	200	241	258
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	...	...	...

223

**Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp**
*Index of gross output of industry at constant 2010 prices
by industrial activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	111,7	108,8	107,6	107,3
Khai khoáng - Mining and quarrying	103,0	80,9	66,6	69,6
- Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	179,0	92,6	102,3	57,2
- Khai khoáng khác <i>Other mining of quarrying</i>	89,2	79,0	59,7	73,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	111,5	108,9	107,7	107,4
- Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	100,6	96,1	148,3	106,2
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	131,4	108,1	108,0	103,4
- Sản xuất thuốc lá - Cigarettes	79,9	127,6	95,6	110,4
- Dệt - Textile products	79,1	95,7	101,2	103,7
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	124,0	113,9	105,2	109,7
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	101,0	107,0	88,6	109,0
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	117,5	105,3	127,2	105,9
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	138,1	115,4	125,8	109,5
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	101,6	100,3	114,9	109,2

223 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) *Index of gross output of industry at constant 2010 prices by industrial activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	2015	2016	2017
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of refined petroleum</i>	66,2	76,6	119,3	138,5
- Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	110,6	111,5	97,0	106,8
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	71,2	108,8	105,6	106,4
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	131,3	98,0	121,7	107,9
- Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	137,4	107,9	104,6	111,8
- Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	65,4	97,9	107,5	103,9
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	112,2	115,3	115,1	108,0
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	133,0	101,1	90,7	113,5
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	103,9	105,9	103,6	106,4
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	96,9	113,4	103,2	106,5
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	101,9	126,0	103,9	104,6
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	135,6	115,9	103,4	106,6

223 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) *Index of gross output of industry at constant 2010 prices by industrial activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	2015	2016	2017
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - Furniture	70,3	121,2	111,2	103,1
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác Other manufacturing	95,5	101,0	129,2	92,1
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - Repair and installation of machinery and equipment	76,6	84,0	62,6	116,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	120,4	107,2	106,6	108,7
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	120,4	107,2	106,6	108,7
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	116,7	111,1	115,8	105,4
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước Water collection, treatment and supply	103,2	113,1	157,2	107,5
- Thoát nước và xử lý nước thải Sewerage and sewer treatment activities	127,0	124,4	101,8	110,8
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery	122,0	104,1	100,5	100,8
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải - Remediation activities and other waste management services	18,2	135,7	147,4	107,1

224 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (IIP)

Index of industrial production by industrial activity (IIP)

Đơn vị tính - Unit: %

	2013	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	104,5	104,6	108,3	107,1	107,1
Khai khoáng - Mining and quarrying	121,8	252,6	80,2	46,4	76,0
- Khai khoáng khác <i>Other mining of quarrying</i>	121,8	252,6	80,2	46,4	76,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	104,3	104,1	108,6	107,5	107,7
- Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	103,1	95,6	98,9	121,0	107,5
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	104,5	98,4	99,6	98,0	109,3
- Sản xuất thuốc lá - Cigarettes	107,6	102,6	101,7	107,8	102,7
- Dệt - Textile products	151,7	105,4	91,8	99,9	112,6
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	107,3	124,0	126,3	120,0	102,8
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	120,9	143,6	98,0	53,5	116,6
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	-	-	-	-	108,7
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	90,2	96,6	123,6	99,7	122,7
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	-	-	-	-	112,8
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of refined petroleum</i>	129,2	150,9	106,6	92,4	106,7

224 (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp**
phân theo ngành công nghiệp (IIP)
(Cont.) *Index of industrial production by industrial activity (IIP)*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2013	2014	2015	2016	2017
- Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	112,6	95,8	124,2	130,1	113,2
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	86,9	92,8	91,0	104,9	98,5
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	106,3	103,0	107,0	101,1	103,7
- Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	117,3	84,0	91,7	112,6	104,0
- Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	112,7	100,8	108,7	91,2	102,3
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	104,7	108,0	93,0	94,0	124,7
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	99,6	94,9	95,4	101,7	100,9
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	104,1	95,3	103,2	99,5	104,5
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu - <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	124,2	130,0	132,1	97,3	114,5
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	-	-	-	-	112,8
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	101,9	97,7	109,3	117,0	108,0
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Furniture</i>	91,7	144,4	149,5	164,9	113,8

224 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (IIP)

(Cont.) Index of industrial production by industrial activity (IIP)

Đơn vị tính - Unit: %

	2013	2014	2015	2016	2017
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	-	-	-	-	103,8
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	-	-	-	112,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	108,7	104,1	107,4	107,6	108,3
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	108,7	104,1	107,4	107,6	108,3
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	108,0	101,9	102,9	101,3	105,1
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	111,7	104,8	104,2	103,5	105,7
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	100,1	101,7	102,9	97,5	109,2
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	110,1	96,3	100,1	102,3	100,1
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	101,9	97,7	109,3	117,0	108,0

* Năm 2016 trở về trước tính theo kỳ gốc 2010; năm 2017 tính theo kỳ gốc 2015
2016 back before the base year 2010; 2017 is based on the 2015 base year

225 Sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn

Main industrial product in Hanoi

	ĐVT - Unit	2010	2011	2015	2016	2017
- Nước mắm, nước chấm*	1000 lít	2885	548	388	216	200
<i>Fish sauces</i>	<i>Thous.litres</i>					
- Bánh, kẹo các loại	1000 tấn	55	58	53	54	55
<i>Cake and candy</i>	<i>Thous.tons</i>					
- Thức ăn gia súc	Tấn	369851	448390	385116	391107	402355
<i>Pet food</i>	<i>Ton</i>					
- Bia các loại	Tr.lít	375	358	455	462	480
<i>Beer</i>	<i>Mill.litres</i>					
- Thuốc lá bao	Tr.bao	841	1002	1170	1246	1300
<i>Cigarettes</i>	<i>Mill.packets</i>					
- Khăn mặt các loại quy chuẩn	Tấn	1620	2009	1704	1324	1300
<i>Standard towels</i>	<i>Ton</i>					
- Quần áo dệt kim	Tr.cái	28	13	17	18	18
<i>Hosiery garments</i>	<i>Mill.pieces</i>					
- Vải tuyền	1000 m	486024	568910	402938	408992	510326
<i>Synthetic fabric nets</i>	<i>Thous.m</i>					
- Vải khổ rộng	"	32381	20410	21042	20349	18114
<i>Textile fabrics</i>						
- Bít tất	1000đôi	22219	15666	20407	18042	17300
<i>Socks</i>	<i>Thous.pairs</i>					
- Giày, dép da	"	725	1359	941	946	950
<i>Leather footwears</i>						
- Giày vải	"	13763	12484	9000	8421	8000
<i>Fabric footwear</i>						
- Giấy các loại	Tấn	19061	20219	30521	32507	34524
<i>Paper of all kinds</i>	<i>Ton</i>					
- Trang in typo, ốp sét	Tr.trang	175874	179915	206433	211358	226033
<i>Printed pages</i>	<i>Mill.pages</i>					
- Bột nhẹ (CaCO ₃)	Tấn	949	3478	2719	3124	3546
<i>Light quicklime powder</i>	<i>Ton</i>					
- Phân hóa học	1000tấn	317	327	322	312	325
<i>Chemical fertilizers</i>	<i>Thous.tons</i>					

225 (Tiếp theo) Sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn (Cont.) Main industrial product in Hanoi

	ĐVT - Unit	2010	2011	2015	2016	2017
- Xà phòng giặt <i>Washing soap</i>	Tấn <i>Ton</i>	75	18	17	18	19
- Sơn <i>Paint</i>	"	53177	63653	62119	63485	64112
- Thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"	336	988	1824	1900	2103
- Gạch xây dựng <i>Bricks</i>	Tr.viên <i>Mill.pieces</i>	2220	1982	1680	1706	1832
- Động cơ điện <i>Electricity rotaring engines</i>	Chiếc <i>Piece</i>	56340	51787	46102	48113	49116
- Quạt các loại <i>Fans of all kinds</i>	1000 chiếc <i>Thous.pieces</i>	1623	1700	2211	2316	2385
- Bóng đèn tròn <i>Ordinary bulb</i>	"	29465	15350	5504	4822	4500
- Bếp dầu hỏa <i>Kerosene cooker</i>	"	102	100	-	-	-
- Động cơ diezen <i>Diezen rotaring engines</i>	Chiếc <i>Piece</i>	19688	18435	16850	18203	18536
- Máy cắt gọt kim loại <i>Metalworking machine tools</i>	"	190	291	219	234	250
- Lắp ráp ô tô <i>Car assembling</i>	"	22398	20764	22431	22231	22350
- Lắp ráp xe máy <i>Motorcycle assembling</i>	"	896518	1042841	901537	940321	942500
- Xe đạp hoàn chỉnh <i>Bicycles</i>	1000 chiếc <i>Thous.pieces</i>	38	45	37	30	28
- Điện thương phẩm <i>Commercial electricity</i>	Tr.kwh <i>Mill.kwh</i>	8909	9515	12866	14414	15366
- Nước máy ghi thu <i>Commercial water</i>	1000m ³ <i>Thous.cu.m</i>	173948	189850	210027	212132	214761

(*) Không bao gồm số liệu khu vực cá thể.

(*) Do not include individual sector data.

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
226 Số DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế <i>Number of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by economic sector</i>	535
227 Lao động các DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế <i>Labour of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by economic sector</i>	540
228 Số cơ sở và số lao động kinh doanh thương nghiệp, dịch vụ cá thể phân theo đơn vị hành chính (1/10 hàng năm) <i>Number of establishments and labours in private trade, services by district (At annual 1.Oct)</i>	546
229 Số cơ sở kinh doanh thương nghiệp và dịch vụ cá thể phân theo ngành nghề (1/10 hàng năm) <i>Numbers of establishments in private trade and private services by kinds of economic activities (At annual 1.Oct)</i>	549
230 Số lao động kinh doanh thương nghiệp và dịch vụ cá thể phân theo ngành nghề (1/10 hàng năm) <i>Numbers of labours in private trade and private services by kinds of economic activities (At annual 1.Oct)</i>	551
231 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	553
232 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	555
233 Doanh thu thương nghiệp, dịch vụ phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Turnover of general trade and consumer services by types of ownership and by kinds of economic activities</i>	556

Biểu Table		Trang Page
234	Cơ cấu doanh thu thương nghiệp, dịch vụ phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Turnover of general trade and consumer services by types of ownership and by kinds of economic activities</i>	558
235	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và ngành kinh doanh <i>Tournover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	560
236	Số lượng chợ phân theo hạng <i>Number of markets by level</i>	561
237	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo thành phần kinh tế và phân theo quy mô <i>Number of super markets and commercial centers by types of ownership and by size</i>	562
238	Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	563
239	Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic visitors</i>	565
240	Chi tiêu bình quân một ngày của khách du lịch nội địa <i>Average expenditure per day of domestic tourists</i>	566
241	Trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Export of goods by economic sectors and by commodity group</i>	569
242	Chỉ số phát triển trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Export of goods by economic sectors and by commodity group</i>	570
243	Trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Import of goods by economic sectors and by commodity group</i>	571
244	Chỉ số phát triển trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Import of goods by economic sectors and by commodity group</i>	572
245	Hoạt động du lịch của các đơn vị kinh doanh khách sạn, lữ hành trên địa bàn Hà Nội (31/12 hàng năm) <i>Activities of tourism in Hanoi (At annual 31 December)</i>	573

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp; doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán ra thị trường; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định (tháng/quý/năm). Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm doanh thu từ bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần chế biến và dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở chuyên bán.

Chợ là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá, dịch vụ của nhiều người, được hình thành do yêu cầu của sản xuất, đời sống xã hội và hoạt động thường xuyên theo nhu cầu nhất định, có ít nhất 50 điểm kinh doanh đối với khu vực thành thị và 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn. Chợ được chia thành 3 hạng: **hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đặt ở các vị trí trung tâm thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); **hạng 2** (có từ 200 - 400

điểm kinh doanh, được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); **hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng. Siêu thị được chia thành 3 hạng: **hạng 1 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 5.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 20.000 tên hàng trở lên), **hạng 1 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 1.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 2.000 tên hàng trở lên); **hạng 2 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 2.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 10.000 tên hàng trở lên), **hạng 2 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 500m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 1.000 tên hàng trở lên); **hạng 3 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 500m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 4.000 tên hàng trở lên), **hạng 3 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 250m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên).

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Doanh thu du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức thực hiện các chương trình du lịch

trộn gói hoặc không trộn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam và những người mang quốc tịch nước ngoài đến Việt Nam; đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác ở trong lãnh thổ Việt Nam với thời gian liên tục ít hơn 12 tháng với mục đích chính không tiến hành các hoạt động nhằm đem lại thu nhập và kiếm sống ở nơi đến.

Chi tiêu của khách du lịch nội địa là tổng số tiền khách du lịch nội địa chi tiêu trước (để chuẩn bị cho chuyến đi) và trong chuyến đi (tự chi cho cá nhân như ăn, ở, đi lại...). Chi tiêu của khách du lịch nội địa không bao gồm những khoản sau: (1) Tiền mua hàng hoá cho mục đích kinh doanh, có nghĩa là mua về để bán lại cho khách du lịch khác, mua về để kinh doanh được kết hợp trong chuyến đi; (2) Tiền đầu tư, giao dịch hợp đồng của người đi du lịch như đầu tư mua nhà đất, bất động sản và tài sản quý giá khác (như xe ca, xe tải, thuyền, nhà nghỉ thứ hai), kể cả việc mua những tài sản này để sử dụng cho các chuyến đi du lịch trong tương lai được chi trong lần đi du lịch này cũng không được tính vào chi tiêu du lịch; (3) Tiền mặt biểu họ hàng và bạn bè trong chuyến đi.

Công thức tính số ngày ở lại bình quân một lượt khách, chi tiêu bình quân một lượt khách và chi tiêu bình quân một ngày khách:

$$\text{Số ngày ở lại BQ 1 lượt khách} = \frac{\text{Tổng số ngày khách ở lại}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\text{Chi tiêu BQ 1 lượt khách} = \frac{\text{Tổng số tiền chi tiêu của khách}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\text{Chi tiêu BQ 1 ngày khách} = \frac{\text{Chi tiêu bình quân một lượt khách}}{\text{Số ngày ở lại bình quân một lượt khách}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total revenue generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: revenues from retail sales of commercial establishments, retail sales of products of production establishments and farmers, revenue from services of accommodation, catering, tourism, and revenue from providing services for individuals, communities and other services directly served to consumers by organizations and individuals.

Accommodation service revenue is the total amount of money earned and to be earned by providing short stay services for customers during a certain period of time (month/quarter/year). Accommodation establishments include: establishments providing villas or apartments, hotels, guest houses, hostel and others (student dormitories, accommodation on mobile vehicle ...).

Food and beverage service revenue is the sum of proceeds from provision of food and beverage services for customers during a certain period of time, including revenue from self-made food and beverages and foods and beverages purchased from outside for sale without processing and additional services of transfer establishments.

Market is the place where goods and services are traded and exchanged, which is formed as the requirements of production, social life and regular activities for specific needs. There are at least 50 business places in urban areas and 30 physical meeting places in rural areas. The market is divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are located in the important commercial centers of the province or city with space area in conformity with market activities); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are located in the economic center of the region and

with space area in conformity with market activities); **Type 3** (under 200 business places or temporary business places mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers. Supermarket is divided into three types: **type 1 for grocery** (with business area of over 5,000m² and over 20,000 items for sale), **type 1 for specialized stores** (with business area of over 1,000m² and over 2,000 items for sale), **type 2 for grocery** (with business area over 2,000m² and over 10,000 items for sale), type 2 for **specialized stores** (with business area of over 500m² and over 1,000 items for sale); **type 3 for grocery** (with business area of over 500m² and over 4,000 items for sale), **type 3 for specialized stores** (with business area of over 250m² and over 500 items for sale).

Commercialcenter is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, service establishments; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; having civilized and convenient services to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Travelling turnover is the proceeds generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent (setting for other units).

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Vietnam and foreign nationalities coming to Vietnam who are leaving their regular residence for another place within Vietnam's territory for a consecutive period of less than 12 months with the main purpose of not conducting activities to earn their living in the destination.

Expenditure of domestic tourists is the sum of money spent by domestic tourists in advance (to prepare for the trip) and during the trip (personal expenditure such as food, accommodation, travel ...). Expenditure of domestic tourists excludes the following: (1) Purchase of goods for business purposes, which means that buying goods for resale to other tourists, buying goods for business to be incorporated in the trip; (2) Money for investment, contract transactions of tourists such as investment in the purchase of houses and land, real estate and other valuable assets (such as vehicles, trucks, boats, second house), even though the purchase of these assets for future travel spent on this trip; (3) Cash granted for relatives and friends during the trip.

Formula for calculation of average number of staying days per tourist, average expenditure per visitor and average expenditure per day per tourist.

$$\text{Average number of staying days per tourist} = \frac{\text{Total staying days}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per tourist} = \frac{\text{Total expenditures of tourists}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per day per tourist} = \frac{\text{Average expenditure per tourist}}{\text{Average number of staying days per tourist}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2017

1. Thương mại

Tính đến hết năm 2017, thành phố Hà Nội có 454 chợ, trong đó có 393 chợ được xếp hạng, tăng 0,5% so năm 2016; 147 siêu thị và trung tâm thương mại, tăng 5%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội năm 2017 đạt 347.546 tỷ đồng, tăng 9,6% so với năm trước. Xét theo ngành kinh doanh, tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 275.867 tỷ đồng, chiếm 79,4% tổng mức và tăng 9,5% so với năm 2016; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 51.756 tỷ đồng, chiếm 14,9% và tăng 11,8%; du lịch lữ hành đạt 12.900 tỷ đồng, chiếm 3,7% và tăng 6,3%; dịch vụ khác đạt 7.023 tỷ đồng, chiếm 2% và tăng 4,5%.

2. Xuất nhập khẩu

Năm 2017, thị trường xuất khẩu của Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng vẫn còn nhiều khó khăn. Tuy nhiên, với xu hướng cơ cấu thành phần kinh tế tham gia xuất khẩu đang được chuyển hướng giảm dần ở khu vực kinh tế nhà nước, gia tăng khu vực kinh tế ngoài nhà nước và vốn đầu tư nước ngoài. Các doanh nghiệp ngoài nhà nước và vốn đầu tư nước ngoài đã tích cực tìm kiếm mở rộng thị trường và đáp ứng các yêu cầu khắt khe về chất lượng, mẫu mã như thị trường Nhật Bản, châu Âu, châu Mỹ,... Do đó, thị trường xuất khẩu đang dần được mở rộng. Kim ngạch xuất khẩu năm 2017 đạt 11.705 triệu USD, tăng 9,6% so cùng kỳ. Trong đó, hàng điện tử tăng 12,2%; linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi tăng 18,8%; xăng dầu tăng 29,3%...

Kim ngạch nhập khẩu năm 2017 đạt 28.825 triệu USD, tăng 14,2% so cùng kỳ. Trong đó, nhóm hàng tư liệu sản xuất tăng 34,2%, nhóm hàng tiêu dùng giảm 8,1% so cùng kỳ.

3. Du lịch

Trong năm 2017, Thành phố đã tập trung cải cách hành chính công, đơn giản hóa các thủ tục hành chính nhằm kêu gọi đầu tư. Ngoài ra, Thành phố còn kêu gọi, khuyến khích đầu tư vào các dự án, các sản phẩm du lịch tiêu biểu như công viên văn hóa, khu du lịch sinh thái... Do đó, lượng khách du lịch đến Hà Nội trong năm 2017 tiếp tục tăng cao. Tính đến 31/12/2017 Hà Nội có 726 khách sạn, nhà nghỉ, tăng 0,4% so với năm trước. Khách quốc tế đến lưu trú tại Hà Nội đạt 4.024 nghìn lượt khách tăng 31,9% so với năm 2016.

Doanh thu du lịch từ các đơn vị kinh doanh khách sạn, lữ hành trên địa bàn Hà Nội đạt 23.230 tỷ đồng, tăng 7%. Trong đó, doanh thu từ dịch vụ đạt 18.300 tỷ đồng, tăng 7,2%; doanh thu bán hàng đạt 900 tỷ đồng, tăng 4,7%; doanh thu từ ăn uống đạt 3.200 tỷ đồng, tăng 6,7%.

SOME FEATHERS OF TRADE AND TOURISM IN 2017

1. Trade

As of 2017, Hanoi city there were 454 markets, of which 393 ranked markets, increasing by 0.5% compared with that in 2016; 147 supermarkets and commercial centers, increasing by 5%.

In 2017, the retail sales of goods and services estimated to reach 347,546 billion VND, increasing by 9.6% compared with that in the last year, in which retail sales of goods recorded 275,867 billion VND, accounting for 79.4% of the total and increasing by 9.5% in comparison with 2016; accommodation and food services recorded 51,756 billion VND, accounting for 14.9% and increasing by 11.8%; travel and other services achieved 12,900 billion VND, accounting for 3.7% and increasing by 6.3%; other services reached 7,023 billion VND, accounting for 2% and increasing by 4.5%.

2. Import and Export

In 2017, export markets of Vietnam in general and Hanoi in particular were still difficult. However, with the tendency of restructuring the economic component of exports, it was gradually decreasing in the state economic sector, increasing the non-state economic sector and foreign investment. Non-state and foreign invested enterprises have actively sought to expand the market and meet strict requirements on quality and design in Japan, Europe and America. Therefore, the export market is gradually expanding. Export turnover in 2017 reached \$ 11,705 million USD, up 9.6% over the same period. Of which, electronic goods increased by 12.2%; computer accessories and peripherals up 18.8%; gasoline increased 29.3% ...

Import turnover of goods in 2017 achieved 28,825 million USD, an increase of 14.2% over the last year, of which means of production an increase of 34.2%; consumer goods an increase of 8.1%.

3. Tourism

In 2017, Hanoi focused on reforming public administration, simplifying administrative procedures to call for investment. In addition, the city also calls for investment in projects, typical tourism products such as cultural parks, eco-tourism ... Therefore, the number of tourists to Hanoi in 2017 continues to rise. As of 31/12/2017, Hanoi has 726 hotels and guesthouses up 0.4% over the previous year. International visitors to stay in Hanoi reached 4,024 thousand visitors increased 31.9% compared with 2016.

Tourism revenue from the business units travel in Hanoi reached 23,230 billion, up 7%. Of which, revenue from services was 18,300 billion VND, up 7.2%; sales revenue reached 900 billion VND, up 4.7%; revenue from catering reached 3,200 billion VND, up 6.7%.

226 Số DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế

*Number of trade, hotel and restaurant, service enterprises
in Hanoi by economic sector*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	39709	49750	70949	77080	83593
- Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	316	320	276	230	198
+ Trung ương - <i>Central</i>	252	247	217	182	159
+ Địa phương - <i>Local</i>	64	73	59	48	39
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	38698	48477	69403	75307	81530
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	695	953	1270	1543	1865
1. Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	25044	29843	41082	44658	48410
- Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	146	142	108	92	80
+ Trung ương - <i>Central</i>	118	110	90	79	70
+ Địa phương - <i>Local</i>	28	32	18	13	10
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	24786	29488	40610	44131	47800
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	112	213	364	435	530
* Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2339	2042	2505	2560	2830
* Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	20077	24449	34504	37875	41000
* Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Retail trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	2628	3352	4073	4223	4580

226 (Tiếp theo) **Số DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by economic sector*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise					
	2010	2011	2015	2016	2017
2. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1124	1718	2599	2768	2922
<i>Accommodation and food service activities</i>					
- Doanh nghiệp nhà nước - State enterprises	20	19	19	14	12
+ Trung ương - Central	11	9	12	7	6
+ Địa phương - Local	9	10	7	7	6
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	1045	1626	2513	2657	2800
<i>Non-state enterprises</i>					
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	59	73	67	97	110
<i>Foreign directed invested enterprises</i>					
3. Hoạt động của các tổ chức du lịch	793	1021	1807	1685	1820
<i>Tourist services</i>					
- Doanh nghiệp nhà nước - State enterprises	7	10	8	6	5
+ Trung ương - Central	6	8	4	3	3
+ Địa phương - Local	1	2	4	3	2
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	781	1005	1790	1666	1800
<i>Non-state enterprises</i>					
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5	6	9	13	15
<i>Foreign directed invested enterprises</i>					
4. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1195	1740	2364	2839	3091
<i>Real estate activities</i>					
- Doanh nghiệp nhà nước - State enterprises	17	19	25	24	21
+ Trung ương - Central	11	10	18	17	15
+ Địa phương - Local	6	9	7	7	6
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	1111	1640	2249	2717	2950
<i>Non-state enterprises</i>					
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	67	81	90	98	120
<i>Foreign directed invested enterprises</i>					

226 (Tiếp theo) **Số DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by economic sector*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise					
	2010	2011	2015	2016	2017
5. Thông tin và truyền thông	1253	2590	3971	4376	4775
<i>Information and communication</i>					
- Doanh nghiệp nhà nước - State enterprises	34	39	42	30	25
+ Trung ương - Central	29	34	39	27	23
+ Địa phương - Local	5	5	3	3	2
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	1080	2378	3709	4081	4430
<i>Non-state enterprises</i>					
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	139	173	220	265	320
<i>Foreign directed invested enterprises</i>					
Trong đó: Viễn thông	174	356	487	524	569
<i>Of which: Communication</i>					
- Doanh nghiệp nhà nước - State enterprises	5	5	9	5	4
+ Trung ương - Central	5	5	9	5	4
+ Địa phương - Local	-	-	-	-	-
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	160	340	471	510	550
<i>Non-state enterprises</i>					
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	9	11	7	9	15
<i>Foreign directed invested enterprises</i>					
6. Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ	6620	8930	11833	12701	13827
<i>Professional scientific and technical activities</i>					
- Doanh nghiệp nhà nước - State enterprises	71	72	56	44	37
+ Trung ương - Central	64	65	44	38	32
+ Địa phương - Local	7	7	12	6	5
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	6329	8556	11394	12214	13250
<i>Non-state enterprises</i>					
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	220	302	383	443	540
<i>Foreign directed invested enterprises</i>					

226 (Tiếp theo) **Số DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by economic sector*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise					
	2010	2011	2015	2016	2017
7. Hoạt động hành chính và dịch vụ (không kể du lịch) - Administrative and support service activities (not include tourist)	1869	2249	3860	4275	4644
- Doanh nghiệp nhà nước - State enterprises	12	12	8	10	9
+ Trung ương - Central	11	10	7	8	7
+ Địa phương - Local	1	2	1	2	2
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprises	1808	2188	3795	4169	4520
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign directed invested enterprises	49	49	57	96	115
8. Giáo dục và đào tạo Education and training	585	665	1986	2259	2461
- Doanh nghiệp nhà nước - State enterprises	1	1	1	1	1
+ Trung ương - Central	-	-	-	-	-
+ Địa phương - Local	1	1	1	1	1
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprises	559	630	1944	2202	2390
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign directed invested enterprises	25	34	41	56	70
9. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Health and social work	131	147	292	316	345
- Doanh nghiệp nhà nước - State enterprises	-	-	-	-	-
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprises	123	139	279	302	330
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign directed invested enterprises	8	8	13	14	15

226 (Tiếp theo) **Số DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by economic sector*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise					
	2010	2011	2015	2016	2017
10. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	184	229	345	380	410
- Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	6	5	6	6	5
+ Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
+ Địa phương - <i>Local</i>	6	5	6	6	5
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	175	219	336	370	400
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	3	5	3	4	5
11. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	911	618	810	823	888
- Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	2	1	3	3	3
+ Trung ương - <i>Central</i>	2	1	3	3	3
+ Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	901	608	784	798	860
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	8	9	23	22	25

227 Lao động các DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế

*Labour of trade, hotel and restaurant, service enterprises
in Hanoi by economic sector*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	567722	833637	939663	1017133	1125588
- Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	80756	83439	74904	63753	58518
+ Trung ương - <i>Central</i>	66457	67769	65576	54178	44570
+ Địa phương - <i>Local</i>	14299	15670	9328	9575	9018
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	449734	705538	808053	887015	971700
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign directed invested enterprises</i>	37232	44660	56706	66365	77170
1. Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	310330	465247	462229	488922	528670
- Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	39312	36101	37928	33080	27570
+ Trung ương - <i>Central</i>	33188	29580	34922	30722	25300
+ Địa phương - <i>Local</i>	6124	6521	3006	2358	2270
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	265759	421011	414552	444525	487900
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign directed invested enterprises</i>	5259	8135	9749	11317	13200
* Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	23498	25635	28243	27829	30070

227 (Tiếp theo) **Lao động các DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Labour of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by economic sector*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2015	2016	2017
* Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	256964	402310	395446	419660	454000
* Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Retail trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	29868	37302	38540	41433	44600
2. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	33473	44771	58633	60146	66300
- Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	3808	3642	3119	2083	1800
+ Trung ương - <i>Central</i>	2198	1635	2409	962	800
+ Địa phương - <i>Local</i>	1610	2007	710	1121	1000
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	20899	30379	45300	46489	51000
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	8766	10750	10214	11574	13500
3. Hoạt động của các tổ chức du lịch <i>Tourist services</i>	7134	9654	11975	11858	12950
- Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	923	2118	505	290	250
+ Trung ương - <i>Central</i>	647	1794	337	185	150
+ Địa phương - <i>Local</i>	276	324	168	105	100
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	6057	7346	11251	11148	12200
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	154	190	219	420	500

227 (Tiếp theo) **Lao động các DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Labour of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by economic sector*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2015	2016	2017
4. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	21745	29944	44667	60499	65900
- Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	3808	4216	4035	3700	3200
+ Trung ương - <i>Central</i>	2549	2603	2974	1746	1400
+ Địa phương - <i>Local</i>	1259	1613	1061	1954	1800
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	14097	21852	34947	51326	56300
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign directed invested enterprises</i>	3840	3876	5685	5473	6400
5. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	42022	66010	87722	93856	100900
- Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	12077	14391	13583	10810	8900
+ Trung ương - <i>Central</i>	11524	13839	13318	10564	8700
+ Địa phương - <i>Local</i>	553	552	265	246	200
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	24074	44627	63172	66626	73000
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign directed invested enterprises</i>	5871	6992	10967	16420	19000
Trong đó: Viễn thông <i>Of which: Communication</i>	16855	24258	22413	21726	22100
- Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	8701	8294	6751	4800	3900
+ Trung ương - <i>Central</i>	8701	8294	6751	4800	3900
+ Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-

227 (Tiếp theo) **Lao động các DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Labour of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by economic sector*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2015	2016	2017
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	7324	14840	14896	14978	16000
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign directed invested enterprises</i>	830	1124	766	1948	2200
6. Hoạt động chuyên môn khoa học <i>Professional, scientific and technical activities</i>	92026	130927	139308	141657	152880
- Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	16812	17823	11487	9590	7980
+ Trung ương - <i>Central</i>	15507	17134	10655	8895	7300
+ Địa phương - <i>Local</i>	1305	689	832	695	680
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	67796	104268	116360	122729	134000
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign directed invested enterprises</i>	7418	8836	11461	9338	10900
7. Hoạt động hành chính và dịch vụ (không kể du lịch) <i>Administrative and support service activities (not include tourist)</i>	38236	60878	90934	111528	121890
- Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	820	2118	956	1028	890
+ Trung ương - <i>Central</i>	694	1172	729	756	630
+ Địa phương - <i>Local</i>	126	946	227	272	260
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	34085	55807	85542	102772	112000
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign directed invested enterprises</i>	3331	2953	4436	7728	9000

227 (Tiếp theo) **Lao động các DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Labour of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by economic sector*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2015	2016	2017
8. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	6754	9166	20692	23596	25908
- Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	18	15	14	8	8
+ Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
+ Địa phương - <i>Local</i>	18	15	14	8	8
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	5624	7782	18538	21724	23800
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign directed invested enterprises</i>	1112	1369	2140	1864	2100
9. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	2320	3273	6807	8788	9700
- Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	-	-	-	-	-
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	1886	2815	6114	8023	8800
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign directed invested enterprises</i>	434	458	693	765	900
10. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	7502	8169	10222	9529	10000
- Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	3028	3003	3045	2816	2700
+ Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
+ Địa phương - <i>Local</i>	3028	3003	3045	2816	2700
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	3619	4137	6413	5826	6300

227 (Tiếp theo) **Lao động các DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Labour of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by economic sector*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2015	2016	2017
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign directed invested enterprises</i>	855	1029	764	887	1000
11. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	6180	5598	6474	6754	7360
- Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	150	12	232	348	290
+ Trung ương - <i>Central</i>	150	12	232	348	290
+ Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	5838	5514	5864	5827	6400
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign directed invested enterprises</i>	192	72	378	579	670

228 Số cơ sở và số lao động kinh doanh thương nghiệp,
dịch vụ cá thể phân theo đơn vị hành chính
(1/10 hàng năm)
*Number of establishments and labours in private trade,
services by district (At annual 1.Oct)*

Đơn vị tính: Cơ sở, Người - Unit: Establishment, Person

	2010	2011	2015	2016	2017
I- Tổng số cơ sở <i>Total of establishment</i>	190421	213614	243029	251265	262367
- Ba Đình	8385	9156	8970	9797	8962
- Hoàn Kiếm	12187	12324	12494	12468	11508
- Tây Hồ	5885	6196	6587	7518	6394
- Long Biên	9015	9632	10503	10777	10936
- Cầu Giấy	6405	7956	9073	9462	9234
- Đống Đa	9597	9626	10033	9454	10086
- Hai Bà Trưng	11067	11784	11963	12445	12153
- Hoàng Mai	7267	8297	8901	8298	9173
- Thanh Xuân	5398	6409	10191	10701	11516
- Sóc Sơn	6299	6429	8376	8076	10139
- Đông Anh	8244	9275	12648	13772	13915
- Gia Lâm	4793	4838	10063	10193	10644
- Nam Từ Liêm	7204	9548	6801	7312	7545
- Thanh Trì	5749	6985	8994	8892	9659
- Bắc Từ Liêm	-	-	5943	6659	7428
- Mê Linh	4945	6976	7047	7113	7634
- Hà Đông	12171	13183	12666	12428	13118
- Sơn Tây	5248	5572	5819	5961	6390
- Ba Vì	4302	4961	5544	5436	6903
- Phúc Thọ	3896	4209	4826	4786	4736
- Đan Phượng	4333	4872	4968	4911	4984

228

(Tiếp theo) **Số cơ sở và số lao động kinh doanh thương nghiệp, dịch vụ cá thể phân theo đơn vị hành chính (1/10 hàng năm)**

(Cont.) *Number of establishments and labours in private trade, services by district (At annual 1.Oct)*

Đơn vị tính: Cơ sở, Người - Unit: Establishment, Person

	2010	2011	2015	2016	2017
- Hoài Đức	6368	7296	7139	7617	7884
- Quốc Oai	4744	6782	7152	7329	8183
- Thạch Thất	4302	4968	5338	6732	7531
- Chương Mỹ	6281	6918	7393	7186	8351
- Thanh Oai	5585	6207	6751	6490	7948
- Thường Tín	8083	9117	11176	12537	11237
- Phú Xuyên	5435	6186	7301	7435	7140
- Ứng Hoà	4004	4576	4572	5467	5816
- Mỹ Đức	3229	3336	3797	4013	5220
II- Tổng số lao động	309107	333506	380016	400266	424037
<i>Total of labour</i>					
- Ba Đình	13922	16279	15831	16187	15543
- Hoàn Kiếm	23526	24921	20870	21370	24307
- Tây Hồ	10279	10980	10298	11558	10822
- Long Biên	12970	14126	14551	16209	15622
- Cầu Giấy	10927	12333	16161	17063	17589
- Đống Đa	19511	19037	15173	13593	18189
- Hai Bà Trưng	17031	20255	18486	18698	19569
- Hoàng Mai	10584	14702	13236	12717	14843
- Thanh Xuân	7584	10726	15122	15489	17743
- Sóc Sơn	9027	9366	13095	13003	15089
- Đông Anh	12423	13106	17763	19135	19443

228

(Tiếp theo) **Số cơ sở và số lao động kinh doanh thương nghiệp, dịch vụ cá thể phân theo đơn vị hành chính (1/10 hàng năm)**

(Cont.) *Number of establishments and labours in private trade, services by district (At annual 1.Oct)*

Đơn vị tính: Cơ sở, Người - Unit: Establishment, Person

	2010	2011	2015	2016	2017
- Gia Lâm	6704	6950	14111	18080	16331
- Nam Từ Liêm	11004	14600	9313	9718	11601
- Thanh Trì	9322	9359	13581	13525	14280
- Bắc Từ Liêm	-	-	9251	12008	11914
- Mê Linh	8256	8518	11120	11243	11973
- Hà Đông	19029	19180	20851	19967	21590
- Sơn Tây	7955	7799	8427	9088	9615
- Ba Vì	6371	6519	8655	8708	10860
- Phúc Thọ	5926	5563	7617	7663	7436
- Đan Phượng	6413	6558	7110	7028	7000
- Hoài Đức	11297	11353	11701	12878	12767
- Quốc Oai	7577	7617	10516	10621	11363
- Thạch Thất	7485	8091	8740	11312	13087
- Chương Mỹ	9942	10303	11852	11316	12982
- Thanh Oai	9932	10374	11770	11597	13069
- Thường Tín	13674	13703	18969	22562	19584
- Phú Xuyên	8766	9306	11709	11930	11634
- Ứng Hoà	6330	6401	6988	8669	8951
- Mỹ Đức	5340	5481	7149	7331	9241

229 Số cơ sở kinh doanh thương nghiệp và dịch vụ cá thể phân theo ngành nghề (1/10 hàng năm)

Numbers of establishments in private trade and private services by kinds of economic activities (At annual 1.Oct)

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	190421	213614	243029	251265	262367
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	124979	139554	152864	159190	167868
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	7590	7825	8769	8828	9448
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles	13423	13937	17157	17451	19125
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Retail trade except of motor vehicles and motorcycles	103966	117792	126938	132911	139295
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food services activities	39244	44427	37785	38565	41645
- Dịch vụ lưu trú - Accommodation	8301	11333	1507	1609	1971
- Dịch vụ ăn uống - Food and beverage service activities	30943	33094	36278	36956	39674
Dịch vụ - Services	26198	29633	52380	53510	52854
- Kinh doanh bất động sản Real estate activities	7598	8126	28781	29011	25352
- Thông tin và truyền thông (không bao gồm xuất bản và viễn thông) Information and communication (not include publishing activities and telecommunication)	2583	2474	2369	2367	2199

229 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh doanh thương nghiệp và dịch vụ cá thể phân theo ngành nghề (1/10 hàng năm)**
 (Cont.) *Numbers of establishments in private trade and private services by kinds of economic activities (At annual 1.Oct)*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishmen

	2010	2011	2015	2016	2017
- Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	950	1027	926	1032	995
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (không kể du lịch) <i>Administrative and support service activities (not include tourist)</i>	2696	3056	3190	3219	3501
- Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	137	254	777	670	912
- Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	1221	1370	1618	1659	1861
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	652	774	1098	1134	1216
- Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	10361	12552	13621	14418	16818

230

Số lao động kinh doanh thương nghiệp và dịch vụ cá thể phân theo ngành nghề (1/10 hàng năm)
Numbers of labours in private trade and private services by kinds of economic activities (At annual 1.Oct)

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	309107	333506	380016	400266	424037
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	195289	202501	234018	248451	261134
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	13056	13591	13967	14154	15190
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	25653	26987	32557	35322	37961
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Retail trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	156580	161923	187494	198975	207983
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services activities</i>	71467	82448	69825	71380	81731
- Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	12242	18832	3616	3719	4469
- Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	59225	63616	66209	67661	77262
Dịch vụ - Services	42351	48557	76173	80435	81172
- Kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	11275	11429	35073	37234	29371
- Thông tin và truyền thông (không bao gồm xuất bản và viễn thông) <i>Information and communication (not include publishing activities and telecommunication)</i>	4091	2626	3892	3932	3874

230 (Tiếp theo) **Số lao động kinh doanh thương nghiệp và dịch vụ cá thể phân theo ngành nghề (1/10 hàng năm)**
 (Cont.) *Numbers of labours in private trade and private services by kinds of economic activities (At annual 1.Oct)*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2015	2016	2017
- Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1710	1868	1586	1843	1817
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (không kể du lịch) <i>Administrative and support service activities (not include tourist)</i>	4890	5421	5863	5771	6654
- Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	455	2478	3243	3242	4600
- Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	2709	2985	3456	3710	4514
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	1505	1597	2725	3066	3799
- Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	15716	20153	20335	21637	26543

231 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng

*Retail sales of goods at current prices by types of ownership
and by commodity group*

	2010	2011	2015	2016	2017
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	130750	161626	240237	251834	275867
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	15918	18563	29529	27465	29756
Ngoài Nhà nước - Non-state	107314	134203	201731	212754	233730
Tập thể - Collective	415	449	80	64	61
Tư nhân - Private	46927	60865	101054	105986	120840
Cá thể - Household	59972	72889	100597	106704	112829
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	7518	8860	8977	11615	12381
Phân theo nhóm hàng <i>By commodity group</i>					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	22023	30775	53172	58372	59974
Hàng may mặc - Garment	11347	13437	18058	17575	20019
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	20735	21132	38199	32862	33913
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	2980	3071	5844	5641	6543
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	5967	5379	7049	6168	7083
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kind of 12 seats or less car and means of transport	14851	20956	35787	46899	50359
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Metroleum oil, refined and fuels material</i>	29686	38868	40467	38850	44113
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Repairing of motor vehicles, motor cycles	2788	2482	5427	7437	7908
Hàng hóa khác - Other goods	20373	25526	36234	38030	45955

231 (Tiếp theo) **Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành**
phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng
 (Cont.) *Retail sales of goods at current prices*
by types of ownership and by commodity group

	2010	2011	2015	2016	2017
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	12,2	11,5	12,3	10,9	10,8
Ngoài Nhà nước - Non-state	82,1	83,0	84,0	84,5	84,7
Tập thể - Collective	0,3	0,3	0,0	0,0	0,0
Tư nhân - Private	35,9	37,6	40,1	42,1	43,8
Cá thể - Household	45,9	45,1	41,9	42,4	40,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	5,7	5,5	3,7	4,6	4,5
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Lương thực, thực phẩm - Food and foodstuff	16,8	19,0	22,1	23,2	21,7
Hàng may mặc - Garment	8,7	8,3	7,5	7,0	7,2
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	15,9	13,1	15,9	13,1	12,3
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	2,3	1,9	2,4	2,2	2,4
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	4,5	3,3	2,9	2,4	2,5
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kind of 12 seats or less car and means of transport	11,4	13,0	14,9	18,6	18,3
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Metroleum oil, refined and fuels material</i>	22,7	24,1	16,9	15,4	16,0
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	2,1	1,5	2,3	3,0	2,9
Hàng hóa khác - Other goods	15,6	15,8	15,1	15,1	16,7

232 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

*Retail sales of goods and services at current prices
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Tỷ đồng - Bill. dong					
2011	193846	161626	23101	5283	3836
2012	206488	168886	25723	5660	6219
2013	247127	199882	33036	6764	7445
2014	278074	225319	36671	7483	8601
2015	299314	240237	41832	9036	8209
2016	317006	251834	46313	12138	6721
2017	347546	275867	51756	12900	7023
Cơ cấu - Structure (%)					
2011	100,0	83,4	11,9	2,7	2,0
2012	100,0	81,8	12,5	2,7	3,0
2013	100,0	80,9	13,4	2,7	3,0
2014	100,0	81,0	13,2	2,7	3,1
2015	100,0	80,3	14,0	3,0	2,7
2016	100,0	79,5	14,6	3,8	2,1
2017	100,0	79,4	14,9	3,7	2,0

233 Doanh thu thương nghiệp, dịch vụ phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Turnover of general trade and consumer services by types
of ownership and by kinds of economic activities*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	972890	1316407	1754002	1997929	2215963
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	305772	388911	347710	226539	262249
Ngoài Nhà nước - Non-state	617936	853455	1301279	1611489	1777343
Tập thể - Collective	1440	1573	1828	1482	1489
Tư nhân - Private	530633	750401	1126999	1453325	1616097
Cá thể - Household	85863	101481	172452	156682	159757
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	49182	74041	105013	159901	176371
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	787783	1092283	1417198	1615026	1792840
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services activities</i>	21151	23101	41832	46313	51756
Du lịch lữ hành - Tourist services	4626	5283	9036	12138	12900
Dịch vụ - Services	159330	195740	285936	324452	358467
- Kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	19409	34254	89376	105167	112329
- Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	86225	105156	98383	89222	103070

233 (Tiếp theo) **Doanh thu thương nghiệp, dịch vụ**
phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Turnover of general trade and consumer services*
by types of ownership and by kinds of economic activities

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2015	2016	2017
- Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	39490	36963	57459	69555	76744
Trong đó: Tư vấn thiết kế <i>Of which: Design consultancy</i>	22326	17316	32015	31648	32000
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (không kể du lịch) <i>Administrative and support service activities (not include tourist)</i>	8125	9002	16846	37110	41920
- Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1357	2481	6714	5947	6212
- Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	1079	1656	4851	4081	4297
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	1612	2392	4098	6649	6872
- Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2033	3836	8209	6721	7023

234

**Cơ cấu doanh thu thương nghiệp, dịch vụ
phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
*Turnover of general trade and consumer services
by types of ownership and by kinds of economic activities*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	31,4	29,6	19,8	11,3	11,8
Ngoài Nhà nước - Non-state	63,5	64,8	74,2	80,7	80,2
Tập thể - Collective	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Tư nhân - Private	54,5	57,0	64,3	72,7	72,9
Cá thể - Household	8,8	7,7	9,8	7,9	7,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	5,1	5,6	6,0	8,0	8,0
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	81,0	83,0	80,8	80,8	80,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services activities</i>	2,2	1,7	2,4	2,3	2,3
Du lịch lữ hành - Tourist services	0,4	0,4	0,5	0,5	0,5
Dịch vụ - Services	16,4	14,9	16,3	16,4	16,3
- Kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2,0	2,6	5,1	5,3	5,1
- Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	8,9	8,0	5,6	4,5	4,7

234 (Tiếp theo) **Cơ cấu doanh thu thương nghiệp, dịch vụ phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Turnover of general trade and consumer services by types of ownership and by kinds of economic activities*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2015	2016	2017
- Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	4,1	2,8	3,3	3,5	3,5
Trong đó: Tư vấn thiết kế <i>Of which: Design consultancy</i>	2,3	1,3	1,8	1,6	1,4
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (không kể du lịch) - <i>Administrative and support service activities (not include tourist)</i>	0,8	0,7	1,0	1,9	1,9
- Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	0,1	0,2	0,4	0,3	0,3
- Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	0,1	0,1	0,3	0,2	0,2
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	0,2	0,2	0,2	0,3	0,3
- Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,2	0,3	0,5	0,4	0,3

235 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và ngành kinh doanh

*Turnover of accommodation, food and beverage services at
current prices by types of ownership and by kinds of economic
activity*

	2010	2011	2015	2016	2017
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	21151	23101	41832	46313	51756
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	1190	1220	983	1035	1062
Ngoài Nhà nước - Non-state	15845	17399	32672	37183	40029
Tập thể - Collective	13	22	47	48	56
Tư nhân - Private	11372	11188	26760	30953	33063
Cá thể - Household	4460	6189	5865	6182	6910
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	4116	4482	8177	8095	10665
Phân theo ngành kinh doanh <i>By kinds of economic activity</i>					
- Dịch vụ lưu trú - Accommodation	5530	5743	7974	8865	9650
- Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	15621	17358	33858	37448	42106
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	5,6	5,3	2,3	2,2	2,1
Ngoài Nhà nước - Non-state	75,0	75,3	78,1	80,2	77,3
Tập thể - Collective	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Tư nhân - Private	53,8	48,4	64,0	66,8	63,9
Cá thể - Household	21,1	26,8	14,0	13,3	13,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	19,4	19,4	19,6	17,6	20,6
Phân theo ngành kinh doanh <i>By kinds of economic activity</i>					
- Dịch vụ lưu trú - Accommodation	26,2	24,9	19,1	19,1	18,6
- Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	73,8	75,1	80,9	80,9	81,4

236 Số lượng chợ phân theo hạng

Number of markets by level

Đơn vị tính: Chợ - Unit: Market

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	411	421	454	454	454
Hạng 1 - Level 1	13	14	15	15	15
Hạng 2 - Level 2	67	67	65	65	64
Hạng 3 - Level 3	300	305	311	311	314
Chưa phân hạng - Not level	31	35	63	63	61

237

**Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại
phân theo thành phần kinh tế và phân theo quy mô**
*Number of super markets and commercial centers
by types of ownership and by size*

Đơn vị tính: Siêu thị, TTTM - Unit: Super maket, commercial center

	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	161	140	147
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>			
Nhà nước - State	22	15	15
Ngoài Nhà nước - Non-state	121	109	112
Tập thể - Collective	2	2	1
Tư nhân - Private	119	107	111
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	18	16	20
Phân theo quy mô - By size			
Hạng 1 - Level 1	29	33	36
Hạng 2 - Level 2	32	34	34
Hạng 3 - Level 3	64	55	62
Chưa phân hạng - Not level	36	18	15

238 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế

Turnover of travelling at current prices by types of ownership

	2010	2011	2015	2016	2017
Tỷ đồng - Bill.dongs					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú <i>Turnover of accommodation establishments</i>	5530	5743	7974	8865	9650
Nhà nước - State	778	796	315	385	385
Ngoài Nhà nước - Non-state	1864	1788	3177	3533	3831
Tập thể - Collective	4	10	9	15	16
Tư nhân - Private	1388	1343	1362	1404	1615
Cá thể - Household	472	435	1806	2114	2200
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	2888	3159	4482	4947	5434
Doanh thu của các cơ sở lữ hành <i>Turnover of travel agencies</i>	4626	5283	9036	12138	12900
Nhà nước - State	1257	1294	1508	1483	1490
Ngoài Nhà nước - Non-state	3137	3743	6289	9333	9946
Tư nhân - Private	3137	3743	6289	9333	9946
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	232	246	1239	1322	1464
Cơ cấu (%) - Structure (%)					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú <i>Turnover of accommodation establishments</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà nước - State	14,1	13,9	4,0	4,3	4,0
Ngoài Nhà nước - Non-state	33,7	31,1	39,8	39,9	39,7
Tập thể - Collective	0,1	0,2	0,1	0,2	0,2
Tư nhân - Private	25,1	23,3	17,1	15,8	16,7
Cá thể - Household	8,5	7,6	22,6	23,9	22,8

238 (Tiếp theo) **Doanh thu du lịch theo giá hiện hành**
phân theo thành phần kinh tế
 (Cont) *Turnover of travelling at current prices*
by types of ownership

	2010	2011	2015	2016	2017
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	52,2	55,0	56,2	55,8	56,3
Doanh thu của các cơ sở lữ hành <i>Turnover of travel agencies</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà nước - <i>State</i>	27,2	24,5	16,7	12,2	11,6
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	67,8	70,8	69,6	76,9	77,1
Tư nhân - <i>Private</i>	67,8	70,8	69,6	76,9	77,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	5,0	4,7	13,7	10,9	11,3

239 Số lượt khách du lịch nội địa

Number of domestic visitors

ĐVT: Nghìn lượt người - Unit: Thous. visitors

	2010	2011	2015	2016	2017
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Number of visitors serviced by accommodation establishments</i>	6121	6571	8715	9611	10029
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	2958	3311	5034	5304	5477
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	3163	3260	3681	4307	4552
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ <i>Number of visitors serviced by travel agencies</i>	612	870	745	816	910

240 Chi tiêu bình quân một ngày của khách du lịch nội địa

Average expenditure per day of domestic tourists

ĐVT: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	2011	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	1342,1	1386,7
Phân theo khoản chi <i>By expenditure</i>		
Thuê phòng - Accommodation	405,5	502,9
Ăn uống - Food	297,1	345,0
Đi lại - Transport	252,2	226,3
Thăm quan - Sightseeing	28,7	58,4
Mua hàng - Shopping	179,9	139,8
Vui chơi - Entertainment	29,9	11,1
Y tế - Health	45,8	36,5
Chi khác - Others	103,0	66,6
Phân theo phương tiện đến <i>By means of transport</i>		
Máy bay - Air	1776,0	1774,5
Ô tô - Car	1175,0	1256,0
Tàu hỏa - Train	1123,3	1147,0
Tàu thủy - Ship	1650,0	1206,3
Phương tiện khác - Others	876,6	994,7
Phân theo mục đích đến <i>By main purpose of journey</i>		
Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	1356,5	1463,6
Thông tin, báo chí - Press	1823,2	1241,1

240 (Tiếp theo) **Chi tiêu bình quân một ngày của khách du lịch nội địa**
(Cont.) *Average expenditure per day of domestic tourists*

ĐVT: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	2011	2013
Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	1279,1	1178,5
Thăm họ hàng, bạn bè - <i>Visit relatives</i>	1054,1	1336,9
Thương mại - <i>Trade affairs</i>	1745,0	2051,8
Chữa bệnh - <i>Health</i>	1517,8	1187,1
Các mục đích khác - <i>Others</i>	1179,1	1279,9
Phân theo nghề nghiệp		
<i>By profession</i>		
Công chức, viên chức nhà nước <i>Official and public servan</i>	1332,2	1385,0
Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	1691,8	1679,9
Công nhân - <i>Worker</i>	1150,2	1296,5
Nông dân - <i>Farmer</i>	860,9	1299,6
Hưu trí - <i>Retired</i>	1055,5	1392,9
Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	1214,6	1160,6
Phân theo độ tuổi - By age		
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>From 15 to 24 age</i>	1067,7	1001,0
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>From 25 to 34 age</i>	1457,5	1361,0
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>From 35 to 44 age</i>	1385,0	1457,5
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>From 45 to 54 age</i>	1289,3	1385,9
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>From 55 to 64 age</i>	1188,3	1415,6
Trên 65 tuổi - <i>Over 65 age</i>	934,7	1358,2

240 (Tiếp theo) **Chi tiêu bình quân một ngày của khách du lịch nội địa**
(Cont.) *Average expenditure per day of domestic tourists*

ĐVT: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	2011	2013
Phân theo giới tính - By sex		
Nam - Male	1391,3	1403,6
Nữ - Female	1278,0	1371,9

241

Trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng

Export of goods by economic sectors and by commodity group

Đơn vị tính: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill.USD

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	8109	9782	10475	10683	11705
Trong đó: Xuất khẩu địa phương <i>Of which: Local export</i>	5296	6294	8022	8762	10157
Phân theo thành phần kinh tế <i>By economic sectors</i>					
Kinh tế nhà nước - <i>Direct export</i>	3279	3922	2670	2091	1683
Trong đó: Kinh tế nhà nước địa phương <i>Of which: Local state sector</i>	466	434	217	170	135
Kinh tế ngoài nhà nước - <i>Non-state economy</i>	1200	1941	2584	3366	4033
KV có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested economic sector</i>	3630	3919	5221	5226	5989
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Hàng nông sản - <i>Agriculture products</i>	869	933	1056	959	987
Hàng lâm sản - <i>Forestry products</i>	69	92	191	204	179
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	6	5	10	15	15
Hàng may, dệt - <i>Textiles and garments</i>	983	1083	1635	1541	1570
Giày dép và sản phẩm từ da <i>Leather products, shoes and sandal</i>	183	200	242	234	235
Hàng điện tử - <i>Electronic products</i>	295	300	572	427	479
Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi <i>Electronic component and peripheral equipment</i>	1492	1553	1439	1418	1684
Hàng thủ công mỹ nghệ - <i>Handicraft products</i>	104	122	175	173	185
Xăng dầu (tạm nhập, tái xuất) <i>Gasoline and petroleum product (re-export)</i>	894	1602	533	499	645
Than đá - <i>Coal</i>	291	281	33	18	37
Hàng khác - <i>Others</i>	2923	3611	4589	5195	5689

242

Chỉ số phát triển trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng

Export of goods by economic sectors and by commodity group

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	2015	2016	2017
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	120,6	94,6	102,0	109,6
Trong đó: Xuất khẩu địa phương <i>Of which: Local export</i>	118,8	101,9	109,2	115,9
Phân theo thành phần kinh tế <i>By economic sectors</i>				
Kinh tế nhà nước - <i>Direct export</i>	119,6	76,9	78,3	80,5
Trong đó: Kinh tế nhà nước địa phương <i>Of which: Local state sector</i>	93,1	78,1	78,3	79,4
Kinh tế ngoài nhà nước - <i>Non-state economy</i>	161,8	115,4	130,3	119,8
KV có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested economic sector</i>	108,0	97,5	100,1	114,6
Phân theo nhóm hàng - By commodity group				
Hàng nông sản - <i>Agriculture products</i>	107,4	99,1	90,8	102,9
Hàng lâm sản - <i>Forestry products</i>	133,3	105,5	106,8	87,7
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	83,3	111,1	150,0	100,0
Hàng may, dệt - <i>Textiles and garments</i>	110,2	111,0	94,3	101,9
Giày dép và sản phẩm từ da <i>Leather products, shoes and sandal</i>	109,3	97,2	96,7	100,4
Hàng điện tử - <i>Electronic products</i>	101,7	88,0	74,7	112,2
Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi <i>Electronic component and peripheral equipment</i>	104,1	91,4	98,5	118,8
Hàng thủ công mỹ nghệ - <i>Handicraft products</i>	117,3	92,6	98,9	106,9
Xăng dầu (tạm nhập, tái xuất) <i>Gasoline and petroleum product (re-export)</i>	179,2	70,1	93,6	129,3
Than đá - <i>Coal</i>	96,6	32,0	54,5	205,6
Hàng khác - <i>Others</i>	123,5	95,3	113,2	109,5

243

Trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng

Import of goods by economic sectors and by commodity group

Đơn vị tính: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2010	2011	2015	2016	2017
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	21448	25345	25713	25238	28825
Trong đó: Nhập khẩu địa phương <i>Of which: Local import</i>	8803	10259	11057	12588	16479
Phân theo thành phần kinh tế <i>By economic sectors</i>					
Kinh tế nhà nước - <i>Direct export</i>	13644	16221	15942	13837	13420
Trong đó: Kinh tế nhà nước địa phương <i>Of which: Local state sector</i>	999	1135	1286	1187	1074
Kinh tế ngoài nhà nước <i>Non - state economy</i>	4173	4309	4371	5813	9084
KV có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested economic sector</i>	3631	4815	5400	5588	6321
Phân theo nhóm hàng <i>By commodity group</i>					
Tư liệu sản xuất - <i>Means of production</i>	10799	13208	13235	13315	17866
- Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng <i>Machinery, instrument, accessory</i>	4796	4884	6526	7263	7323
- Nguyên, nhiên, vật liệu <i>Fuels, raw materials</i>	6003	8324	6709	6052	10543
Hàng tiêu dùng - <i>Consumer goods</i>	10649	12137	12478	11923	10959
- Lương thực - <i>Food</i>	55	180	705	873	832
- Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	146	135	251	256	381
- Hàng y tế <i>Pharmaceutical and medical products</i>	246	326	434	506	529
- Hàng khác - <i>Others</i>	10202	11496	11088	10288	9217

244

**Chỉ số phát triển trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn
phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng**
Import of goods by economic sectors and by commodity group

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	2015	2016	2017
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	118,2	105,4	98,2	114,2
Trong đó: Nhập khẩu địa phương <i>Of which: Local import</i>	116,5	105,4	113,8	130,9
Phân theo thành phần kinh tế <i>By economic sectors</i>				
Kinh tế nhà nước - <i>Direct export</i>	118,9	106,2	86,8	97,0
Trong đó: Kinh tế nhà nước địa phương <i>Of which: Local state sector</i>	113,6	117,1	92,3	90,5
Kinh tế ngoài nhà nước - <i>Non-state economy</i>	103,3	102,4	133,0	156,3
KV có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested economic sector</i>	132,6	105,4	103,5	113,1
Phân theo nhóm hàng - By commodity group				
Tư liệu sản xuất - <i>Means of production</i>	122,3	96,0	100,6	134,2
- Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng <i>Machinery, instrument, accessory</i>	101,8	127,6	111,3	100,8
- Nguyên, nhiên, vật liệu <i>Fuels, raw materials</i>	138,7	77,4	90,2	174,2
Hàng tiêu dùng - <i>Consumer goods</i>	114,0	117,6	95,6	91,9
- Lương thực - <i>Food</i>	327,3	107,6	123,8	95,3
- Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	92,5	133,5	102,0	148,8
- Hàng y tế - <i>Pharmaceutical and medical products</i>	132,5	107,2	116,6	104,5
- Hàng khác - <i>Others</i>	112,7	118,4	92,8	89,6

245 Hoạt động du lịch của các đơn vị kinh doanh khách sạn, lưu hành trên địa bàn Hà Nội (31/12 hàng năm)

Activities of tourism in Hanoi (At annual 31 December)

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2011	2015	2016	2017
Số lượng khách sạn, nhà nghỉ <i>Amount of hotels, guest houses</i>	Khách sạn, nhà nghỉ <i>Hotel, guest house</i>	570	634	647	723	726
- KV kinh tế trong nước <i>Sector of domestic economy</i>	"	555	612	629	706	709
+ Kinh tế nhà nước <i>State economy</i>	"	40	33	13	19	19
Buồng - Room	Buồng - Room	2680	2750	1316	1361	1220
Giường - Bed	Giường - Bed	5140	5280	2497	2647	2375
+ Kinh tế ngoài nhà nước <i>Non - State economy</i>	Khách sạn, nhà nghỉ <i>Hotel, guest house</i>	515	579	616	687	690
Buồng - Room	Buồng - Room	10083	14061	16038	17939	17240
Giường - Bed	Giường - Bed	15487	21348	25061	27958	26900
- KV có vốn đầu tư nước ngoài <i>Establishments with foreign capital</i>	Khách sạn, nhà nghỉ <i>Hotel, guest house</i>	15	22	18	17	17
Buồng - Room	Buồng - Room	3792	4683	5114	3805	3360
Giường - Bed	Giường - Bed	5937	6850	6633	5694	5030
Khách du lịch - Tourists						
- Khách đến khách sạn <i>Visitors to Hanoi's hotel</i>	1000 lượt <i>Times thous.</i>	7577	8897	11667	12661	14053
Trong đó: Khách nước ngoài <i>Of which: Foreign visitors</i>	"	1456	2326	2477	3050	4024
- Khách VN đi du lịch nước ngoài - <i>Visitors to foreign countries</i>	"	101	107	108	152	160

245 (Tiếp theo) **Hoạt động du lịch của các đơn vị kinh doanh khách sạn, lữ hành trên địa bàn Hà Nội (31/12 hàng năm)**
(Cont.) *Activities of tourism in Hanoi (At annual 31 December)*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2011	2015	2016	2017
Doanh thu - Turnover	Tỷ đồng - <i>Bill.dongs</i>	11635	13626	20219	21708	23230
Trong đó: Ngoại tệ <i>Of which: Foreign currency</i>	Triệu USD <i>Mill.USD</i>	170	225	266	330	400
- Doanh thu dịch vụ <i>Turnover from services</i>	Tỷ đồng <i>Bill.dongs</i>	7960	9216	15204	17068	18300
Trong đó - <i>Of which:</i>						
+ Doanh thu buồng <i>Dwelling</i>	"	3334	3933	6168	4930	5400
+ Doanh thu du lịch <i>Tourism</i>	"	4626	5283	9036	12138	12900
- Doanh thu bán hàng - <i>Sale</i>	"	536	690	945	860	900
- Doanh thu ăn uống <i>Alimentation</i>	"	2434	2979	3260	3000	3200
- Doanh thu khác - <i>Others</i>	"	705	741	810	780	830

CHỈ SỐ GIÁ PRICE INDEX

Biểu Table	Trang Page
246 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Consumer price index</i>	585
247 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2017 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2017 compared with previous month</i>	586
248 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2017 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2017 compared with December of previous year</i>	588
249 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2017 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2017 compared with the same period of previous year</i>	590
250 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year</i>	592
251 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	593
252 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2017 so với kỳ gốc 2014 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2017 as compared to base period 2014</i>	594
253 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	596

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Rổ hàng hóa, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống dân cư và dùng cố định khoảng 5 năm.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$ là chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 là chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n là số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả theo thời gian của mặt hàng vàng và Đô la Mỹ trên thị trường.

Giá vàng và Đô la Mỹ được thu thập hàng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{P_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{P}_i^t}{\bar{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{P_i}^{t \rightarrow t-1}$: Là chỉ số giá vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

$\bar{P}_i^t$: Là giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

$\bar{P}_i^{t-1}$: Là giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Giá tiêu dùng bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được thể hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư (bao gồm cả thuế VAT). Trong trường hợp hàng hóa và dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Giá tiêu dùng bình quân được tính theo công thức sau:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Trong đó:

$\bar{P}_i$: Giá bình quân tháng báo cáo mặt hàng i;

$P_{i,j,k}$: Giá điều tra mặt hàng i tại điểm j, kỳ k;

K : Số kỳ điều tra mặt hàng i tháng báo cáo, $K = 1 \div 3$;

k : Kỳ điều tra mặt hàng i, $k = 1 \div K$;

M : Số điểm điều tra mặt hàng i trong tháng báo cáo;

j : Điểm điều tra mặt hàng i tại kỳ k tháng báo cáo, $j = 1 \div M$;

N: Số mẫu giá mặt hàng i được thu thập trong tháng báo cáo, $N = M \times K$.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level by time series of market basket of selected representative consumer goods and services. The basket of goods and services for measuring CPI consists of popular goods and services which represent for the population's consumption are revised and updated every 5 years to be conformity with population's consumption in each certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for item groups in the total of the household expenditure which is collected from results of Vietnam Household Living Standard Survey (VHLSS) and used constantly in a 5-year period.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$: Weight in the constant base period (0);

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n : The number of items/ item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Gold price index and USD price index are relative indicators (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level of gold and USD by time series in market.

Gold and USD prices are daily recorded at retail shops, average gold and USD price is computed as the average of prices of days in a month.

Formula for computing gold and USD price is as follows:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{P}_i^t}{\bar{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Where:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Gold or USD price index in the reference month (t) compared to the previous month (t-1);

$\bar{P}_i^t$: Average gold or USD price in the reference month (t);

$\bar{P}_i^{t-1}$: Average gold or USD price in the previous month (t-1).

Gold price index and USD price index are computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Average consumer price of some goods and services in the local area is the amount of money that consumers spend to buy a unit of goods or service to serve for daily life. Consumer price is shown by the retail price of goods in market or the price of services for people's livings (including VAT). In case that the prices of goods and services are not marked and consumers can bargain, the consumer price is the final price of goods paid by consumers in market after negotiation with sellers.

Formula for computing average consumer price is as follows:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Where:

$\bar{P}_i$: Average price in the reference month of item i;

$P_{i,j,k}$: Surveyed price of item i at place j, period k;

K: Number of survey periods of item i in the reference month, $K = 1 \div 3$;

k: The survey period of item i, $k = 1 \div K$;

M: Number of survey places of item i in the reference month;

j: Survey place of item i in period k in reference month, $j = 1 \div M$;

N: Number of samples of item i's price collected in the reference month,
 $N = M \times K$.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2017

Tính chung cả năm 2017 chỉ số giá tiêu dùng bình quân (CPI) tăng 3% so cùng kỳ. Trong đó, 9/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng. Góp phần nhiều nhất làm cho chỉ số giá tăng là nhóm hàng thuốc và dịch vụ y tế tăng 32,7%; nhóm giáo dục tăng 8,8%; nhóm giao thông tăng 6,9%. Hai nhóm hàng hóa có chỉ số giá giảm là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 1,1% và nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,1%.

Nguyên nhân tăng, giảm ở một số nhóm:

- Giá dịch vụ y tế điều chỉnh theo Thông tư số 02/2017/TT-BYT và Nghị quyết số 06/2017/NQ-HĐND, từ ngày 01/8/2017 các bệnh viện trên địa bàn Hà Nội tăng giá dịch vụ khám, chữa bệnh đối với cơ sở khám, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ BHYT, giá các mặt hàng dịch vụ y tế tăng làm chỉ số nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 32,7%.

- Thực hiện Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của Thành phố Hà Nội năm học 2017-2018 các trường mầm non, trung học cơ sở, trung học phổ thông trong hệ thống công lập đều áp dụng mức thu học phí mới. Theo đó mức thu học phí mới sẽ là 110.000 đồng/tháng đối với khu vực thành thị và 55.000 đồng/tháng đối với khu vực nông thôn. Đa phần các trường trong hệ thống công lập đều áp dụng mức tăng học phí mới vào tháng 9 năm 2017. Việc tăng học phí đã làm cho chỉ số giá nhóm giáo dục tăng 8,8%.

- Giá xăng dầu được điều chỉnh tăng 14 lần, giảm 9 lần trong năm 2017 làm nhóm giao thông tăng 6,9%.

- Giá thịt lợn những tháng đầu năm có xu hướng giảm do Trung Quốc tạm ngừng nhập khẩu thịt lợn khiến cho một lượng lớn lợn phải xuất chuồng không bán được, người chăn nuôi phải giảm giá lợn hơi xuống mức thấp để bán, vì vậy giá thịt lợn giảm (ngay cả tháng Tết giá thịt lợn vẫn không tăng), giá thịt lợn đóng góp một phần làm chỉ số giá thực phẩm giảm 2,2%.

Chỉ số giá vàng bình quân năm 2017 tăng 3% so cùng kỳ; chỉ số giá đô la Mỹ tăng 1,6%.

SOME FEATHER OF PERFORMANCE INDEX, 2017

For the whole year 2017, the average consuming price index (CPI) increased 3% compared the same period. Of which, 9 of 11 commodity groups had price indexes increased. The biggest increase index contributor was medicines and medical services of 32.7%; the group education increased 8.8%; Traffic increased by 6.9%. Two groups of commodities with lower price indexes were food and foodstuff down by 1.1% and post and telecom by 0.1%.

Causes of increase or decrease in some groups:

- The price of health services is regulated by the Circular 02/2017/TT-BYT and Resolution No. 06/2017/NQ-HDND, from 01/8/2017 hospitals in Hanoi increase the price of medical services. The increase in the price of medical services has led to an increase of 32.7% in the group of medicines and medical services.

- Implement Resolution No. 01/2017/NQ-HDND regulating the tuition fees for preschool education and public secondary education of Hanoi in the school year 2017-2018 preschool, junior high school, upper secondary schools in the public system all apply new tuition fees. Accordingly, the new tuition fee will be 110,000 VND/month for urban areas and 55,000 VND/month for rural areas. Most schools in the public sector apply a new tuition fee increase in September 2017. The increase in tuition fees has led to a 8.8% rise in the education group's price index.

- Gasoline prices are adjusted up 14 times, down 9 times in 2017 as traffic group increased 6.9%.

- The price of pork in the first months of the year tends to decrease as China halts the import of pork which causes a large number of pigs to be sold unsold, farmers have to reduce the price of hogs to low for sale so meat prices pig prices dropped (even in the month of pork prices did not increase), the price of pork contributed to a 2.2% fall in food prices.

- Average gold price in 2017 rose 3% over the same period; US dollar index rose 1.6%.

246

Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2015	2016	2017
Tháng trước = 100 <i>Previous month = 100</i>					
Tháng 1 - Jan.	101,3	101,7	99,8	100,1	100,3
Tháng 2 - Feb.	102,6	102,0	99,9	100,5	100,1
Tháng 3 - Mar.	100,8	102,4	100,4	100,7	99,9
Tháng 4 - Apr.	99,8	103,3	100,2	100,3	99,7
Tháng 5 - May	100,4	101,8	100,1	100,4	99,2
Tháng 6 - Jun.	100,2	101,2	100,1	100,4	99,7
Tháng 7 - Jul.	100,3	101,3	100,2	100,1	100,2
Tháng 8 - Aug.	100,2	101,1	100,2	99,8	101,3
Tháng 9 - Sep.	101,0	100,2	99,9	100,8	100,7
Tháng 10 - Oct.	101,2	100,1	100,1	101,8	100,3
Tháng 11 - Nov.	101,9	100,3	100,0	100,5	99,8
Tháng 12 - Dec.	101,8	100,6	100,0	99,9	100,0
Bình quân tháng <i>Monthly average index</i>	101,0	101,3	100,1	100,4	100,2
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước <i>December of reported year compared with December of previous year</i>	112,0	117,1	100,9	105,3	101,8

247

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2017 so với tháng trước

Consumer price index, gold and USD price index of months in 2017 compared with pre. month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,3	100,1	99,9	99,7	99,2	99,7	100,2	101,3	100,7	100,3	99,8	100,0
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,5	99,8	99,5	99,7	98,5	99,1	100,9	101,3	100,3	100,4	99,5	99,3
Lương thực - <i>Food</i>	101,1	100,7	100,1	100,1	100,0	99,2	99,6	100,3	100,2	100,3	102,6	101,1
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,2	99,5	99,4	99,5	97,7	98,8	101,4	101,8	100,4	100,5	98,9	98,8
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,0	100,4	99,6	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,3	100,0	100,0	100,0	100,0	100,5	100,1	100,0	100,0	100,0	100,1	100,2
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,1	99,9	99,9	100,1	100,1	100,1	100,0	100,1	100,1	100,2	100,1	100,7
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,6	100,7	100,3	99,4	99,5	100,9	100,0	101,4	100,8	100,6	99,8	100,3
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,2	100,0	100,0	100,1	100,2	100,1	100,1	100,1	100,2	100,1	100,1	100,2

247 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2017 so với tháng trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2017 compared with pre. month

Đơn vị tính - Unit: %

587

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,0	100,0	100,0	100,1	100,0	100,0	100,0	108,0	100,0	100,0	100,1	100,1
Giao thông - <i>Transport</i>	103,4	100,5	100,4	98,8	99,7	99,4	98,7	101,9	101,4	100,6	100,5	100,9
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Giáo dục - <i>Education</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	104,8	104,8	100,0	100,0	100,0
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourist</i>	100,1	100,1	100,0	100,4	100,0	100,4	100,0	100,1	100,1	100,1	100,1	100,2
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,4	100,2	100,1	100,1	100,0	100,1	100,6	100,1	100,1	100,6	100,2	100,4
Chỉ số giá vàng <i>Gold price index</i>	98,4	103,4	99,9	100,8	100,0	100,6	98,8	103,3	103,3	99,1	99,5	99,6
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	99,9	100,0	100,6	99,7	100,0	100,0	100,1	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

248

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2017 so với tháng 12 năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of months in 2017 compared with December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

588

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,3	100,4	100,4	100,0	99,3	99,2	99,2	100,5	101,3	101,6	101,4	101,8
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,5	99,3	98,9	98,6	97,1	96,2	97,1	98,3	98,6	99,0	98,4	97,7
Lương thực - Food	101,1	101,8	101,9	102,0	102,0	101,2	100,8	101,1	101,3	101,6	104,3	105,4
Thực phẩm - Foodstuff	99,2	98,6	98,0	97,6	95,4	94,2	95,5	97,3	97,7	98,2	97,1	95,9
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,0	100,4	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,3	101,3	101,3	101,3	101,3	101,8	101,9	101,9	101,9	102,0	102,1	102,3
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,1	100,0	99,8	100,0	100,0	100,1	100,1	100,2	100,3	100,5	100,5	101,2
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,6	101,3	101,6	100,9	100,5	101,4	101,3	102,7	103,6	104,2	103,9	104,2
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,2	100,2	100,2	100,3	100,5	100,6	100,8	100,8	101,0	101,1	101,2	101,4

248 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2017 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2017 compared with December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,0	100,0	100,0	100,1	100,1	100,1	100,2	108,2	108,2	108,2	108,3	115,9
Giao thông - <i>Transport</i>	103,4	103,9	104,3	103,1	102,8	102,2	100,8	102,7	104,1	104,7	105,2	106,4
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	99,9	99,9	99,9	99,9
Giáo dục - <i>Education</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	103,3	100,0	100,0	104,9	104,9	104,9	104,9
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourist</i>	100,1	100,2	100,2	100,6	100,6	101,0	101,1	101,5	101,6	101,7	101,8	102,0
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,4	100,6	100,7	100,7	100,7	100,8	101,4	101,4	101,5	102,1	102,3	102,7
Chỉ số giá vàng <i>Gold price index</i>	98,4	101,8	101,6	102,4	102,4	103,0	101,8	103,1	106,5	105,6	105,1	104,7
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	99,9	99,9	100,5	100,2	100,1	100,1	100,2	100,2	100,2	100,2	100,1	100,1

249

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2017 so với cùng kỳ năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index of months in 2017
compared with the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	105,5	105,1	104,3	103,7	102,5	102,0	103,5	103,5	103,5	101,9	101,3	101,8
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,6	99,9	99,8	99,2	97,6	97,7	99,2	99,2	99,1	99,2	98,2	97,7
Lương thực - Food	104,5	104,4	104,1	102,8	101,8	101,5	103,3	103,3	103,2	103,0	104,8	105,4
Thực phẩm - Foodstuff	102,5	98,7	99,1	98,4	96,1	96,3	98,3	98,3	98,2	98,3	96,7	95,9
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,0	101,7	100,1	100,1	100,1	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,2	102,2	102,1	102,2	102,1	102,2	102,3
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,7	101,5	101,2	101,2	101,1	101,0	101,0	101,0	101,0	101,0	100,8	101,2
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,0	103,3	103,8	102,9	102,0	102,1	102,1	103,6	104,5	104,7	103,9	104,2
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,6	101,3	101,1	101,2	101,2	101,3	101,3	101,3	101,3	101,4	101,3	101,4

249 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2017 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2017 compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	158,4	158,4	127,1	127,1	127,1	127,1	127,1	137,3	137,2	108,3	108,3	115,9
Giao thông - <i>Transport</i>	105,3	109,7	113,6	110,5	107,9	104,5	102,0	105,8	106,7	105,4	104,4	106,4
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	100,0	100,0	99,9	99,9	99,9	99,9
Giáo dục - <i>Education</i>	111,5	111,5	111,5	111,5	111,5	110,8	111,5	109,9	104,9	104,9	104,9	104,9
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourist</i>	102,0	101,0	100,6	100,8	101,0	101,1	101,6	101,9	101,8	101,8	101,9	102,0
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,2	102,0	102,0	102,0	101,7	101,1	102,0	102,0	102,0	102,5	102,4	102,7
Chỉ số giá vàng <i>Gold price index</i>	110,3	111,8	103,6	104,2	102,7	101,6	97,0	96,7	100,0	100,8	102,5	104,7
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	100,8	101,4	102,2	101,9	101,9	101,6	101,9	101,9	101,9	101,9	101,7	100,1

250

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
tháng 12 so với cùng kỳ năm trước
Consumer price index, gold and USD price index
of December as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2015	2016	2017
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	112,0	117,1	100,9	105,3	101,8
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	120,5	127,7	101,0	103,3	97,7
Lương thực - Food	117,5	115,3	95,9	103,6	105,4
Thực phẩm - Foodstuff	120,3	131,4	101,4	103,7	95,9
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	123,1	126,4	102,4	102,0	100,0
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	109,8	113,7	102,5	101,9	102,3
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	106,6	111,9	102,7	101,9	101,2
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	117,1	115,3	101,9	101,5	104,2
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	106,5	107,6	102,4	101,6	101,4
Thuốc và dịch vụ y tế - <i>Medicament, health</i>	101,7	103,9	100,1	15,4	115,9
Giao thông - <i>Transport</i>	104,2	117,1	92,4	99,7	106,4
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	94,4	98,3	99,6	99,9	99,9
Giáo dục - <i>Education</i>	107,8	103,0	104,4	115,7	104,9
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourist</i>	105,0	107,7	102,4	102,0	102,0
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	109,3	109,8	103,3	101,9	102,7
Chỉ số giá vàng - Gold price index	128,8	124,5	95,3	112,4	104,7
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price in dex	109,1	99,0	105,2	101,0	100,1

251

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
bình quân năm (Năm trước = 100)**
*Annual average consumer price index, gold, USD price index
(Previous year = 100)*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2011	2015	2016	2017
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	109,6	118,0	100,7	103,0	103,0
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	113,1	131,3	101,1	102,7	98,9
Lương thực - <i>Food</i>	115,1	118,9	96,4	100,3	103,3
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	111,7	135,8	101,2	103,5	97,8
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	119,4	128,1	103,4	101,9	100,3
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	108,7	113,0	102,5	102,4	102,2
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	104,6	108,9	104,0	102,0	101,1
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	115,3	119,3	98,4	101,5	103,3
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	107,0	106,6	103,3	101,9	101,3
Thuốc và dịch vụ y tế - <i>Medicament, health</i>	102,6	102,8	100,6	127,5	132,7
Giao thông - <i>Transport</i>	113,0	114,8	89,2	94,0	106,9
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	96,1	96,2	100,4	99,7	99,9
Giáo dục - <i>Education</i>	106,6	106,5	107,5	111,2	108,8
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourist</i>	104,2	105,5	102,7	102,6	101,5
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	107,8	108,9	103,5	102,6	102,1
Chỉ số giá vàng - Gold price index	137,0	138,9	95,1	107,7	103,0
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price in dex	107,4	107,2	103,0	102,3	101,6

252

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2017 so với kỳ gốc 2014
Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2017 as compared to base period 2014

Đơn vị tính - Unit: %

594

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	106,0	106,1	106,1	105,7	104,9	104,8	104,9	106,3	107,0	107,4	107,2	107,6
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,5	103,3	102,8	102,5	100,9	100,0	100,9	102,2	102,5	102,9	102,3	101,6
Lương thực - <i>Food</i>	103,5	104,3	104,3	104,4	104,4	103,6	103,2	103,5	103,7	104,1	106,7	107,9
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,6	103,1	102,5	102,0	99,7	98,4	99,8	101,7	102,1	102,6	101,4	100,2
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,1	103,5	103,1	103,1	103,1	103,1	103,1	103,1	103,1	103,1	103,1	103,1
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,5	104,5	104,5	104,5	104,6	105,0	105,1	105,1	105,2	105,2	105,3	105,5
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	104,4	104,3	104,2	104,3	104,4	104,5	104,5	104,6	104,7	104,8	104,9	105,6
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	105,1	105,8	106,1	105,5	105,0	105,9	105,9	107,4	108,2	108,8	108,6	108,9
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,8	102,8	102,8	103,0	103,2	103,3	103,4	103,5	103,6	103,8	103,9	104,1

252 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2017 so với kỳ gốc 2014

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2017
as compared to base period 2014

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	158,6	158,6	158,6	158,7	158,7	158,7	158,8	171,5	171,6	171,6	171,7	183,7
Giao thông - <i>Transport</i>	88,5	89,0	89,3	88,2	88,0	87,4	86,3	87,9	89,1	89,6	90,0	91,1
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,7	100,7	100,7	100,7	100,7	100,7	100,7	100,7	100,6	100,6	100,6	100,6
Giáo dục - <i>Education</i>	127,0	127,0	127,0	127,0	127,0	131,2	127,0	127,1	133,2	133,3	133,3	133,3
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourist</i>	102,5	102,6	102,6	103,0	103,0	103,4	103,5	103,9	104,0	104,1	104,3	104,4
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,1	106,3	106,4	106,4	106,4	106,5	107,1	107,2	107,3	107,8	108,1	108,5
Chỉ số giá vàng <i>Gold price index</i>	100,7	104,2	104,1	104,9	104,9	105,5	104,2	105,6	109,1	108,2	107,6	107,2
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	107,0	107,0	107,7	107,3	107,3	107,2	107,4	107,3	107,3	107,3	107,3	107,3

253 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

Average retail price of some goods and services in the local area

		Đơn vị tính - Unit: %				
	Đơn vị tính Unit	2010	2011	2015	2016	2017
Gạo tẻ - Rice	Kg	13970	16338	14649	15133	15894
Gạo nếp - Sweet rice	Kg	19767	24538	24587	25015	25632
Thịt lợn - Pork	Kg	60418	102306	90625	94836	80147
Thịt bò - Beef	Kg	135883	169900	226428	231840	233466
Thịt gà - Chicken	Kg	69062	91441	107123	111680	106708
Cá nước ngọt - Fish	Kg	56022	74728	82854	86871	88297
Cá biển - Sea fish	Kg	90194	103075	119944	127210	135760
Đậu phụ - Soya curd	Kg	13953	15580	17478	17478	17578
Rau muống - Bindweed	Kg	6324	8451	9457	13384	13264
Bắp cải - Cabbage	Kg	6236	8240	13231	12354	11283
Cà chua - Tomato	Kg	11832	13568	18013	17436	17845
Bí xanh - Waky pumpkin	Kg	5126	8253	14476	13923	16416
Chuối - Banana	Kg	10119	11210	13628	13571	13344
Dưa hấu - Watermelon	Kg	11724	14599	16867	17267	16824
Muối - Salt	Kg	7071	7515	7657	7869	8051
Nước mắm - Fish sause	Lít - Litre	17648	21104	36986	37621	38039
Dầu ăn - Oil	Lít - Litre	32527	42698	43568	43765	44015
Mì chính - Glutamate	Kg	42673	50411	60326	60388	60670
Đường - Sugar	Kg	17779	22732	19745	20277	21214
Sữa bột - Powdered milk	Kg	269081	329988	390433	390458	390977
Bia chai - Bottled beer	Chai Bottle	35112	36769	32514	33329	34123
Rượu Lúa mới - Luamoi wine	Lít - Litre	73344	78288	95924	97081	98641
Thuốc lá điếu - Cigarette	Bao - Box	13329	1438	17774	17774	17774

253 (Tiếp theo) **Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn**
(Cont.) *Average retail price of some goods and services in the local area*

		Đơn vị tính - Unit: %				
	Đơn vị tính Unit	2010	2011	2015	2016	2017
Áo sơ mi nam <i>Shirt for men</i>	Chiếc <i>Piece</i>	159262	174628	259949	260634	261905
Áo sơ mi nữ <i>Shirt for women</i>	Chiếc <i>Piece</i>	114971	133087	175205	177875	181391
Quần âu nam <i>Trousers for men</i>	Chiếc <i>Piece</i>	241864	250165	411441	413133	417963
Thuốc kháng sinh <i>Antibiotic</i>	Vĩ	51919	53259	90422	115271	152942
Bột giặt - Soap powder	Kg	25483	27846	41262	40804	40847
Dầu hoả - Paraffin	Lít - Litre	15045	19504	12645	10141	12509
Gas - Gas	Bình - Pot	274740	365340	301740	286920	329844
Xăng - Petroleum	Lít - Litre	16983	20634	18201	16305	18326
Xi măng - Cement	Kg	1097	1176	1478	1484	1478
Thép - Steel	Kg	14250	16972	13152	13502	13699
Điện sinh hoạt <i>Electricity for living</i>	Kwh	1443	1756	2739	2804	2966
Nước máy sinh hoạt <i>Water for living</i>	M ³	4385	4903	6412	6567	6747
Vé xe buýt - Bus ticket	Vé - Ticket	3000	3000	7000	7000	7000
Cắt tóc nam <i>Cutting hair for men</i>	Lần - Times	18321	20697	26110	26110	27108
Gội đầu nữ <i>Washing hair for women</i>	Lần - Times	15499	18810	23751	24683	26603

VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS

Biểu Table	Trang Page
254 Cơ sở và lao động ngành giao thông vận tải <i>Establishment and labour in transportation service</i>	609
255 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo thành phần kinh tế <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership</i>	611
256 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport</i>	612
257 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>	613
258 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight by types of ownership and by types of transport</i>	614
259 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>	615
260 Cơ sở vật chất, sản lượng, doanh thu ngành bưu chính viễn thông <i>Facilities, output and turnover of postal and communication services</i>	616
261 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	617
262 Số thuê bao internet <i>Number of internet subscribers</i>	618

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số lượng hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính như sau:

- *Số lượt hành khách luân chuyển*: Lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính như sau:

- *Khối lượng hàng hóa luân chuyển*: Lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

BUƯ CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số máy điện thoại (số thiết bị đầu cuối) có tại thời điểm quan sát được đầu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng, đã hoà vào mạng viễn thông, mỗi thuê bao có một số gọi riêng, bao gồm số thuê bao điện thoại cố định và số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau). Số thuê bao điện thoại chỉ tính các thuê bao được mở liên lạc hai chiều và các thuê bao có ít nhất một chiều liên lạc không bị khoá.

Số thuê bao Internet là số đăng ký được quyền truy nhập vào mạng Internet, mỗi thuê bao Internet có một tài khoản để truy nhập vào mạng do nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) cấp. Số thuê bao Internet bao gồm: Thuê bao Internet gián tiếp (dial up); thuê bao Internet băng rộng (xDSL) và thuê bao Internet trực tiếp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND POSTAL SERVICE, TELECOMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of storage services is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

+ Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance. The method of calculation is as follows:

- *Number of passengers traffic* is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freightcarried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance. The method of calculation is as follows:

- *Volume of freight traffic* is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance.

POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of telephones (number of data terminal equipment) in active at the observation time which are connected at an address or subscribed by user's address and already joined in the telecommunication network. Each subscriber has a private phone number including fixed-telephone subscriptions and mobile-cellular telephone subscription (pre-paid and post-paid subscriber). The number of telephone subscribers only includes two-way connected subscribers and those with at least one-way connection.

Number of internet subscribers is the number of registers having permission to access Internet network. Each internet subscriber is provided with an account by Internet service providers (ISP) to access to the network. The number of internet subscribers includes: internet dial up subscribers; Broadband Internet subscribers (xDSL) and internet direct subscribers.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BUỮ CHÍNH, VIỄN THỐNG NĂM 2017

Năm 2017, giá xăng dầu biến động liên tục đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải của Hà Nội. Để tồn tại và phát triển, các doanh nghiệp đã liên tục đổi mới, nâng cao chất lượng và phương thức phục vụ, để tiết kiệm chi phí, quản lý chặt hành trình, lộ trình của xe, các doanh nghiệp đã ứng dụng nhiều công nghệ thông tin như lắp đặt camera hành trình; trang bị, lắp đặt thiết bị định vị GPS để hỗ trợ dò tìm đường ngắn nhất;... Do đó, năm 2017 các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải vẫn đạt tốc độ tăng khá so với năm 2016.

Tổng doanh thu hoạt động vận tải năm 2017 đạt 83.500 tỷ đồng, tăng 7,3% so với năm 2016. Trong đó, kinh tế Nhà nước chiếm 18,6% và tăng 13,7% so với năm 2016; kinh tế ngoài nhà nước chiếm 57,4% và tăng 5,6% so cùng kỳ; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 24% và tăng 6,8% so cùng kỳ.

- *Vận tải hành khách*: Số lượt hành khách vận chuyển đạt 758 triệu lượt khách, tăng 5,2% so với năm 2016 và số lượt hành khách luân chuyển đạt 18.098 triệu HK.km, tăng 3%. Trong đó: vận tải hành khách đường bộ đạt 742 triệu lượt khách, tăng 5,3% và số lượt hành khách luân chuyển đạt 17.978 triệu HK.km, tăng 3%; vận tải hành khách đường sông đạt 16 triệu lượt khách, tăng 1,2% và số lượt hành khách luân chuyển đạt 120 triệu HK.km, tăng 3,4%.

- *Vận tải hàng hóa*: Khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 504 triệu tấn, tăng 5,6% so với năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 41.560 triệu tấn.km, tăng 16% so với năm 2016. Trong đó, vận tải hàng hóa đường bộ đạt 430 triệu tấn, tăng 6% và khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 24.910 triệu tấn.km, tăng 9,5%; vận tải hàng hóa đường sông đạt 68 triệu tấn, tăng 3% và khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 1.050 triệu tấn.km, tăng 6,1%; vận tải hàng hóa đường biển đạt 6 triệu tấn, tăng 6,7% và khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 15.600 triệu tấn.km, tăng 29% so với năm 2016.

Doanh thu hoạt động bưu chính, viễn thông năm 2017 ước tính đạt 75.555 tỷ đồng, tăng 1,1% so với năm 2016. Trong đó, doanh thu từ bưu chính đạt 4.220 tỷ đồng, tăng 2,4%; doanh thu từ viễn thông đạt 70.650 tỷ đồng, tăng 1%; doanh thu phát hành báo chí đạt 685 tỷ đồng, tăng 1,9% so cùng kỳ. Tổng số thuê bao điện thoại đạt 29.256 nghìn thuê bao, giảm 1,8% so với năm 2016 (giảm ở thuê bao di động trả trước do việc thực hiện thắt chặt quản lý thuê bao di động trả trước nhằm loại bỏ tình trạng sim rác, sim ảo). Số thuê bao Internet ADSL và cáp quang đạt 4.498 nghìn thuê bao, tăng 2,2% so với năm trước.

SOME FEATHERS OF TRANSPORT, POST AND TELECOMMUNICATIONS, 2017

In 2017, petrol price fluctuations continuously had a considerable impact on the operation of transportation business enterprises of Hanoi. In order to survive and develop, businesses had continuously innovated and improved their quality and service methods, to save costs, to strictly manage the route and route of the vehicles. Information technology such as installation of travel cameras; equipped, installed GPS positioning device to support the shortest path search ... Therefore, in 2017 the business of transport services still achieved relatively high growth compared to 2016.

Total transport revenue in 2017 reached 83,500 billion VND, up 7.3% compared to 2016. Of which, the state economy accounted for 18.6% and increased 13.7% compared to 2016; non-state economic sectors accounted for 57.4% and 5.6% over the same period; foreign invested sector accounted for 24% and increased 6.8% over the same period.

- *Passenger carriage*: The number of passenger passengers reached 758 million, increasing by 5.2% against 2016 and the number of passengers reached 18,098 million HK.km. Of which: passenger transport reached 742 million passengers, up 5.3% and rotating passengers reached 17,978 million.km 3% increase; river passenger transportation gained 16 million passengers, rose 1.2% and number of passenger turns reached 120 million HK.km increased 3.4%.

- *Freight carriage*: Volume of transported goods reached 504 million tons, up 5.6% over the previous year; the volume of goods transported reached 41.560 million tons.km, up 16% against 2016. Of which, land transport reached 430 million tons, up 6% and volume of goods reached 24.910 million tons.km increased by 9.5%; cargo transport reached 68 million tons, up 3% and volume of goods reached 1.050 million tons per km, increase 6.1%; sea

transport reached 6 million tons, up 6.7% and volume of cargo reached 15.6 million tons.km, up 29% over 2016.

Turnover of post and telecommunications activities in 2017 was estimated at 75,555 billion VND, up 1.1% against 2016. Of which, revenue from postal services reached 4,220 billion VND, up 2.4%; turnover from telecom reached 70,650 billion VND, up 1%; press revenue reached 685 billion VND, up 1.9% over the same period. The total number of subscribers reached 29,256 thousand, down 1.8% from 2016 (down from prepaid mobile subscribers due to the implementation of tightening prepaid mobile subscriber management in order to eliminate the simulated trash situation, virtual sim). The number of ADSL and fiber optic subscribers reached 4,498 thousand, up 2.2% over the previous year.

254 Cơ sở và lao động ngành giao thông vận tải

Establishment and labour in transportation service

	2010	2011	2015	2016	2017
1. Cơ sở - Establishment	18294	20877	20627	21525	21628
- Kinh tế Nhà nước Trung ương <i>State sector under central government management</i>	43	44	32	22	21
+ Hàng hoá - <i>Goods</i>	17	16	13	10	10
+ Hành khách - <i>Passenger</i>	11	8	5	3	3
+ Hỗ trợ - <i>Support</i>	15	20	14	9	8
- Kinh tế Nhà nước địa phương <i>State sector under local government management</i>	15	15	9	9	8
+ Hàng hoá - <i>Goods</i>	1	3	1	1	1
+ Hành khách - <i>Passenger</i>	7	6	4	5	4
+ Hỗ trợ - <i>Support</i>	7	6	4	3	3
- Ngoài Nhà nước (bao gồm cả cá thể) <i>Non-state sector (included private sector)</i>	18208	20785	20532	21417	21520
- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	28	33	54	77	79
2. Lao động (Người) - Labour (Person)	90731	108421	121549	131136	140895
- Kinh tế Nhà nước Trung ương <i>State sector under central government management</i>	18443	19988	16555	17717	17635
+ Hàng hoá - <i>Goods</i>	4228	3310	5395	2988	2960
+ Hành khách - <i>Passenger</i>	7595	9129	2264	5965	6015
+ Hỗ trợ - <i>Support</i>	6620	7549	8896	8764	8660

254 (Tiếp theo) **Cơ sở và lao động ngành giao thông vận tải** (Cont.) *Establishment and labour in transportation service*

	2010	2011	2015	2016	2017
- Kinh tế Nhà nước địa phương <i>State sector under local government management</i>	9642	10382	7911	8221	8110
+ Hàng hoá - <i>Goods</i>	283	318	121	55	55
+ Hành khách - <i>Passenger</i>	5973	6322	6190	6673	6630
+ Hỗ trợ - <i>Support</i>	3386	3742	1600	1493	1425
- Ngoài Nhà nước (bao gồm cả cá thể) <i>Non-state sector (included private sector)</i>	58971	73751	90505	98343	107960
- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	3675	4300	6578	6855	7190

255 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo thành phần kinh tế

*Turnover of transport, storage and transportation supporting
services by types of ownership*

	2010	2011	2015	2016	2017
	Tỷ đồng - Bill.dongs				
TỔNG SỐ - TOTAL	37254	43114	69250	77820	83500
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
- Nhà nước - State	12245	13837	10438	13638	15500
+ Trung ương - Central	10721	12228	9157	11780	13500
+ Địa phương - Local	1524	1609	1281	1858	2000
- Ngoài Nhà nước - Non-State	21127	25004	43537	45462	48000
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	3882	4273	15275	18720	20000
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
- Vận tải đường bộ - Road	20355	23002	28250	28907	30000
- Vận tải đường thủy - Inland waterway	5956	6730	7154	4550	4300
- Kho bãi - Storage	10943	13382	33846	44363	49200
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo thành phần kinh tế <i>By kinds of ownership</i>					
- Nhà nước - State	32,9	32,1	15,0	17,5	18,6
+ Trung ương - Central	28,8	28,4	13,2	15,1	16,2
+ Địa phương - Local	4,1	3,7	1,8	2,4	2,4
- Ngoài Nhà nước - Non-State	56,7	58,0	62,9	58,4	57,4
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	10,4	9,9	22,1	24,1	24,0
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
- Vận tải đường bộ - Road	54,6	53,4	40,8	37,1	35,9
- Vận tải đường thủy - Inland waterway	16,0	15,6	10,3	5,9	5,2
- Kho bãi - Storage	29,4	31,0	48,9	57,0	58,9

Ghi chú: Năm 2015, 2016, 2017 tính theo địa bàn
Note: 2015, 2016, 2017 by province

256

**Số lượt hành khách vận chuyển
phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành vận tải**
*Number of passengers carried by types of ownership
and by types of transport*

	2010	2011	2015	2016	2017
Nghìn người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	644270	716544	600234	720842	758300
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	368200	399244	208139	336823	355000
Ngoài Nhà nước - Non-State	272434	313300	390495	380771	400000
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	3636	4000	1600	3248	3300
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - Road	544101	598344	562324	705035	742300
Đường sông - Inland waterway	100169	118200	37910	15807	16000
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	57,1	55,7	34,6	46,7	46,8
Ngoài Nhà nước - Non-State	42,3	43,7	65,1	52,8	52,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	0,6	0,6	0,3	0,5	0,4
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - Road	84,5	83,5	93,7	97,8	97,9
Đường sông - Inland waterway	15,5	16,5	6,3	2,2	2,1

Ghi chú: Năm 2015, 2016, 2017 tính theo địa bàn
Note: 2015, 2016, 2017 by province

257

**Số lượt hành khách luân chuyển
phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành vận tải**
*Number of passengers traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2010	2011	2015	2016	2017
Triệu người.km - Mill.persons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	14445	15782	16885	17567	18098
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	9640	10416	7167	6737	7000
Ngoài Nhà nước - Non-State	4667	5211	9522	10700	10960
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	138	155	196	130	138
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - Road	14074	15381	16734	17451	17978
Đường sông - Inland waterway	371	401	151	116	120
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	66,7	66,0	42,4	38,4	38,7
Ngoài Nhà nước - Non-State	32,3	33,0	56,4	60,9	60,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	1,0	1,0	1,2	0,7	0,8
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - Road	97,4	97,5	99,1	99,3	99,3
Đường sông - Inland waterway	2,6	2,5	0,9	0,7	0,7

Ghi chú: Năm 2015, 2016, 2017 tính theo địa bàn
Note: 2015, 2016, 2017 by province

258 Khối lượng hàng hoá vận chuyển
phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành vận tải
*Volume of freight by types of ownership
and by types of transport*

	2010	2011	2015	2016	2017
	Ngìn tấn - Thous.tons				
TỔNG SỐ - TOTAL	471565	503262	503666	477117	504000
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	129504	137042	166495	151561	156000
Ngoài Nhà nước - Non-State	329156	352408	328121	318372	340650
KV có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	12905	13812	9050	7184	7350
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	295734	315385	446264	405484	430000
Đường sông - Inland waterway	160249	171335	47198	66010	68000
Đường biển - Maritime	15582	16542	10204	5623	6000
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	27,5	27,3	33,1	31,8	31,0
Ngoài Nhà nước - Non-State	69,8	70,0	65,1	66,7	67,5
KV có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	2,7	2,7	1,8	1,5	1,5
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	62,7	62,7	88,6	85,0	85,3
Đường sông - Inland waterway	34,0	34,0	9,4	13,8	13,5
Đường biển - Maritime	3,3	3,3	2,0	1,2	1,2

Ghi chú: Năm 2015, 2016, 2017 tính theo địa bàn
Note: 2015, 2016, 2017 by province

259

**Khối lượng hàng hoá luân chuyển
phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành vận tải**
*Volume of freight traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2010	2011	2015	2016	2017
	Triệu tấn.km - Mill.tons.km				
TỔNG SỐ - TOTAL	39718	42349	42256	35820	41560
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	12729	13513	17225	13406	15000
Ngoài Nhà nước - Non-State	26262	27943	24332	21875	26000
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	727	893	699	539	560
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	13050	13974	17750	22740	24910
Đường sông - Inland waterway	2059	2185	745	990	1050
Đường biển - Maritime	24609	26190	23761	12090	15600
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	32,0	31,9	40,8	37,4	36,1
Ngoài Nhà nước - Non-State	66,2	66,0	57,6	61,1	62,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	1,8	2,1	1,6	1,5	1,3
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	32,8	33,0	42,0	63,5	59,9
Đường sông - Inland waterway	5,2	5,2	1,8	2,8	2,6
Đường biển - Maritime	62,0	61,8	56,2	33,7	37,5

Ghi chú: Năm 2015, 2016, 2017 tính theo địa bàn
Note: 2015, 2016, 2017 by province

260 Cơ sở vật chất, sản lượng, doanh thu ngành bưu chính viễn thông

Facilities, output and turnover of postal and communication services

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2011	2015	2016	2017
I- Cơ sở vật chất kỹ thuật <i>The material and technical base</i>						
- Số lượng bưu cục <i>Number of post offices</i>	Điểm <i>Unit</i>	138	133	161	161	173
- Số lượng điểm bưu điện văn hóa xã - <i>Number of cultural post office of commune</i>	"	375	352	346	346	344
- Số lượng trạm BTS <i>Number of BTS station</i>	Trạm <i>Unit</i>	659	743	734	734	734
II- Sản lượng bưu chính <i>Output indicators</i>						
- Số lượng bưu phẩm <i>Number of postal parcels</i>	Triệu BF <i>Mill.copies</i>	3983	4018	9038	13440	13722
- Báo chí phát hành <i>Newspapers</i>	1000 tờ <i>Thous.copies</i>	145093	160497	281310	310342	339200
III- Doanh thu bưu chính viễn thông - <i>Turnover of postal services and telecommunications</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	72997	79001	59345	74762	75555
Trong đó - <i>Of which:</i>						
- Thu bưu chính <i>Postal service</i>	"	1394	1583	4005	4123	4220
- Thu viễn thông <i>Telecommunication</i>	"	71019	76772	54679	69967	70650
- Thu phát hành báo chí <i>Newspapers</i>	"	584	646	661	672	685

261

Số thuê bao điện thoại

Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Di động trả sau <i>Post paid mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Ngìn thuê bao - <i>Thous. subscribers</i>			
2010	36223	2278	1025
2011	47401	2441	922
2012	42244	1806	859
2013	26820	2601	776
2014	25178	2318	976
2015	26242	1740	829
2016	29788	1904	775
2017	29256	2167	685
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2011	130,9	132,1	90,0
2012	89,1	89,0	93,2
2013	63,5	62,9	90,3
2014	93,9	92,9	125,8
2015	104,2	105,0	84,9
2016	113,5	114,2	93,5
2017	98,2	98,5	88,4

Chỉ tính số thuê bao điện thoại của VNPT.
Just count the number telephone subscribers of VNPT.

262 Số thuê bao internet

Number of internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	ADSL, cáp quang <i>ADSL, fiber optic</i>
Nghìn thuê bao - <i>Thous. subscribers</i>			
2010	1858	...	1858
2011	2247	...	2247
2012	2932	...	2932
2013	3255	...	3255
2014	3815	...	3815
2015	4268	...	4268
2016	4400	...	4400
2017	4498	...	4498
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2010	139,2	...	139,2
2011	120,9	...	120,9
2012	130,5	...	130,5
2013	117,5	...	117,5
2014	117,2	...	117,2
2015	111,9	...	111,9
2016	103,1	...	103,1
2017	102,2	...	102,2

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO EDUCATION AND TRAINING

Biểu Table	Trang Page
263 Số trường học, lớp học và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes and classrooms of preschool education</i>	631
264 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính <i>Number of schools of preschool education by district</i>	633
265 Số lớp mầm non phân theo đơn vị hành chính <i>Number of classes of preschool education by district</i>	635
266 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	637
267 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính <i>Number of teachers of preschool education by district</i>	638
268 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính <i>Number of pupils of preschool education by district</i>	640
269 Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	642
270 Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	644
271 Số trường phổ thông năm học 2017 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of schools of general education in school year 2017 by district</i>	645
272 Số lớp học phổ thông năm học 2017 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of classes of general education in school year 2017 by district</i>	647
273 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	649
274 Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	650
275 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	651
276 Số giáo viên phổ thông năm học 2017 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of teachers of general education in school year 2017 by district</i>	652
277 Số học sinh phổ thông năm học 2017 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of pupils of general education in school year 2017 by district</i>	654

Biểu Table		Trang Page
278	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	656
279	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>	657
280	Học sinh tốt nghiệp các cấp học phổ thông <i>Graduates of grade schools</i>	658
281	Số học sinh theo học lớp bổ túc văn hoá <i>Number of people getting continuation</i>	659
282	Số cơ sở, số giáo viên và sinh viên các cơ sở dạy nghề <i>Number of colleges, teachers and students of vocational school</i>	660
283	Số trường, số giáo viên và số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools, teachers and students of professional secondary education</i>	661
284	Số trường và số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges and number of teachers in colleges</i>	662
285	Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	663
286	Số trường và số giảng viên đại học <i>Number of universities and number of teachers in universities</i>	664
287	Số sinh viên đại học <i>Number of students in universities</i>	665

GIẢI THÍCH NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp, bao gồm: (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông:

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học phổ thông năm học t so với tổng dân số ở độ tuổi đi học phổ thông năm học t.

- Dân số trong độ tuổi học tiểu học là từ 6 đến 10 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học cơ sở là từ 11 đến 14 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học phổ thông là từ 15 đến 17 tuổi.

Trường trung cấp là những cơ sở đào tạo nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng thực hành cơ bản của một nghề, có khả năng làm việc độc lập và có tính sáng tạo, ứng dụng công nghệ vào công việc.

Giáo viên trung cấp là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa, những người thường xuyên hướng dẫn thực hành trong các trường trung cấp; bao gồm giáo viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người trong thời gian tập sự nhưng có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Học sinh trung cấp là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường trung cấp.

Trường cao đẳng là những cơ sở thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo trình độ cao đẳng, giúp sinh viên có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành cơ bản để giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành được đào tạo.

Giảng viên cao đẳng là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế và hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Sinh viên cao đẳng là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường cao đẳng (hoặc các trường đại học có đào tạo trình độ cao

đẳng), được đào tạo trình độ cao đẳng từ hai đến ba năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giáo viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ

sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thực do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION AND TTRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute covering from grade 1 to grade 5.

Lower secondary school is a general education institute covering from grade 6 to grade 9.

Upper secondary school is a general education institute covering from grade 10 to grade 12.

General school has many tiers, including: (1) *Basic general school* is a school which combines primary school and lower secondary school; (2) *Secondary school* is a school which combines lower secondary school and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Enrolment rate of general education is measured as the percentage between the number of students attending school in the school year t and total general school-aged population in the school year t .

- Primary school-aged population is from 6 to 10 years old;
- Lower secondary school-aged population is from 11 to 14 years old;
- Upper secondary school-aged population is from 15 to 17 years old.

Professionalsecondary school is a training institute within national education system that provides training for workers with basic skills and professional knowledge to enable working independently and creatively and applying technology on their job.

Teachers of professional secondary education are classroom teachers, heads and vice heads of subjects, director and deputy director of faculties and practical skill instructors in the professional secondary schools; including full-time teachers (who are permanent staff, long-term contracts from one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

Students of professional secondary school are those whose names are listed in schools and attending courses at these schools.

College is an educational institute within national education system which provides college-level education for students to obtain basic knowledge and practical skills in order to solve common matters in their trained specialization.

College teachers are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges with university or

higher degrees and Certificate of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

College students are those whose names are listed in college and attending courses at colleges (or universities that provide college-level education), and their training period lasts from 2 to 3 years depending on the training major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 1.5 to 2 academic years for those who graduate professional secondary schools with the same major.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-publicschool includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2017

Năm 2017, ngành giáo dục Hà Nội tiếp tục được Thành phố trú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng, số trường lớp liên tục được xây mới và đưa vào sử dụng. Tính đến nay, toàn Thành phố hiện có 1.085 trường mầm non, tăng 45 trường so với năm học trước; 1.557 trường phổ thông, tăng 21 trường, bao gồm: 728 trường tiểu học, tăng 9 trường; 617 trường trung học cơ sở, tăng 8 trường và 212 trường trung học phổ thông, tăng 4 trường.

Năm 2017, Thành phố có 48.833 giáo viên mầm non, tăng 11,2% so với năm học trước và 59.129 giáo viên phổ thông, tăng 1,6% (trong đó, giáo viên tiểu học có 25.546 người, tăng 2,9%; giáo viên trung học cơ sở có 21.861 người, tăng 1,4% và giáo viên trung học phổ thông có 11.722 người, giảm 0,9%).

Toàn thành phố hiện có 566.235 trẻ em đi học mẫu giáo, tăng 8,1% so năm học trước và 1.302 nghìn học sinh phổ thông, tăng 5,3% (trong đó, 678.776 học sinh tiểu học, tăng 5,5%; 426.924 học sinh trung học cơ sở, tăng 6,1% và 196.469 học sinh trung học phổ thông, tăng 2,9%). Số học sinh bình quân một lớp học mẫu giáo là 27 học sinh/lớp; cấp tiểu học là 40 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông là 39 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên mẫu giáo đạt 12 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học đạt 27 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở đạt 20 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông đạt 17 học sinh/giáo viên.

Trên địa bàn Thành phố Hà Nội hiện có 75 trường đại học, 27 trường cao đẳng, 64 trường trung cấp chuyên nghiệp và 324 cơ sở dạy nghề; với 41.555 giáo viên và giảng viên, 947.440 học sinh, sinh viên. Riêng các trường đại học và cao đẳng, năm 2017 đã tuyển mới 182.335 sinh viên và đã đào tạo tốt nghiệp ra trường 153.066 sinh viên.

SOME FEATHERS OF EDUCATION AND TRAINING IN 2017

In 2017, the education sector in Hanoi continues to be invested by the City to invest in infrastructure, the number of schools is constantly being built and put into use. Up to now, the whole city has 1,085 kindergartens, increasing 45 schools compared to the previous school year; 1,557 schools, up 21 schools, including: 728 primary schools, up 9 schools; 617 junior high schools, up 8 schools and 212 upper secondary schools, up 4 schools.

In 2017, Hanoi had 48,833 kindergarten teachers, up 11.2% over the previous school year and 59,129 school teachers, up 1.6% (of which, primary teachers have 25,546 people, up 2.9 percentage of secondary school teachers was 21,861, an increase of 1.4% and 11,722 senior secondary school teachers, down 0.9%).

The whole city now has 566,235 children attending kindergartens, up 8.1% over the previous school year and 1,302 thousand school children, up 5.3% (among them, 678,776 primary school pupils, up 5.5% 426,924 junior high school students, up 6.1% and 196,499 senior secondary students, up 2.9%). The average number of students per kindergarten class is 27 students per class; 40 students per class; the middle and high school level is 39 students per class. Average number of pupils per kindergarten teacher is 12 students/teacher; primary school has 27 students/teachers; the secondary school has 20 students/teachers and the secondary school has 17 pupils/teachers.

In Hanoi, there are 75 universities, 27 colleges, 64 professional secondary schools and 324 vocational training centers. With 41,555 teachers and faculty, 947,440 students. As for universities and colleges, in 2017 has recruited 182,335 students and graduated 153,066 students.

263 Số trường học, lớp học và phòng học mầm non

Number of schools, classes and classrooms of preschool education

	Năm học - School year				
	2010	2011	2015	2016	2017
- Số trường học (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	834	857	1003	1040	1085
Công lập - Public	686	664	730	744	765
Ngoài công lập - Non-public	148	193	273	296	320
- Số lớp học (Lớp) <i>Number of classes (Class)</i>	8717	12847	17166	17671	20631
Công lập - Public	7080	9284	10747	11014	11458
Ngoài công lập - Non-public	1637	3563	6419	6657	9173
- Số phòng học (Phòng) <i>Number of classrooms (Classroom)</i>	11872	12452	17747	20509	32452
+ Phân theo loại hình <i>By types of ownership</i>					
Công lập - Public	9158	8320	10933	12212	19508
Ngoài công lập - Non-public	2714	4132	6814	8297	12944
+ Phân theo loại phòng <i>By types of classroom</i>					
Phòng kiên cố <i>Permanent classrooms</i>	8823	11197	16278	19645	31152
Phòng bán kiên cố <i>Semi permanent classrooms</i>	1548	1226	1034	691	1300
Phòng tạm - Temporary classrooms	1501	29	435	173	-

263 (Tiếp theo) **Số trường học, lớp học và phòng học mầm non**
(Cont.) *Number of schools, classes and classrooms*
of preschool education

	Năm học - School year				
	2010	2011	2015	2016	2017
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
- Trường học - Schools	104,1	102,8	104,5	103,7	104,3
Công lập - Public	103,0	96,8	103,4	101,9	102,8
Ngoài công lập - Non-public	109,6	130,4	107,5	108,4	108,1
- Lớp học - Classes	111,4	147,4	104,6	102,9	116,8
Công lập - Public	105,6	131,1	102,7	102,5	104,0
Ngoài công lập - Non-public	145,9	217,7	108,0	103,7	137,8
- Phòng học - Classrooms	115,0	104,9	105,1	115,6	158,2
+ Phân theo loại hình <i>By types of ownership</i>					
Công lập - Public	110,6	90,8	101,6	111,7	159,7
Ngoài công lập - Non-public	132,7	152,2	111,5	121,8	156,0
+ Phân theo loại phòng <i>By types of classroom</i>					
Phòng kiên cố <i>Permanent classrooms</i>	129,0	126,9	106,4	120,7	158,6
Phòng bán kiên cố <i>Semi permanent classrooms</i>	78,7	79,2	94,1	66,8	188,1
Phòng tạm - Temporary classrooms	98,9	1,9	90,1	39,8	-

264 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính

Number of schools of preschool education by district

Đơn vị tính: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2016			Năm học - School year 2017		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
TỔNG SỐ - TOTAL	1040	744	296	1085	765	320
Ba Đình	39	20	19	37	22	15
Hoàn Kiếm	27	20	7	26	20	6
Tây Hồ	30	8	22	30	9	21
Long Biên	54	27	27	57	28	29
Cầu Giấy	51	14	37	52	15	37
Đống Đa	52	28	24	53	30	23
Hai Bà Trưng	52	30	22	58	30	28
Hoàng Mai	32	22	10	31	22	9
Thanh Xuân	37	21	16	39	21	18
Sóc Sơn	35	32	3	41	36	5
Đông Anh	54	34	20	55	36	19
Gia Lâm	31	25	6	31	25	6
Nam Từ Liêm	47	11	36	48	11	37
Thanh Trì	34	30	4	38	30	8
Bắc Từ Liêm	29	15	14	31	17	14
Mê Linh	21	20	1	22	21	1
Hà Đông	45	34	11	56	37	19
Sơn Tây	17	16	1	17	16	1
Ba Vì	42	41	1	43	42	1
Phúc Thọ	25	25	-	26	25	1

264

(Tiếp theo) **Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Number of schools of preschool education by district*

Đơn vị tính: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2016			Năm học - School year 2017		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Đan Phượng	17	17	-	17	17	-
Hoài Đức	34	30	4	40	30	10
Quốc Oai	27	26	1	27	26	1
Thạch Thất	31	26	5	32	26	6
Chương Mỹ	39	35	4	40	35	5
Thanh Oai	24	24	-	24	24	-
Thường Tín	29	29	-	29	29	-
Phú Xuyên	30	30	-	30	30	-
Ứng Hoà	30	30	-	30	30	-
Mỹ Đức	25	24	1	25	25	-

265 Số lớp mầm non phân theo đơn vị hành chính

Number of classes of preschool education by district

Đơn vị tính: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2016			Năm học - School year 2017		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	17671	11014	6657	20631	11458	9173
Ba Đình	610	209	401	602	241	361
Hoàn Kiếm	297	201	96	293	201	92
Tây Hồ	444	139	305	503	148	355
Long Biên	946	396	550	1008	427	581
Cầu Giấy	856	186	670	1026	200	826
Đống Đa	774	269	505	788	291	497
Hai Bà Trưng	828	286	542	799	294	505
Hoàng Mai	874	304	570	1622	316	1306
Thanh Xuân	649	194	455	779	220	559
Sóc Sơn	486	472	14	629	494	135
Đông Anh	953	664	289	949	674	275
Gia Lâm	548	369	179	608	377	231
Nam Từ Liêm	905	165	740	1063	172	891
Thanh Trì	431	378	53	758	382	376
Bắc Từ Liêm	719	246	473	938	268	670
Mê Linh	528	443	85	562	452	110
Hà Đông	631	470	161	977	567	410
Sơn Tây	285	209	76	285	209	76
Ba Vì	646	635	11	665	646	19
Phúc Thọ	399	399	-	427	410	17

265 (Tiếp theo) Số lớp mầm non phân theo đơn vị hành chính (Cont.) Number of classes of preschool education by district

Đơn vị tính: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2016			Năm học - School year 2017		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
Đan Phượng	280	280	-	378	283	95
Hoài Đức	638	455	183	687	470	217
Quốc Oai	470	452	18	512	466	46
Thạch Thất	457	420	37	498	432	66
Chương Mỹ	734	500	234	762	507	255
Thanh Oai	368	368	-	429	389	40
Thường Tín	502	502	-	668	518	150
Phú Xuyên	533	533	-	531	531	-
Ứng Hoà	417	408	9	412	412	-
Mỹ Đức	463	462	1	473	461	12

266 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2010	2011	2015	2016	2017
Số giáo viên (Người) <i>Number of teacher (Person)</i>	21074	25459	38391	43915	48833
Công lập - Public	18535	18193	28596	29903	29263
Ngoài công lập - Non-public	2539	7266	9795	14012	19570
Số học sinh (Học sinh) <i>Number of pupils (Children)</i>	339230	383971	484387	523700	566235
Phân theo loại hình <i>By types of ownership</i>					
Công lập - Public	311406	313398	400058	411763	417861
Ngoài công lập - Non-public	27824	70573	84329	111937	148374
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) - Average number of pupils per class (Children)	39	30	28	30	27
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Giáo viên - Teachers	87,7	120,8	105,4	114,4	111,2
Công lập - Public	89,0	98,2	103,4	104,6	97,9
Ngoài công lập - Non-public	79,4	286,2	111,5	143,1	139,7
Học sinh - Pupils	108,2	113,2	103,3	108,1	108,1
Phân theo loại hình <i>By types of ownership</i>					
Công lập - Public	107,0	100,6	107,4	102,9	101,5
Ngoài công lập - Non-public	124,0	253,6	87,3	132,7	132,6
Học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	95,0	76,9	96,6	107,1	90,0

267 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính

Number of teachers of preschool education by district

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2016			Năm học - School year 2017		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
TỔNG SỐ - TOTAL	43915	29903	14012	48833	29263	19570
Ba Đình	1332	648	684	1508	705	803
Hoàn Kiếm	734	518	216	700	511	189
Tây Hồ	898	454	444	1097	438	659
Long Biên	2288	1067	1221	2204	1070	1134
Cầu Giấy	2213	691	1522	2518	728	1790
Đống Đa	1595	709	886	1674	754	920
Hai Bà Trưng	1683	676	1007	1841	690	1151
Hoàng Mai	2749	845	1904	3419	842	2577
Thanh Xuân	1723	624	1099	1748	629	1119
Sóc Sơn	1381	1352	29	1644	1395	249
Đông Anh	2206	1656	550	2142	1656	486
Gia Lâm	1415	1064	351	1501	1054	447
Nam Từ Liêm	2134	638	1496	2311	596	1715
Thanh Trì	1196	1057	139	1941	1072	869
Bắc Từ Liêm	1671	863	808	2008	844	1164
Mê Linh	1071	943	128	1134	959	175
Hà Đông	1510	1090	420	3408	1191	2217
Sơn Tây	715	560	155	725	551	174
Ba Vì	1544	1522	22	1548	1507	41
Phúc Thọ	868	868	-	907	873	34

267 (Tiếp theo) **Số giáo viên mầm non**
phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Number of teachers of preschool education by district*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2016			Năm học - School year 2017		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Đan Phượng	669	669	-	915	681	234
Hoài Đức	1694	1322	372	1724	1278	446
Quốc Oai	1158	1126	32	1128	1031	97
Thạch Thất	1043	963	80	1091	969	122
Chương Mỹ	2264	1834	430	1661	1318	343
Thanh Oai	1322	1322	-	1365	1290	75
Thường Tín	1236	1236	-	1494	1181	313
Phú Xuyên	1293	1293	-	1165	1165	-
Ứng Hoà	1124	1109	15	1088	1088	-
Mỹ Đức	1186	1184	2	1224	1197	27

268 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính

Number of pupils of preschool education by district

Đơn vị tính: Học sinh - Unit: Child

	Năm học - School year 2016			Năm học - School year 2017		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
TỔNG SỐ - TOTAL	523700	411763	111937	566235	417861	148374
Ba Đình	14800	9494	5306	15270	10273	4997
Hoàn Kiếm	8107	6508	1599	7933	6417	1516
Tây Hồ	10696	6984	3712	10932	6839	4093
Long Biên	24341	15670	8671	25389	16219	9170
Cầu Giấy	22295	11142	11153	23592	11465	12127
Đống Đa	18646	12038	6608	20310	12631	7679
Hai Bà Trưng	19029	11547	7482	19757	11204	8553
Hoàng Mai	28242	14658	13584	32326	14383	17943
Thanh Xuân	17310	9705	7605	17462	9935	7527
Sóc Sơn	22055	21724	331	24443	22278	2165
Đông Anh	30526	24520	6006	30267	24513	5754
Gia Lâm	18693	15731	2962	19458	15551	3907
Nam Từ Liêm	20047	8696	11351	21406	8806	12600
Thanh Trì	17426	16001	1425	23807	15755	8052
Bắc Từ Liêm	18697	12301	6396	21227	12039	9188
Mê Linh	15999	14371	1628	16592	14477	2115
Hà Đông	22824	18781	4043	29972	19452	10520
Sơn Tây	9727	8010	1717	9610	8017	1593
Ba Vì	19620	19358	262	20317	19892	425
Phúc Thọ	12035	12035	-	12681	12331	350

268 (Tiếp theo) **Số học sinh mầm non**
phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Number of pupils of preschool education by district*

Đơn vị tính: Học sinh - Unit: Child

	Năm học - School year 2016			Năm học - School year 2017		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
Đan Phượng	10562	10562	-	12563	10682	1881
Hoài Đức	20093	17186	2907	20943	17342	3601
Quốc Oai	14661	14253	408	15370	14437	933
Thạch Thất	14136	13149	987	15112	13572	1540
Chương Mỹ	23914	18343	5571	24882	18844	6038
Thanh Oai	13423	13423	-	14579	13649	930
Thường Tín	15085	15085	-	18691	15796	2895
Phú Xuyên	14463	14463	-	14244	14244	-
Ứng Hoà	12682	12467	215	12838	12838	-
Mỹ Đức	13566	13558	8	14262	13980	282

269 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2010	2011	2015	2016	2017
Số trường học (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	1469	1484	1528	1536	1557
Tiểu học - Primary school	682	689	711	719	728
Công lập - Public	654	656	670	676	685
Ngoài công lập - Non-public	28	33	41	43	43
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	591	596	611	609	617
Công lập - Public	583	582	584	588	594
Ngoài công lập - Non-public	8	14	27	21	23
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	196	199	206	208	212
Công lập - Public	106	107	109	109	110
Ngoài công lập - Non-public	90	92	97	99	102

269 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông (Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2010	2011	2015	2016	2017
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -% <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
Số trường học <i>Number of schools</i>	101,3	101,0	100,5	100,5	101,4
Tiểu học - Primary school	100,6	101,0	100,6	101,1	101,3
Công lập - Public	100,0	100,3	100,0	100,9	101,3
Ngoài công lập - Non-public	116,7	117,9	110,8	104,9	100,0
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	100,5	100,8	100,7	99,7	101,3
Công lập - Public	100,2	99,8	99,8	100,7	101,0
Ngoài công lập - Non-public	133,3	175,0	122,7	77,8	109,5
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	103,7	101,5	99,5	101,0	101,9
Công lập - Public	96,4	100,9	94,8	100,0	100,9
Ngoài công lập - Non-public	113,9	102,2	105,4	102,1	103,0

270 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year				
	2010	2011	2015	2016	2017
Số lớp học (Lớp) <i>Number of classes (Class)</i>	27808	27881	31317	32186	33295
Tiểu học - Primary	13794	13928	16510	16444	17121
Công lập - Public	13329	13410	15744	15395	15841
Ngoài công lập - Non-public	465	518	766	1049	1280
Trung học cơ sở - Lower secondary	9029	8980	9971	10802	11074
Công lập - Public	8718	8679	9427	10145	10301
Ngoài công lập - Non-public	311	301	544	657	773
Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	4985	4973	4836	4940	5100
Công lập - Public	3967	4045	3804	3851	3922
Ngoài công lập - Non-public	1018	928	1032	1089	1178
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Số lớp học <i>Number of classes</i>	100,7	100,3	104,5	102,8	103,5
Tiểu học - Primary	104,6	101,0	106,7	99,6	104,1
Công lập - Public	104,2	100,6	106,4	97,8	102,9
Ngoài công lập - Non-public	116,0	111,4	113,3	136,9	122,0
Trung học cơ sở - Lower secondary	96,6	99,5	103,1	108,3	102,5
Công lập - Public	97,7	99,6	102,0	107,6	101,5
Ngoài công lập - Non-public	73,2	96,8	128,6	120,8	117,7
Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	100,9	99,8	100,2	102,2	103,2
Công lập - Public	102,0	102,0	98,2	101,2	101,8
Ngoài công lập - Non-public	96,9	91,2	108,6	105,5	108,2

271 Số trường phổ thông năm học 2017
phân theo đơn vị hành chính
*Number of schools of general education in school year 2017
by district*

Đơn vị tính: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1557	728	617	212
Ba Đình	41	21	13	7
Hoàn Kiếm	24	14	7	3
Tây Hồ	30	13	11	6
Long Biên	53	25	20	8
Cầu Giấy	41	19	12	10
Đống Đa	54	22	18	14
Hai Bà Trưng	48	22	17	9
Hoàng Mai	44	20	16	8
Thanh Xuân	36	12	15	9
Sóc Sơn	75	36	27	12
Đông Anh	64	29	26	9
Gia Lâm	57	26	23	8
Nam Từ Liêm	45	21	13	11
Thanh Trì	41	19	17	5
Bắc Từ Liêm	35	15	11	9
Mê Linh	61	32	22	7
Hà Đông	63	31	22	10
Sơn Tây	34	15	15	4
Ba Vì	79	36	35	8
Phúc Thọ	52	25	23	4

271 (Tiếp theo) **Số trường phổ thông năm học 2017**
phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Number of schools of general education in school year*
2017 by district

Đơn vị tính: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Đan Phượng	39	19	16	4
Hoài Đức	51	25	22	4
Quốc Oai	51	25	22	4
Thạch Thất	57	27	24	6
Chương Mỹ	82	38	37	7
Thanh Oai	50	24	21	5
Thường Tín	65	29	30	6
Phú Xuyên	63	29	29	5
Ứng Hoà	66	30	30	6
Mỹ Đức	56	29	23	4

272 Số lớp học phổ thông năm học 2017
phân theo đơn vị hành chính
*Number of classes of general education in school year 2017
by district*

Đơn vị tính: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	33295	17121	11074	5100
Ba Đình	1078	537	375	166
Hoàn Kiếm	653	320	229	104
Tây Hồ	596	290	191	115
Long Biên	1285	715	401	169
Cầu Giấy	1270	581	434	255
Đống Đa	1310	599	424	287
Hai Bà Trưng	1373	708	454	211
Hoàng Mai	1148	636	365	147
Thanh Xuân	908	429	347	132
Sóc Sơn	1643	879	524	240
Đông Anh	1612	827	570	215
Gia Lâm	1139	580	382	177
Nam Từ Liêm	1332	709	434	189
Thanh Trì	1043	503	406	134
Bắc Từ Liêm	934	471	278	185
Mê Linh	1057	552	335	170
Hà Đông	1518	799	472	247
Sơn Tây	665	329	223	113
Ba Vì	1449	750	485	214
Phúc Thọ	866	458	292	116

272 (Tiếp theo) **Số lớp học phổ thông năm học 2017**
phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Number of classes of general education*
in school year 2017 by district

Đơn vị tính: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Đan Phượng	780	410	262	108
Hoài Đức	1093	609	361	123
Quốc Oai	1008	540	341	127
Thạch Thất	1154	578	387	189
Chương Mỹ	1426	733	485	208
Thanh Oai	875	454	294	127
Thường Tín	1111	570	376	165
Phú Xuyên	1042	540	338	164
Ứng Hoà	959	494	310	155
Mỹ Đức	968	521	299	148

273 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2010	2011	2015	2016	2017
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Pers.)</i>	53370	52835	56778	58216	59129
Tiểu học - Primary school	20729	20879	23953	24832	25546
Công lập - Public	19931	19824	22463	22898	23346
Ngoài công lập - Non-public	798	1055	1490	1934	2200
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	20446	19722	20882	21551	21861
Công lập - Public	19470	19088	19595	19903	20140
Ngoài công lập - Non-public	976	634	1287	1648	1721
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	12195	12234	11943	11833	11722
Công lập - Public	8706	8899	8809	8485	8331
Ngoài công lập - Non-public	3489	3335	3134	3348	3391
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Số giáo viên <i>Number of teachers</i>	99,4	99,0	100,9	102,5	101,6
Tiểu học - Primary school	100,9	100,7	101,3	103,7	102,9
Công lập - Public	100,5	99,5	100,7	101,9	102,0
Ngoài công lập - Non-public	111,5	132,2	111,2	129,8	113,8
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	97,0	96,5	101,6	103,2	101,4
Công lập - Public	99,3	98,0	101,3	101,6	101,2
Ngoài công lập - Non-public	66,5	65,0	104,8	128,0	104,4
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	101,1	100,3	98,9	99,1	99,1
Công lập - Public	102,3	102,2	102,8	96,3	98,2
Ngoài công lập - Non-public	98,4	95,6	89,4	106,8	101,3

274 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year				
	2010	2011	2015	2016	2017
Số học sinh (Học sinh) <i>Number of pupils (Pupil)</i>	1004578	1024783	1176580	1237055	1302169
Tiểu học - Primary school	468673	492604	610310	643592	678776
Công lập - Public	457422	479651	590152	614391	644377
Ngoài công lập - Non-public	11251	12953	20158	29201	34399
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	320745	319218	376932	402563	426924
Công lập - Public	314099	313228	362344	381747	404393
Ngoài công lập - Non-public	6646	5990	14588	20816	22531
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	215160	212961	189338	190900	196469
Công lập - Public	175985	179333	158654	154103	156673
Ngoài công lập - Non-public	39175	33628	30684	36797	39796
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Số học sinh <i>Number of pupils</i>	100,7	102,0	103,4	105,1	105,3
Tiểu học - Primary school	105,1	105,1	103,9	105,5	105,5
Công lập - Public	104,9	104,9	103,6	104,1	104,9
Ngoài công lập - Non-public	113,1	115,1	113,1	144,9	117,8
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	95,2	99,5	104,0	106,8	106,1
Công lập - Public	96,0	99,7	103,9	105,4	105,9
Ngoài công lập - Non-public	67,6	90,1	107,0	142,7	108,2
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	100,4	99,0	100,5	100,8	102,9
Công lập - Public	101,9	101,9	102,0	97,1	101,7
Ngoài công lập - Non-public	94,3	85,8	93,2	119,9	108,2

275 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

Number of female teachers and schoolgirls of general schools

	Năm học - School year	
	2016	2017
Số nữ giáo viên (Người) <i>Number of female teachers (Person)</i>	46089	49607
Tiểu học - Primary school	19803	23210
Công lập - Public	19643	21202
Ngoài công lập - Non-public	160	2008
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	17765	17729
Công lập - Public	16152	16273
Ngoài công lập - Non-public	1613	1456
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	8521	8668
Công lập - Public	6231	6123
Ngoài công lập - Non-public	2290	2545
Số nữ học sinh (Học sinh) <i>Number of schoolgirls (Pupils)</i>	597450	623987
Tiểu học - Primary school	301005	318131
Công lập - Public	288208	302622
Ngoài công lập - Non-public	12797	15509
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	195897	203927
Công lập - Public	184453	194213
Ngoài công lập - Non-public	11444	9714
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	100548	101929
Công lập - Public	86575	86008
Ngoài công lập - Non-public	13973	15921

276

Số giáo viên phổ thông năm học 2017
phân theo đơn vị hành chính
Number of teachers of general education in school year 2017
by district

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	59129	25546	21861	11722
Ba Đình	1950	837	736	377
Hoàn Kiếm	1159	468	444	247
Tây Hồ	1094	438	381	275
Long Biên	2101	960	750	391
Cầu Giấy	2528	958	1076	494
Đống Đa	2409	917	793	699
Hai Bà Trưng	2547	1110	901	536
Hoàng Mai	1747	788	588	371
Thanh Xuân	1718	642	700	376
Sóc Sơn	2905	1326	1053	526
Đông Anh	2626	1153	972	501
Gia Lâm	1975	825	729	421
Nam Từ Liêm	2316	1110	773	433
Thanh Trì	1923	717	869	337
Bắc Từ Liêm	1644	675	532	437
Mê Linh	1740	736	645	359
Hà Đông	2692	1165	882	645
Sơn Tây	1213	505	447	261
Ba Vì	2582	1151	977	454
Phúc Thọ	1608	720	649	239

276 (Tiếp theo) **Số giáo viên phổ thông năm học 2017**
phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Number of teachers of general education in school year*
2017 by district

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Đan Phượng	1327	603	482	242
Hoài Đức	1842	892	675	275
Quốc Oai	1701	791	637	273
Thạch Thất	2015	873	742	400
Chương Mỹ	2587	1160	949	478
Thanh Oai	1704	712	697	295
Thường Tín	1796	816	639	341
Phú Xuyên	1808	831	612	365
Ứng Hoà	1769	738	681	350
Mỹ Đức	2103	929	850	324

277 Số học sinh phổ thông năm học 2017
phân theo đơn vị hành chính
*Number of pupils of general education in school year 2017
by district*

Đơn vị tính: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1302169	678776	426924	196469
Ba Đình	46492	23965	16214	6313
Hoàn Kiếm	28987	13721	10812	4454
Tây Hồ	23548	12133	7503	3912
Long Biên	51139	28070	16503	6566
Cầu Giấy	54452	26963	18411	9078
Đống Đa	56219	28361	16896	10962
Hai Bà Trưng	54443	29509	17337	7597
Hoàng Mai	53515	31553	16196	5766
Thanh Xuân	41585	23019	13551	5015
Sóc Sơn	62047	31728	20553	9766
Đông Anh	68068	36143	23419	8506
Gia Lâm	46666	24461	14987	7218
Nam Từ Liêm	47285	26297	14221	6767
Thanh Trì	45066	23612	16368	5086
Bắc Từ Liêm	38687	20591	11545	6551
Mê Linh	39237	20213	12550	6474
Hà Đông	65148	37411	18408	9329
Sơn Tây	26404	13281	8990	4133
Ba Vì	49348	24501	16729	8118
Phúc Thọ	31408	15652	10970	4786

277 (Tiếp theo) **Số học sinh phổ thông năm học 2017**
phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Number of pupils of general education in school year*
2017 by district

Đơn vị tính: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Đan Phượng	28937	14377	10304	4256
Hoài Đức	40187	21612	13683	4892
Quốc Oai	34660	17248	12187	5225
Thạch Thất	41543	19361	14785	7397
Chương Mỹ	57472	30228	18954	8290
Thanh Oai	32188	16520	10618	5050
Thường Tín	41039	21831	12735	6473
Phú Xuyên	34332	16180	11611	6541
Ứng Hoà	30530	14649	9936	5945
Mỹ Đức	31537	15586	9948	6003

278

**Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên
và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học
phân theo loại hình và phân theo cấp học**
*Average number of pupils per teacher and average number
of pupils per class by types of ownership and by grade*

Đơn vị tính: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2010	2011	2015	2016	2017
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	19	19	21	21	22
Tiểu học - Primary school	23	24	25	26	27
Công lập - Public	23	24	26	27	28
Ngoài công lập - Non-public	14	12	14	15	16
Trung học cơ sở - Lower secondary school	16	16	18	19	20
Công lập - Public	16	16	18	19	20
Ngoài công lập - Non-public	7	9	11	13	13
Trung học phổ thông - Upper secondary school	18	17	16	16	17
Công lập - Public	20	20	18	18	19
Ngoài công lập - Non-public	11	10	10	11	12
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	36	37	38	38	39
Tiểu học - Primary school	34	35	37	39	40
Công lập - Public	34	36	37	40	41
Ngoài công lập - Non-public	24	25	26	28	27
Trung học cơ sở - Lower secondary school	36	36	38	37	39
Công lập - Public	36	36	38	38	39
Ngoài công lập - Non-public	21	20	27	32	29
Trung học phổ thông - Upper secondary school	43	43	39	39	39
Công lập - Public	44	44	42	40	40
Ngoài công lập - Non-public	38	36	30	34	34

279 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

Enrolment rate of general education by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year	
	2016	2017
1. Tỷ lệ đi học chung - General enrolment rate	100,0	100,0
Trong đó: Nữ - Of which: Female	100,0	100,0
Tiểu học - Primary school	100,0	100,0
Trong đó: Nữ - Of which: Female	100,0	100,0
Trung học cơ sở - Lower secondary school	100,0	100,0
Trong đó: Nữ - Of which: Female	100,0	100,0
Trung học phổ thông - Upper secondary school	100,0	100,0
Trong đó: Nữ - Of which: Female	100,0	100,0
2. Tỷ lệ đi học đúng tuổi - Enrolment rate at right age	100,0	100,0
Trong đó: Nữ - Of which: Female	100,0	100,0
Tiểu học - Primary school	100,0	100,0
Trong đó: Nữ - Of which: Female	100,0	100,0
Trung học cơ sở - Lower secondary school	100,0	100,0
Trong đó: Nữ - Of which: Female	100,0	100,0
Trung học phổ thông - Upper secondary school	100,0	100,0
Trong đó: Nữ - Of which: Female	100,0	100,0

280 Học sinh tốt nghiệp các cấp học phổ thông

Graduates of grade schools

Đơn vị tính: Người - Unit: Pers.

	Năm học - School year				
	2010	2011	2015	2016	2017
1. Cấp tiểu học <i>Primary education</i>					
- Học sinh dự thi <i>Examinees</i>	76411	86977	103185	107015	113130
- Học sinh tốt nghiệp <i>Completers</i>	76162	86885	103185	106983	111790
- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp (%) <i>Percentage of primary schools completers (%)</i>	99,67	99,89	100,00	99,97	98,82
2. Cấp trung học cơ sở <i>Lower secondary education</i>					
- Học sinh dự thi <i>Examinees</i>	85320	82028	84109	79878	83049
- Học sinh tốt nghiệp <i>Completers</i>	84118	81524	83833	79597	82502
- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp (%) <i>Percentage of primary school completers (%)</i>	98,59	99,39	99,67	99,65	99,34
3. Cấp phổ thông trung học <i>Secondary education</i>					
- Học sinh dự thi <i>Examinees</i>	72629	72943	70795	69070	60950
- Học sinh tốt nghiệp <i>Completers</i>	68699	71530	65720	65703	60559
- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp (%) <i>Percentage of primary schools completers (%)</i>	94,59	98,06	92,83	95,13	99,35

281 Số học sinh theo học lớp bổ túc văn hoá

Number of people getting continuation

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year	
	2016	2017
Số học viên theo học bổ túc văn hoá <i>Number of pupils in continuation schools</i>	16538	44379
Phân theo cấp học - By grade		
Tiểu học - <i>Primary school</i>		
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>		
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	940	22648
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	244	6172
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	15598	21731
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	5226	5996

282 Số cơ sở, số giáo viên và sinh viên các cơ sở dạy nghề Number of colleges, teachers and students of vocational school

	Năm học - School year				
	2010	2011	2015	2016	2017
Số cơ sở (Cơ sở) <i>Number of schools (Unit)</i>	252	266	320	320	324
Cao đẳng, trung cấp nghề, dạy nghề <i>Vocational training with college-high school</i>	48	54	69	69	69
Đại học, cao đẳng, THCN có dạy nghề <i>University, college vocational training included</i>	34	34	37	37	39
Trung tâm dạy nghề <i>Training centre</i>	50	57	59	59	78
Cơ sở dạy nghề khác - Other	120	121	155	155	138
Số giáo viên (Người) <i>Teachers (Person)</i>	...	...	5615	6417	8259
Số sinh viên^(*) (Người) <i>Students (Person)</i>	140000	140500	211989	227400	195993
Cao đẳng nghề - College	...	...	33485	26646	18166
Trung cấp nghề - Vocational	...	...	33053	36752	31462
Sơ cấp nghề - Vocational training	...	...	145451	164002	146365

* Năm 2017 chỉ có học sinh hệ chính quy
In 2017 only regular students

283 Số trường, số giáo viên và số học sinh trung cấp chuyên nghiệp

Number of schools, teachers and students of professional secondary education

	Năm học - School year				
	2010	2011	2015	2016	2017
Số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	50	50	62	64	64
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	9	6	12	12	12
Địa phương - Local	41	44	50	52	52
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Pers.)</i>	3556	3699	3212	3245	3124
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	912	948	1795	1805	...
Địa phương - Local	2644	2751	1417	1440	...
Số học sinh (Học sinh) <i>Number of students (Pupil)</i>	75652	62065	89830	89353	87278
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	15332	16956	53870	53303	...
Địa phương - Local	60320	45109	35960	36050	...

284 Số trường và số giáo viên cao đẳng

Number of colleges and number of teachers in colleges

	Năm học - School year		
	2015	2016	2017
Số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	27	27	27
Phân theo loại hình <i>By types of ownership</i>			
Công lập - Public	23	23	23
Ngoài công lập - Non-public	4	4	4
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>			
Trung ương - Central	25	25	25
Địa phương - Local	2	2	2
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	3892	3874	3815
Phân theo giới tính - By sex			
Nam - Male	1357	1346	1318
Nữ - Female	2535	2528	2497
Phân theo loại hình <i>By types of ownership</i>			
Công lập - Public	3542	3515	3484
Ngoài công lập - Non-public	350	359	331
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>			
Trung ương - Central	3571	3547	3499
Địa phương - Local	321	327	316
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>			
Trên đại học - Postgraduate	2081	2095	...
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	1766	1736	...
Trình độ khác - Other degree	45	43	...

285 Số sinh viên cao đẳng Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year		
	2015	2016	2017
Số sinh viên - Number of students	55116	54362	52187
<i>Phân theo loại hình</i> <i>By types of ownership</i>			
Công lập - Public	49435	48766	46711
Ngoài công lập - Non-public	5681	5596	5476
<i>Phân theo cấp quản lý</i> <i>By management level</i>			
Trung ương - Central	50525	49827	47701
Địa phương - Local	4591	4535	4486
Số sinh viên tuyển mới <i>Number of new enrolments</i>	18510	17966	17124
<i>Phân theo loại hình</i> <i>By types of ownership</i>			
Công lập - Public	16495	15987	15237
Ngoài công lập - Non-public	2015	1979	1887
<i>Phân theo cấp quản lý</i> <i>By management level</i>			
Trung ương - Central	16585	16102	15347
Địa phương - Local	1925	1864	1777
Số sinh viên tốt nghiệp <i>Number of graduates</i>	23364	23403	22467
<i>Phân theo loại hình</i> <i>By types of ownership</i>			
Công lập - Public	21311	21317	20464
Ngoài công lập - Non-public	2053	2086	2003
<i>Phân theo cấp quản lý</i> <i>By management level</i>			
Trung ương - Central	21551	20975	20136
Địa phương - Local	1813	2428	2331

286 Số trường và số giảng viên đại học

Number of universities and number of teachers in universities

	Năm học - School year		
	2015	2016	2017
Số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	64	67	75
Công lập - <i>Public</i>	52	52	62
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	12	15	13
Số giảng viên (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	22865	23546	26357
Phân theo giới tính - By sex			
Nam - <i>Male</i>	10787	11109	12435
Nữ - <i>Female</i>	12078	12437	13922
Phân theo loại hình <i>By types of ownership</i>			
Công lập - <i>Public</i>	20215	20364	22795
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	2650	3182	3562
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>			
Trung ương - <i>Central</i>	17265	17871	20004
Địa phương - <i>Local</i>	5600	5675	6353
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>			
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	18136	18676	...
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	4680	4819	...
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	49	51	...

287 Số sinh viên đại học

Number of students in universities

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year		
	2015	2016	2017
Số sinh viên - Number of students	694124	693398	611982
Công lập - Public	627288	626600	557610
Ngoài công lập - Non-public	66836	66798	54372
Số sinh viên tuyển mới	186995	187190	165211
<i>Number of new enrolments</i>			
Phân theo loại hình			
<i>By types of ownership</i>			
Công lập - Public	168279	168454	148674
Ngoài công lập - Non-public	18716	18736	16537
Phân theo cấp quản lý			
<i>By management level</i>			
Trung ương - Central	141197	141887	124748
Địa phương - Local	45798	45303	40463
Số sinh viên tốt nghiệp	146193	147962	130599
<i>Number of graduates</i>			
Phân theo loại hình			
<i>By types of ownership</i>			
Công lập - Public	133218	134603	118808
Ngoài công lập - Non-public	12975	13359	11791
Phân theo cấp quản lý			
<i>By management level</i>			
Trung ương - Central	110388	111724	98620
Địa phương - Local	35805	36238	31979

**Y TẾ, VĂN HOÁ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ,
TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TỰ PHÁP**
*HEALTH, CULTURE, SPORT, LIVING STANDARDS
SOCIAL ORDER SAFETY AND JUSTICE*

Biểu Table	Trang Page
288 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	681
289 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	682
290 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2017 phân theo thành phần kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2017 by types of ownership</i>	683
291 Số cơ sở y tế năm 2017 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of health establishments in 2017 by district</i>	684
292 Số giường bệnh năm 2017 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of hospital beds in 2017 by district</i>	686
293 Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	688
294 Số nhân lực y tế năm 2017 phân theo thành phần kinh tế <i>Number of health staffs in 2017 by types of ownership</i>	689
295 Số nhân lực ngành y khu vực nhà nước địa phương năm 2017 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of medical staffs the local state sector in 2017 by district</i>	690
296 Số nhân lực ngành dược khu vực nhà nước địa phương năm 2017 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of pharmaceutical staff the local state sector in 2017 by district</i>	692
297 Số người nhiễm HIV/AIDS còn sống đến 31/12/2017 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of people living with HIV/AIDS to 31 Dec. 2017 by districts</i>	694

Biểu Table		Trang Page
298	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính <i>Rate of communes having doctor by district</i>	396
299	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính <i>Rate of communes having midwife by district</i>	698
300	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế phân theo đơn vị hành chính <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	700
301	Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	702
302	Số huy chương một số môn thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of some sport medals gained in international competitions</i>	703
303	Thư viện <i>Library</i>	704
304	Văn hoá <i>Culture</i>	705
305	Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư <i>Some indicators on living standards</i>	707
306	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập <i>Monthly average income per capita at current prices by residence, by income source and by income quintiles</i>	708
307	Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	710
308	Tai nạn giao thông năm 2017 phân theo đơn vị hành chính <i>Traffic accidents in 2017 by district</i>	711
309	Cháy nổ năm 2017 phân theo đơn vị hành chính <i>Fire, explosion in 2017 by district</i>	713
310	Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	715

GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, THỂ THAO, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...).

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

Nhân lực y tế bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: *Người nhiễm HIV* là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sĩ

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức.

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức.

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn tại cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế xã (\%)} = \frac{\text{Xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia tại thời điểm báo cáo}}{\text{Số xã tại cùng thời điểm}} \times 100$$

THỂ THAO

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: Giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

Tiêu chí thu nhập:

+ Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trong từng thời kỳ.

+ Chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Cháy nổ và mức độ thiệt hại: Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thiệt hủy hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở thời điểm xảy ra cháy bao gồm thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, LIVING STANDARD, SPORT, SOCIAL ORDER AND SAFETY, JUSTICE AND NATURAL DISASTER DAMAGE

HEALTH

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including general hospital, special hospital; medical center in districts with function of medical checks up and treatment; sanatoriums and rehabilitation hospital, polyclinics, medical service unit in communes, precincts, *town* (generally referred to grassroots-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units (such as tuberculosis, dermatology and optical test units, leprosy treatment center, and antenatal clinic...)

Patient bed is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

Health staff includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: *HIV infected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of AIDS.

Rate of commune/wars/town having doctor

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having doctor is measured at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, town with doctor (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, town with doctors at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, town at the same reference time}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town having midwife or obstetrician

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having midwife or obstetrician is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, town with midwife or obstetrician (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, town with midwife of obstetrician at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, town at the same reference time}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town meeting national health standards

Rate of communes meeting national health standards is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of communes meeting national health standards (\%)} = \frac{\text{Number of communes meeting national health standards at the reference time}}{\text{Number of communes at the same reference time}} \times 100$$

SPORT

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes residing in the province/city directly under central management won in the officially

international sport tournaments in the year, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially international sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD or Asian Games, champion, young champion), Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

PEOPLE LIVING STANDARD

Multi-dimensional poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:

- Income-based criteria:

- + Income-based minimum living standard is the income level that guarantees to afford basic minimum needs for a person to survive, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the province/city directly under central management in each period.

- + Income-based poverty line (also welfare poverty line) is the income level which household is considered as income poverty if its income is lower than that level.

- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

- + 5 basic social services include: Health, education, housing, clean water and sanitation and information accessibility.

- + 10 indicators for measuring level of deprivation: (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility.

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of household in a reference year by the number of household members and by 12 months. Household income is the total amount of money and in-kind value received by household and household members after deducting production cost in a given period, usually one year.

SOCIAL ORDER AND SAFETY

Traffic accidents are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.

Number of traffic accident victims includes the injured and death caused by traffic accidents.

Fire, explosion and damage levels: Fire, explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs, it is recorded as a fire or explosion case. Damage caused by fire, explosion, including loss of life (died and injured from fire or explosion) and property damage (burn or damage) is calculated according to the actual value of assets and materials... at the time of fire including damage to property, materials, goods, equipment, machinery, animals ... destroyed or damaged by fire, whose original quality and function can't be used.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TƯ PHÁP NĂM 2017

1. Y tế

Công tác y tế tiếp tục được Thành phố quan tâm đầu tư về cơ sở hạ tầng cũng như những kỹ thuật, công nghệ mới vào chẩn đoán và điều trị. Năm 2017, y tế Hà Nội cũng đã hoàn thành thí điểm xét nghiệm sàng lọc, phát hiện sớm ung thư đại trực tràng và triển khai thí điểm lập hồ sơ khám, quản lý sức khoẻ điện tử toàn dân.

Công tác y tế dự phòng tiếp tục được tăng cường, chỉ đạo đồng bộ các biện pháp kiểm soát và dập dịch. Năm 2017, Thành phố đã xảy ra dịch sốt xuất huyết, qua đó góp phần làm tăng số ca mắc các dịch bệnh. Cụ thể, năm 2017, Hà Nội có 38.970 ca mắc các bệnh dịch, tăng 16.976 ca so với năm 2016, làm 19 người chết (trong đó, có 7 người chết do dịch sốt xuất huyết).

Số cơ sở khám chữa bệnh do địa phương quản lý tại thời điểm 31/12/2017 là 717 cơ sở, trong đó có 76 bệnh viện, 4 nhà hộ sinh, 53 phòng khám khu vực và 584 trạm y tế. Số giường bệnh do địa phương quản lý là 15.211 giường, giảm 1,3% so năm 2016, trong đó có 12.165 giường trong các bệnh viện, giảm 1,7%, 45 giường trong các nhà hộ sinh, 102 giường tại các phòng khám khu vực và 2.899 giường tại các trạm y tế. Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân năm 2017 là 19,9 giường bệnh, giảm so với bình quân 20,5 giường bệnh của năm 2016.

Số nhân lực y tế tại thời điểm 31/12/2017 là 27.997 người, tăng 8,8% so năm trước, trong đó: cán bộ ngành y là 25.982 người, tăng 9,1%; cán bộ ngành dược là 2.015 người, tăng 5,5%. Số bác sỹ bình quân 1 vạn dân tăng từ 34,2 người năm 2016 lên 36,5 người năm 2017.

2. Văn hóa, thông tin và thể dục, thể thao

Năm 2017, Nhà xuất bản Hà Nội đã xuất bản 482 đầu sách với 4.356 nghìn bản, tăng 18,4% về đầu sách và tăng 22,3% về bản sách so với năm

2016. Số thư viện do các quận huyện và Thành phố quản lý là 30 thư viện với 560 triệu bản sách, 194 đầu báo và tạp chí với 25 triệu bản.

Hoạt động thể dục, thể thao năm 2017 đã đạt được nhiều thành tích nổi bật, giành được 489 huy chương trong các giải thi đấu chính thức trên đấu trường khu vực và quốc tế, bao gồm 30 huy chương tại đấu trường thế giới, 125 huy chương tại đấu trường châu Á và 334 huy chương tại khu vực Đông Nam Á. Với 152 huy chương vàng, 180 huy chương bạc và 157 huy chương đồng. Số huy chương được tập trung nhiều nhất ở cờ vua 33 với huy chương, môn vật tự do với 30 huy chương, whusu với 12 huy chương,...

3. Mức sống dân cư

Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 đạt 4.834 nghìn đồng, tăng 17,5% so năm 2014, trong đó khu vực thành thị đạt 6.291 nghìn đồng, tăng 2,7%; khu vực nông thôn đạt 3.376 nghìn đồng, tăng 33,3%.

Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 100%, tăng 1 điểm phần trăm so với năm 2016.

Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều đã giảm mạnh, từ mức 2,37% năm 2016 xuống 1,7% năm 2017.

4. Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2017, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 1.466 vụ tai nạn giao thông, làm 586 người chết và 1.305 người bị thương. So với năm 2016, tai nạn giao thông trên địa bàn đã giảm cả 3 tiêu chí (số vụ, số người chết và số người bị thương). Cụ thể, giảm 99 vụ tai nạn tương ứng 6,3%; giảm 2,5% số người chết và giảm 0,2% số người bị thương.

Cũng trong năm 2017, toàn Thành phố đã xảy ra 823 vụ cháy nổ, làm 24 người chết và 16 người bị thương, gây thiệt hại về kinh tế khoảng 352 tỷ đồng. Số vụ cháy nổ vẫn tập trung nhiều nhất ở những khu đông dân cư ở các quận nội thành như: Đống Đa 80 vụ; Hoàng Mai 75 vụ; Hai Bà Trưng 70 vụ;... nhưng mức độ thiệt hại lại tập trung nhiều ở các huyện ngoại thành như: Thanh Trì ước thiệt hại 95 tỷ đồng; Sóc Sơn 54 tỷ đồng; Hoài Đức 35 tỷ đồng (8 người chết, 2 người bị thương);...

SOME FEATHERS OF HEALTH, CULTURE, SPORTS, LEVELS OF RESIDENCE AND SOCIAL SECURITY AND JUSTICE IN 2017

1. Health

Medical care continues to be invested by the City in terms of infrastructure as well as new techniques and technologies for diagnosis and treatment. In 2017, Hanoi Health has completed the pilot screening, early detection of colorectal cancer and pilot implementation of medical records and management of the entire population.

Preventive medicine has been strengthened and synchronized with measures to control and stamp out epidemics. In 2017, the city has experienced dengue fever that too contributed to increase the number of cases of disease. Specifically, in 2017, Hanoi has 38,970 cases infected with diseases, an increase of 16,976 cases compared with 2016, causing 19 deaths (of which, 7 died from dengue fever).

The number of health care facilities managed by local authorities as of 31/12/2017 was 717, of which 76 hospitals, 4 maternity homes, 53 regional clinics and 584 clinics. The number of beds managed by local authorities was 15,211, a decrease of 1.3% compared to 2016, of which 12,165 in hospitals, down by 1.7%, 45 in nursing homes, and 102 in rooms. Area examination and 2,899 beds at the clinic. The number of beds per 10,000 people in 2017 is 19.9 beds, down from the average of 20.5 beds in 2016.

The number of health workers updated 31 Dec, 2017 was 27,997 people, up 8.8% over the previous year, of which 25,982 people were health workers, up 9.1%; pharmacists are 2,015, increasing by 5.5%. The number of doctors per 10,000 people would increase from 34.2 in 2016 to 36.5 in 2017.

2. Informatic culture and sport

In 2017, Hanoi has published 482 books with 4,356 thousand copies, up 18.4% in book titles and up 22.3% in books compared to 2016. Number of libraries by the district and city management. There are 30 libraries, 560 million books, 194 newspapers and magazines with 25 million.

Sports activities in 2017 have achieved many outstanding achievements, won 489 medals in the official tournament in the regional and international arena, including 30 medals in the world arena, 125 medals in Asia and 334 medals in Southeast Asia. With 152 gold medals, 180 silver medals and 157 bronze medals. The medal was most concentrated in chess, 33 medals, 30 freestyle medals, 12 medals, ...

3. Living standards

In 2016, income per capita per month reached 4,834 thousand VND, an increase of 17.5% compared with that 2014; of which income per capita in urban areas reached 6,291 thousand VND, rising by 2.7%, income per capita in rural areas reached 3,376 thousand VND, increasing by 33.3%.

The percentage of urban population provided clean water through the central water supply system was 100%, an increase of 1 percentage point compared to 2016.

The poverty rate of multi-dimensional households has decreased sharply from 2.37% in 2016 to 1.7% in 2017.

4. Social order and safety

In 2017, there were 1,466 traffic accidents in the city, causing 586 deaths and 1,305 injuries. Compared with 2016, traffic accidents in the area have decreased in all three categories (number of deaths, number of deaths and number of injuries). Specifically, 99 accidents decreased by 6.3%; 2.5% of deaths and 0.2% of injuries.

Also in 2017, there were 823 fire and explosion events, killing 24 and injuring 16 people, causing economic losses of about 352 billion VND. The number of fires and explosions is still concentrated in most populated areas in urban districts such as Dong Da, 80 cases; Hoang Mai 75 cases; Hai Ba Trung with 70 cases; ... but the level of damage is more concentrated in suburban districts such as Thanh Tri estimated loss of 95 billion VND; Soc Son 54 billion VND; Hoai Duc 35 billion VND (8 dead, 2 wounded);...

288 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2016	2017
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Bed per 10.000 inhabitants (Bed)</i>	22,1	23,3
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctor per 10.000 inhabitants (Person)</i>	12,9	13,1
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	98,5	99,0
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) <i>Number of epidemic infected cases (Case)</i>	21994	38970
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	6	19
Số người bị ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of people poisoned by food (People)</i>	37	37
Số người chết do ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of deaths of food poisoning (People)</i>	-	-
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100.000 inhabitants (People)</i>	255	262
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100.000 inhabitants (People)</i>	0,96	0,72

289 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

*Number of health establishments and patient beds
under direct management of local authority*

	2016	2017
Cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Health establishments (Establishment)</i>		
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	73	74
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	1	1
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	4	4
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	53	53
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	584	584
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	...	...
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)		
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	12213	11985
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	130	150
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	30	30
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	45	45
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	102	102
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	2899	2899
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	...	...

290 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2017

phân theo thành phần kinh tế

*Number of health establishments and patient beds in 2017
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở)				
<i>Health establishments (Establishment)</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	74	39	35	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng - <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	1	1	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	4	4	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	53	53	-	-
Trạm y tế xã, phường - <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	584	584	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	...	...	...	...
Giường bệnh (Giường)				
<i>Patient bed (Bed)</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	11985	10520	1465	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng - <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	150	150	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	30	30	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	45	45	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	102	102	-	-
Trạm y tế xã, phường - <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	2899	2899	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	...	...	...	...

291

Số cơ sở y tế năm 2017 phân theo đơn vị hành chính

Number of health establishments in 2017 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Bệnh viện Hospital	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, Xí nghiệp Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises
TỔNG SỐ - TOTAL	713	75	1	53	584
Ba Đình	21	6	-	1	14
Hoàn Kiếm	25	5	-	2	18
Tây Hồ	11	1	-	2	8
Long Biên	21	4	-	3	14
Cầu Giấy	12	2	-	2	8
Đống Đa	37	13	-	3	21
Hai Bà Trưng	35	13	-	2	20
Hoàng Mai	17	1	-	2	14
Thanh Xuân	14	1	1	1	11
Sóc Sơn	32	1	-	5	26
Đông Anh	28	2	-	2	24
Gia Lâm	27	2	-	3	22
Nam Từ Liêm	12	1	-	1	10
Thanh Trì	20	3	-	1	16
Bắc Từ Liêm	14	-	-	1	13
Mê Linh	21	1	-	2	18

291 (Tiếp theo) **Số cơ sở y tế năm 2017**
phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Number of health establishments in 2017 by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, Xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
Hà Đông	24	5	-	2	17
Sơn Tây	17	1	-	1	15
Ba Vì	35	1	-	3	31
Phúc Thọ	25	1	-	1	23
Đan Phượng	18	1	-	1	16
Hoài Đức	22	1	-	1	20
Quốc Oai	23	1	-	1	21
Thạch Thất	25	1	-	1	23
Chương Mỹ	35	1	-	2	32
Thanh Oai	23	1	-	1	21
Thường Tín	31	1	-	1	29
Phú Xuyên	29	-	-	1	28
Ứng Hoà	33	2	-	2	29
Mỹ Đức	26	2	-	2	22

292 Số giường bệnh năm 2017 phân theo đơn vị hành chính

Number of hospital beds in 2017 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, Xí nghiệp Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises	
TỔNG SỐ - TOTAL	15166	12015	150	102	2899
Ba Đình	1413	1341	-	2	70
Hoàn Kiếm	574	480	-	4	90
Tây Hồ	89	45	-	4	40
Long Biên	1153	1078	-	5	70
Cầu Giấy	324	280	-	4	40
Đống Đa	881	770	-	6	105
Hai Bà Trưng	1856	1752	-	4	100
Hoàng Mai	95	21	-	4	70
Thanh Xuân	238	31	150	2	55
Sóc Sơn	488	350	-	8	130
Đông Anh	854	730	-	4	120
Gia Lâm	285	170	-	5	110
Nam Từ Liêm	54	10	-	2	42
Thanh Trì	394	312	-	2	80
Bắc Từ Liêm	54	-	-	2	52
Mê Linh	294	200	-	4	90
Hà Đông	1004	915	-	4	85
Sơn Tây	517	440	-	2	75
Ba Vì	441	280	-	6	155

292 (Tiếp theo) **Số giường bệnh năm 2017**
phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Number of hospital beds in 2017 by district*

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, Xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
Phúc Thọ	327	210	-	2	115
Đan Phượng	312	230	-	2	80
Hoài Đức	322	220	-	2	100
Quốc Oai	347	240	-	2	105
Thạch Thất	347	230	-	2	115
Chương Mỹ	414	250	-	4	160
Thanh Oai	327	220	-	2	105
Thường Tín	367	220	-	2	145
Phú Xuyên	142	-	-	2	140
Ứng Hoà	689	540	-	4	145
Mỹ Đức	564	450	-	4	110

293 Số nhân lực y tế

Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017
Cán bộ ngành y - Medical staff		
Bác sĩ - Doctor	7444	8350
Y sĩ - Physician	3665	3937
Điều dưỡng - Nurse	10628	11386
Hộ sinh - Midwife	2075	2309
Cán bộ ngành dược- Pharmaceutical staff		
Dược sĩ cao cấp Pharmacist of high degree	411	517
Dược sĩ trung cấp Pharmacist of middle degree	1461	1468
Dược tá - Assistant pharmacist	38	30

294 Số nhân lực y tế năm 2017 phân theo thành phần kinh tế

Number of health staffs in 2017 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Nhà nước State	Ngoài nhà nước Non-state	Đầu tư nước ngoài Foreign investment
Cán bộ ngành y - Medical staff				
Bác sĩ - Doctor	8350	4694	3656	-
Y sĩ - Physician	3937	2674	1263	-
Điều dưỡng - Nurse	11386	8757	2629	-
Hộ sinh - Midwife	2309	1469	840	-
Cán bộ ngành dược				
<i>Pharmaceutical staff</i>				
Dược sĩ cao cấp	517	361	156	-
<i>Pharmacist of high degree</i>				
Dược sĩ trung cấp	1468	1395	73	-
<i>Pharmacist of middle degree</i>				
Dược tá - Assistant pharmacist	30	28	2	-

295 Số nhân lực ngành y khu vực nhà nước địa phương
 năm 2017 phân theo đơn vị hành chính
Number of medical staffs the local state sector in 2017 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	17594	4694	2674	8757	1469
Ba Đình	2216	675	97	1087	357
Hoàn Kiếm	1092	341	78	643	30
Tây Hồ	162	33	28	88	13
Long Biên	1210	321	51	775	63
Cầu Giấy	375	121	35	198	21
Đống Đa	862	249	55	512	46
Hai Bà Trưng	1504	462	73	896	73
Hoàng Mai	244	43	64	116	21
Thanh Xuân	256	58	53	129	16
Sóc Sơn	587	134	106	293	54
Đông Anh	919	241	80	512	86
Gia Lâm	439	111	77	213	38
Nam Từ Liêm	145	35	43	55	12
Thanh Trì	431	105	50	243	33
Bắc Từ Liêm	175	42	44	74	15
Mê Linh	355	75	84	166	30
Hà Đông	979	360	132	422	65
Sơn Tây	459	128	105	201	25
Ba Vì	550	122	150	230	48
Phúc Thọ	383	75	141	141	26
Đan Phượng	380	84	74	176	46

295 (Tiếp theo) **Số nhân lực ngành y khu vực nhà nước địa phương năm 2017 phân theo đơn vị hành chính**
 (Cont.) *Number of medical the local state sector staffs in 2017 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>
Hoài Đức	418	94	90	194	40
Quốc Oai	394	95	115	142	42
Thạch Thất	383	90	111	147	35
Chương Mỹ	476	112	137	169	58
Thanh Oai	326	76	95	126	29
Thường Tín	401	94	94	183	30
Phú Xuyên	386	92	103	157	34
Ứng Hoà	578	130	143	258	47
Mỹ Đức	509	96	166	211	36

296 Số nhân lực ngành dược khu vực nhà nước địa phương
năm 2017 phân theo đơn vị hành chính
*Number of pharmaceutical staff the local state sector in 2017
by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Dược sĩ cao cấp <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1784	361	1395	28
Ba Đình	254	85	164	5
Hoàn Kiếm	80	16	61	3
Tây Hồ	22	2	20	-
Long Biên	71	17	53	1
Cầu Giấy	37	8	28	1
Đống Đa	103	27	76	-
Hai Bà Trưng	130	27	99	4
Hoàng Mai	33	7	26	-
Thanh Xuân	31	10	21	-
Sóc Sơn	69	11	57	1
Đông Anh	88	17	70	1
Gia Lâm	44	6	37	1
Nam Từ Liêm	16	2	14	-
Thanh Trì	51	5	45	1
Bắc Từ Liêm	20	4	16	-
Mê Linh	44	5	39	-
Hà Đông	117	34	83	-
Sơn Tây	49	7	39	3
Ba Vì	57	10	47	-
Phúc Thọ	31	4	27	-
Đan Phượng	24	6	18	-

296 (Tiếp theo) **Số nhân lực ngành dược khu vực nhà nước địa phương năm 2017 phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Number of pharmaceutical the local state sector staff in 2017 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Dược sĩ cao cấp <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>
Hoài Đức	50	8	42	-
Quốc Oai	27	4	22	1
Thạch Thất	41	5	33	3
Chương Mỹ	41	4	36	1
Thanh Oai	42	4	38	-
Thường Tín	50	5	44	1
Phú Xuyên	48	5	43	-
Ứng Hoà	51	9	42	-
Mỹ Đức	63	7	55	1

297

Số người nhiễm HIV/AIDS còn sống đến 31/12/2017
phân theo đơn vị hành chính
Number of people living with HIV/AIDS to 31 Dec. 2017
by districts

ĐVT: Người - Unit: Person

Lũy kế tính đến 31/12/2017 Accumulation as of 31/12/2017		
	Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	19639	
Ba Đình	1913	...
Hoàn Kiếm	1077	...
Tây Hồ	721	...
Long Biên	1267	...
Cầu Giấy	784	...
Đống Đa	2398	...
Hai Bà Trưng	1815	...
Hoàng Mai	1301	...
Thanh Xuân	893	...
Sóc Sơn	331	...
Đông Anh	745	...
Gia Lâm	886	...
Nam Từ Liêm	472	...
Thanh Trì	347	...
Bắc Từ Liêm	598	...
Mê Linh	155	...
Hà Đông	419	...
Sơn Tây	302	...

297 (Tiếp theo) **Số người nhiễm HIV/AIDS còn sống**
đến 31/12/2017 phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Number of people living with HIV/AIDS*
to 31 Dec. 2017 by districts

ĐVT: Người - Unit: Person

	Lũy kế tính đến 31/12/2017 Accumulation as of 31/12/2017	
	Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>
Ba Vì	690	...
Phúc Thọ	268	...
Đan Phượng	174	...
Hoài Đức	182	...
Quốc Oai	124	...
Thạch Thất	144	...
Chương Mỹ	391	...
Thanh Oai	155	...
Thường Tín	187	...
Phú Xuyên	155	...
Ứng Hoà	354	...
Mỹ Đức	391	...

298 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ
phân theo đơn vị hành chính
Rate of communes having doctor by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	93,8	90,2
Ba Đình	100,0	100,0
Hoàn Kiếm	100,0	77,8
Tây Hồ	100,0	100,0
Long Biên	100,0	64,3
Cầu Giấy	100,0	100,0
Đống Đa	95,2	100,0
Hai Bà Trưng	100,0	100,0
Hoàng Mai	100,0	100,0
Thanh Xuân	100,0	100,0
Sóc Sơn	100,0	100,0
Đông Anh	100,0	100,0
Gia Lâm	100,0	50,0
Nam Từ Liêm	100,0	100,0
Thanh Trì	81,3	87,5
Bắc Từ Liêm	100,0	100,0
Mê Linh	100,0	94,4
Hà Đông	100,0	100,0

298 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ**
phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Rate of communes having doctor by district*

	Đơn vị tính - Unit: %	
	2016	2017
Sơn Tây	100,0	100,0
Ba Vì	77,4	77,4
Phúc Thọ	91,3	91,3
Đan Phượng	100,0	100,0
Hoài Đức	100,0	100,0
Quốc Oai	100,0	100,0
Thạch Thất	100,0	100,0
Chương Mỹ	100,0	100,0
Thanh Oai	100,0	100,0
Thường Tín	89,7	100,0
Phú Xuyên	82,1	85,7
Ứng Hoà	100,0	79,3
Mỹ Đức	81,8	77,3

299 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản
phân theo đơn vị hành chính
Rate of communes having midwife by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	90,8	96,1
Ba Đình	85,7	85,7
Hoàn Kiếm	83,3	83,3
Tây Hồ	100,0	100,0
Long Biên	100,0	92,9
Cầu Giấy	100,0	100,0
Đống Đa	95,2	95,2
Hai Bà Trưng	100,0	100,0
Hoàng Mai	100,0	100,0
Thanh Xuân	100,0	100,0
Sóc Sơn	100,0	100,0
Đông Anh	95,8	100,0
Gia Lâm	45,5	100,0
Nam Từ Liêm	100,0	100,0
Thanh Trì	100,0	93,8
Bắc Từ Liêm	100,0	100,0
Mê Linh	83,3	88,9
Hà Đông	100,0	100,0

299 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh**
hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Rate of communes having midwife by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017
Sơn Tây	100,0	100,0
Ba Vì	93,6	93,6
Phúc Thọ	82,6	100,0
Đan Phượng	100,0	100,0
Hoài Đức	100,0	100,0
Quốc Oai	100,0	100,0
Thạch Thất	100,0	100,0
Chương Mỹ	100,0	100,0
Thanh Oai	100,0	100,0
Thường Tín	96,6	96,6
Phú Xuyên	100,0	100,0
Ứng Hoà	100,0	100,0
Mỹ Đức	100,0	100,0

300

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế
phân theo đơn vị hành chính

*Rate of communes/wards meeting national health standard
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	91,1	94,7
Ba Đình	100,0	100,0
Hoàn Kiếm	100,0	100,0
Tây Hồ	100,0	100,0
Long Biên	100,0	100,0
Cầu Giấy	100,0	100,0
Đống Đa	100,0	100,0
Hai Bà Trưng	85,0	85,0
Hoàng Mai	100,0	100,0
Thanh Xuân	45,5	100,0
Sóc Sơn	100,0	100,0
Đông Anh	91,7	95,8
Gia Lâm	100,0	100,0
Nam Từ Liêm	100,0	100,0
Thanh Trì	100,0	100,0
Bắc Từ Liêm	100,0	100,0
Mê Linh	83,3	88,9
Hà Đông	100,0	100,0

300 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia
về y tế phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Rate of communes/wards meeting national health
standard by district

	Đơn vị tính - Unit: %	
	2016	2017
Sơn Tây	100,0	93,3
Ba Vì	90,3	90,3
Phúc Thọ	95,7	100,0
Đan Phượng	100,0	100,0
Hoài Đức	80,0	90,0
Quốc Oai	95,2	100,0
Thạch Thất	100,0	100,0
Chương Mỹ	100,0	100,0
Thanh Oai	76,2	95,2
Thường Tín	100,0	100,0
Phú Xuyên	82,1	82,1
Ứng Hoà	100,0	100,0
Mỹ Đức	86,4	86,4

301 **Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế**

Number of sport medals gained in international competitions

	2010	2011	2015	2016	2017
Huy chương Vàng - Gold medal					
Thế giới - <i>World</i>	4	5	5	1	9
Châu Á - <i>Asia</i>	5	-	20	16	26
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	47	29	136	13	117
Huy chương Bạc - Silver medal					
Thế giới - <i>World</i>	11	13	21	1	11
Châu Á - <i>Asia</i>	20	-	19	27	55
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	18	26	71	10	114
Huy chương Đồng - Bronze medal					
Thế giới - <i>World</i>	4	11	20	3	10
Châu Á - <i>Asia</i>	23	-	21	26	44
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	12	29	54	9	103

302 Số huy chương một số môn thể thao đạt được
trong các kỳ thi đấu quốc tế
*Number of some sport medals gained in international
competitions*

	2016		2017	
	Tổng số <i>Total</i>	Huy chương vàng <i>Gold medal</i>	Tổng số <i>Total</i>	Huy chương vàng <i>Gold medal</i>
Điền kinh - <i>Athletics</i>	16	5	12	8
Karate - <i>Karate</i>	12	4	27	9
Silát - <i>Silat</i>	24	8	10	5
Teakwondo - <i>Teakwondo</i>	1	-	8	2
Wushu - <i>Wushu</i>	27	7	37	12
Vật tự do - <i>Free style</i>	52	32	54	30
Bắn súng - <i>Shooting</i>	14	7	7	1
Cờ vua - <i>Chess</i>	47	27	80	33
Bóng bàn - <i>Table tennis</i>	10	5	3	1
Cầu mây - <i>Sepatakrav</i>	10	3	4	-

303 Thư viện Library

	2010	2011	2015	2016	2017
Số thư viện - Number of libraries	30	30	30	30	30
Trong đó - Of which:					
Thư viện tỉnh, thành phố <i>City and provincial libraries</i>	1	1	1	1	1
Thư viện quận, huyện, thị xã <i>District libraries</i>	29	29	29	29	29
Tài liệu có trong thư viện <i>Materials in libraries</i>					
Sách trong thư viện <i>Books in libraries</i>					
Đầu sách - Title	...	...	...	...	...
Nghìn bản - Thous. copies	428857	444443	526926	541323	560492
Báo/tạp chí trong thư viện <i>Newspapers/magazines in libraries</i>					
Đầu báo và tạp chí - Titles	275	391	319	203	194
Nghìn bản - Thous. copies	35200	50048	44832	25984	24919
Đĩa CD - CD	...	257	206	101	68
Sách chữ nổi (trang) <i>Braille book (Page)</i>	8424	5763	9931	13000	12995

* Chỉ tính các đơn vị địa phương quản lý.

Figure is only available for the establishments under local authority.

* Gồm cả thư viện Hà Nội, thư viện thiếu nhi và thư viện của các quận, huyện.

Including Hanoi library, libraries for youngster and district libraries.

304 Văn hoá Culture

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2011	2015	2016	2017
Tổng số sách xuất bản của NXB Hà Nội <i>Total number of books published by Hanoi Publishing House</i>						
Sách <i>Books</i>	Đầu sách <i>Titles</i>	340	369	300	407	482
Bản <i>Copies</i>	1000 bản <i>Thous. copies</i>	1785	2973	2500	3561	4356
Chiếu bóng - Cinemas						
Rạp <i>Movie houses</i>	Rạp <i>Cinema</i>	5	5	5	3	3
Đội chiếu phim lưu động <i>Movie showing groups</i>	Đội <i>Team</i>	11	11	11	6	6
Buổi chiếu <i>Shows</i>	Buổi <i>Show</i>	8979	9002	6241	6577	6230
Lượt người xem <i>Number of attendance</i>	1000 lượt <i>Thous. pers.</i>	650	750	608	591	397
Doanh thu <i>Turnover</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	10	11	7	8	7,8
Nghệ thuật - Performing arts						
Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp <i>Number of professional performing art groups</i>	Đoàn <i>Union</i>	6	6	6	6	6

304 (Tiếp theo) Văn hoá (Cont.) Culture

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2011	2015	2016	2017
Số rạp hát <i>Number of playhouses</i>	Rạp <i>Cinema</i>	5	5	5	5	5
Số buổi biểu diễn <i>Number of performances</i>	Buổi <i>Show</i>	2729	2599	2745	2500	3307
Lượt người xem <i>Number of attendance</i>	1000 lượt <i>Thous. pers.</i>	1145	1110	1118	1620	1571
Doanh thu <i>Turnover</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dongs</i>	27	34	43	44	52

305 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư

Some indicators on living standards

	2010	2011	2015	2016	2017
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều ^(*) (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	5,40	...	1,75	2,37	1,70
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)</i>	2144	...	...	4834	...
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system (%)</i>	95,5	97,0	98,0	99,0	100,0
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước máy (%) <i>Percentage of households using tap water (%)</i>	43,86	...	...	57,67	...
Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp tự hoại, bán tự hoại (%) <i>Percentage of households using septic tanks, semi-septic (%)</i>	79,02	...	...	94,86	...
Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền (%) <i>Percentage of households having durable goods (%)</i>	100,0	...	...	99,9	...

(*) Từ 2015 trở về trước theo chuẩn nghèo cũ

(*) *From 2015 onwards according to old poverty line*

306 Thu nhập bình quân đầu người một tháng
theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn,
nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập
*Monthly average income per capita at current prices
by residence, by income source and by income quintiles*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2010	2014	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	2144	4113	4834
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>			
Thành thị - Urban	3292	6126	6291
Nông thôn - Rural	1313	2532	3376
Phân theo nguồn thu <i>By income source</i>			
Tiền lương, tiền công <i>Salary & wage</i>	1250	2537	2983
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishing</i>	121	226	268
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Non-agriculture, forestry & fishing</i>	447	767	1034
Thu từ nguồn khác - Others	326	583	550
Phân theo nhóm thu nhập <i>By income quintile</i>			
Nhóm 1 - Quintile 1	531	1224	1392
Nhóm 2 - Quintile 2	1018	2048	2622
Nhóm 3 - Quintile 3	1559	2864	3576

306 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập**
(Cont.) *Monthly average income per capita at current prices by residence, by income source and by income quintiles*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2010	2014	2016
Nhóm 4 - <i>Quintile 4</i>	2339	4046	4798
Nhóm 5 - <i>Quintile 5</i>	5284	10368	11791
Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>	9,95	8,47	8,47
Thành thị - <i>Urban</i>	6,55	6,16	...
Nông thôn - <i>Rural</i>	6,54	5,14	...

307 Trật tự, an toàn xã hội Social order and safety

	2016	2017
Tai nạn giao thông <i>Traffic accidents</i>		
Số vụ tai nạn (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	1565	1466
Đường bộ - Roadway	1523	1424
Đường sắt - Railway	29	24
Đường thủy nội địa - Inland waterway	13	18
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	601	586
Đường bộ - Roadway	562	562
Đường sắt - Railway	32	21
Đường thủy - Waterway	7	3
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	1307	1127
Đường bộ - Roadway	1302	1124
Đường sắt - Railway	4	2
Đường thủy - Waterway	1	1
Cháy, nổ - Fire, explosion		
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion cases</i>	833	823
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	19	24
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	21	16
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) <i>Total estimated damaging property value (Mill.dongs)</i>	80000	352005

308 Tai nạn giao thông năm 2017 phân theo đơn vị hành chính

Traffic accidents in 2017 by district

	Số vụ tai nạn (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1466	586	1127
Ba Đình	88	13	60
Hoàn Kiếm	25	11	10
Tây Hồ	50	15	26
Long Biên	111	42	55
Cầu Giấy	45	8	42
Đống Đa	35	8	28
Hai Bà Trưng	28	10	26
Hoàng Mai	78	14	66
Thanh Xuân	11	5	8
Sóc Sơn	56	45	38
Đông Anh	97	28	103
Gia Lâm	101	22	72
Nam Từ Liêm	72	15	56
Thanh Trì	43	33	20
Bắc Từ Liêm	34	15	20

308 (Tiếp theo) **Tai nạn giao thông năm 2017**
phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Traffic accidents in 2017 by district

	Số vụ tai nạn (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>
Mê Linh	31	20	17
Hà Đông	40	19	32
Sơn Tây	43	17	46
Ba Vì	65	40	64
Phúc Thọ	17	10	19
Đan Phượng	31	13	25
Hoài Đức	13	8	7
Quốc Oai	25	18	14
Thạch Thất	31	18	23
Chương Mỹ	131	41	142
Thanh Oai	30	22	12
Thường Tín	62	38	41
Phú Xuyên	23	13	12
Ứng Hòa	30	12	26
Mỹ Đức	20	13	17

309 Cháy nổ năm 2017 phân theo đơn vị hành chính

Fire, explosion in 2017 by district

	Số vụ tai nạn (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) <i>Total estimated damaging property value (Mill.dongs)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	823	24	16	352005
Ba Đình	55	-	-	110
Hoàn Kiếm	47	2	1	1000
Tây Hồ	21	1	-	1040
Long Biên	26	-	-	45
Cầu Giấy	43	-	-	300
Đống Đa	80	-	-	120
Hai Bà Trưng	70	2	2	29230
Hoàng Mai	75	1	1	2200
Thanh Xuân	49	-	-	20050
Sóc Sơn	42	-	-	54000
Đông Anh	30	-	-	8900
Gia Lâm	21	-	1	1020
Nam Từ Liêm	29	-	-	28000
Thanh Trì	17	-	-	95000

309 (Tiếp theo) Cháy, nổ năm 2017 phân theo đơn vị hành chính (Cont.) Fire, explosion in 2017 by district

	Số vụ tai nạn (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) <i>Total estimated damaging property value (Mill.dongs)</i>
Bắc Từ Liêm	29	5	1	4650
Mê Linh	7	-	-	720
Hà Đông	34	2	3	10400
Sơn Tây	6	-	-	10
Ba Vì	9	1	-	18350
Phúc Thọ	9	-	1	740
Đan Phượng	16	-	-	200
Hoài Đức	16	8	2	35000
Quốc Oai	6	-	-	400
Thạch Thất	24	-	2	29500
Chương Mỹ	9	2	-	8850
Thanh Oai	6	-	-	100
Thường Tín	19	-	2	460
Phú Xuyên	6	-	-	1520
Ứng Hòa	15	-	-	30
Mỹ Đức	7	-	-	70

310 Hoạt động tư pháp Justice

	Đơn vị tính	2017
Số vụ án đã khởi tố <i>Number of instituted cases</i>	Vụ <i>Case</i>	6547
Số bị can đã khởi tố <i>Number of instituted people</i>	Người <i>Person</i>	10135
Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Người <i>Person</i>	1341
Số vụ án đã truy tố <i>Number of prosecuted cases</i>	Vụ <i>Case</i>	6085
Số bị can đã truy tố <i>Number of prosecuted people</i>	Người <i>Person</i>	10295
Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Người <i>Person</i>	1291

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Hanoi Statistical Yearbook

2017

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập, sửa bản in:

VƯƠNG NGỌC LAM

Trình bày:

TRẦN KIÊN - DŨNG THẮNG

In 610 cuốn khổ 17 × 24,5 cm tại Nhà xuất bản Thống kê - Công ty Cổ phần In Hồng Việt

Địa chỉ: Km 12, QL 32, Phú Diễn, Từ Liêm, Hà Nội.

Số xác nhận đăng ký xuất bản: 112-2018/CXBIPH/08-01/TK

do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 10/01/2018

QĐXB số 115/QĐ-NXBTK ngày 20/6/2018 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê

In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2018.